

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ THANH THÚY

VĂN HÓA SINH KẾ CỦA CƯ DÂN VÙNG BIỂN, ĐẢO  
TỈNH QUẢNG NINH HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ  
NGÀNH: VĂN HÓA HỌC

HÀ NỘI - 2026

**HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH**

**NGUYỄN THỊ THANH THÚY**

**VĂN HÓA SINH KẾ CỦA CƯ DÂN VÙNG BIỂN, ĐẢO  
TỈNH QUẢNG NINH HIỆN NAY**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ**  
**NGÀNH: VĂN HÓA HỌC**  
**Mã số: 9229040**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS. PHẠM DUY ĐỨC**



**HÀ NỘI - 2026**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

**Tác giả**



**Nguyễn Thị Thanh Thúy**

## MỤC LỤC

|                                                                                                                                                      |     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| <b>MỞ ĐẦU</b> .....                                                                                                                                  | 1   |
| <b>Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN</b> .....                                                                               | 11  |
| 1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài .....                                                                                       | 11  |
| 1.2. Cơ sở lý luận.....                                                                                                                              | 41  |
| 1.3. Khung phân tích nghiên cứu.....                                                                                                                 | 52  |
| <b>Chương 2: CƠ SỞ HÌNH THÀNH VĂN HÓA SINH KẾ CỦA CƯ DÂN VÙNG BIỂN, ĐẢO TỈNH QUẢNG NINH</b> .....                                                    | 56  |
| 2.1. Điều kiện tự nhiên, lịch sử và kinh tế - xã hội .....                                                                                           | 56  |
| 2.2. Quá trình cư trú và hình thành cộng đồng cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh .....                                                            | 68  |
| 2.3. Cơ chế hình thành văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh.....                                                                | 82  |
| 2.4. Đặc trưng văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh.....                                                                        | 87  |
| <b>Chương 3: THỰC TRẠNG VĂN HÓA SINH KẾ CỦA CƯ DÂN VÙNG BIỂN, ĐẢO TỈNH QUẢNG NINH HIỆN NAY (Qua khảo sát tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái)</b> ..... | 95  |
| 3.1. Không gian văn hóa sinh kế.....                                                                                                                 | 95  |
| 3.2. Chủ thể của văn hóa sinh kế .....                                                                                                               | 103 |
| 3.3. Tri thức và thực hành sinh kế .....                                                                                                             | 109 |
| 3.4. Đời sống văn hóa - xã hội gắn với sinh kế .....                                                                                                 | 130 |
| 3.5. Lối sống, hệ giá trị và bản sắc văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh hiện nay .....                                        | 141 |
| 3.6. So sánh văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tại hạ long, vân đồn và Móng Cái .....                                                        | 154 |
| <b>Chương 4: BÀN LUẬN VỀ BIẾN ĐỔI VĂN HÓA SINH KẾ CỦA CƯ DÂN VÙNG BIỂN, ĐẢO TỈNH QUẢNG NINH</b> .....                                                | 159 |
| 4.1. Những biến đổi của văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh .....                                                                  | 159 |
| 4.2. Các nhân tố tác động đến biến đổi văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh .....                                               | 166 |
| 4.3. Những vấn đề đặt ra đối với văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh.....                                                      | 172 |
| 4.4. Định hướng và khuyến nghị khoa học về bảo tồn, phát huy văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh .....                         | 178 |
| <b>KẾT LUẬN</b> .....                                                                                                                                | 189 |
| <b>DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN</b> .....                                                             | 195 |
| <b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....                                                                                                             | 196 |
| <b>PHỤ LỤC LUẬN ÁN</b> .....                                                                                                                         | 208 |

## **DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN**

|           |                                                                                                         |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| BĐKH      | Biến đổi khí hậu                                                                                        |
| DFID      | Bộ Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh (Department for International Development)                         |
| HCM       | Hồ Chí Minh                                                                                             |
| IUU       | Quy định về chống khai thác hải sản bất hợp pháp                                                        |
| KHXH      | Khoa học xã hội                                                                                         |
| NCS       | Nghiên cứu sinh                                                                                         |
| NN & PTNT | Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                                                                     |
| NTTS      | Nuôi trồng thủy hải sản                                                                                 |
| Nxb       | Nhà xuất bản                                                                                            |
| TGCH      | Tam Giang - Cầu Hai                                                                                     |
| TP        | Thành phố                                                                                               |
| Tr        | Trang                                                                                                   |
| UBND      | Ủy ban nhân dân                                                                                         |
| UCLG      | Tổ chức Các thành phố và Chính quyền địa phương thống nhất (United Cities and Local Governments - UCLG) |
| UNDP      | Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc                                                               |
| UNESCO    | Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc                                                     |
| VHSK      | Văn hóa sinh kế                                                                                         |

## **DANH MỤC CÁC HÌNH**

|                                                                                                                         |    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Hình 1.1. Khung phân tích nghiên cứu văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh .....                    | 53 |
| Hình 2.1. Bản đồ địa bàn nghiên cứu 3 điểm: Hạ Long, Vân Đồn, Móng Cái.....                                             | 56 |
| Hình 2.2. Tiến trình hình thành và phát triển cộng đồng cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh.....                           | 69 |
| Hình 2.3. Bảng khái quát sự khác biệt giữa ba địa bàn khảo sát về điều kiện tự nhiên, sinh kế và đặc trưng văn hóa..... | 79 |

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Sinh kế là một trong những hoạt động cơ bản bảo đảm sự tồn tại và phát triển của con người. Tuy nhiên, từ góc độ khoa học xã hội và nhân văn, sinh kế không chỉ là việc tạo ra thu nhập hay khai thác các nguồn lực tự nhiên, mà còn là quá trình con người tổ chức đời sống, tích lũy và truyền trao tri thức, hình thành các quan hệ xã hội, xác lập những cách thức ứng xử với môi trường, đồng thời tạo dựng và duy trì những giá trị văn hóa của cộng đồng. Trong quá trình đó, phương thức lao động và mưu sinh trở thành một môi trường quan trọng của sáng tạo, thực hành và tái tạo văn hóa. Vì vậy, nghiên cứu sinh kế từ góc độ Văn hóa học không chỉ nhằm nhận diện con người làm gì để duy trì cuộc sống, mà còn cần lý giải con người tổ chức hoạt động sinh kế như thế nào, dựa trên những tri thức và thực hành nào, trong những quan hệ xã hội nào và những giá trị, lối sống, bản sắc nào được hình thành, duy trì và biến đổi trong quá trình đó.

Đây là cơ sở để đặt vấn đề nghiên cứu văn hóa sinh kế như một phương diện của đời sống văn hóa cộng đồng. Văn hóa sinh kế không đồng nhất với sinh kế. Nếu sinh kế chủ yếu hướng tới các hoạt động và nguồn lực mà con người sử dụng để duy trì đời sống, thì văn hóa sinh kế nhấn mạnh phương diện văn hóa của quá trình đó, bao gồm không gian sinh kế, chủ thể, tri thức và thực hành, các quan hệ và đời sống văn hóa - xã hội, cùng lối sống, hệ giá trị và bản sắc được hình thành trong quá trình tổ chức sinh kế. Cách tiếp cận này cho phép nhìn nhận hoạt động mưu sinh như một quá trình vừa thích ứng với môi trường, vừa sáng tạo và tái tạo văn hóa.

Trong bối cảnh Việt Nam hiện nay, biển và đảo có vị trí quan trọng đối với phát triển kinh tế, bảo đảm đời sống của cư dân và bảo vệ chủ quyền quốc gia. Quá trình phát triển kinh tế biển, đô thị hóa, du lịch, dịch vụ, chuyển đổi công nghệ và hội nhập quốc tế đang tạo ra những thay đổi đáng kể trong phương thức tổ chức đời sống của các cộng đồng cư dân ven biển và hải đảo. Những biến đổi đó không chỉ thể hiện ở sự chuyển dịch nghề nghiệp và nguồn thu nhập, mà còn tác động đến không gian cư trú và sinh kế, quan hệ cộng đồng, tri thức nghề nghiệp, thực hành văn hóa, thiết chế xã hội, lối sống và hệ giá trị. Do đó, nghiên cứu sự biến đổi

của sinh kế cần được đặt trong mối quan hệ với sự biến đổi của đời sống văn hóa cộng đồng.

Quảng Ninh là một trường hợp có ý nghĩa nghiên cứu rõ nét. Với hệ thống vịnh, đảo, vùng ven biển và các không gian kinh tế biển đa dạng, Quảng Ninh hình thành nhiều cộng đồng cư dân có lịch sử gắn bó lâu dài với biển. Trong quá trình phát triển hiện nay, các hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản, thương mại, dịch vụ và du lịch biển cùng tồn tại và có sự chuyển đổi, đan xen. Sự phát triển đó làm xuất hiện những dạng thức sinh kế mới, đồng thời tác động trực tiếp đến những tri thức, kỹ năng, tập quán, quan hệ cộng đồng và cách thức tổ chức đời sống vốn được hình thành qua nhiều thế hệ.

Ba địa bàn Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái được lựa chọn làm điểm nghiên cứu vì mỗi địa bàn thể hiện một kiểu không gian và quá trình biến đổi sinh kế có những nét đáng chú ý. Hạ Long là không gian đô thị - du lịch biển, nơi các hình thức sinh kế truyền thống gắn với làng chài và khai thác thủy sản chịu tác động rõ của đô thị hóa, bảo tồn di sản và phát triển du lịch. Vân Đồn có truyền thống khai thác, nuôi trồng thủy sản và lịch sử giao thương biển, đồng thời đang diễn ra quá trình chuyển đổi mạnh theo hướng phát triển kinh tế biển và dịch vụ. Móng Cái là không gian ven biển biên giới, nơi sinh kế biển có sự tương tác với thương mại, dịch vụ và giao lưu văn hóa. Việc khảo sát ba địa bàn tạo điều kiện nhận diện sự đa dạng của văn hóa sinh kế, đồng thời so sánh để làm rõ những yếu tố chung và những biểu hiện khác biệt trong quá trình biến đổi.

Mặt khác, tổng quan các nghiên cứu cho thấy sinh kế, cộng đồng cư dân ven biển, văn hóa biển và các phương thức thích ứng với môi trường đã được quan tâm ở nhiều ngành khoa học khác nhau. Tuy nhiên, những nghiên cứu trực tiếp xem văn hóa sinh kế như một chỉnh thể văn hóa, xác định cấu trúc của nó và phân tích mối quan hệ giữa các thành tố trong quá trình biến đổi của cộng đồng cư dân vùng biển, đảo vẫn còn chưa được nghiên cứu đầy đủ, đặc biệt đối với trường hợp Quảng Ninh. Khoảng trống này không chỉ nằm ở việc thiếu những nghiên cứu chuyên sâu về một địa bàn cụ thể, mà quan trọng hơn là ở cách tiếp cận: cần chuyển từ việc xem sinh kế chủ yếu như một hoạt động kinh tế sang xem xét phương diện văn hóa của sinh

kế trong mối quan hệ giữa con người, môi trường, tri thức, thực hành, quan hệ xã hội và hệ giá trị.

Từ những vấn đề lý luận và thực tiễn trên, luận án lựa chọn đề tài ***“Văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh hiện nay”*** nhằm góp phần làm rõ nội hàm, cấu trúc và cơ sở hình thành văn hóa sinh kế dưới góc độ Văn hóa học; phân tích thực trạng văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh thông qua khảo sát tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái; đồng thời làm rõ quá trình kế thừa, thích ứng, biến đổi và tái cấu trúc văn hóa sinh kế trong bối cảnh phát triển hiện nay.

## **2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu**

### **2.1. Mục tiêu nghiên cứu**

Trên cơ sở làm rõ những vấn đề lý luận và xây dựng khung phân tích về văn hóa sinh kế dưới góc độ Văn hóa học, luận án khảo sát và phân tích văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh qua nghiên cứu tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái; từ đó làm rõ các thành tố, đặc trưng, quá trình biến đổi và những vấn đề đặt ra đối với văn hóa sinh kế trong bối cảnh phát triển kinh tế biển, đô thị hóa, du lịch và hội nhập.

### **2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu**

Để đạt được mục tiêu trên, luận án tập trung thực hiện bốn nhiệm vụ:

Một là, tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến sinh kế, văn hóa sinh kế, cư dân biển, đảo và văn hóa biển; trên cơ sở đó xác định khoảng trống nghiên cứu, xây dựng cơ sở lý luận và khung phân tích về văn hóa sinh kế dưới góc độ Văn hóa học.

Hai là, làm rõ những cơ sở hình thành văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh trên các phương diện điều kiện tự nhiên, lịch sử, kinh tế - xã hội và đặc điểm cộng đồng cư dân.

Ba là, nhận diện và phân tích các thành tố của văn hóa sinh kế thông qua khảo sát tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái, tập trung vào: không gian văn hóa sinh kế; chủ thể văn hóa sinh kế; tri thức và thực hành sinh kế; đời sống văn hóa - xã hội gắn với sinh kế; lối sống, hệ giá trị và bản sắc văn hóa.

Bốn là, phân tích sự biến đổi của văn hóa sinh kế, nhận diện các nhân tố tác động và những vấn đề đặt ra; từ đó đề xuất một số định hướng và khuyến nghị khoa học nhằm bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa sinh kế gắn với sự phát triển bền vững của cộng đồng cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### **3.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của luận án là văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh hiện nay, tập trung vào phương diện văn hóa của quá trình tạo lập, tổ chức và duy trì sinh kế; trong đó chú trọng các thành tố cấu thành, những đặc trưng, sự kế thừa, biến đổi và khả năng thích ứng của văn hóa sinh kế trong bối cảnh mới.

Luận án không nghiên cứu sinh kế biển, đảo chủ yếu từ phương diện kinh tế, kỹ thuật hoặc hiệu quả khai thác nguồn lợi, mà tập trung vào những yếu tố văn hóa được hình thành, duy trì và biến đổi trong quá trình sinh kế.

#### **3.2. Phạm vi nghiên cứu**

##### *3.2.1. Phạm vi không gian*

Luận án tập trung khảo sát tại ba địa bàn: Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái. Đây được xác định là các điểm nghiên cứu điển hình, được lựa chọn nhằm phản ánh sự đa dạng về không gian sinh thái, lịch sử cư trú, phương thức sinh kế và mức độ chuyển đổi sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh.

Tại các địa bàn này, nghiên cứu được triển khai ở một số khu vực có đặc điểm sinh kế và văn hóa biển tiêu biểu, gồm Vân Đồn (Quan Lạn, Minh Châu, Bản Sen), Hạ Long (Cửa Vạn) và Móng Cái (Trà Cỏ, Bình Ngọc). Việc lựa chọn các điểm khảo sát không nhằm khẳng định đây là mẫu đại diện thống kê cho toàn bộ cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh, mà nhằm tạo lập các trường hợp nghiên cứu có khả năng so sánh để nhận diện những dạng thức và xu hướng biến đổi tiêu biểu của văn hóa sinh kế.

##### *3.2.2. Phạm vi thời gian*

Phạm vi thời gian của luận án từ năm 1986 đến năm 2025, trong đó chú trọng giai đoạn sau năm 2010.

Năm 1986 được lựa chọn làm mốc nghiên cứu vì đây là thời điểm mở đầu công cuộc Đổi mới, tạo ra những chuyển biến quan trọng trong cơ chế kinh tế - xã hội và mở rộng không gian vận động của các hoạt động sinh kế. Đối với cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh, những chuyển biến này từng bước tác động đến cơ cấu nghề nghiệp, phương thức khai thác và sử dụng nguồn lực, quan hệ thị trường, tổ chức cộng đồng và đời sống văn hóa.

Giai đoạn sau năm 2010 được chú trọng vì đây là thời kỳ các hoạt động kinh tế biển, du lịch, dịch vụ, đô thị hóa và các hình thức sinh kế mới phát triển mạnh, tạo ra những biến đổi rõ nét hơn trong tổ chức đời sống của cư dân vùng biển, đảo.

Việc xác định phạm vi 1986-2025 không có nghĩa sử dụng dữ liệu điền dã hiện tại để trực tiếp chứng minh toàn bộ diễn trình 40 năm. Những biến đổi trong khoảng thời gian này được phục dựng và phân tích trên cơ sở kết hợp các nguồn tư liệu thứ cấp, văn bản chính sách, tư liệu địa phương, các công trình nghiên cứu đã công bố, thông tin hồi cố từ người cung cấp thông tin và kết quả khảo sát thực địa. Điền dã được tiến hành chủ yếu trong giai đoạn 2024-2026 nhằm nhận diện thực trạng hiện nay và thu thập thông tin hồi cố phục vụ việc phân tích quá trình biến đổi.

### *3.2.3. Phạm vi nội dung*

Trọng tâm của luận án là phương diện văn hóa của sinh kế. Trên cơ sở khung phân tích được xây dựng ở Chương 1, văn hóa sinh kế được nhận diện qua năm nhóm thành tố có quan hệ với nhau:

(1) không gian văn hóa sinh kế và chủ thể văn hóa sinh kế - tạo thành lớp nền và điều kiện của quá trình sinh kế;

(2) tri thức và thực hành sinh kế cùng đời sống văn hóa - xã hội gắn với sinh kế - thể hiện quá trình vận hành và thực hành văn hóa;

(3) lối sống, hệ giá trị và bản sắc - là lớp kết tinh sâu hơn của những kinh nghiệm, quan hệ và thực hành được hình thành trong quá trình sinh kế.

Cách tổ chức này vừa bảo lưu năm thành tố đã được xác định trong luận án, vừa nhấn mạnh quan hệ giữa chúng, tránh xem năm thành tố như năm “hộp” độc lập.

## **4. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu**

### ***4.1. Câu hỏi nghiên cứu***

Từ mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu, luận án tập trung trả lời ba câu hỏi:

Câu hỏi 1: Văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh được cấu thành và biểu hiện qua những thành tố nào? Những điều kiện và quá trình nào góp phần hình thành đặc trưng văn hóa sinh kế của cộng đồng?

Câu hỏi 2: Văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh hiện nay được biểu hiện như thế nào? Những yếu tố nào được kế thừa, những yếu tố nào đang biến đổi, suy giảm hoặc được tái tạo trong quá trình chuyển đổi sinh kế?

Câu hỏi 3: Sự biến đổi của văn hóa sinh kế đặt ra những vấn đề gì đối với cộng đồng cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh và cần có những định hướng nào để bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa sinh kế trong bối cảnh phát triển mới?

Việc xây dựng ba câu hỏi trên nhằm khắc phục sự chồng lấn giữa câu hỏi về “cơ sở lý luận” và câu hỏi về “đối tượng thực tế”. Các vấn đề lý luận được giải quyết trong quá trình tổng quan, xây dựng khái niệm và khung phân tích; còn câu hỏi nghiên cứu tập trung vào ba trục chính: cấu trúc và đặc trưng - biểu hiện và biến đổi - vấn đề đặt ra và định hướng.

#### ***4.2. Giả thuyết nghiên cứu***

Luận án đặt ra giả thuyết trung tâm:

Văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh là một chỉnh thể văn hóa được hình thành trong quá trình con người tương tác với môi trường và tổ chức đời sống thông qua hoạt động sinh kế. Chỉnh thể đó được biểu hiện qua các thành tố có quan hệ với nhau gồm không gian, chủ thể, tri thức và thực hành sinh kế, đời sống văn hóa - xã hội, lối sống, hệ giá trị và bản sắc. Trong quá trình phát triển kinh tế biển, đô thị hóa, du lịch, hội nhập và những thay đổi về môi trường, văn hóa sinh kế không mất đi theo một chiều hướng tuyến tính mà vận động theo quá trình kế thừa, thích nghi, điều chỉnh, tái cấu trúc và sáng tạo.

Giả thuyết này là định hướng để luận án kiểm chứng bằng tư liệu thực địa và các nguồn tư liệu liên quan; không coi mọi biểu hiện biến đổi đều là suy giảm, cũng không mặc nhiên xem mọi yếu tố truyền thống đều có giá trị cần bảo tồn nguyên trạng.

### **5. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu**

#### ***5.1. Cách tiếp cận***

Luận án lấy tiếp cận Văn hóa học làm định hướng chủ đạo, xem văn hóa sinh kế là một phương diện của đời sống văn hóa cộng đồng và tập trung phân tích

những giá trị, tri thức, thực hành, quan hệ xã hội, lối sống và bản sắc được hình thành trong quá trình tạo lập và tổ chức sinh kế.

Trên nền tảng đó, luận án sử dụng cách tiếp cận sinh thái văn hóa để lý giải mối quan hệ giữa môi trường, sinh kế và văn hóa; tiếp cận hệ thống để xem xét sự liên kết giữa các thành tố; đồng thời sử dụng tiếp cận biến đổi văn hóa để phân tích quá trình kế thừa, thích ứng và tái cấu trúc trong bối cảnh phát triển hiện nay.

Các lý thuyết và tiếp cận không được sử dụng như những hệ thống độc lập để giải thích toàn bộ đối tượng, mà được phân công chức năng cụ thể trong khung phân tích. Trong đó, sinh thái văn hóa giúp lý giải cơ sở hình thành; tiếp cận hệ thống giúp nhận diện quan hệ giữa các thành tố; tiếp cận biến đổi văn hóa giúp phân tích sự vận động và tái cấu trúc của văn hóa sinh kế. Đây là sự điều chỉnh theo hướng tinh gọn so với việc đồng thời sử dụng quá nhiều hệ thống lý thuyết trong bản thảo trước.

## ***5.2. Phương pháp nghiên cứu***

Luận án sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng nhằm tăng khả năng đối chiếu và kiểm chứng tư liệu.

Phương pháp phân tích và tổng hợp tư liệu được sử dụng đối với các công trình nghiên cứu, văn bản chính sách, báo cáo địa phương và các nguồn tư liệu liên quan nhằm xây dựng cơ sở lý luận, phục dựng bối cảnh và phân tích sự biến đổi của văn hóa sinh kế.

Phương pháp điền dã và quan sát tham dự được thực hiện qua 07 đợt khảo sát tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái trong khoảng thời gian từ tháng 4 năm 2024 đến tháng 4 năm 2026. Nội dung quan sát tập trung vào không gian cư trú và sinh kế, bến cá, khu vực khai thác và nuôi trồng thủy sản, chợ và điểm buôn bán hải sản, không gian du lịch - dịch vụ, cơ sở tín ngưỡng và các sinh hoạt cộng đồng gắn với nghề biển.

Phương pháp phỏng vấn sâu được thực hiện với 24 người cung cấp thông tin, gồm ngư dân khai thác hải sản, hộ nuôi trồng thủy sản, chủ hợp tác xã, hộ kinh doanh, người làm du lịch - dịch vụ, người chuyển đổi sinh kế, cán bộ văn hóa, cán bộ quản lý địa phương và trưởng khu dân cư. Mỗi địa bàn Hạ Long, Vân Đồn và

Móng Cái thực hiện 08 cuộc phỏng vấn. Người cung cấp thông tin được lựa chọn có chủ đích nhằm bảo đảm sự đa dạng về nhóm chủ thể và kinh nghiệm sinh kế.

Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi được sử dụng để thu thập dữ liệu định lượng phục vụ nhận diện xu hướng và so sánh giữa ba địa bàn. Luận án khảo sát 300 cư dân, gồm 100 người tại mỗi địa bàn Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái; nội dung khảo sát tập trung vào đặc điểm sinh kế, chuyển đổi nghề nghiệp, tham gia hoạt động văn hóa cộng đồng, nhận thức về giá trị văn hóa truyền thống và tác động của phát triển kinh tế - xã hội.

Số liệu 300 phiếu được sử dụng chủ yếu với chức năng mô tả, nhận diện xu hướng và hỗ trợ so sánh giữa các địa bàn, kết hợp với phỏng vấn sâu, quan sát và tư liệu thứ cấp để kiểm chứng và lý giải. Luận án không sử dụng mẫu này để suy rộng theo nghĩa thống kê cho toàn bộ cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh. Việc xác định rõ giới hạn suy luận của mẫu nhằm bảo đảm sự phù hợp giữa phương pháp nghiên cứu và các kết luận của luận án.

Ngoài ra, phương pháp so sánh - đối chiếu được sử dụng để nhận diện những điểm tương đồng và khác biệt trong văn hóa sinh kế giữa Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái; phương pháp phân tích chủ đề được sử dụng để xử lý các tư liệu phỏng vấn và quan sát.

## **6. Đóng góp mới của luận án**

Về phương diện lý luận, luận án góp phần làm rõ nội hàm của khái niệm văn hóa sinh kế dưới góc độ Văn hóa học, phân biệt văn hóa sinh kế với sinh kế thuần túy và với những phạm trù gần gũi như văn hóa nghề nghiệp hay văn hóa cộng đồng. Luận án xem văn hóa sinh kế là phương diện văn hóa được hình thành và vận động trong quá trình con người tổ chức sinh kế và đời sống, trong đó các yếu tố môi trường, chủ thể, tri thức, thực hành, quan hệ xã hội, lối sống và hệ giá trị có quan hệ hữu cơ với nhau.

Thứ hai, luận án xây dựng và vận dụng một khung phân tích gồm năm thành tố, nhưng được tổ chức thành ba lớp có quan hệ: lớp nền tảng gồm không gian và chủ thể; lớp vận hành gồm tri thức, thực hành và đời sống văn hóa - xã hội; lớp kết tinh gồm lối sống, hệ giá trị và bản sắc. Đóng góp của khung này không nằm ở việc khẳng định từng thành tố là một phát hiện hoàn toàn mới, mà ở việc hệ thống hóa

chúng thành một cấu trúc phân tích tương đối nhất quán để nghiên cứu phương diện văn hóa của sinh kế.

Thứ ba, trên cơ sở khảo sát Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái, luận án làm rõ sự vận động của văn hóa sinh kế trong mối quan hệ giữa kế thừa và biến đổi, giữa thích ứng và tái cấu trúc. Qua đó, luận án góp phần chỉ ra rằng biến đổi văn hóa sinh kế không diễn ra đơn tuyến theo hướng mất đi của truyền thống, mà có thể đồng thời bao gồm kế thừa, điều chỉnh, suy giảm, thay thế và sáng tạo những hình thức mới.

Về phương diện thực tiễn, kết quả nghiên cứu cung cấp thêm tư liệu và luận cứ khoa học cho việc nhận diện, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh; đồng thời gợi mở cơ sở để các chủ thể quản lý và cộng đồng cân nhắc yếu tố văn hóa trong quá trình chuyển đổi sinh kế và phát triển kinh tế biển.

## **7. Ý nghĩa của luận án**

### **7.1. Ý nghĩa khoa học**

Luận án góp phần bổ sung tư liệu và luận cứ cho nghiên cứu Văn hóa học về sinh kế cộng đồng, đặc biệt là nghiên cứu văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo. Việc xác lập khái niệm, cấu trúc và khung phân tích giúp mở rộng khả năng tiếp cận sinh kế từ phương diện văn hóa, qua đó làm rõ hơn mối quan hệ giữa con người, môi trường, hoạt động sinh kế và sự hình thành, biến đổi của đời sống văn hóa.

### **7.2. Ý nghĩa thực tiễn**

Kết quả nghiên cứu có thể được sử dụng như nguồn tài liệu tham khảo cho nghiên cứu, giảng dạy và hoạch định các hoạt động bảo tồn, phát huy văn hóa cộng đồng vùng biển, đảo. Những luận cứ về tri thức sinh kế, quan hệ cộng đồng, lối sống, giá trị và bản sắc cũng có thể góp phần bổ sung góc nhìn văn hóa trong quá trình xây dựng và triển khai các chính sách phát triển sinh kế, du lịch và phát triển cộng đồng tại Quảng Ninh.

## **8. Kết cấu của luận án**

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục công trình nghiên cứu của tác giả đã công bố liên quan đến luận án, Danh mục tài liệu tham khảo và Phụ lục, luận án gồm 04 chương:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý luận về văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh.

Chương 2. Cơ sở hình thành văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh.

Chương 3. Nhận diện các thành tố văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh hiện nay (qua khảo sát tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái).

Chương 4. Bàn luận về biến đổi văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh.

## Chương 1

### TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN

#### 1.1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

##### 1.1.1. Các nghiên cứu ở nước ngoài về văn hóa sinh kế từ các cách tiếp cận lý thuyết

Khái niệm “văn hóa sinh kế” chưa phải là một thuật ngữ có nội hàm thống nhất trong nghiên cứu quốc tế. Tuy nhiên, từ nhiều hướng tiếp cận khác nhau của nhân học, văn hóa học, xã hội học, sinh thái học và nghiên cứu phát triển, các học giả đã từng bước làm rõ những phương diện cấu thành vấn đề mà luận án gọi là “văn hóa sinh kế”. Đó là mối quan hệ giữa con người với môi trường; tri thức và kinh nghiệm được tích lũy trong quá trình mưu sinh; các thực hành xã hội và tổ chức cộng đồng; sự huy động các nguồn lực để duy trì đời sống; cũng như quá trình thích ứng, biến đổi và tái tạo các giá trị văn hóa.

Từ góc độ đó, có thể quy các nghiên cứu quốc tế liên quan trực tiếp đến đề tài thành bốn hướng chính: (1) sinh kế như một thực hành kinh tế - xã hội và văn hóa; (2) mối quan hệ giữa môi trường, tri thức và sinh kế; (3) sinh kế bền vững và các nguồn lực của cộng đồng; (4) biến đổi sinh kế, khả năng thích ứng và tái cấu trúc đời sống văn hóa. Việc phân loại này không nhằm bao quát toàn bộ nghiên cứu về sinh kế trên thế giới, mà tập trung vào những hướng có giá trị trực tiếp đối với việc hình thành cơ sở lý luận và khung phân tích của luận án.

##### *1.1.1.1. Nghiên cứu về văn hóa sinh kế từ góc độ văn hóa học và nhân học*

Một chuyển biến quan trọng trong nghiên cứu sinh kế là việc vượt ra ngoài cách hiểu sinh kế đơn thuần như hoạt động sản xuất và tạo thu nhập. Các nghiên cứu nhân học và khoa học xã hội cho thấy hoạt động mưu sinh luôn diễn ra trong những quan hệ xã hội, thiết chế, chuẩn mực và hệ giá trị nhất định. Vì vậy, sinh kế đồng thời là một phương thức tổ chức đời sống và một quá trình cộng đồng tạo lập, duy trì và tái tạo văn hóa.

Nghiên cứu của Karl Polanyi (1944) trong *The Great Transformation* [136] đã đặt hoạt động kinh tế trong quan hệ với cấu trúc xã hội, cho thấy hoạt động kinh tế

không tồn tại biệt lập mà luôn được “gắn kết” với các quan hệ xã hội và thiết chế của cộng đồng. Gợi ý này có ý nghĩa đối với nghiên cứu sinh kế ở chỗ không thể tách hoạt động mưu sinh khỏi mạng lưới quan hệ xã hội, những quy tắc cộng đồng và cách thức con người tổ chức đời sống.

Pierre Bourdieu (1977; 1990) qua các công trình *Outline of a Theory of Practice* [120], *The Logic of Practice* [121] lại cung cấp một cách nhìn khác về mối quan hệ giữa cấu trúc xã hội, kinh nghiệm và thực hành. Khái niệm *habitus* cho phép lý giải cách những kinh nghiệm được tích lũy trong đời sống trở thành những khuynh hướng tương đối bền vững, định hướng cách con người nhận thức và hành động trong những hoàn cảnh cụ thể. Đối với nghiên cứu sinh kế, cách tiếp cận này gợi mở việc xem tri thức nghề nghiệp, kỹ năng, tập quán lao động và những khuôn mẫu ứng xử không đơn thuần là kỹ thuật sản xuất, mà còn là những thực hành xã hội được hình thành và tái tạo trong cộng đồng.

Từ những hướng tiếp cận trên có thể rút ra một nhận thức quan trọng: sinh kế là một thực hành xã hội có chiều kích văn hóa. Trong quá trình mưu sinh, cộng đồng không chỉ sử dụng các nguồn lực để tạo ra sản phẩm và thu nhập, mà còn tích lũy tri thức, hình thành quan hệ hợp tác, phân công lao động, truyền đạt kinh nghiệm, xác lập chuẩn mực ứng xử và duy trì những giá trị chung. Đây là nền tảng quan trọng để luận án không đồng nhất “văn hóa sinh kế” với “phương thức sinh kế”. Phương thức sinh kế trả lời chủ yếu câu hỏi cộng đồng làm gì và bằng cách nào để duy trì đời sống; trong khi tiếp cận văn hóa sinh kế còn quan tâm đến những tri thức, quan hệ, chuẩn mực, thực hành và giá trị được hình thành trong chính quá trình đó.

Tuy nhiên, các công trình theo hướng này chủ yếu cung cấp những cơ sở lý luận để nhìn nhận sinh kế như một thực hành xã hội và văn hóa. Chúng chưa trực tiếp xác lập một cấu trúc thống nhất của “văn hóa sinh kế”, đặc biệt đối với những cộng đồng có mối quan hệ đặc thù với môi trường biển, đảo. Đây là điểm mà luận án tiếp tục phát triển trên trường hợp cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh.

#### ***1.1.1.2. Tiếp cận sinh thái văn hóa và mối quan hệ giữa môi trường với văn hóa sinh kế***

Một hướng nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng đối với việc nhận diện văn hóa sinh kế là tiếp cận sinh thái văn hóa, tập trung xem xét mối quan hệ giữa môi trường

tự nhiên, phương thức thích ứng của con người và sự hình thành các đặc điểm văn hóa. Theo hướng tiếp cận này, môi trường không chỉ tạo ra những điều kiện và giới hạn đối với hoạt động mưu sinh mà còn có quan hệ với quá trình cộng đồng tích lũy tri thức, tổ chức đời sống và hình thành các thực hành văn hóa.

Julian H. Steward (1955), trong *Theory of Culture Change* [142], đã phát triển lý thuyết sinh thái văn hóa, nhấn mạnh mối quan hệ giữa điều kiện môi trường, phương thức khai thác nguồn lực và tổ chức đời sống xã hội. Khái niệm “hạt nhân văn hóa” (*cultural core*) của Steward đặc biệt chú ý đến những yếu tố văn hóa có quan hệ trực tiếp với hoạt động sinh kế và quá trình thích ứng với môi trường. Cách tiếp cận này gợi mở việc xem xét sự hình thành và biến đổi văn hóa không như kết quả quyết định một chiều của điều kiện tự nhiên, mà thông qua hoạt động thực tiễn và phương thức tổ chức đời sống của cộng đồng.

Tiếp cận mối quan hệ giữa môi trường, tổ chức xã hội và thực hành văn hóa, Roy A. Rappaport (1968), trong *Pigs for the Ancestors* [140], đã phân tích sự gắn kết giữa hoạt động kinh tế, nghi lễ và những cơ chế điều chỉnh quan hệ giữa cộng đồng với môi trường sinh thái. Công trình góp phần làm rõ rằng các thực hành văn hóa, trong những điều kiện cụ thể, có thể tham gia vào quá trình tổ chức đời sống và điều chỉnh quan hệ giữa con người với môi trường. Đây là gợi mở quan trọng để nghiên cứu sinh kế không chỉ từ phương diện khai thác nguồn lực mà còn trong mối quan hệ với các thiết chế và thực hành văn hóa của cộng đồng.

Đối với các cộng đồng ven biển và hải đảo, hướng nghiên cứu về tri thức sinh thái truyền thống có ý nghĩa đặc biệt. Robert E. Johannes (1981), trong nghiên cứu về tri thức biển và nghề cá tại Palau [131], đã chỉ ra hệ thống hiểu biết và kinh nghiệm phong phú của cư dân địa phương về ngư trường, mùa vụ, nguồn lợi và các điều kiện tự nhiên. Fikret Berkes (1999), trong *Sacred Ecology* [118], tiếp tục làm rõ tri thức sinh thái truyền thống như một hệ thống hiểu biết, kinh nghiệm và thực hành được tích lũy, trao truyền trong quá trình cộng đồng sử dụng và quản lý tài nguyên. Berkes, Colding và Folke (2003) [119] mở rộng hướng nghiên cứu này khi đặt tri thức sinh thái trong mối quan hệ với khả năng thích ứng của các hệ thống xã hội - sinh thái trước những biến động của môi trường.

Các công trình trên cho thấy tri thức được hình thành trong quá trình mưu sinh không chỉ mang ý nghĩa kỹ thuật mà còn gắn với kinh nghiệm cộng đồng, phương thức tổ chức hoạt động nghề nghiệp và những quy tắc ứng xử với môi trường. Đồng thời, khả năng duy trì và điều chỉnh sinh kế không chỉ phụ thuộc vào nguồn lực vật chất mà còn có quan hệ với tri thức, kinh nghiệm, thiết chế xã hội và năng lực phối hợp của các chủ thể. Từ góc độ Văn hóa học, đây là cơ sở để nhận diện tri thức và thực hành sinh kế như những phương diện văn hóa được hình thành, vận dụng và tái tạo trong quá trình cộng đồng tương tác với môi trường sống.

Những nghiên cứu về biến đổi môi trường và khả năng thích ứng tiếp tục mở rộng hướng tiếp cận này. Anthony Oliver-Smith (2009) [134], qua nghiên cứu về biến đổi môi trường, tính dễ bị tổn thương và di dời dân cư, gợi mở việc xem xét những tác động của môi trường trong mối quan hệ với điều kiện kinh tế, xã hội và văn hóa của cộng đồng. Các nghiên cứu của Joshua E. Cinner và cộng sự (2011; 2020) [123], [124] về tính dễ bị tổn thương và năng lực thích ứng của cộng đồng ven biển trước biến đổi khí hậu tiếp tục nhấn mạnh vai trò của nguồn lực, tri thức và năng lực tổ chức xã hội trong quá trình ứng phó với những biến động. Những kết quả này cho thấy sự thích ứng của cộng đồng không chỉ biểu hiện ở việc thay đổi phương thức khai thác tài nguyên hay hoạt động nghề nghiệp, mà còn liên quan đến những điều chỉnh trong tổ chức đời sống và quan hệ xã hội.

Từ các hướng nghiên cứu trên có thể nhận thấy, môi trường biển, đảo không chỉ là không gian tự nhiên cung cấp nguồn lực cho hoạt động sinh kế mà còn là môi trường tương tác, nơi cộng đồng tích lũy tri thức, hình thành kinh nghiệm, tổ chức lao động, thiết lập quan hệ xã hội và duy trì những thực hành văn hóa. Trong quá trình cư trú và mưu sinh lâu dài, không gian sinh thái có thể được cộng đồng nhận thức và tổ chức thành không gian văn hóa - xã hội thông qua các hoạt động và quan hệ cụ thể. Điều này gợi mở việc tiếp cận không gian văn hóa sinh kế không đơn thuần như địa bàn diễn ra hoạt động kinh tế, mà trong mối quan hệ với chủ thể, tri thức, thực hành và đời sống cộng đồng.

Nhìn chung, các nghiên cứu về sinh thái văn hóa và tri thức sinh thái truyền thống đã cung cấp những luận cứ quan trọng để lý giải mối quan hệ giữa môi trường, hoạt động sinh kế, tri thức và quá trình thích ứng của cộng đồng. Tuy nhiên,

phần lớn các công trình tập trung vào những vấn đề nghiên cứu cụ thể như quan hệ sinh thái - văn hóa, tri thức truyền thống, quản lý tài nguyên hoặc năng lực thích ứng; việc phân tích mối quan hệ giữa không gian, chủ thể, tri thức và thực hành sinh kế, đời sống văn hóa - xã hội, lối sống và hệ giá trị như những phương diện tương tác của một chỉnh thể văn hóa chưa phải là mục tiêu trực tiếp của các hướng nghiên cứu này. Trên cơ sở kế thừa những luận điểm phù hợp, luận án tiếp tục làm rõ mối quan hệ giữa môi trường biển, đảo với quá trình hình thành, tổ chức và biến đổi văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh dưới góc độ Văn hóa học.

#### ***1.1.1.3. Tiếp cận sinh kế bền vững và các nguồn lực văn hóa của sinh kế***

Từ thập niên 1990, nghiên cứu sinh kế chuyển mạnh sang hướng tiếp cận sinh kế bền vững. Sự chuyển đổi này làm thay đổi đáng kể cách hiểu về sinh kế: thay vì chỉ xem xét thu nhập và hoạt động sản xuất, nghiên cứu bắt đầu quan tâm đến khả năng cộng đồng huy động, kết hợp và chuyển hóa nhiều loại nguồn lực để duy trì đời sống trong những điều kiện biến động.

Robert Chambers và Gordon Conway (1992) trong *Sustainable Rural Livelihoods: Practical Concepts for the 21st Century* [122], Ian Scoones (1998) trong *Sustainable Rural Livelihoods: A Framework for Analysis* [141] và DFID (1999) *Sustainable Livelihoods Guidance Sheets* [125] là những đóng góp quan trọng cho việc hình thành khung sinh kế bền vững. Hướng tiếp cận này nhấn mạnh khả năng tiếp cận và kết hợp các loại nguồn lực khác nhau, đồng thời chú trọng năng lực thích ứng của hộ gia đình và cộng đồng trước các cú sốc và thay đổi của môi trường kinh tế - xã hội. Bebbington, A. (1999) [117] tiếp tục mở rộng việc phân tích sinh kế trên cơ sở các loại vốn và năng lực của chủ thể.

Đáng chú ý, cùng với vốn tự nhiên và vốn kinh tế, các nghiên cứu ngày càng quan tâm đến vốn xã hội và vốn văn hóa. Robert Putnam (1993) [138] nhấn mạnh vai trò của mạng lưới, lòng tin và sự hợp tác trong việc tạo ra năng lực hành động tập thể. Các nghiên cứu về văn hóa và phát triển bền vững của UNESCO (2013) [144] và UCLG (2015) [143] cũng góp phần khẳng định văn hóa không chỉ là lĩnh vực cần bảo tồn mà còn là một nguồn lực của phát triển. Đối với nghiên cứu văn hóa sinh kế, hướng tiếp cận này gợi mở một vấn đề quan trọng: những gì cộng đồng tích lũy trong quá trình mưu sinh - từ tri thức, kỹ năng, kinh nghiệm, mạng lưới

quan hệ đến tập quán và giá trị - có thể trở thành nguồn lực giúp cộng đồng duy trì và điều chỉnh sinh kế. Nói cách khác, văn hóa không chỉ là “kết quả” của sinh kế mà trong những điều kiện nhất định còn có thể trở thành nguồn lực cho sinh kế và năng lực thích ứng của cộng đồng. Tuy nhiên, khung sinh kế bền vững chủ yếu được xây dựng nhằm phân tích khả năng tiếp cận và sử dụng các nguồn lực phục vụ đời sống. Vì vậy, nếu sử dụng trực tiếp khung này để nghiên cứu văn hóa sinh kế sẽ dễ dẫn đến việc quy giản văn hóa thành một loại “vốn” bên cạnh các loại vốn khác. Đối với luận án này, giá trị của tiếp cận sinh kế bền vững chủ yếu nằm ở việc cung cấp cơ sở để nhận diện nguồn lực và năng lực của chủ thể, còn việc giải thích cách các nguồn lực đó trở thành tri thức, thực hành, quan hệ xã hội, lối sống và giá trị văn hóa cần được thực hiện từ góc độ Văn hóa học.

Đây cũng là lý do luận án không sử dụng “sinh kế bền vững” như một lý thuyết duy nhất để giải thích toàn bộ đối tượng, mà chỉ kế thừa những luận điểm phù hợp để phân tích nguồn lực, khả năng thích ứng và những điều kiện bảo đảm sự tiếp nối của văn hóa sinh kế.

#### ***1.1.1.4. Nghiên cứu biến đổi sinh kế, khả năng thích ứng và tái cấu trúc văn hóa***

Một hướng nghiên cứu có ý nghĩa trực tiếp đối với luận án là nghiên cứu về biến đổi sinh kế, khả năng thích ứng và những điều chỉnh trong đời sống văn hóa của cộng đồng trước các tác động của hiện đại hóa, phát triển kinh tế, đô thị hóa, biến đổi môi trường và biến đổi khí hậu. Nếu các nghiên cứu trước đây thường tập trung nhận diện phương thức mưu sinh, nguồn lực và quan hệ giữa cộng đồng với môi trường, thì các nghiên cứu gần đây ngày càng chú ý đến tính động của sinh kế, xem sinh kế như một quá trình liên tục được điều chỉnh và tái tổ chức trong những bối cảnh tự nhiên, kinh tế và xã hội biến đổi.

Theo hướng tiếp cận này, sinh kế không phải là một cấu trúc cố định. Khi điều kiện môi trường, nguồn tài nguyên, thị trường, công nghệ, chính sách và các quan hệ xã hội thay đổi, cộng đồng có thể điều chỉnh phương thức tạo lập đời sống, chuyển đổi hoặc bổ sung nghề nghiệp, kết hợp nhiều nguồn thu nhập và hình thành những chiến lược sinh kế mới. Frank Ellis (2000), trong nghiên cứu về đa dạng hóa sinh kế ở các nước đang phát triển [126], chỉ ra rằng việc kết hợp nhiều nguồn lực

và hoạt động sinh kế là một chiến lược quan trọng giúp hộ gia đình phân tán rủi ro và nâng cao khả năng thích ứng. Allison và Ellis (2001), khi vận dụng cách tiếp cận sinh kế vào nghiên cứu nghề cá quy mô nhỏ [116], cũng nhấn mạnh sự cần thiết phải đặt hoạt động nghề cá trong tổng thể các nguồn lực, chiến lược sinh kế và điều kiện xã hội của cộng đồng. Những nghiên cứu này góp phần chuyển cách nhìn về sinh kế từ một hoạt động kinh tế đơn lẻ sang một quá trình tổ chức và tái tổ chức đời sống của hộ gia đình và cộng đồng.

Đối với các cộng đồng cư dân biển, đảo, khả năng thích ứng còn phụ thuộc chặt chẽ vào tri thức được tích lũy trong quá trình tương tác lâu dài với môi trường. Công trình của Robert E. Johannes (1981) về tri thức biển và nghề cá tại Palau [131] cho thấy cư dân biển sở hữu một hệ thống tri thức phong phú về ngư trường, mùa vụ, nguồn lợi và điều kiện sinh thái, được hình thành và kiểm nghiệm trong thực tiễn khai thác biển. Fikret Berkes (1999), thông qua nghiên cứu về tri thức sinh thái truyền thống [118], tiếp tục làm rõ tính tích lũy, trao truyền và khả năng điều chỉnh của hệ thống tri thức cộng đồng trong quá trình thích ứng với môi trường. Berkes, Colding và Folke (2003) [119] mở rộng cách tiếp cận này khi đặt tri thức sinh thái trong quan hệ với khả năng thích ứng của các hệ thống xã hội - sinh thái. Các nghiên cứu cho thấy tri thức địa phương không chỉ có giá trị đối với khai thác và quản lý tài nguyên mà còn là nguồn lực giúp cộng đồng nhận diện biến động, điều chỉnh thực hành và duy trì sinh kế trong những điều kiện thay đổi.

Các nghiên cứu của Joshua E. Cinner và cộng sự (2011; 2020) về tính dễ bị tổn thương và năng lực thích ứng của cộng đồng ven biển trước biến đổi khí hậu [123], [124] tiếp tục cho thấy khả năng thích ứng không chỉ phụ thuộc vào việc thay đổi hoạt động kinh tế mà còn liên quan đến tri thức, năng lực tổ chức xã hội và khả năng tiếp cận, huy động các nguồn lực của cộng đồng. Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với các cộng đồng phụ thuộc nhiều vào tài nguyên biển, bởi sự suy giảm nguồn lợi, biến đổi khí hậu và những biến động của thị trường có thể đồng thời tác động đến phương thức mưu sinh, quan hệ xã hội và cách thức cộng đồng tổ chức đời sống.

Từ một hướng tiếp cận khác, Anthony Oliver-Smith (2009) [134] nhấn mạnh mối liên hệ giữa biến đổi môi trường, tính dễ bị tổn thương và những thay đổi trong

tổ chức đời sống cộng đồng. Những tác động của môi trường không diễn ra biệt lập mà luôn đặt trong những điều kiện kinh tế, xã hội và văn hóa cụ thể; vì vậy, cách thức cộng đồng ứng phó với biến đổi cũng phụ thuộc vào năng lực tổ chức, kinh nghiệm, quan hệ xã hội và các nguồn lực mà cộng đồng có thể huy động. Cách tiếp cận này gợi mở việc nghiên cứu biến đổi sinh kế không chỉ ở sự thay đổi nghề nghiệp hay thu nhập mà còn ở những điều chỉnh rộng hơn trong tổ chức đời sống và các quan hệ xã hội của cộng đồng.

Ở phương diện tổ chức cộng đồng, James R. McGoodwin (2001), trong nghiên cứu về văn hóa các cộng đồng ngư dân [132], nhấn mạnh vai trò của tri thức nghề nghiệp, hệ giá trị và cấu trúc xã hội đối với việc duy trì cộng đồng và quản lý nghề cá. Robert S. Pomeroy và Rebecca Rivera-Guieb (2006) [137], từ góc độ đồng quản lý nghề cá, làm rõ vai trò của sự tham gia cộng đồng và các thiết chế hợp tác trong quản lý nguồn lợi biển. Akimichi T. (1991) [115], thông qua nghiên cứu về chế độ sở hữu và quản lý không gian biển, cho thấy quyền tiếp cận tài nguyên, các quy ước cộng đồng và phương thức tổ chức xã hội có quan hệ trực tiếp với hoạt động sinh kế. Trong một phạm vi rộng hơn, nghiên cứu của Kunio Yanagita (1961) về “con đường biển” [145] góp phần gợi mở vai trò của biến đổi với quá trình giao lưu, hình thành cộng đồng và đời sống văn hóa.

Các công trình trên cho thấy khả năng duy trì và chuyển đổi sinh kế không chỉ phụ thuộc vào tài nguyên hay điều kiện kinh tế mà còn gắn với mạng lưới quan hệ, thiết chế, quy ước và năng lực hợp tác của cộng đồng. Khi phương thức sinh kế thay đổi, các hình thức tổ chức lao động, phân công vai trò trong gia đình, quan hệ nghề nghiệp và mạng lưới hợp tác cũng có thể được điều chỉnh. Ngược lại, các quan hệ xã hội, thiết chế cộng đồng và những chuẩn mực đã được hình thành cũng có thể trở thành nguồn lực hỗ trợ hoặc điều kiện chi phối cách thức cộng đồng lựa chọn và thực hiện chiến lược sinh kế.

Nghiên cứu của Michael Fabinyi (2012) về cộng đồng ven biển Philippines [127] tiếp tục cho thấy biến đổi sinh kế cần được đặt trong mối quan hệ với nghèo đói, đạo đức, quản lý nguồn lợi và những biến đổi xã hội của cộng đồng. Từ hướng tiếp cận này, sự chuyển đổi sinh kế không chỉ tạo ra những thay đổi về nguồn thu nhập hay cơ cấu nghề nghiệp mà còn có thể tác động đến quan hệ cộng đồng, tri

thức nghề nghiệp, chuẩn mực ứng xử và các thực hành xã hội. Điều đó gợi mở một vấn đề quan trọng đối với nghiên cứu văn hóa: khi sinh kế biến đổi, những yếu tố văn hóa gắn với quá trình tổ chức sinh kế cũng có thể được duy trì, điều chỉnh, suy giảm, thay thế hoặc hình thành theo những cách thức mới.

Từ góc nhìn biến đổi văn hóa, vì vậy, vấn đề không chỉ là xác định yếu tố nào “mất đi” và yếu tố nào “còn lại”, mà cần nhận diện quá trình các yếu tố văn hóa được kế thừa, điều chỉnh, kết hợp, thay thế hoặc tái tạo trong những điều kiện mới. Đây là gợi mở đặc biệt quan trọng đối với nghiên cứu cư dân vùng biển, đảo, nơi biến đổi sinh kế thường diễn ra đồng thời với những thay đổi của môi trường sinh thái, thị trường, chính sách quản lý tài nguyên, phát triển du lịch - dịch vụ, đô thị hóa và ứng dụng khoa học - công nghệ. Do đó, biến đổi sinh kế cần được xem xét trong quan hệ với sự biến đổi của tri thức, thực hành, quan hệ xã hội, lối sống và những giá trị được cộng đồng hình thành trong quá trình mưu sinh.

Tổng quan các nghiên cứu quốc tế cho thấy một xu hướng đáng chú ý: nghiên cứu sinh kế đang chuyển dần từ cách tiếp cận tương đối tĩnh sang cách tiếp cận động; từ xem sinh kế chủ yếu như hoạt động tạo thu nhập sang xem sinh kế như một quá trình tổ chức đời sống; từ nhấn mạnh các nguồn lực vật chất sang xem xét đồng thời các nguồn lực tự nhiên, con người, xã hội và văn hóa; từ chú ý đến sự thích ứng trước những tác động bên ngoài sang phân tích năng lực chủ thể, tổ chức cộng đồng và quá trình điều chỉnh, tái tổ chức đời sống.

Những kết quả nghiên cứu này tạo cơ sở để luận án tiếp cận biến đổi văn hóa sinh kế không như sự thay thế giản đơn giữa “truyền thống” và “hiện đại”, mà như một quá trình trong đó cộng đồng có thể kế thừa, thích nghi, điều chỉnh, tái cấu trúc hoặc sáng tạo những tri thức, thực hành và quan hệ văn hóa gắn với sinh kế dưới tác động đồng thời của môi trường, kinh tế, xã hội, chính sách và giao lưu văn hóa. Cách tiếp cận này cũng cho phép lưu ý đến những khả năng không đồng nhất của biến đổi: bên cạnh thích ứng thành công có thể xuất hiện sự suy giảm nguồn lực, đứt gãy tri thức, suy yếu quan hệ cộng đồng hoặc những hình thức thích ứng chưa bền vững.

Nhìn tổng thể, mặc dù thuật ngữ “văn hóa sinh kế” chưa được sử dụng và định nghĩa thống nhất trong các nghiên cứu quốc tế, những phương diện liên quan đến nó đã được tiếp cận từ nhiều hướng khác nhau. Các nghiên cứu về sinh thái văn hóa và tri thức sinh thái làm rõ quan hệ giữa môi trường, tri thức, thực hành và khả năng thích ứng; tiếp cận sinh kế góp phần nhận diện sự huy động và kết hợp các nguồn lực cũng như chiến lược của cộng đồng; nghiên cứu nhân học biển và quản lý tài nguyên cho thấy vai trò của chủ thể, quan hệ xã hội và thiết chế cộng đồng; trong khi các nghiên cứu về biến đổi và thích ứng nhấn mạnh tính động của sinh kế và quá trình điều chỉnh đời sống trước những biến đổi của môi trường và xã hội.

Tuy nhiên, các phương diện trên phần lớn được nghiên cứu từ những mục tiêu và hệ quy chiếu riêng; mối quan hệ giữa điều kiện sinh thái, chủ thể, tri thức và thực hành, quan hệ xã hội cùng những giá trị văn hóa được hình thành trong quá trình tổ chức sinh kế chưa được hệ thống hóa đầy đủ dưới góc độ Văn hóa học. Đặc biệt, vẫn còn khoảng trống trong việc lý giải cách thức những phương diện này tương tác với nhau và biến đổi như thế nào khi cộng đồng chuyển đổi sinh kế. Khoảng trống đó tạo cơ sở để luận án kế thừa những thành tựu của các nghiên cứu quốc tế, đồng thời tiếp tục xác lập nội hàm khái niệm và xây dựng khung phân tích văn hóa sinh kế phù hợp với đối tượng nghiên cứu. Trên cơ sở đó, trường hợp cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh được xem xét không chỉ ở sự thay đổi hoạt động mưu sinh, mà trong mối quan hệ giữa điều kiện và chủ thể, thực hành và quan hệ xã hội, cùng sự hình thành và biến đổi của lối sống, hệ giá trị và bản sắc văn hóa.

### **1.1.2. Các nghiên cứu ở Việt Nam về sinh kế, văn hóa biển và cư dân vùng biển, đảo**

Ở Việt Nam, nghiên cứu về sinh kế, văn hóa biển và cư dân vùng biển, đảo được triển khai khá sớm và ngày càng đa dạng, với sự tham gia của nhiều ngành như dân tộc học, nhân học, lịch sử, địa lý, văn hóa học, kinh tế học và nghiên cứu phát triển. Các công trình không chỉ quan tâm đến hoạt động khai thác nguồn lợi biển mà còn từng bước làm rõ lịch sử hình thành cộng đồng cư dân, tổ chức xã hội, tri thức dân gian, tín ngưỡng, lễ hội, lối sống và sự biến đổi của đời sống cư dân ven

biển trong quá trình hiện đại hóa. Có thể quy các nghiên cứu này vào một số hướng chính sau đây.

#### **1.1.2.1. Nghiên cứu về cộng đồng cư dân và văn hóa biển**

Một hướng nghiên cứu có ý nghĩa nền tảng là tìm hiểu lịch sử hình thành, đặc điểm kinh tế - xã hội và đời sống văn hóa của cộng đồng cư dân biển. Các nghiên cứu theo hướng này cho thấy cư dân biển không phải là một cộng đồng thuần nhất mà được hình thành trong những điều kiện lịch sử, sinh thái và giao lưu văn hóa khác nhau; đồng thời, hoạt động mưu sinh luôn gắn với tổ chức cộng đồng và những phương thức ứng xử đặc thù với không gian biển.

Từ những nghiên cứu tương đối sớm về đời sống ngư dân, Diệp Trung Bình (1985) [25], trong bài viết “Vài nét về đời sống của ngư dân vùng biển Đông Bắc Việt Nam”, đã tiếp cận cư dân biển từ cả phương diện sinh hoạt kinh tế và đời sống văn hóa, xã hội. Cách tiếp cận này có ý nghĩa ở chỗ hoạt động mưu sinh không được xem như một lĩnh vực kinh tế biệt lập mà được đặt trong tổng thể đời sống của cộng đồng cư dân. Đây cũng là một trong những tiền đề quan trọng để nghiên cứu sinh kế từ góc độ văn hóa, bởi phương thức kiếm sống luôn kéo theo những cách thức tổ chức đời sống, quan hệ cộng đồng và thực hành văn hóa tương ứng. Bình diện nghiên cứu về cấu trúc và tổ chức cộng đồng, Nguyễn Văn Huyền (1995) trong *Văn minh Việt Nam* [47] và Nguyễn Từ Chi (1996) trong *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người* [30] đã cung cấp những luận giải quan trọng về cấu trúc xã hội, quan hệ cộng đồng và các thiết chế truyền thống của người Việt. Những nghiên cứu này gợi mở cơ sở để xem xét cộng đồng cư dân không chỉ như tập hợp các cá nhân cùng cư trú mà còn là một cấu trúc xã hội được duy trì thông qua quan hệ gia đình, dòng họ, nghề nghiệp, các quy ước và những hình thức tương trợ.

Ở góc độ lịch sử và văn hóa, Phan Huy Lê (2007), trong *Lịch sử và văn hóa Việt Nam - Tiếp cận bộ phận* [58], tiếp cận lịch sử và văn hóa Việt Nam theo hướng liên ngành, chú ý đến sự tương tác giữa cộng đồng cư dân, không gian sinh thái và các trung tâm văn hóa trong tiến trình lịch sử. Hướng tiếp cận này góp phần đặt đời sống cộng đồng trong quan hệ với những điều kiện không gian và lịch sử cụ thể, qua đó tạo cơ sở cho việc nhận diện sự đa dạng của các cộng đồng cư dân ở những vùng sinh thái khác nhau.

Trên nền tảng đó, các công trình của Trần Quốc Vượng như *Văn hóa Việt Nam - Tìm tòi và suy ngẫm* (2000) [111], *Cơ sở văn hóa Việt Nam* (2005) [112] đã cung cấp những gợi mở quan trọng về cách tiếp cận văn hóa trong quan hệ với không gian sinh thái, lịch sử và hoạt động của con người. Đối với môi trường biển, các nghiên cứu của Ngô Đức Thịnh gồm “Tìm hiểu thuyền bè truyền thống Việt Nam” (1984) [93], “Vài nét về truyền thống lấn biển của làng Trà Cổ - Móng Cái” (1997) [94], *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa Việt Nam* (2004) [95], *Những giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam* (2010) [96] và “Truyền thống văn hóa biển cận duyên của người Việt” (2010) [97] đã làm rõ nhiều phương diện của quá trình người Việt khai thác, thích ứng và kiến tạo đời sống văn hóa trong môi trường biển. Đặc biệt, nghiên cứu về Trà Cổ - Móng Cái [94] có ý nghĩa trực tiếp đối với địa bàn của luận án khi cho thấy mối quan hệ giữa quá trình cư trú, khai phá không gian biển, hoạt động mưu sinh và sự hình thành những đặc điểm văn hóa của cộng đồng.

Các nghiên cứu của Nguyễn Duy Thiệu, gồm *Cộng đồng ngư dân ở Việt Nam* (2002) [89], *Văn hóa biển Việt Nam* (2008) [90] và *Cộng đồng ngư dân ven biển Việt Nam* (2011) [91], tiếp tục đi sâu vào cộng đồng ngư dân với tư cách một chủ thể xã hội - văn hóa đặc thù. Các công trình đã cung cấp hệ thống tư liệu và luận giải về hoạt động sinh kế, tổ chức cộng đồng, tri thức nghề biển, tín ngưỡng, phong tục và những phương thức ứng xử của cư dân với môi trường. Qua đó cho thấy hoạt động mưu sinh của cư dân biển luôn gắn với những quan hệ xã hội, kinh nghiệm được tích lũy và các thực hành văn hóa được duy trì trong đời sống cộng đồng.

Các nghiên cứu về văn hóa biển đảo được đẩy mạnh rõ rệt trong những năm gần đây, đặc biệt với bộ sách *Văn hóa biển đảo Việt Nam* gồm nhiều tập xuất bản trong giai đoạn 2018-2019. Các công trình tiêu biểu gồm *Văn hóa biển đảo vùng Bắc Trung Bộ* của Vũ Anh Tú (2018) [104], *Văn hóa biển đảo vùng Đông Bắc Bộ* của Từ Thị Loan (2019) [62], *Văn hóa biển đảo vùng Đông Nam Bộ* của Đinh Văn Hạnh (2019) [35], *Văn hóa biển đảo vùng Tây Nam Bộ* của Phạm Lan Oanh (2019) [70] và *Quản lý văn hóa biển đảo Việt Nam* của Bùi Hoài Sơn (2018) [74]. Bộ sách đã tiếp cận văn hóa biển đảo trên phạm vi rộng, từ lịch sử, địa văn hóa, cộng đồng cư dân, sinh kế đến tín ngưỡng, lễ hội và quản lý văn hóa. Nguyễn Chí Bền (2019)

[24], trong *Tổng quan văn hóa biển đảo Việt Nam*, đã đề cập các thành tố quan trọng của văn hóa biển đảo như môi trường biển, cộng đồng cư dân, sinh kế, tín ngưỡng, tri thức dân gian và giao lưu văn hóa. Đây là cơ sở quan trọng để nhận diện sinh kế như một bộ phận cấu thành của đời sống văn hóa biển đảo, đồng thời gợi mở mối quan hệ giữa môi trường, cộng đồng và các thực hành văn hóa.

Đáng chú ý, Từ Thị Loan (2019) [62], trong *Văn hóa biển đảo vùng Đông Bắc Bộ*, đã tập trung nghiên cứu khu vực Đông Bắc, trong đó có Quảng Ninh, làm rõ mối quan hệ giữa môi trường biển đảo với hoạt động sinh kế, đời sống cộng đồng, tín ngưỡng và bản sắc văn hóa. Việc đặt sinh kế trong mối quan hệ với không gian văn hóa, lịch sử thương cảng Vân Đồn và không gian Vịnh Hạ Long có ý nghĩa trực tiếp đối với việc nhận diện cơ sở hình thành văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh.

Ở phạm vi các vùng biển khác, Phạm Lan Oanh (2019), trong *Văn hóa biển đảo vùng Tây Nam Bộ*, đã đặt đời sống cư dân biển đảo trong điều kiện đa dạng sinh thái và đa tộc người, qua đó cho thấy vai trò của môi trường biển đối với sự hình thành sinh kế, tập quán văn hóa và bản sắc cộng đồng. Các công trình về biển đảo Việt Nam nói chung, trong đó có *Biển đảo Việt Nam: Lịch sử - Chủ quyền - Kinh tế - Văn hóa* do Trần Đức Anh Sơn và Võ Văn Hoàng chủ biên (2016) [73], tiếp tục cung cấp nhiều tư liệu về lịch sử, kinh tế, văn hóa, tín ngưỡng và đời sống cư dân biển đảo.

Từ nhóm nghiên cứu này có thể rút ra một nhận định quan trọng: không gian biển không chỉ là không gian tự nhiên hay không gian kinh tế mà còn là không gian văn hóa được kiến tạo thông qua lịch sử cư trú, hoạt động sinh kế, quan hệ cộng đồng và các thực hành văn hóa của con người. Đây là cơ sở để luận án không xem “không gian sinh kế” đơn thuần là địa bàn hoạt động kinh tế mà tiếp cận nó như một thành tố của văn hóa sinh kế.

#### ***1.1.2.2. Nghiên cứu về tri thức dân gian, tín ngưỡng và thực hành văn hóa gắn với sinh kế biển***

Một hướng nghiên cứu khác tập trung vào tri thức dân gian, tín ngưỡng, lễ hội và những thực hành văn hóa của cư dân biển. Hướng nghiên cứu này có đóng góp đặc biệt quan trọng đối với việc nhận diện chiều sâu văn hóa của sinh kế, bởi nó

cho thấy cư dân không chỉ khai thác biển bằng các công cụ và kỹ thuật mà còn bằng một hệ thống tri thức, kinh nghiệm, niềm tin và chuẩn mực ứng xử được tích lũy qua nhiều thế hệ.

Trần Thị An (2015) [18], với nghiên cứu về sự thích ứng với biển của người Việt nhìn từ phương diện sinh kế và tín ngưỡng thờ thần biển, đã phân tích mối quan hệ giữa hoạt động mưu sinh và thực hành tín ngưỡng của cư dân ven biển. Một nghiên cứu khác của tác giả *Hệ thống thần linh biển và ý nghĩa của việc thực hành tín ngưỡng này đối với việc khai thác biển và xác lập ý thức chủ quyền về biển của người Việt ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ* (2016) [19] về hệ thống thần linh biển và ý nghĩa của việc thực hành tín ngưỡng này đối với hoạt động khai thác biển và ý thức chủ quyền biển đã tiếp tục cho thấy tín ngưỡng không tồn tại tách biệt với đời sống sinh kế mà có thể tham gia định hướng cách con người nhận thức, ứng xử và tổ chức quan hệ với không gian biển.

Các công trình trong tuyển tập *Văn hóa dân gian biển đảo Việt Nam* (2021) [19] do Phan An, Trần Thị An và cộng sự, Vũ Văn Dũng tuyển chọn cũng cung cấp nhiều tư liệu về tri thức dân gian, tín ngưỡng và đời sống văn hóa của cư dân ven biển, hải đảo. Những nghiên cứu này góp phần làm rõ một phương diện mà các nghiên cứu sinh kế thuần túy kinh tế thường khó nhận diện: tri thức và thực hành sinh kế vừa là phương tiện thích ứng với môi trường, vừa là bộ phận của di sản văn hóa được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Ở phương diện tri thức dân gian và kinh nghiệm ứng xử với môi trường biển, Sakaya (2011), trong bài viết “Bài học về tri thức bản địa của người Chăm trong việc khai thác biển để góp phần phát triển Khánh Hòa và miền Trung” [73], đã làm rõ giá trị của tri thức địa phương được cộng đồng tích lũy trong quá trình khai thác và ứng xử với môi trường biển. Theo hướng nghiên cứu mang tính vùng, Vũ Anh Tú (2018), trong *Văn hóa biển đảo vùng Bắc Trung Bộ (Tập 3)* [104], tiếp tục đặt đời sống sinh kế, tín ngưỡng, phong tục và các thực hành cộng đồng trong mối quan hệ với điều kiện sinh thái và lịch sử - văn hóa của cư dân ven biển. Các kết quả này gợi mở việc nhìn nhận tri thức dân gian không chỉ như một kho kinh nghiệm tồn tại biệt lập mà như một nguồn lực được vận dụng, kiểm nghiệm và tái tạo trong quá trình cộng đồng tổ chức sinh kế. Theo hướng nghiên cứu văn hóa biển từ những địa

bàn cụ thể, Nguyễn Thị Hải Lê với *Biển trong văn hóa người Việt* (2009) [56] và *Văn hóa biển của người Việt vùng Nam Trung Bộ Việt Nam* (2023) [57], cùng Viện Văn hóa Thông tin với *Văn hóa cư dân Việt ven biển Phú Yên* (2006) [105], đã mở rộng việc nhận diện đời sống của cư dân ven biển qua các phương diện kinh tế, văn hóa vật thể, văn hóa phi vật thể, tín ngưỡng, lễ hội, văn học dân gian và bản sắc văn hóa. Những nghiên cứu này tiếp tục khẳng định vai trò của môi trường biển trong quá trình hình thành phương thức sống và các biểu hiện văn hóa của cộng đồng, đồng thời cho thấy tính đa dạng của văn hóa cư dân biển giữa các vùng sinh thái và văn hóa khác nhau.

Chiều cạnh tín ngưỡng, nghi lễ và lễ hội của cư dân biển, Đặng Thị Thúy Hằng (2010), với bài viết “Lễ hội đền Lê Khôi trong đời sống văn hóa của cư dân ven biển Thạch Hà, Lộc Hà, Hà Tĩnh” [34]; Lê Hồng Khánh (2010), với “Mộ gió, hình nhân và lễ khao lề thế lính Hoàng Sa” [50]; và Lê Thanh Tùng (2012), với luận án *Lễ hội cổ truyền cư dân ven biển Hải Phòng và sự biến đổi trong giai đoạn hiện nay* [103], đã tiếp cận đời sống tinh thần của cư dân biển qua những trường hợp nghiên cứu cụ thể. Các công trình cho thấy tín ngưỡng, lễ hội, nghi lễ và những thực hành tưởng niệm được hình thành, duy trì và biến đổi trong mối quan hệ với lịch sử cư trú, môi trường sinh thái, hoạt động nghề nghiệp và đời sống cộng đồng. Đồng thời, các thực hành này còn là không gian duy trì ký ức tập thể, củng cố quan hệ cộng đồng và trao truyền những giá trị văn hóa giữa các thế hệ.

Từ góc độ luận án, nhóm nghiên cứu này đặc biệt hữu ích trong việc xác lập thành tố tri thức và thực hành sinh kế, đồng thời giúp lý giải sự hình thành các giá trị, chuẩn mực và bản sắc gắn với nghề nghiệp. Tuy nhiên, cần tránh đồng nhất mọi thực hành tín ngưỡng, lễ hội hoặc tri thức dân gian với văn hóa sinh kế. Chỉ những yếu tố có quan hệ thực chất với quá trình tổ chức đời sống và tạo lập sinh kế mới được luận án xem xét trong cấu trúc văn hóa sinh kế.

#### ***1.1.2.3. Nghiên cứu về sinh kế, sinh kế bền vững và sự chuyển đổi sinh kế của cư dân ven biển***

Cùng với hướng tiếp cận văn hóa, ở Việt Nam phát triển mạnh nhóm nghiên cứu về sinh kế, sinh kế bền vững và chuyển đổi sinh kế. Các nghiên cứu thuộc nhóm này chủ yếu quan tâm đến nguồn lực sinh kế, cơ cấu nghề nghiệp, khả năng

tiếp cận tài nguyên, giảm nghèo, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển du lịch và tác động của công nghiệp hóa, đô thị hóa đối với cộng đồng cư dân.

Một số nghiên cứu về di dân và biến đổi xã hội, trong đó có công trình của Đặng Nguyên Anh (2006) [16] *Chính sách di dân trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở các tỉnh miền núi* cũng như nghiên cứu của Nguyễn Văn Sửu (2010) [78], trong nghiên cứu “Tác động của công nghiệp hóa và đô thị hóa đến sinh kế nông dân Việt Nam: Trường hợp một làng ven đô Hà Nội”, về biến đổi nông thôn và sinh kế ở Việt Nam, đã góp phần làm rõ sự thay đổi của phương thức kiếm sống dưới tác động của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Bên cạnh đó, các nghiên cứu về sinh kế bền vững của cộng đồng ven biển trong bối cảnh biến đổi khí hậu đã chỉ ra sự dịch chuyển từ những hình thức sinh kế truyền thống sang các chiến lược sinh kế đa dạng hơn. Giá trị của nhóm nghiên cứu này đối với luận án nằm ở việc cung cấp cơ sở để nhận diện sự biến đổi của sinh kế và những yếu tố tác động đến quá trình biến đổi. Tuy nhiên, khi mục tiêu nghiên cứu chuyển từ “sinh kế” sang “văn hóa sinh kế”, việc chỉ phân tích nguồn lực, thu nhập, cơ cấu nghề nghiệp hay khả năng chống chịu là chưa đủ. Sự chuyển đổi nghề nghiệp còn có thể kéo theo những thay đổi về tri thức nghề, quan hệ cộng đồng, phân công lao động, không gian văn hóa, cách tổ chức đời sống, chuẩn mực ứng xử và cảm nhận về bản thân của cộng đồng.

Theo hướng nghiên cứu văn hóa ứng xử với môi trường biển và sông nước, Nguyễn Hữu Nghị (2010), với *Văn hóa ứng xử với biển của người Việt miền Tây Nam Bộ* [65]; Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam (2006), với *Văn hóa sông nước miền Trung* [43]; và Nguyễn Thanh Lợi (2014), với *Một góc nhìn về văn hóa biển* [63], đã góp phần làm rõ mối quan hệ giữa điều kiện sinh thái, hoạt động mưu sinh, tri thức địa phương, phong tục, tín ngưỡng và đời sống văn hóa của cộng đồng cư dân trong những không gian biển và sông nước khác nhau.

Nói cách khác, các nghiên cứu về sinh kế đã giúp trả lời câu hỏi cư dân sống bằng gì và sinh kế biến đổi như thế nào, trong khi nghiên cứu văn hóa sinh kế cần đi xa hơn để trả lời cư dân tổ chức đời sống quanh sinh kế như thế nào, những tri thức và thực hành văn hóa nào được hình thành, những quan hệ và giá trị nào được duy trì hoặc biến đổi, và bản sắc cộng đồng được tái cấu trúc ra sao

trong quá trình đó. Đây là điểm chuyển quan trọng từ nghiên cứu sinh kế sang nghiên cứu văn hóa sinh kế.

#### ***1.1.2.4. Nghiên cứu về biến đổi văn hóa gắn với phát triển kinh tế biển, du lịch và biến đổi môi trường***

Ở bình diện liên ngành, các chương trình khoa học và công nghệ biển của Bộ Khoa học và Công nghệ, trong đó có Chương trình KC.09/16-20 [4] và Chương trình KC.09/21-30 [5], đã mở rộng cơ sở khoa học cho nghiên cứu tài nguyên, môi trường, quản lý biển, hải đảo và phát triển bền vững kinh tế biển. Các chương trình này góp phần đặt nghiên cứu cộng đồng cư dân và hoạt động sinh kế trong bối cảnh rộng hơn của quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và phát triển biển, qua đó cung cấp những dữ liệu và cách tiếp cận liên ngành có giá trị đối với nghiên cứu cư dân vùng biển, đảo. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ninh (2020), trong công trình *Nghiên cứu phát triển nuôi biển công nghệ cao gắn với bảo vệ môi trường tại Quảng Ninh* [9], tiếp cận hoạt động nuôi biển từ phương diện ứng dụng khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường. Công trình có ý nghĩa tham khảo đối với việc nhận diện xu hướng hiện đại hóa hoạt động nuôi trồng thủy sản, đồng thời gợi mở việc xem xét những thay đổi về tri thức, kỹ năng và phương thức tổ chức sinh kế của cư dân vùng biển, đảo trong bối cảnh phát triển kinh tế biển.

Ở góc độ chuyển đổi sinh kế và phát triển kinh tế biển, Nguyễn Đình Hòa và Vũ Văn Hiếu (2001) trong *Du lịch bền vững* [41] tiếp cận phát triển du lịch trong mối quan hệ với môi trường, cộng đồng và yêu cầu phát triển bền vững. Công trình gợi mở cách xem xét sự phát triển của các hoạt động kinh tế và du lịch ở vùng ven biển không chỉ từ phương diện tăng trưởng mà còn trong quan hệ với bảo vệ môi trường, bảo tồn các nguồn lực văn hóa và nâng cao chất lượng đời sống của cộng đồng.

Hướng nghiên cứu về tác động của môi trường và biến đổi khí hậu đối với sinh kế ven biển cũng ngày càng được chú ý. *Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam* của Bộ Tài nguyên và Môi trường (2016) [6] cung cấp cơ sở khoa học để nhận diện những nguy cơ và thách thức đối với các khu vực ven biển. Trong khi đó, Đỗ Thị Hiệp và Nguyễn Văn Song (2018), với bài viết “Chiến lược sinh kế ứng phó biến đổi khí hậu vùng ven biển: Lý luận và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam” [39], trực tiếp phân tích các chiến lược sinh kế của cộng đồng ven biển trước tác động của biến

đổi khí hậu, qua đó nhấn mạnh vai trò của khả năng thích ứng, điều chỉnh và đa dạng hóa sinh kế. Từ góc độ văn hóa, những biến đổi này đặt ra vấn đề không chỉ về sự thay đổi nghề nghiệp mà còn về khả năng duy trì, điều chỉnh và trao truyền các tri thức, kinh nghiệm và thực hành gắn với môi trường biển.

Trên bình diện văn hóa, các nghiên cứu về biến đổi văn hóa của Nguyễn Thị Phương Châu cung cấp cơ sở quan trọng để nhận diện tính động của đời sống cộng đồng. *Biến đổi văn hóa ở các làng quê hiện nay* (2009) [27], *Làng ven đô và sự biến đổi văn hóa* của Nguyễn Thị Phương Châu và Đỗ Lan Phương (2016) [28], cùng *Văn hóa Việt Nam đương đại: Đa dạng biểu đạt và tương tác* do Nguyễn Thị Phương Châu và Hoàng Cẩm đồng chủ biên (2020) [29] cho thấy các thực hành văn hóa, quan hệ cộng đồng và hệ giá trị luôn được điều chỉnh và tái cấu trúc trước những biến đổi của môi trường kinh tế - xã hội. Cách tiếp cận này có ý nghĩa đối với nghiên cứu văn hóa sinh kế bởi chuyển đổi nghề nghiệp và hoạt động mưu sinh không diễn ra biệt lập mà kéo theo những thay đổi trong tổ chức đời sống, quan hệ xã hội, cách thức trao truyền tri thức và định hướng giá trị của cộng đồng.

Các nghiên cứu về văn hóa biển đảo vùng Đông Nam Bộ, Đông Bắc Bộ, Tây Nam Bộ và các vùng biển khác cho thấy quá trình phát triển kinh tế biển, du lịch và hội nhập đang tạo ra những tương tác ngày càng mạnh giữa các thực hành văn hóa truyền thống với các hình thức tổ chức kinh tế và đời sống xã hội mới. Chẳng hạn, Đinh Văn Hạnh (2019) với *Văn hóa biển đảo vùng Đông Nam Bộ (Tập 6)* [35] cung cấp một trường hợp nghiên cứu vùng để nhận diện mối quan hệ giữa điều kiện sinh thái, cộng đồng cư dân và các biểu hiện văn hóa biển.

Các nghiên cứu cho thấy quá trình chuyển đổi sinh kế thường không diễn ra đơn tuyến. Một bộ phận cư dân tiếp tục duy trì nghề truyền thống; một bộ phận chuyển sang dịch vụ, du lịch hoặc các ngành nghề mới; nhiều hộ kết hợp đồng thời nhiều nguồn sinh kế. Sự thay đổi đó không chỉ làm thay đổi cơ cấu kinh tế mà còn tác động đến các quan hệ xã hội, phương thức truyền dạy nghề, tri thức dân gian, tín ngưỡng, lễ hội, cách sử dụng không gian và tổ chức đời sống gia đình, cộng đồng. Vì vậy, biến đổi sinh kế cần được nhìn nhận đồng thời như một quá trình biến đổi văn hóa. Các nghiên cứu trong nước về sinh kế và phát triển đã cung cấp nhiều bằng

chúng cho nhận định này, đặc biệt trong những địa bàn chịu tác động mạnh của đô thị hóa, du lịch và biến đổi môi trường.

Tuy nhiên, hạn chế chung của hướng nghiên cứu này là sự phân tách tương đối rõ giữa nghiên cứu phát triển và nghiên cứu văn hóa. Trong nhiều trường hợp, văn hóa được xem như một yếu tố hỗ trợ phát triển hoặc một nguồn lực cho du lịch, trong khi những biến đổi nội tại của hệ thống văn hóa được hình thành quanh sinh kế chưa được nghiên cứu như một đối tượng độc lập. Điều này đặt ra yêu cầu cần xem xét sự biến đổi của văn hóa sinh kế không chỉ dưới tác động của các yếu tố bên ngoài mà cả từ sự điều chỉnh nội tại của cộng đồng.

#### ***1.1.2.5. Những nghiên cứu trực tiếp liên quan đến khái niệm và cấu trúc văn hóa sinh kế***

Trong số các hướng nghiên cứu trong nước, đã xuất hiện những công trình trực tiếp hoặc gián tiếp sử dụng cách tiếp cận văn hóa để xem xét sinh kế. Tuy nhiên, qua hệ thống tài liệu được khảo sát, cách sử dụng khái niệm “văn hóa sinh kế” chưa hoàn toàn thống nhất. Có công trình nhấn mạnh văn hóa nghề nghiệp, có công trình tập trung vào tri thức bản địa và thực hành sinh kế, có công trình xem sinh kế như một bộ phận của văn hóa biển đảo; trong khi một số nghiên cứu khác tiếp cận sinh kế chủ yếu từ phương diện kinh tế - xã hội.

Điều này cho thấy nghiên cứu ở Việt Nam đã hình thành khá đầy đủ các tiền đề để nghiên cứu văn hóa sinh kế: nghiên cứu về cộng đồng cư dân biển cung cấp cơ sở về chủ thể; nghiên cứu văn hóa biển đảo cung cấp cơ sở về không gian văn hóa; nghiên cứu tri thức dân gian cung cấp cơ sở về tri thức và thực hành; nghiên cứu về đời sống cộng đồng cung cấp cơ sở về quan hệ văn hóa - xã hội; còn nghiên cứu về biến đổi sinh kế và văn hóa cung cấp cơ sở để nhận diện sự thay đổi của lối sống, giá trị và bản sắc. Tuy nhiên, các thành tố này phần lớn vẫn được nghiên cứu theo những hướng chuyên biệt, chưa được tích hợp thành một hệ thống phân tích thống nhất về văn hóa sinh kế.

Từ góc độ của luận án, đây chính là điểm cần tiếp tục phát triển. Luận án không đặt mục tiêu phủ nhận những thành tựu của nghiên cứu sinh kế, văn hóa biển hay văn hóa cộng đồng, cũng không cho rằng các nghiên cứu trước đây chưa đề cập đến văn hóa trong sinh kế. Vấn đề là cần kết nối các kết quả nghiên cứu đã có để

nhận diện văn hóa sinh kế như một chỉnh thể, trong đó không gian và chủ thể tạo nên nền tảng; tri thức và thực hành cùng đời sống văn hóa - xã hội là phương diện vận hành; còn lối sống, hệ giá trị và bản sắc là lớp kết tinh văn hóa được hình thành và biến đổi trong quá trình tổ chức sinh kế.

Tổng quan nghiên cứu ở Việt Nam cho thấy một nền tảng tư liệu tương đối phong phú về cư dân biển, văn hóa biển đảo, sinh kế, tri thức dân gian và sự biến đổi đời sống cư dân trong quá trình phát triển. Những nghiên cứu này đã khẳng định mối quan hệ chặt chẽ giữa môi trường biển, lịch sử cư trú, hoạt động sinh kế, tổ chức cộng đồng và đời sống văn hóa. Đặc biệt, các nghiên cứu về văn hóa biển đảo đã tạo ra cơ sở quan trọng để nhận diện sinh kế như một thành tố của văn hóa biển, chứ không chỉ như một hoạt động kinh tế.

Tuy nhiên, khoảng trống không nằm ở việc “chưa có nghiên cứu về sinh kế và văn hóa biển”, mà ở cách kết nối và hệ thống hóa các phương diện đã được nghiên cứu. Phần lớn công trình tiếp cận từng phương diện riêng biệt: sinh kế từ góc độ kinh tế - xã hội; văn hóa biển từ góc độ địa văn hóa, lịch sử và cộng đồng; tri thức và tín ngưỡng từ góc độ văn hóa dân gian; biến đổi sinh kế từ góc độ phát triển và thích ứng. Việc nghiên cứu văn hóa sinh kế như một chỉnh thể, trong đó các thành tố không gian, chủ thể, tri thức và thực hành, đời sống văn hóa - xã hội, lối sống, hệ giá trị và bản sắc có quan hệ tương tác với nhau, vẫn còn hạn chế.

Đối với Quảng Ninh, khoảng trống này càng rõ hơn. Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về lịch sử biển, thương cảng Vân Đồn, Vịnh Hạ Long, cộng đồng cư dân, văn hóa biển đảo và chuyển đổi sinh kế, vẫn cần một nghiên cứu tiếp cận văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh như một chỉnh thể dưới góc độ Văn hóa học, đồng thời đặt các biểu hiện đó trong sự khác biệt giữa những không gian sinh kế tiêu biểu như Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái. Luận án kế thừa các kết quả nghiên cứu trước đây để tập trung giải quyết vấn đề này, đặc biệt là nhận diện cấu trúc, biểu hiện và quá trình kế thừa, thích nghi, điều chỉnh, tái cấu trúc và sáng tạo của văn hóa sinh kế trong bối cảnh phát triển kinh tế biển, du lịch, đô thị hóa và hội nhập hiện nay.

Bên cạnh các công trình nghiên cứu, hệ thống chủ trương và chính sách về phát triển biển tạo nên bối cảnh thể chế quan trọng đối với quá trình chuyển đổi sinh kế của

cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh. Nghị quyết số 36-NQ/TW năm 2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam [1], Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng [7], Nghị quyết số 19-NQ/TW năm 2022 [2], Luật Biển Việt Nam năm 2012 [8], Quyết định số 1856/QĐ-TTg năm 2018 về Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Khu kinh tế Vân Đồn [14] và Kế hoạch số 16/KH-UBND của UBND tỉnh Quảng Ninh năm 2022 [13] cho thấy định hướng ngày càng rõ về phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững, sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng đời sống cộng đồng cư dân biển, đảo. Đây không phải là các công trình nghiên cứu theo nghĩa hẹp, nhưng là những nguồn tư liệu chính sách cần thiết để nhận diện bối cảnh phát triển và các tác nhân thể chế chi phối quá trình biến đổi sinh kế ở địa bàn nghiên cứu.

### **1.1.3. Các nghiên cứu trực tiếp liên quan đến Quảng Ninh**

Quảng Ninh là một trong những địa bàn được nghiên cứu tương đối sớm và khá phong phú trong hệ thống nghiên cứu về biển, đảo và văn hóa biển Việt Nam. Điều kiện tự nhiên đặc thù với hệ thống vịnh, đảo, vùng ven biển và cửa khẩu; lịch sử cư trú lâu đời; sự hiện diện của thương cảng Vân Đồn; không gian Vịnh Hạ Long; các cộng đồng ngư dân; cùng quá trình phát triển mạnh của công nghiệp, du lịch, dịch vụ và kinh tế biển đã tạo nên một địa bàn có tính đa dạng cao về sinh kế và văn hóa. Các nghiên cứu trực tiếp về Quảng Ninh có thể khái quát theo một số hướng sau.

#### ***1.1.3.1. Nghiên cứu về lịch sử cư trú và sự hình thành không gian văn hóa biển, đảo Quảng Ninh***

Nhóm nghiên cứu đầu tiên có ý nghĩa nền tảng là các công trình khảo cổ học, lịch sử và văn hóa học về quá trình cư trú của con người ở vùng Đông Bắc nói chung và Quảng Ninh nói riêng. Những kết quả nghiên cứu này cung cấp bằng chứng về lịch sử lâu dài của quá trình con người khai thác, thích ứng và tổ chức đời sống trong môi trường biển, đảo.

Nguyễn Khắc Sử qua các nghiên cứu về cư dân tiền sử vùng Đông Bắc và di chỉ Cái Bèo, đã cung cấp những cứ liệu quan trọng về quá trình cư trú và khai thác nguồn lợi biển của các cộng đồng cư dân tiền sử. Trong *Biển với cư dân tiền sử vùng Đông Bắc* (1995) [77], tác giả đặt mối quan hệ giữa biển và cư dân trong tiến

trình lịch sử lâu dài, qua đó cho thấy biển không chỉ là một không gian tự nhiên mà đã sớm tham gia vào quá trình hình thành phương thức tồn tại của cộng đồng cư dân. Những tư liệu khảo cổ này có giá trị đối với việc nhận diện chiều sâu lịch sử của mối quan hệ giữa con người với môi trường biển ở Quảng Ninh. Tiếp đó, nghiên cứu *Di chỉ khảo cổ học Cái Bèo (đảo Cát Bà) sau 70 năm phát hiện và nghiên cứu* (2008) [76] tiếp tục cung cấp tư liệu khảo cổ học về một địa điểm cư trú quan trọng trong không gian biển, đảo Đông Bắc, góp phần làm rõ đặc điểm đời sống và quá trình thích ứng của cư dân tiền sử với điều kiện sinh thái ven biển.

Từ góc độ lịch sử - văn hóa, Quảng Ninh còn được nghiên cứu trong mối quan hệ với hệ thống thương cảng và các tuyến giao thương biển. Đặc biệt, Vân Đồn là một không gian có ý nghĩa nổi bật trong lịch sử giao thương quốc tế của Đại Việt. Các nghiên cứu về thương cảng Vân Đồn không chỉ làm rõ chức năng kinh tế của một thương cảng cổ mà còn cho thấy quá trình giao lưu dân cư, hàng hóa, kỹ thuật và văn hóa, qua đó góp phần hình thành một không gian xã hội có tính mở và khả năng tiếp nhận các yếu tố văn hóa bên ngoài.

Những kết quả này có ý nghĩa trực tiếp đối với nghiên cứu văn hóa sinh kế, bởi chúng cho thấy sinh kế của cư dân Quảng Ninh không hình thành trong một không gian biệt lập. Hoạt động khai thác biển, cư trú ven biển, giao thương và trao đổi quốc tế đã tạo nên những điều kiện lịch sử để hình thành các phương thức tổ chức đời sống, mạng lưới quan hệ xã hội và những hình thức thích ứng văn hóa khác nhau.

Từ đây có thể thấy, khi nghiên cứu văn hóa sinh kế của cư dân biển, đảo Quảng Ninh, cần đặt hoạt động sinh kế hiện nay trong chiều sâu lịch sử của không gian cư trú và giao lưu, thay vì chỉ xem xét những nghề nghiệp đang tồn tại tại thời điểm khảo sát.

#### ***1.1.3.2. Nghiên cứu về văn hóa biển, cộng đồng cư dân và đời sống văn hóa ở Quảng Ninh***

Một hướng nghiên cứu quan trọng khác tập trung trực tiếp vào văn hóa biển và cộng đồng cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh. Nguyễn Duy Thiệu (chủ biên), trong *Văn hóa biển Việt Nam* (2008), xem vùng biển Đông Bắc và Quảng Ninh như một không gian văn hóa có những đặc điểm riêng, nơi có sự đan xen giữa văn hóa

ngư dân, văn hóa thương cảng và văn hóa biên giới. Cách tiếp cận này gợi mở một đặc điểm đáng chú ý của Quảng Ninh: đời sống cư dân biển không chỉ được định hình bởi hoạt động khai thác tài nguyên biển mà còn chịu tác động của thương mại, giao lưu và vị trí biên giới.

Trong nghiên cứu về văn hóa biển đảo Quảng Ninh, luận án *Văn hóa vùng biển đảo Quảng Ninh (qua nghiên cứu các lễ hội truyền thống)* của Nguyễn Thị Phương Thảo (2015) [84] là một công trình có liên quan trực tiếp. Trên cơ sở khảo sát lễ hội trong giai đoạn 2007-2013, nghiên cứu đã hệ thống hóa các lễ hội ở vùng biển, đảo và nội đồng của Quảng Ninh, đồng thời lý giải mối liên hệ giữa nghi lễ, tín ngưỡng với đời sống của cộng đồng. Những kết quả này gợi mở mối quan hệ giữa sinh kế - lễ hội - tín ngưỡng - không gian văn hóa, qua đó cung cấp tư liệu quan trọng để nghiên cứu đời sống văn hóa - xã hội gắn với sinh kế biển.

Ở cấp độ vùng, Từ Thị Loan (2019) [62], trong *Văn hóa biển đảo vùng Đông Bắc Bộ*, đã dành sự quan tâm đáng kể đến Quảng Ninh và các không gian văn hóa tiêu biểu như Vân Đồn, Vịnh Hạ Long. Công trình làm rõ mối quan hệ giữa môi trường biển đảo với hoạt động sinh kế, đời sống cộng đồng, tín ngưỡng và bản sắc văn hóa. Đây là nguồn tư liệu có giá trị đối với việc xác định những thành tố văn hóa gắn với sinh kế và mối quan hệ giữa các thành tố đó.

Sở Văn hóa Thông tin Quảng Ninh (2006), trong công trình *Hát đúm vùng biển Quảng Ninh (Tập 1)* [12], đã đề cập đến một loại hình sinh hoạt văn hóa dân gian gắn với cộng đồng cư dân vùng biển Quảng Ninh. Công trình là nguồn tư liệu tham khảo có ý nghĩa đối với việc tìm hiểu đời sống văn hóa tinh thần và các hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống của cư dân địa phương.

Ở hướng nghiên cứu tương đối tổng thể về văn hóa biển, đề tài cấp Bộ *Văn hóa vùng biển đảo Quảng Ninh* do Trần Thị An chủ nhiệm (2014) [17] đã khảo sát nhiều phương diện của đời sống văn hóa cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh, qua đó cung cấp những tư liệu quan trọng để nhận diện mối quan hệ giữa môi trường biển, cộng đồng cư dân và các thực hành văn hóa. Công trình có ý nghĩa đối với luận án ở chỗ đặt văn hóa biển trong không gian sinh thái và đời sống cộng đồng, tạo cơ sở để tiếp tục xem xét những yếu tố văn hóa được hình thành và duy trì trong quá trình cư dân tương tác với môi trường biển, đảo.

Nguyễn Xuân Hạnh (2019), với nghiên cứu *Tri thức bản địa trong hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản của ngư dân Quảng Ninh* [37], đã trực tiếp xem xét vai trò của tri thức bản địa trong hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản. Công trình có ý nghĩa gần với đối tượng của luận án khi hướng sự chú ý đến hệ thống tri thức được hình thành từ kinh nghiệm tương tác lâu dài của cộng đồng ngư dân với môi trường biển Quảng Ninh. Qua đó, tri thức địa phương được nhận diện trong quan hệ với hoạt động nghề nghiệp và khả năng khai thác, sử dụng các nguồn lực sinh thái của cộng đồng.

Nguyễn Thị Thanh Thúy (2025) trong bài viết *Phát triển bền vững du lịch biển, đảo, góp phần bảo đảm sinh kế cho cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh* [100] đã tiếp cận mối quan hệ giữa phát triển du lịch biển, bảo tồn các giá trị văn hóa và bảo đảm sinh kế của cộng đồng cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh. Công trình nhấn mạnh tiềm năng của các nguồn lực tự nhiên và văn hóa biển trong phát triển du lịch, đồng thời đặt ra yêu cầu gắn phát triển kinh tế biển với bảo vệ môi trường, phát huy giá trị văn hóa địa phương và nâng cao vai trò của cộng đồng trong quá trình phát triển bền vững. Qua đó, nghiên cứu góp phần gợi mở cách nhìn nhận văn hóa và các thực hành sinh kế của cư dân biển, đảo như những nguồn lực có thể được phát huy trong quá trình chuyển đổi cơ cấu sinh kế và phát triển du lịch biển bền vững ở Quảng Ninh [100].

Bên cạnh đó, IUCN Việt Nam (2012), với *Bảo tồn đa dạng sinh học và sinh kế cộng đồng vùng ven biển Quảng Ninh* [79], đặt vấn đề sinh kế cộng đồng trong mối quan hệ với bảo tồn tài nguyên và đa dạng sinh học vùng ven biển. Công trình góp phần cung cấp cơ sở thực tiễn để nhận diện sự phụ thuộc và tương tác giữa sinh kế cộng đồng với nguồn lực sinh thái, đồng thời cho thấy yêu cầu kết hợp giữa duy trì sinh kế và bảo vệ môi trường trong phát triển vùng ven biển.

Nhóm công trình này cho thấy văn hóa biển Quảng Ninh đã được tiếp cận từ nhiều phương diện: không gian, cộng đồng, tín ngưỡng, lễ hội, lịch sử và giao lưu văn hóa. Tuy nhiên, sinh kế trong các nghiên cứu này thường được xem như một thành tố hoặc một bối cảnh để lý giải đời sống văn hóa, chứ chưa phải lúc nào cũng được đặt ở vị trí trung tâm để nghiên cứu toàn bộ hệ thống văn hóa được hình thành quanh quá trình mưu sinh.

### ***1.1.3.3. Nghiên cứu về Vân Đồn, thương cảng và văn hóa cư dân vùng đảo***

Từ bình diện lịch sử biển và giao thương hàng hải, các công trình của Nguyễn Văn Kim về Vân Đồn và lịch sử giao thương biển đã góp phần làm rõ vị trí của vùng biển Đông Bắc trong mạng lưới giao lưu kinh tế và văn hóa khu vực. Trong *Vân Đồn - Thương cảng quốc tế của Việt Nam* (2016) [51] và *Biển Việt Nam và các mối giao thương biển* (2019) [53], tác giả phân tích vai trò của Vân Đồn trong hệ thống thương mại biển, qua đó cho thấy vùng biển Quảng Ninh từ sớm không chỉ là không gian khai thác nguồn lợi tự nhiên mà còn là không gian giao thương, dịch vụ và tiếp xúc văn hóa. Những nghiên cứu này gợi mở việc nhận diện tính đa dạng của các hoạt động sinh kế và khả năng thích ứng của cộng đồng cư dân trong một không gian biển có tính mở và giao lưu cao.

Những nghiên cứu về cộng đồng ngư dân, nuôi trồng thủy sản, du lịch và văn hóa biển đã bước đầu phản ánh quá trình tái cấu trúc sinh kế diễn ra dưới tác động đồng thời của chính sách phát triển, bảo tồn di sản, đô thị hóa và sự mở rộng của các ngành kinh tế biển. Đáng chú ý, Bùi Thị Vân Anh (2021) trong bài viết *Phát triển nuôi trồng thủy sản ở huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh: Vấn đề và giải pháp* [21] nghiên cứu trực tiếp hoạt động nuôi trồng thủy sản tại một trong ba địa bàn khảo sát của luận án. Công trình cung cấp cơ sở tham khảo để nhận diện vị trí của nuôi trồng thủy sản trong quá trình phát triển kinh tế biển ở Vân Đồn, đồng thời cho thấy những vấn đề đặt ra đối với việc tổ chức và phát triển hoạt động sinh kế dựa trên nguồn lợi biển.; Nguyễn Đình Hoàn (2021) nghiên cứu cộng đồng ngư dân ven biển và hải đảo Quảng Ninh [40]; Vũ Thị Phương Hậu và Thành Thu Trang (2024) nghiên cứu văn hóa sinh kế của cư dân vùng thương cảng Vân Đồn [38]. Các công trình này cho thấy Quảng Ninh là một không gian mà các hình thức sinh kế truyền thống và hiện đại đang đan xen, từ khai thác, nuôi trồng thủy sản đến thương mại, dịch vụ và du lịch.

Vân Đồn là địa bàn có vị trí đặc biệt trong nghiên cứu về văn hóa và sinh kế biển Quảng Ninh. Không gian này vừa có lịch sử khai thác biển lâu đời, vừa gắn với thương cảng cổ, đồng thời trong những thập niên gần đây có sự chuyển đổi mạnh sang nuôi trồng thủy sản, du lịch, dịch vụ và các hoạt động kinh tế biển mới.

Các nghiên cứu về thương cảng Vân Đồn đã góp phần làm rõ vai trò của giao thương biển trong lịch sử khu vực, trong khi các nghiên cứu văn hóa biển đảo lại

cho thấy những đặc điểm của cộng đồng cư dân, tín ngưỡng, lễ hội và quan hệ xã hội tại đây. Những kết quả đó giúp nhận diện Vân Đồn như một không gian mà sinh kế biển truyền thống và các hình thức sinh kế mới cùng tồn tại, tác động và tái cấu trúc lẫn nhau.

Đáng chú ý, trong những năm gần đây đã xuất hiện nghiên cứu trực tiếp hơn về sinh kế và văn hóa sinh kế tại Vân Đồn. Những nghiên cứu này góp phần chuyển trọng tâm từ mô tả văn hóa biển sang xem xét quá trình chuyển đổi nghề nghiệp, thích ứng với phát triển kinh tế biển, du lịch và những thay đổi trong đời sống cộng đồng. Đây là tiền đề gần nhất đối với luận án hiện nay.

Tuy nhiên, giá trị của việc lựa chọn Vân Đồn trong luận án không chỉ nằm ở việc tiếp tục nghiên cứu một địa bàn đã được quan tâm. Vấn đề đặt ra là cần đặt Vân Đồn trong tương quan với những không gian sinh kế khác của Quảng Ninh, để phân biệt đâu là đặc điểm riêng của cộng đồng đảo và đâu là đặc trưng rộng hơn của văn hóa sinh kế cư dân biển, đảo toàn tỉnh.

#### ***1.1.3.4. Nghiên cứu về Hạ Long và sự biến đổi sinh kế của cộng đồng cư dân vùng vịnh***

Hạ Long là một trường hợp đặc biệt trong nghiên cứu văn hóa sinh kế Quảng Ninh do sự tác động đồng thời của đô thị hóa, phát triển du lịch và quá trình bảo tồn, quản lý không gian di sản. Trong lịch sử, cư dân vùng vịnh gắn bó mật thiết với khai thác thủy sản và đời sống trên biển. Trong quá trình phát triển du lịch, đặc biệt từ khi Vịnh Hạ Long trở thành một không gian du lịch có tầm quốc tế, sinh kế của một bộ phận cư dân đã có những chuyển đổi đáng kể sang dịch vụ, du lịch và các hoạt động kinh tế liên quan.

Nguyễn Thị Thúy Anh (2015) với luận văn *Nghiên cứu công tác quản lý điểm đến du lịch Vịnh Hạ Long, Quảng Ninh* [22] và Nguyễn Thị Thúy Anh, Bùi Thị Hằng (2019) qua bài viết “Giải pháp phát triển du lịch ở làng chài Cửa Vạn, Vịnh Hạ Long, Quảng Ninh” [23] đã tiếp cận trực tiếp không gian Vịnh Hạ Long và làng chài Cửa Vạn từ phương diện quản lý điểm đến và phát triển du lịch. Hai công trình cung cấp những tư liệu có giá trị để nhận diện mối quan hệ giữa phát triển du lịch, bảo tồn không gian văn hóa làng chài và sự chuyển đổi hoạt động sinh kế của cộng đồng cư dân trong khu vực di sản.

Từ bình diện nghiên cứu cộng đồng làng chài, Hoàng Thị Ngọc Hà (2008) trong *Ngư dân trên vịnh Hạ Long* [33] cung cấp những tư liệu về đời sống của cộng đồng ngư dân trên Vịnh Hạ Long, qua đó góp phần nhận diện đặc điểm cư trú, hoạt động mưu sinh, quan hệ cộng đồng và đời sống văn hóa của cư dân vịnh chài. Những nghiên cứu về cộng đồng làng chài Hạ Long có ý nghĩa đặc biệt đối với việc nhận diện chủ thể văn hóa biển trong điều kiện không gian cư trú và không gian sinh kế có quan hệ mật thiết với nhau.

Ở phạm vi nghiên cứu trực tiếp về Hạ Long và các cộng đồng làng chài, các công trình *Di sản văn hóa làng chài thủy cư trên Vịnh Hạ Long* (2003) [10] và *Di sản văn hóa làng chài Vịnh Hạ Long* (2010) [11] đã cung cấp nguồn tư liệu đáng chú ý về lịch sử cư trú, đời sống cộng đồng, hoạt động mưu sinh, phong tục, tín ngưỡng và các thực hành văn hóa của cư dân thủy cư trên Vịnh Hạ Long. Các kết quả nghiên cứu cho thấy không gian cư trú trên biển đồng thời là không gian sinh kế và không gian văn hóa, trong đó hoạt động khai thác nguồn lợi biển, tổ chức gia đình, quan hệ cộng đồng, tri thức nghề nghiệp và các thực hành văn hóa có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Từ phương diện môi trường và khả năng khai thác không gian biển, Trần Đức Thanh và cộng sự (2024) trong *Sức tải môi trường Vịnh Hạ Long - Bái Tử Long* [83] bổ sung cách tiếp cận về giới hạn sinh thái của không gian vịnh trước sức ép của các hoạt động kinh tế và xã hội. Công trình gợi mở cơ sở để xem xét sự vận động của sinh kế cộng đồng trong quan hệ với khả năng chịu tải của môi trường, khai thác tài nguyên và yêu cầu phát triển bền vững.

Các nghiên cứu về làng chài, cộng đồng cư dân trên vịnh và văn hóa biển Hạ Long đã cung cấp nhiều tư liệu về nghề nghiệp, đời sống, tín ngưỡng, quan hệ cộng đồng và những biến đổi trong đời sống cư dân. Những nghiên cứu này đặc biệt có giá trị trong việc nhận diện sự thay đổi của không gian sinh kế: từ không gian cư trú và khai thác thủy sản truyền thống sang không gian chịu sự điều chỉnh ngày càng mạnh của bảo tồn di sản, du lịch và quản lý tài nguyên.

Từ góc độ văn hóa sinh kế, Hạ Long cho phép quan sát rõ một vấn đề quan trọng: khi điều kiện tồn tại của một phương thức sinh kế thay đổi, sự biến đổi không chỉ diễn ra ở nghề nghiệp và thu nhập mà còn có thể tác động tới tri thức nghề, quan hệ cộng đồng, phương thức truyền nghề, sinh hoạt văn hóa và cảm nhận của cư dân

về không gian sống của mình. Đây là một trong những cơ sở để luận án xem xét quá trình kế thừa - thích nghi - điều chỉnh - tái cấu trúc của văn hóa sinh kế.

Đồng thời, trường hợp Hạ Long cũng cho thấy không nên đồng nhất “bảo tồn văn hóa biển” với việc duy trì nguyên trạng phương thức sinh kế truyền thống. Một thực hành văn hóa có thể được bảo tồn dưới hình thức mới; một tri thức nghề có thể chuyển đổi chức năng; một không gian sinh kế có thể trở thành không gian văn hóa hoặc du lịch. Vì vậy, nghiên cứu biến đổi văn hóa sinh kế cần quan tâm cả đến sự tiếp nối và sự tái tạo, chứ không chỉ đến sự mất đi.

#### ***1.1.3.5. Nghiên cứu về Móng Cái và không gian biển - biên giới - giao thương***

So với Hạ Long và Vân Đồn, Móng Cái có đặc điểm riêng bởi sự giao thoa giữa không gian biển, không gian đô thị biên giới và không gian giao thương quốc tế. Đây là địa bàn mà hoạt động sinh kế không chỉ dựa trên khai thác và nuôi trồng thủy sản mà còn gắn với thương mại, dịch vụ, du lịch và các quan hệ giao lưu qua biên giới.

Các nghiên cứu về những địa bàn khác của Quảng Ninh tiếp tục bổ sung tư liệu cho việc nhận diện tính đa dạng của cộng đồng cư dân biển, đảo. Nguyễn Hương Liên (2000) trong *Đời sống kinh tế và văn hóa của người dân vùng biển Trà Cổ* [59] tập trung vào đời sống kinh tế và văn hóa của cộng đồng cư dân Trà Cổ, qua đó góp phần nhận diện mối quan hệ giữa môi trường ven biển, hoạt động mưu sinh và đời sống cộng đồng tại khu vực biên giới Móng Cái. Những tư liệu này có ý nghĩa đối với luận án trong việc xem xét sự khác biệt giữa các tiểu vùng sinh kế Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái.

Các nghiên cứu về Móng Cái và vùng Đông Bắc nói chung đã cung cấp những tư liệu quan trọng về lịch sử giao lưu, thương mại, cư trú và quan hệ văn hóa ở khu vực biên giới. Những tư liệu đó gợi mở một đặc điểm đáng chú ý: văn hóa sinh kế ở vùng biển không chỉ chịu tác động của điều kiện sinh thái biển mà còn được định hình bởi vị trí giao thông, thương mại và mạng lưới giao lưu xã hội.

Đối với luận án, Móng Cái vì vậy được xem là một không gian có khả năng làm rõ sự khác biệt giữa văn hóa sinh kế của cộng đồng biển thuần túy với văn hóa sinh kế trong một không gian biển đồng thời là cửa ngõ giao thương và giao lưu văn

hóa. Điều này giúp tránh cách nhìn giản đơn cho rằng văn hóa sinh kế của cư dân biển chỉ được quyết định bởi nghề cá hoặc sự thích ứng với môi trường biển.

Việc đưa Móng Cái vào cùng hệ thống khảo sát với Hạ Long và Vân Đồn cho phép luận án mở rộng phạm vi phân tích từ không gian biển - đô thị di sản, qua không gian biển - đảo và kinh tế biển, đến không gian biển - biên giới - giao thương. Ba địa bàn vì thế không được lựa chọn để đại diện thống kê cho toàn bộ Quảng Ninh, mà để tạo ra các trường hợp so sánh có ý nghĩa về mặt văn hóa học.

#### **1.1.3.6. Những nghiên cứu về chuyển đổi sinh kế và biến đổi văn hóa ở Quảng Ninh**

Bên cạnh nghiên cứu về lịch sử và văn hóa biển, một số công trình đã tập trung vào những biến đổi kinh tế - xã hội ở Quảng Ninh, nhất là dưới tác động của công nghiệp hóa, đô thị hóa, du lịch và phát triển kinh tế biển. Những nghiên cứu này cung cấp cơ sở quan trọng để nhận diện bối cảnh mà trong đó văn hóa sinh kế hiện nay đang vận động. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ninh (2020), *Nghiên cứu phát triển nuôi biển công nghệ cao gắn với bảo vệ môi trường tại Quảng Ninh*, [9]

Từ những kết quả đã có có thể nhận thấy, chuyển đổi sinh kế ở Quảng Ninh diễn ra theo nhiều hướng: duy trì nghề truyền thống; chuyển đổi nghề; kết hợp nhiều nghề; mở rộng sang dịch vụ, du lịch và thương mại; hoặc hình thành những phương thức sinh kế mới trên nền tảng công nghệ và thị trường. Sự thay đổi này đồng thời làm biến đổi cách sử dụng không gian, tổ chức gia đình, quan hệ cộng đồng, truyền dạy tri thức nghề và một số thực hành văn hóa.

Đây là điểm mà nghiên cứu văn hóa sinh kế cần tiếp tục đào sâu. Nếu chỉ xem biến đổi sinh kế là sự thay đổi từ nghề này sang nghề khác thì chưa giải thích được những thay đổi trong cấu trúc văn hóa của cộng đồng. Ngược lại, nếu chỉ tập trung vào bảo tồn văn hóa truyền thống thì có nguy cơ bỏ qua năng lực thích ứng và sáng tạo của cư dân trước những điều kiện mới.

Do đó, luận án tiếp cận biến đổi văn hóa sinh kế như một quá trình nhiều chiều, trong đó có thể đồng thời diễn ra kế thừa, thích nghi, điều chỉnh, suy giảm, thay thế và sáng tạo. Cách tiếp cận này phù hợp với thực tế Quảng Ninh, nơi quá trình hiện đại hóa không đơn giản thay thế sinh kế truyền thống mà tạo ra sự đan xen giữa các phương thức sinh kế cũ và mới. Những kết quả khảo sát tại Hạ Long,

Vân Đồn và Móng Cái trong luận án cũng được tổ chức theo hướng nhận diện sự khác biệt này.

#### ***1.1.3.7. Nhận xét và khoảng trống nghiên cứu đối với Quảng Ninh***

Tổng quan các công trình trực tiếp liên quan đến Quảng Ninh cho thấy địa phương đã được nghiên cứu từ nhiều góc độ: khảo cổ học và lịch sử cư trú; thương cảng và giao thương biển; văn hóa biển đảo; cộng đồng cư dân; lễ hội, tín ngưỡng và tri thức dân gian; du lịch; sinh kế và chuyển đổi sinh kế. Các kết quả này tạo nên một nền tảng tư liệu quan trọng để nghiên cứu văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh.

Điểm có ý nghĩa đối với luận án là các nghiên cứu trước đã cung cấp tương đối rõ những mảnh ghép cấu thành đối tượng nghiên cứu. Nghiên cứu khảo cổ và lịch sử giúp nhận diện chiều sâu của không gian và cộng đồng; nghiên cứu văn hóa biển giúp nhận diện các đặc trưng văn hóa; nghiên cứu tín ngưỡng, lễ hội và tri thức dân gian giúp làm rõ các thực hành văn hóa; nghiên cứu sinh kế giúp nhận diện phương thức mưu sinh và quá trình chuyển đổi; nghiên cứu phát triển giúp xác định những tác động của đô thị hóa, du lịch, kinh tế biển và hội nhập.

Tuy nhiên, những mảnh ghép này chưa được tích hợp đầy đủ thành một hệ thống phân tích về văn hóa sinh kế. Đặc biệt, còn thiếu một cách tiếp cận đặt các phương diện sau trong cùng một quan hệ cấu trúc: không gian sinh kế - chủ thể sinh kế - tri thức và thực hành - đời sống văn hóa, xã hội - lối sống, hệ giá trị và bản sắc. Đây không phải là khoảng trống theo nghĩa các phương diện trên hoàn toàn chưa từng được nghiên cứu, mà là khoảng trống về cách hệ thống hóa và lý giải mối quan hệ giữa chúng như những lớp cấu thành của một chỉnh thể văn hóa.

Bên cạnh đó, các nghiên cứu hiện có chủ yếu tập trung vào từng địa bàn hoặc từng phương diện. Việc đặt Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái trong cùng một khung phân tích để so sánh những điểm tương đồng, khác biệt và cơ chế biến đổi của văn hóa sinh kế vẫn cần được tiếp tục. Ba địa bàn có những điều kiện khác nhau về không gian sinh thái, lịch sử cư trú và định hướng phát triển: Hạ Long gắn mạnh với đô thị biển và du lịch di sản; Vân Đồn gắn với không gian đảo, khai thác - nuôi trồng thủy sản và phát triển kinh tế biển; Móng Cái gắn đồng thời với biển, thương mại biên giới và giao lưu quốc tế.

Từ đó, luận án xác định khoảng trống nghiên cứu ở ba phương diện chính.

Thứ nhất, về lý luận, cần tiếp tục làm rõ nội hàm của khái niệm “văn hóa sinh kế”, phân biệt khái niệm này với “sinh kế”, “văn hóa nghề nghiệp”, “văn hóa cộng đồng” và “văn hóa biển”, đồng thời xác lập cấu trúc phân tích phù hợp với đối tượng cư dân vùng biển, đảo.

Thứ hai, về thực tiễn, cần nhận diện văn hóa sinh kế của cư dân Quảng Ninh như một chỉnh thể gồm những lớp thành tố có quan hệ với nhau, thay vì nghiên cứu tách rời từng nghề nghiệp, lễ hội, tín ngưỡng hoặc hình thức sinh kế.

Thứ ba, về biến đổi, cần lý giải văn hóa sinh kế không chỉ dưới tác động của những yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường mà còn từ khả năng chủ động thích nghi, điều chỉnh và sáng tạo của cộng đồng. Đây là cơ sở để nhận diện quá trình biến đổi của văn hóa sinh kế trong bối cảnh phát triển kinh tế biển, đô thị hóa, du lịch và hội nhập.

Trên cơ sở kế thừa những thành tựu đó, luận án tiếp cận văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh dưới góc độ Văn hóa học, tập trung khảo sát ba không gian Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái. Việc lựa chọn ba địa bàn không nhằm khẳng định tính đại diện thống kê cho toàn tỉnh mà nhằm tạo ra những trường hợp nghiên cứu có khả năng đối sánh, qua đó nhận diện cái chung của văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh và những biểu hiện đặc thù của từng không gian.

Đây cũng là cơ sở để luận án chuyển từ tổng quan tình hình nghiên cứu sang xây dựng cơ sở lý luận và khung phân tích ở các mục tiếp theo.

## **1.2. CƠ SỞ LÝ LUẬN**

### **1.2.1. Một số khái niệm cơ bản**

Nghiên cứu văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh đòi hỏi phải xác định rõ nội hàm của một số khái niệm được sử dụng như công cụ phân tích. Trong đó, “văn hóa”, “sinh kế” là những khái niệm nền tảng; “văn hóa sinh kế” là khái niệm trung tâm; “cư dân vùng biển, đảo” xác định phạm vi chủ thể và “biến đổi văn hóa sinh kế” xác định quá trình vận động của đối tượng. Việc xác định các khái niệm này nhằm tạo một cách hiểu thống nhất trong toàn bộ luận án, đồng thời phân biệt đối tượng nghiên cứu với những khái niệm gần gũi.

### **1.2.1.1. Văn hóa**

“Văn hóa” là khái niệm có nội hàm rộng và được tiếp cận từ nhiều ngành khoa học. E.B. Tylor, trong *Primitive Culture* (1871), định nghĩa văn hóa như một “chỉnh thể phức hợp” bao gồm tri thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, luật pháp, phong tục và những năng lực, thói quen mà con người có được với tư cách là thành viên của xã hội. Quan niệm này có ý nghĩa quan trọng ở chỗ mở rộng phạm vi văn hóa từ những sản phẩm tinh thần sang toàn bộ phương thức sống được con người học hỏi và thực hành trong xã hội.

Ở Việt Nam, quan niệm của Hồ Chí Minh về văn hóa đặc biệt có ý nghĩa đối với hướng nghiên cứu của luận án. Người viết: “Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa”. Cách quan niệm này cho thấy văn hóa gắn với chính quá trình con người tổ chức và duy trì đời sống, trong đó những hoạt động thiết yếu như ăn, mặc, ở và các phương thức sử dụng công cụ cũng thuộc phạm vi của văn hóa. Từ các cách tiếp cận trên, luận án không xem văn hóa chỉ là hệ thống các sản phẩm, biểu tượng hay thiết chế văn hóa chuyên biệt, mà tiếp cận văn hóa như một phương thức con người tổ chức đời sống xã hội, bao gồm tri thức, giá trị, chuẩn mực, thực hành, quan hệ và cách thức ứng xử được hình thành, truyền đạt, duy trì và biến đổi trong quá trình sống.

Trong phạm vi nghiên cứu này, văn hóa được hiểu là chỉnh thể các giá trị, tri thức, chuẩn mực, thực hành, quan hệ và phương thức ứng xử do con người sáng tạo, tích lũy, trao truyền và biến đổi trong quá trình tổ chức đời sống xã hội. Cách hiểu này là tiền đề để luận án xem xét sinh kế không chỉ từ phương diện kinh tế mà còn từ phương diện văn hóa. Bởi trong quá trình mưu sinh, con người không chỉ sử dụng nguồn lực và thực hiện lao động mà còn vận dụng tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng, chuẩn mực, quan hệ xã hội và các giá trị đã được cộng đồng tích lũy.

### **1.2.1.2. Sinh kế**

“Sinh kế” được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu phát triển, nhân học, xã hội học và kinh tế học. Chambers và Conway (1992) nhấn mạnh các năng lực, tài

sản và hoạt động cần thiết để con người kiếm sống; Scoones (1998) tiếp tục phát triển cách tiếp cận sinh kế trên cơ sở khả năng tiếp cận và kết hợp các nguồn lực trong những điều kiện cụ thể. Khung sinh kế bền vững của DFID cũng cho thấy sinh kế được hình thành từ sự kết hợp nhiều loại nguồn lực và chịu tác động của môi trường, thể chế và các điều kiện kinh tế - xã hội. Những cách tiếp cận này có giá trị ở việc giúp vượt qua cách hiểu giản đơn coi sinh kế chỉ là một nghề nghiệp hoặc một nguồn thu nhập. Một cá nhân hay hộ gia đình có thể đồng thời tham gia nhiều hoạt động; các nguồn lực có thể được kết hợp theo những chiến lược khác nhau; và chiến lược sinh kế có thể thay đổi khi điều kiện môi trường, thị trường, công nghệ, chính sách và xã hội thay đổi.

Trong luận án, sinh kế được hiểu là tổng thể các năng lực, nguồn lực, hoạt động và chiến lược mà cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng huy động, kết hợp và điều chỉnh để bảo đảm đời sống trong những điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và thể chế cụ thể. Tuy nhiên, khái niệm sinh kế mới phản ánh một phương diện của đối tượng nghiên cứu. Nếu chỉ xem xét nguồn lực, hoạt động nghề nghiệp, thu nhập hoặc chiến lược thích ứng thì chưa giải thích được những giá trị, tri thức, quan hệ, chuẩn mực và phương thức ứng xử được hình thành trong quá trình sinh kế. Chính ở điểm này xuất hiện yêu cầu chuyển từ nghiên cứu sinh kế sang nghiên cứu văn hóa sinh kế.

#### ***1.2.1.3. Văn hóa sinh kế***

“Văn hóa sinh kế” là khái niệm trung tâm của luận án. Qua tổng quan nghiên cứu cho thấy, các phương diện của khái niệm này đã được đề cập từ nhiều hướng khác nhau, như nhân học kinh tế, sinh thái văn hóa, nghiên cứu sinh kế, tri thức bản địa, văn hóa nghề nghiệp và văn hóa biển. Tuy nhiên, các cách tiếp cận chưa hoàn toàn thống nhất về nội hàm và cấu trúc của “văn hóa sinh kế”.

Từ góc độ nhân học kinh tế, Karl Polanyi (1944) chỉ ra rằng hoạt động kinh tế của con người luôn gắn với các quan hệ xã hội; từ góc độ sinh thái văn hóa, Julian H. Steward (1955) nhấn mạnh quan hệ giữa môi trường, phương thức thích ứng và tổ chức xã hội; các nghiên cứu về tri thức sinh thái truyền thống của Fikret Berkes (1999) cho thấy tri thức, thực hành và niềm tin được hình thành trong quá trình cộng đồng tương tác lâu dài với môi trường. Những gợi mở này cho phép nhận

diện sinh kế không phải là một lĩnh vực thuần túy kinh tế mà là một không gian quan trọng của thực hành văn hóa.

Từ cách tiếp cận đó, luận án phân biệt:

1) Sinh kế là quá trình huy động nguồn lực và tổ chức các hoạt động nhằm duy trì đời sống.

2) Văn hóa sinh kế là phương diện văn hóa được hình thành và vận hành trong quá trình đó.

3) Văn hóa nghề nghiệp chủ yếu nhấn mạnh những giá trị, tri thức, kỹ năng và chuẩn mực gắn với một nghề hoặc nhóm nghề cụ thể.

4) Văn hóa biển có phạm vi rộng hơn, bao gồm tổng thể những giá trị, tri thức, thực hành và biểu tượng được hình thành trong mối quan hệ giữa con người với biển; sinh kế biển chỉ là một bộ phận quan trọng của văn hóa biển.

Như vậy, không thể đồng nhất văn hóa sinh kế với một nghề, cũng không thể đồng nhất văn hóa sinh kế với toàn bộ văn hóa biển. Văn hóa sinh kế nằm ở mối quan hệ giữa con người, hoạt động sinh kế và quá trình tổ chức đời sống, trong những điều kiện không gian, xã hội và lịch sử cụ thể. Trên cơ sở kế thừa những kết quả nghiên cứu trước, luận án xác định: *Văn hóa sinh kế là chỉnh thể các giá trị, tri thức, thực hành, quan hệ xã hội và phương thức ứng xử được hình thành, tích lũy, trao truyền, điều chỉnh và tái tạo trong quá trình cá nhân, gia đình và cộng đồng tổ chức các hoạt động sinh kế để duy trì đời sống trong những điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và văn hóa cụ thể.*

Định nghĩa này chứa bốn điểm cốt lõi.

*Một là*, tính quá trình. Văn hóa sinh kế được hình thành trong chính quá trình con người tổ chức sinh kế, chứ không tồn tại tách rời khỏi sinh kế.

*Hai là*, tính chỉnh thể. Văn hóa sinh kế không chỉ bao gồm tri thức và kỹ năng nghề mà còn bao gồm quan hệ xã hội, chuẩn mực, giá trị, lối sống và bản sắc được hình thành xung quanh quá trình sinh kế.

*Ba là*, tính cộng đồng và truyền thừa. Các tri thức, thực hành và giá trị được tích lũy, trao truyền qua các thế hệ, nhưng luôn có khả năng được lựa chọn, điều chỉnh và tái tạo.

*Bốn là, tính biến đổi.* Văn hóa sinh kế luôn vận động cùng những thay đổi của môi trường, thị trường, công nghệ, chính sách, tổ chức xã hội và nhu cầu của chính cộng đồng.

Từ định nghĩa trên, luận án nhận diện văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh qua năm thành tố có quan hệ hữu cơ:

- (1) Không gian văn hóa sinh kế;
- (2) Chủ thể văn hóa sinh kế;
- (3) Tri thức và thực hành sinh kế;
- (4) Đời sống văn hóa - xã hội gắn với sinh kế;
- (5) Lối sống, hệ giá trị và bản sắc văn hóa sinh kế.

Năm thành tố này không được đặt ngang hàng như năm “hộp” độc lập mà được tổ chức thành ba lớp có quan hệ với nhau:

Lớp nền tảng: không gian và chủ thể;

Lớp vận hành: tri thức và thực hành; đời sống văn hóa - xã hội;

Lớp kết tinh: lối sống, hệ giá trị và bản sắc.

Cách cấu trúc này vừa bảo lưu được tính đầy đủ của đối tượng, vừa làm rõ quan hệ giữa các thành tố. Không gian tạo ra những điều kiện và giới hạn nhất định; chủ thể lựa chọn, tổ chức và thực hành sinh kế; tri thức và thực hành cùng các quan hệ xã hội là phương thức văn hóa được vận hành; qua thời gian, những quá trình đó kết tinh thành lối sống, hệ giá trị và bản sắc. Ngược lại, các giá trị và bản sắc đã hình thành cũng tác động trở lại việc lựa chọn, duy trì và điều chỉnh sinh kế.

Như vậy, văn hóa sinh kế được luận án tiếp cận như một chỉnh thể động, được hình thành trong quan hệ tương tác giữa con người, không gian và hoạt động sinh kế, chứ không phải phép cộng cơ học của các thành tố.

#### ***1.2.1.4. Cư dân vùng biển, đảo***

Trong luận án, “cư dân vùng biển, đảo” không chỉ được xác định bằng tiêu chí địa lý hay hành chính, mà chủ yếu được xác định trên cơ sở mối quan hệ giữa cư trú, sinh kế và sự gắn bó với không gian biển, đảo.

Cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh là một cộng đồng đa dạng về nguồn gốc cư trú, nghề nghiệp và mức độ gắn bó với biển. Trong đó có những nhóm cư dân có lịch sử cư trú lâu dài, trực tiếp khai thác hoặc sử dụng nguồn lực biển; những hộ gia

đình kết hợp nhiều sinh kế; và những nhóm cư dân tham gia các ngành dịch vụ, du lịch, thương mại có quan hệ ngày càng rõ với kinh tế biển. Do đó, luận án không đồng nhất “cư dân vùng biển, đảo” với “ngư dân”. Ngư dân là một nhóm chủ thể quan trọng, nhưng văn hóa sinh kế của vùng biển, đảo còn được tạo nên bởi nhiều chủ thể khác tham gia vào quá trình tổ chức, cung ứng, chuyển đổi và tái tạo các hoạt động sinh kế.

Trong phạm vi khảo sát, chủ thể trung tâm là cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng đang cư trú tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái, có hoạt động sinh kế gắn trực tiếp hoặc gián tiếp với không gian biển, đảo và tham gia vào quá trình thực hành, duy trì hoặc biến đổi văn hóa sinh kế. Cách xác định này phù hợp với mục tiêu của luận án: nghiên cứu không phải toàn bộ đời sống của cư dân Quảng Ninh, mà là đời sống văn hóa được hình thành trong mối quan hệ với sinh kế và không gian biển, đảo.

#### ***1.2.1.5. Văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh***

Từ những phân tích trên, có thể xác định khái niệm trung tâm của luận án ở cấp độ cụ thể hơn: *Văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh là chỉnh thể các giá trị, tri thức, thực hành, quan hệ xã hội và phương thức ứng xử được các cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng cư dân hình thành, tích lũy, trao truyền, điều chỉnh và tái tạo trong quá trình tổ chức các hoạt động sinh kế gắn với không gian biển, đảo Quảng Ninh.*

Khái niệm này được triển khai qua năm thành tố nói trên, nhưng giữa chúng tồn tại quan hệ hai chiều và vận động liên tục. Trước hết, không gian cung cấp điều kiện tự nhiên, lịch sử, kinh tế và xã hội trong đó sinh kế diễn ra; song không gian ấy đồng thời được con người sử dụng, tổ chức và chuyển hóa thành không gian văn hóa. Tiếp đó, chủ thể là nhân tố lựa chọn, tiếp nhận, thực hành và sáng tạo văn hóa sinh kế. Vì vậy, cùng trong một điều kiện môi trường, những cộng đồng khác nhau có thể hình thành những cách thức tổ chức sinh kế và những sắc thái văn hóa khác nhau.

Trên nền tảng đó, tri thức và thực hành sinh kế thể hiện cách cộng đồng sử dụng kinh nghiệm, kỹ năng và các nguồn lực để tổ chức đời sống; còn đời sống văn hóa - xã hội phản ánh những quan hệ, thiết chế, phong tục, sinh hoạt và hình thức

liên kết cộng đồng gắn với quá trình sinh kế. Qua thời gian, những quá trình này tạo nên lối sống, hệ giá trị và bản sắc. Đây là lớp kết tinh sâu hơn của văn hóa sinh kế, nhưng cũng không phải lớp bất biến; nó có thể được tái diễn giải và tái cấu trúc khi điều kiện sinh kế thay đổi. Cách xác định này cho phép luận án vừa nhận diện được những đặc trưng chung của văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh, vừa phân tích được sự khác biệt giữa các không gian Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái.

#### **1.2.1.6. Biến đổi văn hóa sinh kế**

Nếu văn hóa sinh kế được xem là một chỉnh thể động thì biến đổi văn hóa sinh kế là quá trình vận động của chỉnh thể đó trong những điều kiện lịch sử cụ thể. Trong luận án, biến đổi văn hóa sinh kế được hiểu là quá trình thay đổi, điều chỉnh, tái cấu trúc và tái tạo các thành tố của văn hóa sinh kế dưới tác động của những biến đổi về môi trường, kinh tế, xã hội, công nghệ, thể chế và giao lưu văn hóa, đồng thời chịu sự chi phối bởi năng lực lựa chọn, thích ứng và sáng tạo của chính chủ thể. Điểm cần nhấn mạnh là biến đổi văn hóa sinh kế không đồng nhất với chuyển đổi nghề nghiệp. Một nghề có thể thay đổi nhưng nhiều tri thức, kỹ năng và giá trị vẫn được bảo lưu; ngược lại, ngay cả khi nghề truyền thống còn tồn tại, cách thức thực hành, quan hệ lao động, công cụ, thị trường và lối sống có thể đã thay đổi đáng kể. Vì vậy, biến đổi văn hóa sinh kế có thể diễn ra theo nhiều chiều hướng: kế thừa, thích nghi, điều chỉnh, suy giảm, thay thế, tái cấu trúc và sáng tạo. Các chiều hướng này có thể diễn ra đồng thời ở những thành tố khác nhau và không nhất thiết tạo ra cùng một kết quả.

Đối với cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh, quá trình này được đặt trong bối cảnh những biến đổi mạnh mẽ từ sau Đổi mới, đặc biệt là phát triển kinh tế biển, du lịch, đô thị hóa, mở rộng giao thương, chuyển đổi nghề nghiệp, ứng dụng công nghệ và những thay đổi trong quản lý tài nguyên biển. Tuy nhiên, những tác động đó không tự động tạo ra một kiểu biến đổi giống nhau ở mọi cộng đồng. Cộng đồng tiếp nhận, lựa chọn, điều chỉnh và tái tạo các yếu tố mới trên nền tảng lịch sử, tri thức và hệ giá trị của mình. Do đó, luận án sử dụng biến đổi văn hóa sinh kế như một trục phân tích xuyên suốt, nhằm lý giải không chỉ cái gì đã thay đổi mà còn thay đổi ở đâu, thay đổi như thế nào, do những yếu tố nào, cộng đồng ứng xử ra sao và những giá trị nào được duy trì, biến đổi hoặc tái cấu trúc.

Từ hệ thống khái niệm trên, luận án xác lập cách tiếp cận văn hóa sinh kế như một chỉnh thể gồm nền tảng không gian và chủ thể - quá trình vận hành qua tri thức, thực hành và đời sống văn hóa - xã hội - sự kết tinh thành lối sống, hệ giá trị và bản sắc, luôn vận động trong quá trình kế thừa, thích nghi, điều chỉnh, tái cấu trúc và sáng tạo. Đây là cơ sở khái niệm để xây dựng khung phân tích và triển khai khảo sát thực tiễn tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái.

### **1.2.3. Quan điểm/cách tiếp cận nghiên cứu**

Để nghiên cứu văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh dưới góc độ Văn hóa học, luận án vận dụng bốn quan điểm/cách tiếp cận chủ yếu, gồm: tiếp cận Văn hóa học, tiếp cận hệ thống, tiếp cận lịch sử - văn hóa và tiếp cận phát triển bền vững. Các cách tiếp cận này được vận dụng thống nhất trong quá trình nghiên cứu, nhưng có chức năng khác nhau, bổ trợ cho nhau trong nhận diện, phân tích và đánh giá văn hóa sinh kế.

*Thứ nhất*, tiếp cận Văn hóa học là cách tiếp cận chủ đạo và xuyên suốt của luận án. Theo cách tiếp cận này, sinh kế không chỉ được xem xét như hoạt động tạo thu nhập và bảo đảm đời sống, mà còn là một quá trình văn hóa, trong đó cộng đồng sáng tạo, tích lũy, trao truyền và điều chỉnh các tri thức, thực hành, giá trị, chuẩn mực và phương thức ứng xử trong quá trình tổ chức đời sống và thích ứng với môi trường biển, đảo. Từ góc nhìn Văn hóa học, luận án tập trung nhận diện và phân tích văn hóa sinh kế như một chỉnh thể văn hóa gắn với đời sống của cộng đồng cư dân vùng biển, đảo.

*Thứ hai*, tiếp cận hệ thống được sử dụng làm khung phân tích. Theo đó, văn hóa sinh kế được xem là một chỉnh thể gồm các thành tố có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Trên cơ sở này, luận án phân tích năm thành tố: (1) không gian văn hóa sinh kế; (2) chủ thể văn hóa sinh kế; (3) tri thức và thực hành sinh kế; (4) đời sống văn hóa - xã hội gắn với sinh kế; (5) lối sống, hệ giá trị và bản sắc văn hóa. Các thành tố không tồn tại biệt lập mà tác động qua lại và cùng vận động dưới tác động của những điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và chính sách phát triển. Cách tiếp cận hệ thống vì vậy giúp luận án nhận diện cấu trúc và mối quan hệ giữa các thành tố của văn hóa sinh kế.

*Thứ ba*, tiếp cận lịch sử - văn hóa được sử dụng để giải thích quá trình hình thành và biến đổi của văn hóa sinh kế. Theo cách tiếp cận này, văn hóa sinh kế được đặt trong tiến trình lịch sử hình thành cộng đồng, quá trình cư trú, giao lưu và những biến đổi của điều kiện kinh tế - xã hội. Qua đó, luận án xem xét sự kế thừa, điều chỉnh và biến đổi của văn hóa sinh kế trong các giai đoạn phát triển, đặc biệt trong quá trình đổi mới và phát triển kinh tế biển, đô thị hóa, du lịch và hội nhập.

*Thứ tư*, tiếp cận phát triển bền vững được sử dụng làm định hướng đánh giá. Cách tiếp cận này giúp luận án xem xét mối quan hệ giữa bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa sinh kế với yêu cầu phát triển kinh tế biển, bảo vệ môi trường và bảo đảm đời sống cộng đồng. Trên cơ sở đó, luận án đánh giá những vấn đề đặt ra trong quá trình biến đổi văn hóa sinh kế và đề xuất các định hướng, khuyến nghị nhằm bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa sinh kế gắn với phát triển bền vững cộng đồng cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh.

Như vậy, bốn cách tiếp cận được phân định theo chức năng: Văn hóa học giữ vai trò chủ đạo về góc nhìn và đối tượng nghiên cứu; hệ thống cung cấp khung phân tích; lịch sử - văn hóa giúp giải thích quá trình hình thành và biến đổi; phát triển bền vững định hướng việc đánh giá và đề xuất khuyến nghị. Sự phân định này giúp tránh trùng lặp giữa các cách tiếp cận, đồng thời tạo sự thống nhất giữa cơ sở lý luận, khung phân tích và các nội dung nghiên cứu của luận án.

#### **1.2.4. Các lý thuyết vận dụng trong nghiên cứu**

Để nghiên cứu văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh dưới góc độ Văn hóa học, luận án vận dụng kết hợp lý thuyết sinh thái văn hóa, lý thuyết tri thức sinh thái truyền thống (TEK), lý thuyết sinh kế bền vững, tiếp cận hệ thống - cấu trúc chức năng và lý thuyết biến đổi văn hóa. Các lý thuyết và cách tiếp cận này được sử dụng với những chức năng khác nhau, bổ trợ cho nhau trong việc lý giải sự hình thành, cấu trúc, vận hành và biến đổi của văn hóa sinh kế trong mối quan hệ giữa môi trường, chủ thể, tri thức, thực hành và các giá trị văn hóa.

##### **1.2.4.1. Lý thuyết sinh thái văn hóa**

Lý thuyết sinh thái văn hóa của Julian H. Steward được lựa chọn làm nền tảng của luận án. Theo Steward (1955), môi trường tự nhiên không quyết định trực tiếp văn hóa mà tạo ra những điều kiện và giới hạn nhất định, trong đó cộng đồng

hình thành các phương thức thích ứng thông qua khai thác tài nguyên, tổ chức lao động và đời sống xã hội [142]. Những yếu tố gắn trực tiếp với sinh kế và sự thích ứng với môi trường tạo thành “hạt nhân văn hóa” (cultural core) [142]. Vận dụng lý thuyết này, luận án xem văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh là kết quả của quá trình tương tác lâu dài giữa cộng đồng, môi trường biển và hoạt động sinh kế. Qua đó, lý thuyết được sử dụng để: (1) lý giải cơ sở hình thành văn hóa sinh kế; (2) phân tích mối quan hệ giữa môi trường, sinh kế và các thành tố văn hóa; (3) lý giải sự biến đổi văn hóa sinh kế như một quá trình thích ứng và tái thích ứng trước những thay đổi của môi trường và bối cảnh kinh tế - xã hội.

#### ***1.2.4.2. Lý thuyết tri thức sinh thái truyền thống (Traditional Ecological Knowledge - TEK)***

Lý thuyết tri thức sinh thái truyền thống của Fikret Berkes được vận dụng để phân tích thành tố tri thức và thực hành sinh kế. Theo Berkes (1999), tri thức sinh thái truyền thống là chỉnh thể gồm tri thức, thực hành và niềm tin được tích lũy, trao truyền qua các thế hệ trong quá trình cộng đồng tương tác và thích ứng với môi trường [118]. Tri thức này có tính động, gắn với thực hành, thiết chế xã hội và khả năng thích ứng của cộng đồng [119].

Trong luận án, TEK được sử dụng để: (1) nhận diện tri thức và thực hành sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh; (2) phân tích quá trình tích lũy, trao truyền và biến đổi của tri thức trong bối cảnh mới; (3) làm rõ vai trò của tri thức sinh thái truyền thống như một nguồn lực văn hóa góp phần nâng cao khả năng thích ứng và phát triển bền vững.

#### ***1.2.4.3. Lý thuyết sinh kế bền vững (Sustainable Livelihood Framework)***

Tiếp cận sinh kế bền vững được hình thành từ Chambers và Conway (1992), phát triển bởi Scoones (1998) và hệ thống hóa trong Khung sinh kế bền vững của DFID (1999). Sinh kế được xem xét trong mối quan hệ giữa năng lực, nguồn lực, chiến lược và khả năng ứng phó, phục hồi trước các cú sốc [125], [126]. DFID xác định năm nguồn vốn sinh kế gồm vốn tự nhiên, con người, xã hội, vật chất và tài chính, được huy động trong những điều kiện thể chế và bối cảnh dễ bị tổn thương khác nhau [127].

Luận án vận dụng khung này để phân tích cách cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh huy động và kết hợp các nguồn lực, đa dạng hóa sinh kế và thích ứng với biến đổi. Đồng thời, từ gợi mở về vốn xã hội và vốn văn hóa của Bourdieu [120], luận án xem tri thức, quan hệ cộng đồng và các giá trị văn hóa như những nguồn lực nội sinh góp phần duy trì sinh kế và nâng cao khả năng thích ứng.

#### ***1.2.4.4. Tiếp cận hệ thống - cấu trúc chức năng***

Tiếp cận hệ thống - cấu trúc chức năng cho phép xem văn hóa sinh kế như một chỉnh thể gồm các thành tố có vị trí, chức năng và quan hệ tương hỗ. Trên cơ sở đó, luận án xác định năm thành tố: (1) không gian văn hóa sinh kế; (2) chủ thể văn hóa sinh kế; (3) tri thức và thực hành sinh kế; (4) đời sống văn hóa - xã hội gắn với sinh kế; (5) lối sống, hệ giá trị và bản sắc văn hóa sinh kế.

Cách tiếp cận này được sử dụng để nhận diện mối quan hệ giữa các thành tố, đồng thời phân tích sự biến đổi của từng thành tố và quá trình tái cấu trúc của chỉnh thể văn hóa sinh kế dưới tác động của những biến đổi về môi trường và kinh tế - xã hội. Như vậy, nếu ở mục 1.2.3, tiếp cận hệ thống được xác định là khung phân tích, thì ở mục này, tiếp cận hệ thống - cấu trúc chức năng được sử dụng để lý giải mối quan hệ và chức năng của các thành tố trong chỉnh thể văn hóa sinh kế.

#### ***1.2.4.5. Lý thuyết biến đổi văn hóa***

Lý thuyết biến đổi văn hóa cho phép xem văn hóa là một hệ thống luôn vận động, trong đó các yếu tố truyền thống có thể được kế thừa, điều chỉnh, tái cấu trúc hoặc kết hợp với những yếu tố mới. Từ góc độ sinh thái văn hóa, sự biến đổi gắn với quá trình cộng đồng thích ứng trước những thay đổi của môi trường và phương thức khai thác nguồn lực [142]. Giddens (1990) đồng thời gợi mở việc xem xét tác động của các quá trình hiện đại hóa đối với quan hệ xã hội và thực hành của cộng đồng [128].

Trong luận án, lý thuyết này được sử dụng để: (1) nhận diện các nhân tố tác động; (2) phân tích sự biến đổi và tái cấu trúc các thành tố văn hóa sinh kế; (3) làm rõ mối quan hệ giữa kế thừa và đổi mới, từ đó nhận diện xu hướng vận động và khả năng thích ứng của cộng đồng cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh.

### 1.3. KHUNG PHÂN TÍCH NGHIÊN CỨU

Văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh được hình thành trong quá trình tương tác lâu dài giữa cộng đồng cư dân với môi trường sinh thái biển, đảo, đồng thời chịu tác động của các điều kiện lịch sử, kinh tế - xã hội và quá trình giao lưu, biến đổi văn hóa. Trên cơ sở các khái niệm công cụ, các quan điểm/cách tiếp cận và các lý thuyết đã trình bày ở trên, luận án xây dựng khung phân tích nghiên cứu văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh.

Khung phân tích được tổ chức theo mối quan hệ giữa điều kiện hình thành - các thành tố của văn hóa sinh kế - quá trình vận động và biến đổi. Trong đó, môi trường sinh thái biển, đảo cùng các điều kiện lịch sử, kinh tế - xã hội tạo nên bối cảnh và những điều kiện tác động đến quá trình hình thành văn hóa sinh kế; cộng đồng cư dân là chủ thể trực tiếp sáng tạo, thực hành, trao truyền và điều chỉnh văn hóa sinh kế. Trên nền tảng đó, văn hóa sinh kế được nhận diện qua năm thành tố: (1) không gian văn hóa sinh kế; (2) chủ thể văn hóa sinh kế; (3) tri thức và thực hành sinh kế; (4) đời sống văn hóa - xã hội gắn với sinh kế; (5) lối sống, hệ giá trị và bản sắc văn hóa sinh kế.

Các thành tố trên có mối quan hệ tương tác, tác động qua lại và không tồn tại biệt lập. Không gian và chủ thể tạo điều kiện cho sự hình thành tri thức, thực hành và các quan hệ văn hóa - xã hội; các tri thức, thực hành và quan hệ xã hội góp phần hình thành, duy trì và điều chỉnh lối sống, hệ giá trị và bản sắc. Đồng thời, các giá trị và chuẩn mực văn hóa lại tác động trở lại, định hướng cách thức cộng đồng tổ chức đời sống và thực hành sinh kế.

Khung phân tích cũng chú ý đến sự vận động và biến đổi của văn hóa sinh kế dưới tác động của những thay đổi về môi trường, kinh tế, xã hội, công nghệ, chính sách và giao lưu văn hóa. Qua đó, luận án xem xét những yếu tố được kế thừa, điều chỉnh, suy giảm, thay thế hoặc tái tạo trong quá trình cộng đồng thích ứng với bối cảnh mới. Cách tiếp cận này cho phép phân tích văn hóa sinh kế vừa với tư cách một chỉnh thể tương đối ổn định, vừa là một hệ thống văn hóa luôn vận động và biến đổi.

Trên cơ sở đó, khung phân tích của luận án được thể hiện như sau:



**Hình 1.1. Khung phân tích nghiên cứu văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh**

*Nguồn: Nghiên cứu sinh*

Khung phân tích trên là cơ sở để luận án triển khai nghiên cứu ở các chương tiếp theo: Chương 2 tập trung làm rõ các điều kiện và cơ chế hình thành văn hóa sinh kế; Chương 3 nhận diện và phân tích năm thành tố của văn hóa sinh kế qua khảo sát tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái; Chương 4 bàn luận về sự biến đổi, các nhân tố tác động, những vấn đề đặt ra và định hướng bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa sinh kế gắn với phát triển bền vững.

### **Tiểu kết chương 1**

Chương 1 đã tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến sinh kế, văn hóa sinh kế, cư dân biển, đảo và văn hóa biển; đồng thời hệ thống hóa những vấn đề lý luận làm cơ sở cho nghiên cứu. Kết quả tổng quan cho thấy, các nghiên cứu đã cung cấp nhiều luận cứ quan trọng về mối quan hệ giữa môi trường, sinh kế, tri thức, thực hành và đời sống văn hóa của cộng đồng. Tuy nhiên, các phương diện này phần lớn được nghiên cứu theo những hướng riêng biệt; việc tiếp cận văn hóa sinh kế như một chỉnh thể văn hóa, trong đó các thành tố có quan hệ với nhau và cùng vận động trong quá trình biến đổi của đời sống cộng đồng, vẫn cần được tiếp tục làm rõ. Đặc biệt, đối với Quảng Ninh, chưa có công trình nghiên cứu một cách hệ thống văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo từ góc độ Văn hóa học trên cơ sở đối sánh các địa bàn Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái. Đây là khoảng trống khoa học mà luận án tập trung bổ sung.

Trên cơ sở tổng quan nghiên cứu, chương đã làm rõ các khái niệm công cụ, trong đó xác định văn hóa sinh kế không đồng nhất với sinh kế, mà là phương diện văn hóa được hình thành, tích lũy, trao truyền, điều chỉnh và tái tạo trong quá trình con người tổ chức các hoạt động sinh kế và đời sống. Từ đó, luận án xác định các thành tố cơ bản của văn hóa sinh kế gồm: không gian văn hóa sinh kế; chủ thể văn hóa sinh kế; tri thức và thực hành sinh kế; đời sống văn hóa - xã hội gắn với sinh kế; lối sống, hệ giá trị và bản sắc văn hóa sinh kế.

Về cách tiếp cận và lý thuyết, luận án xác định Văn hóa học là cách tiếp cận chủ đạo; hệ thống là khung phân tích; lịch sử - văn hóa được sử dụng để giải thích quá trình hình thành và biến đổi; phát triển bền vững là định hướng đánh giá. Đồng thời, các lý thuyết sinh thái văn hóa, tri thức sinh thái truyền thống, sinh kế bền vững, hệ thống - cấu trúc chức năng và biến đổi văn hóa được vận dụng với những chức năng khác nhau, bổ trợ cho việc lý giải mối quan hệ giữa môi trường, cộng đồng, sinh kế và các thành tố văn hóa.

Trên nền tảng đó, luận án xây dựng khung phân tích nghiên cứu, xem văn hóa sinh kế là một chỉnh thể được hình thành trong sự tương tác giữa cộng đồng cư dân với môi trường biển, đảo và các điều kiện lịch sử, kinh tế - xã hội. Khung phân tích là cơ sở để nhận diện các thành tố của văn hóa sinh kế, phân tích đặc trưng, sự

vận động và biến đổi của chúng, đồng thời xem xét khả năng bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa sinh kế gắn với phát triển bền vững cộng đồng cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh.

Những kết quả của Chương 1 tạo nền tảng lý luận và khung phân tích cho việc nghiên cứu cơ sở hình thành văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh ở Chương 2, cũng như nhận diện thực trạng và bàn luận về sự biến đổi của văn hóa sinh kế qua khảo sát tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái ở các chương tiếp theo.

## Chương 2

### CƠ SỞ HÌNH THÀNH VĂN HÓA SINH KẾ CỦA CƯ DÂN VÙNG BIỂN, ĐẢO TỈNH QUẢNG NINH

#### 2.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, LỊCH SỬ VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI

##### 2.1.1. Điều kiện tự nhiên và vai trò đối với sự hình thành văn hóa sinh kế



**Hình 2.1. Bản đồ địa bàn nghiên cứu 3 điểm: Hạ Long, Vân Đồn, Móng Cái**

*Nguồn: NCS xây dựng trên cơ sở bản đồ hành chính tỉnh Quảng Ninh*

Bản đồ cho thấy ba địa bàn khảo sát Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái phân bố trên trục không gian ven biển - hải đảo phía Đông của tỉnh Quảng Ninh, đồng thời đại diện cho ba dạng không gian sinh thái và sinh kế có tính tiêu biểu. Hạ Long là không gian ven vịnh gắn với đô thị, du lịch và dịch vụ biển; Vân Đồn mang đặc trưng không gian hải đảo, nơi khai thác và nuôi trồng thủy sản đan xen với du lịch, dịch vụ; Móng Cái là không gian cửa sông - ven biển - biên giới, nổi bật với hoạt động thương mại, dịch vụ và sinh kế thủy sản. Sự khác biệt về vị trí địa lý, điều kiện sinh thái và mức độ kết nối kinh tế của ba địa bàn tạo cơ sở cho việc khảo sát, so sánh và nhận diện tính đa dạng của văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh. Đồng thời, sự liên kết

giữa ba địa bàn qua hệ thống giao thông ven biển và các tuyến giao thương cho thấy văn hóa sinh kế địa phương được hình thành trong một không gian có tính mở, nơi quá trình thích ứng với môi trường biển luôn gắn với giao lưu và biến đổi kinh tế - xã hội.

Mối quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên được xem là một trong những cơ sở quan trọng để lý giải sự hình thành và vận động của các hình thái văn hóa. Mỗi cộng đồng tồn tại trong một không gian sinh thái nhất định; tuy nhiên, môi trường không trực tiếp và đơn tuyến quy định văn hóa. Các điều kiện sinh thái trước hết tạo ra những khả năng, giới hạn và sức ép mà trong quá trình sinh tồn, con người phải nhận thức, lựa chọn và xây dựng những phương thức thích ứng phù hợp. Chính quá trình thích ứng lâu dài ấy góp phần hình thành phương thức mưu sinh, kỹ thuật sản xuất, tổ chức xã hội, hệ thống tri thức, các chuẩn mực ứng xử và những thực hành văn hóa mang đặc trưng của từng cộng đồng.

Đối với cư dân vùng biển đảo, biển vừa là không gian sinh tồn, vừa là nguồn lực phát triển và cũng là môi trường văn hóa đặc thù. Khác với cư dân nông nghiệp lấy đất đai làm tư liệu sản xuất chủ yếu, cư dân biển đảo dựa phần lớn vào tài nguyên biển, nguồn lợi thủy sản, các tuyến giao thông hàng hải và các hoạt động trao đổi, giao thương trên biển để tổ chức sinh kế. Điều đó làm cho đời sống của họ luôn gắn với tính mở của không gian biển, với sự biến động của tự nhiên và với khả năng thích ứng linh hoạt trước những thay đổi của môi trường. Chính những đặc điểm đó đã tạo nên các tri thức bản địa về biển, các quy tắc khai thác tài nguyên, các hình thức tổ chức cộng đồng và những giá trị văn hóa đặc trưng của cư dân biển đảo.

Quảng Ninh nằm ở vùng Đông Bắc Việt Nam, có vị trí địa lý đặc thù khi vừa tiếp giáp Trung Quốc trên đất liền, vừa hướng ra Vịnh Bắc Bộ, tạo nên không gian biển, đảo có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của cộng đồng cư dân. Theo *Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050* [13], tỉnh có đường bờ biển dài khoảng 250 km, với hơn 2.000 hòn đảo lớn nhỏ cùng hệ thống vịnh, cửa sông, bãi triều và các vùng sinh thái ven biển. Những điều kiện này tạo nên không gian sinh thái đa dạng, đồng thời cung cấp nguồn lực quan trọng cho các hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản, dịch vụ và du lịch biển.

Đặc điểm nổi bật của môi trường tự nhiên Quảng Ninh là sự đa dạng của các hệ sinh thái biển và ven biển. Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long cùng hệ thống đảo, bãi triều,

cửa sông, rừng ngập mặn và các vùng nước ven bờ tạo nên những điều kiện sinh thái khác nhau cho hoạt động sinh kế. Đối với cư dân địa phương, môi trường biển vì thế không chỉ là nguồn cung cấp tài nguyên mà còn là không gian sống và không gian thực hành sinh kế. Quá trình tương tác lâu dài với môi trường này đã góp phần hình thành những tri thức và kinh nghiệm liên quan đến ngư trường, mùa vụ, thủy triều, thời tiết, nguồn lợi và phương thức khai thác, nuôi trồng thủy sản.

Tuy nhiên, môi trường biển, đảo cũng đặt cộng đồng cư dân trước nhiều yếu tố bất định. Hoạt động sinh kế chịu ảnh hưởng trực tiếp của thủy triều, gió mùa, bão, sóng và sự biến động của nguồn lợi biển. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu và những thay đổi của môi trường sinh thái, khả năng thích ứng trở thành một yêu cầu ngày càng quan trọng đối với cộng đồng cư dân. Qua quá trình sinh sống và lao động, cư dân đã tích lũy nhiều kinh nghiệm trong nhận biết thời tiết, lựa chọn thời điểm ra khơi, xác định mùa vụ và ngư trường, khai thác nguồn lợi cũng như hỗ trợ lẫn nhau trước những rủi ro trên biển. Những kinh nghiệm này không chỉ mang ý nghĩa kỹ thuật đối với hoạt động mưu sinh mà còn là bộ phận của tri thức sinh thái được tích lũy, trao truyền và tái tạo trong đời sống cộng đồng.

Từ góc độ nghiên cứu văn hóa sinh kế, điều kiện tự nhiên của Quảng Ninh vì vậy không chỉ tạo ra nguồn lực vật chất cho hoạt động mưu sinh mà còn tham gia vào quá trình hình thành không gian sinh kế, tri thức nghề nghiệp, phương thức tổ chức lao động và những thực hành văn hóa gắn với biển. Sự đa dạng và tính biến động của môi trường biển, đảo vừa tạo nên các hình thức sinh kế khác nhau, vừa đặt ra yêu cầu thích ứng thường xuyên, qua đó góp phần định hình những đặc trưng của văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh.

Điều đáng chú ý là trong quá trình khai thác và thích ứng với môi trường tự nhiên, cư dân biển đảo Quảng Ninh không chỉ sử dụng các nguồn lực sinh thái mà còn từng bước "văn hóa hóa" không gian tự nhiên. Biển không còn là một thực thể địa lý đơn thuần mà trở thành không gian sống, không gian ký ức và không gian văn hóa của cộng đồng. Các địa danh ven biển, bến cá, luồng lạch, đảo, cửa biển được đặt tên và gắn với những câu chuyện lịch sử, truyền thuyết hoặc kinh nghiệm đi biển. Nhiều miếu thờ, đền thờ, lễ hội cầu ngư và các tín ngưỡng thờ thần biển được hình thành như những phương thức biểu đạt niềm tin, sự tri ân và khát vọng chinh phục

biển cả. Điều này cho thấy điều kiện tự nhiên không chỉ tạo nền tảng vật chất cho sinh kế mà còn trở thành nguồn cảm hứng và chất liệu để cộng đồng sáng tạo nên các giá trị văn hóa đặc sắc.

Như vậy, điều kiện tự nhiên của vùng biển đảo Quảng Ninh không phải là yếu tố quyết định trực tiếp văn hóa sinh kế, nhưng là nền tảng quan trọng tạo nên những cơ hội và giới hạn đối với quá trình thích ứng của con người. Chính sự tương tác lâu dài giữa cộng đồng cư dân với môi trường biển đã hình thành nên các, hệ thống tri thức bản địa, các chuẩn mực ứng xử và bản sắc văn hóa đặc trưng của cư dân vùng biển đảo. Đây là cơ sở để tiếp tục phân tích đặc điểm của không gian sinh thái biển đảo Quảng Ninh và quá trình kiến tạo không gian văn hóa biển đảo trong các mục tiếp theo của luận án.

### **2.1.2. Đặc điểm không gian sinh thái biển, đảo tỉnh Quảng Ninh**

Không gian sinh thái biển, đảo tỉnh Quảng Ninh là một chỉnh thể tự nhiên có sự phân hóa rõ rệt về địa hình, hệ sinh thái, tài nguyên và điều kiện khai thác. Sự đa dạng này tạo nên những điều kiện sinh tồn và hình thức thích ứng khác nhau của cộng đồng cư dân, đồng thời góp phần hình thành những sắc thái văn hóa sinh kế đặc trưng. Từ cách tiếp cận sinh thái văn hóa, không gian sinh thái không chỉ là môi trường tồn tại của cộng đồng mà còn tạo ra những điều kiện, giới hạn và khả năng đối với hoạt động mưu sinh; thông qua quá trình khai thác, thích ứng và tổ chức đời sống, các đặc điểm sinh thái từng bước tham gia định hình phương thức sinh kế, tri thức, tổ chức xã hội và các thực hành văn hóa của cư dân biển, đảo.

Theo Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh (2022), *Kế hoạch số 16/KH-UBND về phát triển bền vững kinh tế biển tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030* [15], tổng diện tích các đảo của tỉnh khoảng 619,913 km<sup>2</sup>; khu vực đảo, vịnh và biển khoảng 2.448,853 km<sup>2</sup>. Những số liệu này cho thấy biển và đảo không phải là bộ phận ngoại vi mà giữ vị trí quan trọng trong cấu trúc không gian tự nhiên cũng như trong quá trình tổ chức đời sống và sinh kế của cư dân Quảng Ninh.

Đặc điểm nổi bật của không gian sinh thái Quảng Ninh là sự đan xen giữa biển, đảo, vịnh, cửa sông, bãi triều và dải ven bờ, tạo nên vùng chuyển tiếp đa dạng giữa hệ sinh thái lục địa và hệ sinh thái biển. Toàn tỉnh có trên 2.000 hòn đảo lớn nhỏ, tập trung chủ yếu trong khu vực Vịnh Hạ Long và Vịnh Bái Tử Long [13]. Hệ thống đảo, vịnh,

áng và luồng lạch tạo nên những tiểu vùng sinh thái khác nhau, vừa cung cấp nguồn lực cho khai thác và nuôi trồng thủy sản, vừa tạo điều kiện cho cư trú, giao thông, giao thương và phát triển các hoạt động kinh tế biển. Chính sự phân hóa của không gian tự nhiên đã góp phần tạo nên những phương thức khai thác tài nguyên, kinh nghiệm nghề nghiệp và hình thức tổ chức sinh kế khác nhau giữa các cộng đồng cư dân.

Một thành tố quan trọng trong cấu trúc sinh thái ven biển Quảng Ninh là hệ sinh thái rừng ngập mặn. Theo *Báo cáo công tác bảo tồn và phát huy giá trị Di sản thiên nhiên thế giới* của Ban Quản lý Vịnh Hạ Long (2015) [3], toàn tỉnh có 19.686 ha rừng ngập mặn được kiểm kê và đưa vào quy hoạch quản lý, bảo vệ. Rừng ngập mặn phân bố dọc vùng ven biển từ Quảng Yên đến Móng Cái, tập trung tại Quảng Yên, Tiên Yên, Đầm Hà, Móng Cái và một số khu vực thuộc Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long. Hệ thực vật ngập mặn có các loài tiêu biểu như sú, vẹt, mắm, trang; đồng thời tạo sinh cảnh cho nhiều loài thủy sinh và các nguồn lợi ven bờ [3]. Vì vậy, rừng ngập mặn không chỉ có chức năng bảo vệ bờ biển và duy trì cân bằng sinh thái mà còn trực tiếp cung cấp không gian và nguồn lực cho nhiều hoạt động sinh kế của cư dân địa phương.

Thông qua quá trình khai thác và sử dụng nguồn lợi, cư dân từng bước tích lũy tri thức về thủy triều, mùa vụ, nguồn lợi, đặc tính của các loài sinh vật và phương thức khai thác phù hợp; đồng thời hình thành những kỹ năng, kinh nghiệm và hình thức tổ chức lao động gắn với từng không gian sinh thái. Theo cách hiểu về “hạt nhân văn hóa” của Steward, chính những yếu tố gắn trực tiếp với phương thức khai thác môi trường và tổ chức sinh kế có quan hệ chặt chẽ với quá trình hình thành các đặc trưng văn hóa của cộng đồng.

Như vậy, không gian sinh thái biển, đảo Quảng Ninh không đơn thuần là địa bàn diễn ra các hoạt động kinh tế mà còn là môi trường hình thành và tái tạo văn hóa sinh kế. Sự đa dạng của biển, đảo, vịnh, cửa sông, bãi triều và rừng ngập mặn vừa tạo nên nguồn lực sinh kế, vừa đặt ra những yêu cầu thích ứng khác nhau, qua đó góp phần hình thành hệ thống tri thức, kinh nghiệm, phương thức tổ chức lao động và thực hành văn hóa đặc trưng của cư dân biển, đảo. Đây là nền tảng sinh thái quan trọng để luận án tiếp tục phân tích sự khác biệt và tương đồng của văn hóa sinh kế tại ba địa bàn khảo sát Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái.

Cùng với hệ sinh thái rừng ngập mặn, bãi triều, rạn san hô và thảm cỏ biển tiếp tục làm nên tính đa dạng của không gian sinh thái biển đảo Quảng Ninh. Các vùng bãi triều tạo điều kiện phát triển hoạt động nuôi trồng nhuyễn thể như ngao, hào, sò và khai thác nhiều loài hải sản có giá trị kinh tế. Trong khi đó, các rạn san hô và thảm cỏ biển tại Vịnh Hạ Long, Vịnh Bái Tử Long và vùng biển Cô Tô là môi trường sống của nhiều loài sinh vật biển, góp phần duy trì nguồn lợi thủy sản và cân bằng sinh thái. Sự đan xen giữa rừng ngập mặn, bãi triều, rạn san hô và thảm cỏ biển vì vậy vừa tạo nên tính đa dạng sinh học, vừa hình thành những dạng nguồn lực sinh kế khác nhau đối với cộng đồng cư dân ven biển và hải đảo.

Đối với cư dân địa phương, mỗi hệ sinh thái không chỉ là nguồn tài nguyên mà còn là một “không gian tri thức”. Qua nhiều thế hệ sinh sống và lao động trên biển, cộng đồng đã tích lũy kinh nghiệm về đặc điểm của từng vùng biển, quy luật di cư và sinh trưởng của các loài hải sản, chu kỳ thủy triều, hướng gió và mùa vụ khai thác. Những hiểu biết này chủ yếu được tích lũy, kiểm nghiệm và truyền dạy thông qua thực tiễn lao động, trở thành một bộ phận của tri thức bản địa, giữ vai trò quan trọng trong tổ chức sinh kế và bảo đảm an toàn của người lao động trên biển. Như vậy, sự đa dạng của môi trường sinh thái không chỉ tạo ra các dạng nguồn lực tự nhiên khác nhau mà, thông qua quá trình thích ứng lâu dài của cộng đồng, còn góp phần hình thành hệ thống tri thức và thực hành văn hóa sinh kế đặc trưng. Không gian sinh thái biển đảo Quảng Ninh còn được đặc trưng bởi tính mở và khả năng kết nối cao. Từ nhiều thế kỷ trước, vùng biển Quảng Ninh đã nằm trên các tuyến giao thương kết nối Việt Nam với Trung Quốc và khu vực Đông Á. Đặc biệt, sự hình thành thương cảng Vân Đồn từ thời Lý không chỉ thúc đẩy hoạt động buôn bán trên biển mà còn tạo môi trường giao lưu giữa nhiều cộng đồng cư dân và các yếu tố văn hóa khác nhau. Hệ thống vịnh kín gió, mạng lưới luồng lạch thông ra biển lớn cùng vị trí cửa ngõ của Vịnh Bắc Bộ đã tạo điều kiện cho hàng hải, thương mại và giao lưu văn hóa phát triển. Trên nền tảng đó, văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh không chỉ mang dấu ấn của quá trình thích ứng với môi trường biển mà còn thể hiện tính cởi mở, linh hoạt và khả năng tiếp nhận, chọn lọc, chuyển hóa các yếu tố mới trong quá trình giao lưu và tiếp biến văn hóa. Bên cạnh những thuận lợi, không gian sinh thái biển đảo Quảng Ninh cũng chứa đựng nhiều yếu tố bất định. Hoạt động của cư dân luôn chịu tác động bởi bão, áp thấp

nhật đới, gió mùa Đông Bắc, sóng lớn, triều cường và những biến động của nguồn lợi thủy sản. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, các hiện tượng thời tiết cực đoan diễn ra với tần suất cao hơn, kéo theo nguy cơ xói lở bờ biển, suy giảm hệ sinh thái và ô nhiễm môi trường biển. Những biến động đó đặt ra yêu cầu ngày càng cao đối với khả năng thích ứng của cộng đồng cư dân, đồng thời thúc đẩy quá trình điều chỉnh, ứng dụng khoa học - công nghệ trong khai thác và nuôi biển, cũng như thay đổi các hình thức tổ chức cộng đồng.

Một đặc điểm đáng chú ý của không gian sinh thái vùng biển, đảo Quảng Ninh là tính liên thông giữa các vùng vịnh, đảo, cửa sông, bãi triều với dải đồng bằng ven biển và khu vực đồi núi phía trong. Sự kết hợp giữa các tiểu vùng sinh thái tạo nên một không gian cư trú và mưu sinh đa dạng, trong đó hoạt động sinh kế của cư dân không chỉ giới hạn ở môi trường biển mà còn gắn với các nguồn lực trên đất liền và những mối quan hệ kinh tế, xã hội giữa biển, đảo và ven bờ. Hệ thống vịnh, đảo, bãi triều và cửa sông vừa cung cấp nguồn lợi thủy sản, vừa tạo điều kiện kết nối với các hoạt động sản xuất nông nghiệp, vận tải, thương mại và dịch vụ. Tính liên thông này tạo cơ sở để cư dân hình thành, duy trì và kết hợp nhiều phương thức sinh kế, từ khai thác, nuôi trồng thủy sản đến trồng trọt, chăn nuôi, vận tải và trao đổi hàng hóa.

Sự khác biệt này được thể hiện tương đối rõ tại ba địa bàn khảo sát của luận án. Ở Hạ Long, không gian vịnh với hệ thống đảo đá vôi, vùng nước kín và cảnh quan đặc sắc tạo điều kiện cho các hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản, đồng thời thúc đẩy sự phát triển của du lịch và dịch vụ biển. Quá trình đô thị hóa, phát triển du lịch và chuyển đổi không gian cư trú đã tác động đến phương thức tổ chức sinh kế, quan hệ cộng đồng và các thực hành văn hóa gắn với nghề biển. Tại Vân Đồn, sự đan xen giữa các đảo, vùng nước ven bờ và không gian sản xuất trên đảo tạo điều kiện để cư dân kết hợp khai thác, nuôi trồng thủy sản với thương mại, vận tải và dịch vụ. Truyền thống giao thương biển cùng kinh nghiệm khai thác nguồn lợi tự nhiên góp phần hình thành những tri thức, kỹ năng nghề nghiệp và phương thức thích ứng mang đặc điểm của cộng đồng cư dân vùng đảo. Trong khi đó, Móng Cái mang đặc trưng của không gian sinh thái cửa sông, ven biển gắn với khu vực biên giới, nơi các hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản có mối liên hệ với sản

xuất nông nghiệp ven biển, thương mại, dịch vụ và giao lưu kinh tế biên giới. Sự kết hợp này góp phần tạo nên tính đa dạng trong phương thức mưu sinh và những sắc thái riêng trong tổ chức đời sống, quan hệ xã hội và thực hành văn hóa của cư dân địa phương.

Như vậy, không gian sinh thái biển, đảo Quảng Ninh vừa có tính thống nhất trong mối quan hệ giữa con người với môi trường biển, vừa có sự phân hóa giữa các tiểu vùng sinh thái và địa bàn cư trú. Chính tính liên thông và đa dạng ấy tạo điều kiện cho cư dân phát triển những phương thức sinh kế khác nhau, đồng thời hình thành hệ thống tri thức, kinh nghiệm, phương thức tổ chức lao động và các giá trị văn hóa gắn với quá trình thích ứng lâu dài. Điều này cho thấy văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh không thể đồng nhất với văn hóa của riêng cộng đồng làm nghề khai thác thủy sản, mà cần được nhận diện trong mối quan hệ giữa môi trường sinh thái, hoạt động mưu sinh, tổ chức đời sống và các thực hành văn hóa của cộng đồng. Đây là cơ sở để tiếp tục xem xét quá trình kiến tạo không gian văn hóa biển, đảo và phân tích những biểu hiện cụ thể của văn hóa sinh kế tại các địa bàn nghiên cứu.

### **2.1.3. Không gian văn hóa biển đảo và quá trình kiến tạo không gian văn hóa của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh**

Nếu không gian sinh thái là môi trường tự nhiên nơi con người tồn tại và tổ chức hoạt động sinh kế thì không gian văn hóa là kết quả của quá trình con người nhận thức, chiếm lĩnh, cải biến và gán cho không gian tự nhiên những ý nghĩa văn hóa - xã hội. Dưới góc độ Văn hóa học, không gian văn hóa không phải là một phạm vi địa lý đơn thuần mà là một chỉnh thể được hình thành từ sự tương tác lâu dài giữa con người với môi trường tự nhiên, phản ánh những giá trị vật chất và tinh thần được sáng tạo, tích lũy và truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Nói cách khác, không gian văn hóa là không gian đã được "văn hóa hóa", nơi tự nhiên không còn tồn tại như một thực thể khách quan mà đã trở thành bộ phận của đời sống văn hóa cộng đồng. Đối với cư dân vùng biển đảo tỉnh Quảng Ninh, quá trình kiến tạo không gian văn hóa diễn ra đồng thời với quá trình chinh phục và khai thác biển. Trong lịch sử, khi con người bắt đầu cư trú trên các đảo, ven biển và cửa sông, họ không chỉ khai thác các nguồn lợi tự nhiên mà còn từng bước thiết lập các hình thức tổ chức xã hội, tạo dựng các thiết chế cộng

đồng, hình thành các quy tắc ứng xử với biển và xây dựng hệ thống biểu tượng văn hóa gắn với không gian sinh tồn. Chính quá trình đó đã chuyển hóa không gian sinh thái thành không gian văn hóa, nơi hội tụ các hoạt động kinh tế, xã hội, tín ngưỡng và đời sống tinh thần của cộng đồng cư dân biển đảo. Một trong những biểu hiện rõ nét của quá trình kiến tạo không gian văn hóa là sự hình thành các không gian cư trú gắn với biển. Khác với cư dân nông nghiệp thường lựa chọn các vùng đồng bằng màu mỡ để lập làng, cư dân biển đảo Quảng Ninh chủ yếu lựa chọn các cửa sông, vụng biển kín gió, bãi triều hoặc các đảo có điều kiện thuận lợi cho neo đậu tàu thuyền và khai thác hải sản. Trải qua nhiều thế hệ, các điểm cư trú này phát triển thành những làng chài, làng ven biển và cộng đồng dân cư mang đậm dấu ấn của văn hóa biển. Mỗi cộng đồng đều hình thành những quy ước riêng về tổ chức sản xuất, chia sẻ ngư trường, hỗ trợ khi gặp thiên tai, truyền dạy nghề nghiệp và duy trì các giá trị văn hóa truyền thống. Không gian cư trú vì vậy không chỉ là nơi sinh sống mà còn là nơi bảo tồn và tái tạo văn hóa sinh kế.

Quá trình kiến tạo không gian văn hóa còn được thể hiện thông qua việc cộng đồng xác lập các không gian sản xuất và giao lưu trên biển. Đối với cư dân biển đảo Quảng Ninh, biển không phải là khoảng không gian vô định mà được nhận thức thông qua hệ thống luồng lạch, ngư trường, bãi giống, bãi đẻ của thủy sản, các điểm tránh trú bão và tuyến giao thương truyền thống. Những địa điểm này đều được cộng đồng đặt tên, ghi nhớ và truyền lại bằng kinh nghiệm dân gian. Hệ thống địa danh biển phản ánh không chỉ đặc điểm tự nhiên mà còn chứa đựng ký ức lịch sử, kinh nghiệm lao động và tri thức bản địa của cộng đồng. Chính việc "gọi tên" và "ghi nhớ" không gian là bước đầu tiên trong quá trình biến không gian tự nhiên thành không gian văn hóa. Bên cạnh không gian cư trú và sản xuất, cư dân vùng biển đảo còn kiến tạo các không gian tín ngưỡng và sinh hoạt cộng đồng. Trên nhiều địa bàn ven biển của Quảng Ninh, các đình, đền, miếu, nghè thờ các vị thần biển, các bậc tiền hiền khai canh, khai cư hoặc những người có công bảo vệ ngư dân được xây dựng tại những vị trí có ý nghĩa đặc biệt đối với cộng đồng. Các lễ hội cầu ngư, lễ hội truyền thống của ngư dân, nghi lễ ra khơi đầu năm hay tục cúng biển đều phản ánh khát vọng chinh phục thiên nhiên, cầu mong mưa thuận gió hòa và đánh bắt thuận lợi. Những không gian tín ngưỡng này

không chỉ đáp ứng nhu cầu tâm linh mà còn góp phần củng cố sự gắn kết cộng đồng, truyền tải các giá trị văn hóa và giáo dục ý thức bảo vệ nguồn lợi biển.

Một phương diện quan trọng khác của quá trình kiến tạo không gian văn hóa là sự hình thành các thiết chế và chuẩn mực cộng đồng trong quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên biển. Trong điều kiện tài nguyên biển là tài sản chung, cư dân nhiều địa phương đã xây dựng các quy ước về thời gian khai thác, khu vực đánh bắt, chia sẻ nguồn lợi, hỗ trợ ngư dân gặp nạn và bảo vệ môi trường biển. Mặc dù phần lớn các quy ước này được hình thành trên cơ sở kinh nghiệm và truyền thống, nhưng chúng phản ánh nhận thức của cộng đồng về việc sử dụng bền vững tài nguyên và duy trì sinh kế lâu dài. Đây cũng là biểu hiện của quá trình chuyển hóa tri thức sinh thái thành các giá trị và chuẩn mực văn hóa.

Quá trình kiến tạo không gian văn hóa ở Quảng Ninh còn chịu tác động mạnh mẽ của giao lưu và tiếp biến văn hóa. Với vị trí là cửa ngõ giao thương của vùng Đông Bắc, đặc biệt từ khi thương cảng Vân Đồn được hình thành vào thời Lý, không gian biển Quảng Ninh trở thành nơi gặp gỡ của nhiều cộng đồng cư dân và nhiều nền văn hóa khác nhau. Hoạt động thương mại trên biển, giao lưu nghề nghiệp và quan hệ xuyên biên giới đã góp phần làm phong phú thêm đời sống văn hóa của cư dân biển đảo. Tuy nhiên, quá trình tiếp biến này không làm mất đi bản sắc địa phương mà chủ yếu diễn ra theo hướng chọn lọc, bổ sung và thích ứng với điều kiện sinh thái, lịch sử và nhu cầu của cộng đồng.

Trong bối cảnh hiện nay, quá trình đô thị hóa, phát triển du lịch, mở rộng các khu kinh tế ven biển và chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế biển đang làm thay đổi mạnh mẽ không gian văn hóa biển đảo Quảng Ninh. Nhiều làng chài truyền thống được di dời hoặc chuyển đổi chức năng; các hoạt động sinh kế mới như du lịch cộng đồng, dịch vụ biển và nuôi biển công nghệ cao ngày càng phát triển; không gian cư trú và không gian sản xuất cũng có nhiều thay đổi. Những biến đổi này vừa tạo ra cơ hội nâng cao đời sống vật chất của cư dân, vừa đặt ra thách thức trong việc bảo tồn tri thức bản địa, duy trì các thiết chế cộng đồng và gìn giữ bản sắc văn hóa sinh kế.

Như vậy, không gian văn hóa biển đảo tỉnh Quảng Ninh là kết quả của quá trình cộng đồng cư dân thích ứng, sáng tạo và tích lũy các giá trị văn hóa trong mối quan hệ với biển. Quá trình kiến tạo không gian văn hóa không chỉ phản ánh khả năng khai thác

và sử dụng tài nguyên biển mà còn thể hiện năng lực tổ chức cộng đồng, sáng tạo văn hóa và thích ứng với những biến đổi của môi trường tự nhiên và xã hội. Đây chính là nền tảng để hình thành văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển đảo, đồng thời là cơ sở để phân tích các thành tố cấu thành văn hóa sinh kế ở các chương tiếp theo của luận án.

#### **2.1.4. Vai trò của điều kiện tự nhiên và không gian văn hóa trong sự hình thành văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển đảo tỉnh Quảng Ninh**

Điều kiện tự nhiên và không gian văn hóa là hai yếu tố nền tảng, có mối quan hệ hữu cơ trong quá trình hình thành văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển đảo tỉnh Quảng Ninh. Nếu điều kiện tự nhiên tạo ra những tiền đề về tài nguyên, môi trường và không gian sinh tồn thì không gian văn hóa là kết quả của quá trình cộng đồng nhận thức, cải biến và gán cho không gian tự nhiên những giá trị văn hóa thông qua hoạt động lao động, tổ chức đời sống và sáng tạo văn hóa. Chính sự tương tác lâu dài giữa hai yếu tố này đã tạo nên diện mạo đặc trưng của văn hóa sinh kế vùng biển đảo Quảng Ninh.

Trước hết, điều kiện tự nhiên và không gian biển đảo đã định hướng sự hình thành các cửa cư dân. Với hệ thống đảo, vịnh, cửa sông, bãi triều và ngư trường phong phú, Quảng Ninh tạo điều kiện thuận lợi để cộng đồng phát triển nhiều loại hình sinh kế như khai thác hải sản, nuôi trồng thủy sản, vận tải biển, thương mại biển, dịch vụ hậu cần nghề cá và du lịch biển đảo. Tuy nhiên, các hoạt động này không tồn tại độc lập mà luôn gắn với đặc điểm của từng tiểu vùng sinh thái. Chính sự khác biệt về điều kiện tự nhiên giữa Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái đã góp phần tạo nên sự đa dạng trong phương thức mưu sinh, cơ cấu nghề nghiệp và tổ chức đời sống của cư dân. Không gian tự nhiên cũng là môi trường hình thành hệ thống tri thức bản địa - một trong những thành tố quan trọng của văn hóa sinh kế. Trong quá trình chinh phục và khai thác biển, cư dân đã tích lũy vốn hiểu biết phong phú về quy luật thủy triều, hải lưu, ngư trường, mùa vụ, hướng gió, đặc điểm sinh học của các loài thủy sản cũng như kỹ năng ứng phó với thiên tai. Những tri thức này không chỉ được sử dụng trong hoạt động sản xuất mà còn được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác thông qua gia đình, dòng họ, cộng đồng nghề nghiệp và các hình thức truyền dạy phi chính thức. Đây là kết quả của quá trình thích ứng lâu dài giữa con người với môi trường sinh thái biển và là biểu hiện rõ nét của mối quan hệ giữa văn hóa và sinh kế.

Bên cạnh việc hình thành tri thức, điều kiện tự nhiên và không gian văn hóa còn tác động đến cách thức tổ chức cộng đồng và đời sống văn hóa - xã hội của cư dân biển đảo. Đặc điểm lao động trên biển đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ giữa các thành viên trong cộng đồng, từ việc tổ chức đội, tổ khai thác, hỗ trợ cứu hộ trên biển đến chia sẻ thông tin về ngư trường và kinh nghiệm sản xuất. Chính điều đó đã hình thành các thiết chế cộng đồng, quy ước nghề nghiệp, phong tục tập quán và các chuẩn mực ứng xử mang tính đặc thù của cư dân biển đảo. Đồng thời, các không gian tín ngưỡng, lễ hội cầu ngư, tục thờ thần biển, tục thờ cá Ông (ở những nơi có truyền thống), lễ ra khơi đầu năm và nhiều nghi lễ khác cũng được hình thành trên cơ sở mối quan hệ gắn bó giữa con người với biển cả. Những yếu tố này góp phần củng cố sự cố kết cộng đồng và duy trì tính bền vững của văn hóa sinh kế.

Điều kiện tự nhiên và không gian văn hóa còn có vai trò quan trọng trong việc hình thành lối sống, hệ giá trị và bản sắc văn hóa của cư dân vùng biển đảo. Quá trình lao động trong môi trường biển nhiều rủi ro đã bồi đắp những phẩm chất như tinh thần đoàn kết, ý thức tương trợ, tính kiên cường, khả năng thích ứng, sự dũng cảm và tinh thần cởi mở trong giao lưu với các cộng đồng khác. Những giá trị này được phản ánh trong quan hệ gia đình, cộng đồng, trong đạo đức nghề nghiệp và trong cách ứng xử với biển cũng như với tài nguyên thiên nhiên. Đồng thời, vị trí cửa ngõ giao thương quốc tế của Quảng Ninh cũng tạo điều kiện để cư dân tiếp nhận nhiều yếu tố văn hóa mới, nhưng vẫn duy trì được những giá trị cốt lõi của văn hóa biển đảo thông qua quá trình tiếp biến có chọn lọc.

Từ góc độ lý thuyết văn hóa sinh thái, có thể thấy điều kiện tự nhiên không quyết định trực tiếp nội dung của văn hóa sinh kế mà thông qua quá trình thích ứng của con người để hình thành các phương thức mưu sinh và các giá trị văn hóa tương ứng. Trong khi đó, lý thuyết sinh kế bền vững cho thấy tài nguyên tự nhiên là một trong những nguồn lực quan trọng của sinh kế, nhưng hiệu quả khai thác nguồn lực này phụ thuộc vào vốn tri thức, vốn xã hội, vốn văn hóa và năng lực tổ chức của cộng đồng. Điều đó có nghĩa rằng chính quá trình văn hóa hóa không gian sinh thái đã làm cho các nguồn lực tự nhiên trở thành nguồn lực văn hóa, góp phần nâng cao khả năng thích ứng và phát triển bền vững của cộng đồng cư dân biển đảo.

Mặt khác, trong bối cảnh hiện nay, mối quan hệ giữa điều kiện tự nhiên, không gian văn hóa và văn hóa sinh kế đang có nhiều thay đổi. Sự phát triển nhanh của kinh tế biển, đô thị hóa ven biển, công nghiệp hóa, du lịch, chuyển đổi số và biến đổi khí hậu đã làm biến đổi cả môi trường sinh thái lẫn không gian văn hóa truyền thống. Một số làng chài được di dời, phương thức khai thác hải sản thay đổi, nhiều nghề truyền thống bị thu hẹp hoặc chuyển đổi, trong khi các hình thức sinh kế mới ngày càng phát triển. Những biến đổi đó không chỉ làm thay đổi hoạt động kinh tế mà còn tác động đến tri thức bản địa, các thiết chế cộng đồng, lối sống và hệ giá trị của cư dân biển đảo. Vì vậy, nghiên cứu văn hóa sinh kế cần được đặt trong mối quan hệ động giữa điều kiện tự nhiên, không gian văn hóa và bối cảnh phát triển đương đại.

Từ những phân tích trên có thể khẳng định rằng điều kiện tự nhiên và không gian văn hóa là nền tảng quan trọng cho sự hình thành và phát triển của văn hóa sinh kế vùng biển đảo tỉnh Quảng Ninh. Chính sự tác động tổng hợp của hai yếu tố này đã tạo nên các đặc thù, hệ thống tri thức bản địa, các thiết chế cộng đồng, đời sống văn hóa - xã hội và hệ giá trị của cư dân biển đảo. Đồng thời, đây cũng là cơ sở để luận án xây dựng khung phân tích và khảo sát thực trạng văn hóa sinh kế thông qua năm thành tố cơ bản gồm: (1) không gian văn hóa sinh kế; (2) chủ thể văn hóa sinh kế; (3) tri thức và thực hành văn hóa sinh kế; (4) đời sống văn hóa - xã hội gắn với sinh kế; và (5) lối sống, hệ giá trị và bản sắc văn hóa sinh kế tại ba địa bàn nghiên cứu là Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái. Việc lựa chọn bốn thành tố này không chỉ phản ánh cấu trúc của văn hóa sinh kế mà còn thể hiện mối quan hệ chặt chẽ giữa điều kiện sinh thái, quá trình kiến tạo không gian văn hóa và sự phát triển của cộng đồng cư dân biển đảo trong bối cảnh hiện nay.

## **2.2. QUÁ TRÌNH CƯ TRÚ VÀ HÌNH THÀNH CỘNG ĐỒNG CƯ DÂN VÙNG BIỂN, ĐẢO TỈNH QUẢNG NINH**

### **2.2.1. Quá trình cư trú của cư dân vùng biển, đảo**

Từ các tư liệu khảo cổ, lịch sử và quá trình biến đổi sinh kế có thể khái quát tiến trình hình thành cộng đồng cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh từ thời tiền sử đến hiện đại qua các giai đoạn chủ yếu sau:



**Hình 2.2. Tiến trình hình thành và phát triển cộng đồng cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh**

Sơ đồ cho thấy cộng đồng cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh được hình thành và phát triển trong một tiến trình lịch sử lâu dài, gắn với sự biến đổi của môi trường cư trú và phương thức sinh kế. Từ các cộng đồng tiền sử dựa vào khai thác nguồn lợi tự nhiên, cư dân từng bước mở rộng hoạt động đánh bắt, giao thương, thương mại biển, công nghiệp và dịch vụ. Quá trình này đồng thời làm gia tăng mức độ giao lưu, tiếp biến và đa dạng hóa thành phần cư dân. Vì vậy, chủ thể văn hóa sinh kế ở Quảng Ninh không phải là một cộng đồng bất biến mà là kết quả của quá trình thích ứng, tích lũy và tái cấu trúc liên tục qua các thời kỳ lịch sử.

Cư trú không đơn thuần là việc con người lựa chọn một địa điểm để sinh sống mà là quá trình con người thích ứng với môi trường tự nhiên, tổ chức đời sống xã hội và sáng tạo các giá trị văn hóa. Quá trình cư trú luôn gắn với việc khai thác các nguồn lực tự nhiên, xây dựng thiết chế cộng đồng, hình thành tri thức bản địa, thiết lập các chuẩn mực ứng xử và tạo dựng bản sắc văn hóa của một cộng đồng người. Vì vậy, nghiên cứu quá trình cư trú không chỉ nhằm xác định nguồn gốc dân cư mà quan trọng hơn là làm rõ cơ chế hình thành không gian văn hóa và văn hóa sinh kế.

Theo quan điểm của Julian H. Steward (1955) [142], sự hình thành văn hóa của một cộng đồng luôn diễn ra trong mối quan hệ tương tác giữa con người với môi

trường sinh thái. Khi lựa chọn một địa bàn cư trú, con người đồng thời lựa chọn phương thức khai thác tài nguyên, phương thức tổ chức lao động và cách thức thích ứng với điều kiện tự nhiên. Những yếu tố đó dần hình thành "hạt nhân văn hóa" (cultural core), bao gồm các tri thức, kỹ năng, thiết chế xã hội và các giá trị gắn với hoạt động sinh kế. Do đó, quá trình cư trú chính là quá trình kiến tạo văn hóa. Dưới góc độ nhân học văn hóa, cộng đồng không chỉ là tập hợp những người cùng sinh sống trên một địa bàn mà còn là một chỉnh thể xã hội được liên kết bởi các quan hệ huyết thống, nghề nghiệp, địa vực, niềm tin và hệ giá trị chung. Trong quá trình phát triển, cộng đồng cư dân biển đảo không ngừng điều chỉnh các hình thức tổ chức xã hội để thích ứng với điều kiện tự nhiên nhiều biến động của môi trường biển. Chính sự hợp tác trong khai thác hải sản, chia sẻ nguồn lợi, hỗ trợ khi gặp thiên tai và truyền dạy kinh nghiệm nghề biển đã tạo nên tính cố kết cộng đồng - một đặc trưng nổi bật của văn hóa biển.

Đối với cư dân vùng biển đảo, cư trú còn gắn liền với quá trình "văn hóa hóa" không gian biển. Biển không chỉ là nơi khai thác nguồn lợi mà trở thành không gian sống, không gian lao động và không gian văn hóa của cộng đồng. Từ việc lựa chọn nơi lập làng, mở bến cá, xác lập ngư trường, xây dựng đình, đền, miếu đến việc hình thành các quy ước cộng đồng và tổ chức lễ hội truyền thống đều phản ánh quá trình cộng đồng kiến tạo không gian văn hóa trên nền tảng không gian sinh thái. Như vậy, quá trình cư trú không chỉ tạo ra nơi ở mà còn tạo lập hệ thống giá trị văn hóa gắn với sinh kế, góp phần hình thành bản sắc của cộng đồng cư dân biển đảo. Từ cách tiếp cận trên có thể thấy, nghiên cứu quá trình cư trú và hình thành cộng đồng cư dân vùng biển đảo tỉnh Quảng Ninh không nhằm tái hiện lịch sử cư dân một cách thuần túy mà hướng tới làm rõ cơ sở hình thành văn hóa sinh kế. Đây là nền tảng để lý giải sự ra đời của các, tri thức bản địa, tổ chức cộng đồng, đời sống văn hóa và hệ giá trị của cư dân biển đảo trong bối cảnh lịch sử cũng như trong điều kiện phát triển hiện nay.

### **2.2.2. Quá trình hình thành cộng đồng của cư dân vùng biển, đảo**

Quá trình cư trú của cư dân vùng biển đảo Quảng Ninh là một quá trình lịch sử lâu dài, diễn ra liên tục từ thời tiền sử đến hiện đại. Trong tiến trình đó, cộng đồng cư dân không ngừng thích ứng với điều kiện tự nhiên, khai thác các nguồn lợi từ biển và từng bước kiến tạo nên không gian văn hóa mang đậm bản sắc biển đảo. Chính quá

trình cư trú lâu dài ấy đã tạo nên nền tảng cho sự hình thành văn hóa sinh kế của cư dân Quảng Ninh. Những kết quả nghiên cứu khảo cổ học cho thấy vùng biển, đảo Quảng Ninh và khu vực Hạ Long - Cát Bà là một trong những địa bàn có dấu tích cư trú sớm của con người ở vùng Đông Bắc Việt Nam. Trên cơ sở hệ thống di tích và di vật khảo cổ được phát hiện, các nhà khảo cổ học đã nhận diện một tiến trình phát triển văn hóa tiền sử gắn với các lớp văn hóa Soi Nhụ, Cái Bèo và Hạ Long. Các nghiên cứu của Hà Hữu Nga “*Có một nền Văn hóa Soi Nhụ trong khu vực Vịnh Hạ Long*” (1997) [33], Nguyễn Khắc Sử (2008), “*Di chỉ khảo cổ học Cái Bèo (đảo Cát Bà) sau 70 năm phát hiện và nghiên cứu* [76], cùng *Báo cáo kết quả điều tra khảo cổ học ở Quảng Ninh năm 2012*, Viện Khảo cổ học [106] đã góp phần làm rõ quá trình cư dân từng bước thích ứng với môi trường ven biển và hướng mạnh hoạt động sinh tồn ra khai thác các nguồn lợi biển. Qua đó, tiến trình chuyển đổi từ cư dân săn bắt - hái lượm sang cộng đồng khai thác biển ngày càng chuyên sâu được nhận diện rõ nét, tạo nền tảng cho sự hình thành truyền thống văn hóa biển ở vùng Đông Bắc Việt Nam.

Nhìn từ tiến trình lịch sử văn hóa Việt Nam, Trần Quốc Vượng (2005), *Cơ sở văn hóa Việt Nam* [112] nhấn mạnh rằng môi trường tự nhiên và không gian cư trú là những nhân tố quan trọng chi phối sự hình thành các sắc thái văn hóa địa phương; mỗi vùng văn hóa là kết quả của quá trình tương tác lâu dài giữa con người với điều kiện sinh thái và lịch sử. Theo quan điểm của Trần Quốc Vượng môi trường tự nhiên và không gian cư trú giữ vai trò quan trọng trong quá trình hình thành các sắc thái văn hóa địa phương. Vận dụng cách tiếp cận này, chuỗi di tích tiền sử Hạ Long không chỉ cung cấp bằng chứng về lịch sử cư trú của con người mà còn góp phần nhận diện chiều sâu lịch sử của cộng đồng cư dân biển ở khu vực Đông Bắc, qua đó cho thấy những nền tảng ban đầu của quá trình thích ứng với môi trường biển và sự hình thành văn hóa sinh kế biển. Văn hóa Soi Nhụ được xác định có niên đại khoảng 18.000-7.000 năm cách ngày nay, với các di tích phân bố trong hệ thống hang động và vùng núi đá vôi thuộc Hạ Long - Bái Tử Long. Theo Nguyễn Khắc Sử, những phát hiện khảo cổ tại các địa điểm thuộc hệ thống di tích Soi Nhụ cho thấy cư dân đã khai thác nguồn lợi từ môi trường ven biển và vùng karst, thể hiện qua các dấu tích vỏ nhuyễn thể, xương động vật và công cụ lao động. So với các cộng đồng tiền sử sống sâu trong nội địa, điều kiện cư trú ven biển đã tạo cho cư dân Soi Nhụ khả năng tiếp cận sớm với các nguồn tài

nguyên biển và ven bờ. Những bằng chứng này phản ánh bước đầu của quá trình con người nhận biết, lựa chọn và thích ứng với một không gian sinh thái có sự giao thoa giữa núi đá vôi, hang động và biển.

Tiếp nối lớp cư trú Soi Nhụ, văn hóa Cái Bèo, có niên đại khoảng 7.000-5.000 năm cách ngày nay, đánh dấu bước phát triển rõ hơn của phương thức sống hướng biển. Các kết quả nghiên cứu khảo cổ tại Cái Bèo và những địa điểm có tính chất tương đồng cho thấy hoạt động khai thác thủy sản, thu nhặt nhuyễn thể và sử dụng nguồn lợi biển ngày càng giữ vị trí quan trọng trong đời sống của cư dân. Trong nghiên cứu về tiền sử vùng biển Đông Bắc, Nguyễn Khắc Sử nhận diện Cái Bèo như một giai đoạn có ý nghĩa trong quá trình chuyển từ thích ứng với môi trường ven biển sang khai thác biển ngày càng rõ nét hơn. Vì vậy, Cái Bèo không chỉ phản ánh sự tiếp nối về cư trú mà còn cho thấy sự tích lũy kinh nghiệm và phát triển các kỹ năng sinh tồn gắn với môi trường biển. Dưới góc nhìn sinh thái văn hóa, các di tích Soi Nhụ không chỉ phản ánh lịch sử cư trú của con người mà còn cho thấy quá trình hình thành những tri thức thích ứng ban đầu với môi trường biển - tiền đề của văn hóa sinh kế biển được kế thừa và phát triển qua các giai đoạn văn hóa Cái Bèo và Hạ Long.

Đến giai đoạn văn hóa Hạ Long, khoảng 4.500-3.500 năm cách ngày nay, quá trình thích ứng với môi trường biển đảo được thể hiện rõ nét hơn trong phương thức cư trú và khai thác nguồn lợi. Các nghiên cứu khảo cổ về văn hóa Hạ Long của Hà Văn Tấn, Nguyễn Khắc Sử và các nhà khảo cổ học Việt Nam đã làm rõ một hệ thống di tích, di vật phản ánh đời sống của các cộng đồng cư dân gắn ngày càng chặt chẽ với biển. Sự hiện diện của các loại hình công cụ đá, đồ gốm và những dấu tích liên quan đến khai thác nguồn lợi thủy sinh cho thấy cư dân không chỉ cư trú ở khu vực ven biển và hải đảo mà đã từng bước tích lũy tri thức, kỹ năng và kinh nghiệm thích ứng với những đặc điểm của môi trường biển. Trong tiến trình tiền sử Việt Nam, văn hóa Hạ Long vì vậy được xem là một biểu hiện tiêu biểu của quá trình con người mở rộng không gian sinh tồn và định hình phương thức sống gắn với biển ở khu vực Đông Bắc.

Từ góc độ nghiên cứu văn hóa sinh kế, giá trị của chuỗi phát triển Soi Nhụ - Cái Bèo - Hạ Long không chỉ nằm ở việc chứng minh niên đại cư trú sớm của con người tại vùng biển, đảo Quảng Ninh. Quan trọng hơn, các tư liệu khảo cổ cho phép nhận diện một quá trình thích ứng có chiều sâu lịch sử: từ khai thác các nguồn lợi sẵn có trong

môi trường ven biển, cư dân từng bước gia tăng mức độ khai thác biển, tích lũy kinh nghiệm về môi trường và phát triển những kỹ năng sinh tồn phù hợp với không gian biển đảo. Quá trình đó cho thấy cơ sở của văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh đã được hình thành từ mối quan hệ lâu dài giữa con người với môi trường sinh thái. Những kinh nghiệm và thực hành sinh tồn ban đầu, qua quá trình tích lũy và truyền nối giữa các thế hệ cư dân, đã tạo tiền đề lịch sử cho sự phát triển của các, tri thức về biển và những hình thức tổ chức đời sống của cộng đồng cư dân biển đảo ở các giai đoạn tiếp theo.

Bước sang thời kỳ lịch sử, đặc biệt từ thời Lý - Trần, quá trình cư trú và tổ chức đời sống của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh có bước phát triển mới gắn với sự hình thành và hoạt động của thương cảng Vân Đồn. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* [60], năm Đại Định thứ 10 (1149), dưới triều vua Lý Anh Tông, thuyền buôn nước ngoài đến vùng Hải Đông xin cư trú và buôn bán; triều đình cho lập trang tại nơi hải đảo, gọi là Vân Đồn, làm nơi giao thương hàng hóa. Sự kiện này đánh dấu sự hiện diện chính thức của một đầu mối giao thương biển quan trọng của Đại Việt ở vùng Đông Bắc, đồng thời phản ánh vị trí ngày càng rõ nét của không gian biển, đảo Quảng Ninh trong hoạt động kinh tế và giao lưu khu vực.

Ở chiều cạnh sử và văn hóa, Phan Huy Lê trong *Lịch sử và văn hóa Việt Nam - Tiếp cận bộ phận* [58] cung cấp những luận giải có ý nghĩa về tiến trình lịch sử, không gian văn hóa và sự giao lưu của các cộng đồng cư dân Việt Nam. Đối với trường hợp Vân Đồn, Nguyễn Văn Kim (2016) trong *Vân Đồn - Thương cảng quốc tế của Việt Nam* [51] đã làm rõ vị trí của thương cảng trong lịch sử giao thương biển của Đại Việt, cho thấy Vân Đồn không chỉ là một điểm buôn bán riêng lẻ mà gắn với một hệ thống bến cảng và điểm giao thương phân bố trong không gian Vịnh Bái Tử Long. Các tư liệu khảo cổ học trong *Báo cáo kết quả điều tra khảo cổ học ở Quảng Ninh năm 2012* [106] tiếp tục bổ sung những cứ liệu về dấu tích cư trú và trao đổi hàng hóa tại khu vực này. Những kết quả được tổng hợp của Nguyễn Hồng Phong, Vũ Khiêu (chủ biên) (2001-2003), trong *Địa chí Quảng Ninh* [71] cũng góp phần khẳng định vai trò của Vân Đồn trong lịch sử phát triển kinh tế, giao thương và đời sống cộng đồng vùng biển, đảo Quảng Ninh.

Sự hình thành và phát triển của thương cảng Vân Đồn tạo điều kiện cho quá trình tập trung, dịch chuyển và giao lưu dân cư tại các vùng ven biển, hải đảo. Bên cạnh các cộng đồng khai thác nguồn lợi biển, từng bước hình thành những nhóm cư dân tham gia buôn bán, vận chuyển, cung ứng lương thực, khai thác và trao đổi sản vật địa phương. Hoạt động thương mại vì vậy không tồn tại tách biệt với các phương thức sinh kế truyền thống mà tạo nên sự liên kết giữa khai thác biển, sản xuất, vận tải và trao đổi hàng hóa. Sự đan xen giữa các hoạt động này góp phần làm cho cơ cấu sinh kế của cư dân vùng biển Đông Bắc sớm mang tính đa dạng và mở rộng quan hệ với những không gian kinh tế bên ngoài. Bên cạnh khai thác nguồn lợi biển và hoạt động giao thương, trồng trọt, chăn nuôi và buôn bán cũng là những phương thức mưu sinh cần được xem xét trong tiến trình hình thành cộng đồng cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh. Sự hiện diện của các dải đồng bằng ven biển, khu vực cửa sông và những đảo có điều kiện cư trú, canh tác đã tạo cơ sở để một bộ phận cư dân kết hợp sản xuất nông nghiệp với khai thác nguồn lợi biển. Trong cấu trúc sinh kế này, nghề nông và nghề biển không nhất thiết tồn tại như hai hoạt động tách biệt mà có thể bổ sung cho nhau tùy theo mùa vụ, điều kiện lao động và khả năng tiếp cận nguồn lực của từng hộ gia đình.

Dưới góc độ Văn hóa học, sự kết hợp giữa các phương thức mưu sinh có ý nghĩa vượt ra ngoài việc tạo thêm nguồn thu nhập. Hoạt động trồng trọt, chăn nuôi gắn với tri thức về đất đai, thời tiết, mùa vụ và phương thức tổ chức lao động trong gia đình; trong khi khai thác, nuôi trồng thủy sản đòi hỏi kinh nghiệm về con nước, ngư trường, đặc điểm nguồn lợi và khả năng phối hợp trong môi trường biển. Sự tồn tại đồng thời của các nhóm tri thức và thực hành này góp phần tạo nên tính đa dạng của văn hóa sinh kế tại những cộng đồng cư dân sinh sống trong không gian chuyển tiếp giữa biển và đất liền.

Hoạt động buôn bán và trao đổi hàng hóa cũng có vai trò đáng chú ý trong quá trình hình thành văn hóa sinh kế. Với vị trí cửa ngõ giao thương vùng Đông Bắc và lịch sử phát triển của thương cảng Vân Đồn, cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh có điều kiện tham gia các hoạt động trao đổi sản vật, vận chuyển và cung ứng hàng hóa. Những hoạt động này góp phần hình thành kinh nghiệm giao dịch, quan hệ nghề nghiệp, mạng lưới liên kết và các phương thức ứng xử trong trao đổi kinh

tế. Từ đó, văn hóa sinh kế được biểu hiện không chỉ qua tri thức khai thác tài nguyên mà còn qua cách thức cư dân thiết lập quan hệ xã hội và tổ chức các hoạt động mưu sinh.

Như vậy, tiến trình hình thành cộng đồng cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh cần được nhận diện trên cơ sở sự đan xen giữa nhiều nhóm nghề và phương thức sinh kế. Khai thác thủy sản giữ vị trí quan trọng trong lịch sử gắn bó với biển, nhưng không phải là hình thức mưu sinh duy nhất. Sự kết hợp giữa nghề biển, nông nghiệp, thương mại và các hoạt động dịch vụ tạo nên nền tảng lịch sử cho tính đa dạng của văn hóa sinh kế, đồng thời đặt ra yêu cầu xem xét những biểu hiện văn hóa cụ thể của từng nhóm nghề trong các phân tích tiếp theo.

Quan trọng hơn, xét từ góc độ Văn hóa học, thương cảng Vân Đồn là một không gian giao tiếp và tiếp xúc văn hóa. Việc thuyền buôn và thương nhân từ các khu vực khác đến trao đổi hàng hóa tạo điều kiện cho cư dân địa phương tiếp xúc với những phương thức giao thương, kỹ năng nghề nghiệp, tập quán trao đổi và các yếu tố văn hóa mới. Quá trình này không chỉ làm phong phú đời sống kinh tế mà còn góp phần hình thành khả năng giao tiếp, tính linh hoạt và năng lực tiếp nhận các yếu tố từ bên ngoài của cộng đồng cư dân vùng biển, đảo. Các yếu tố ngoại sinh, khi đi vào đời sống địa phương, được tiếp nhận và điều chỉnh trong mối quan hệ với điều kiện sinh thái, và các giá trị cộng đồng đã được hình thành trước đó. Từ trường hợp thương cảng Vân Đồn có thể nhận thấy tính mở của văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh không phải là đặc điểm chỉ xuất hiện trong bối cảnh hội nhập hiện đại mà có cơ sở lịch sử sâu xa. Nếu môi trường biển với hệ thống vịnh, đảo và luồng lạch tạo ra khả năng kết nối về mặt không gian, thì hoạt động giao thương lâu dài tại Vân Đồn đã chuyển hóa khả năng ấy thành những kinh nghiệm xã hội và văn hóa của cộng đồng. Thông qua quá trình trao đổi hàng hóa và tiếp xúc với các nhóm cư dân khác nhau, cư dân địa phương từng bước hình thành phương thức ứng xử linh hoạt, khả năng tiếp nhận và chọn lọc yếu tố mới, đồng thời mở rộng phạm vi của các chiến lược sinh kế vượt ra ngoài hoạt động khai thác biển thuần túy. Như vậy, sự hình thành và phát triển của thương cảng Vân Đồn không chỉ có ý nghĩa đối với lịch sử thương mại biển của Đại Việt mà còn là một trong những cơ sở lịch sử quan trọng góp phần định hình văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh. Từ nền tảng của một không gian giao

thương biển có lịch sử lâu dài, các đặc điểm về tính mở, sự linh hoạt, khả năng giao lưu và tiếp biến văn hóa từng bước được bồi đắp, trở thành những yếu tố đáng chú ý trong quá trình hình thành và phát triển của cộng đồng cư dân biển đảo tại địa phương. Bên cạnh hoạt động giao thương, khai thác nguồn lợi biển là một có tính liên tục trong lịch sử cư trú của cộng đồng cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh. Từ các hình thức thu nhặt nguồn lợi ở bãi triều, khai thác nhuyễn thể và đánh bắt ven bờ, cư dân từng bước phát triển nghề cá với hệ thống kỹ năng, công cụ và kinh nghiệm ngày càng đa dạng. Điều kiện tự nhiên với nhiều vịnh kín, cửa sông, bãi triều, đảo và ngư trường đã tạo thuận lợi cho sự hình thành các cộng đồng cư dân sống dựa vào khai thác thủy sản; đồng thời thúc đẩy quá trình tích lũy tri thức về mùa vụ, con nước, luồng cá, hướng gió và phương thức tổ chức lao động trên biển.

Truyền thống khai thác biển ở Quảng Ninh trước hết thể hiện ở sự phổ biến và tính bền bỉ của nghề cá, đặc biệt tại vùng ven bờ và vùng lộng. Theo kết quả điều tra nguồn lợi thủy sản vùng biển Quảng Ninh tại thời điểm ngày 31/12/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ninh [10], tổng trữ lượng nguồn lợi thủy sản ước khoảng 86.000 tấn, trong đó vùng ven bờ khoảng 26.000 tấn, vùng lộng 40.000 tấn và vùng khơi 20.000 tấn. Trên cơ sở khả năng tái tạo của nguồn lợi, sản lượng có thể khai thác hằng năm theo hướng bền vững được xác định khoảng 52.000 tấn, gồm 15.000 tấn ở vùng ven bờ, 25.000 tấn ở vùng lộng và 12.000 tấn ở vùng khơi. Những số liệu này cho thấy nguồn lợi thủy sản vẫn là nguồn vốn tự nhiên quan trọng đối với sinh kế cư dân biển, song đồng thời đặt ra yêu cầu điều chỉnh cường độ và phạm vi khai thác phù hợp với khả năng phục hồi của hệ sinh thái.

Cơ cấu đội tàu tiếp tục phản ánh đặc điểm của phương thức khai thác biển tại địa phương. Cùng thời điểm điều tra, toàn tỉnh có 4.108 tàu cá đang hoạt động, gồm 3.371 tàu khai thác tại vùng ven bờ, 462 tàu ở vùng lộng và 275 tàu ở vùng khơi [10]. Như vậy, tàu khai thác ven bờ chiếm khoảng 82,1% tổng số tàu; nếu tính chung vùng ven bờ và vùng lộng, tỷ lệ đạt khoảng 93,3%. Cơ cấu này cho thấy hoạt động nghề cá Quảng Ninh vẫn tập trung chủ yếu ở những không gian biển gần với địa bàn cư trú của cộng đồng. Vì vậy, sự tập trung khai thác tại vùng ven bờ và vùng lộng không chỉ phản ánh quy mô phương tiện và đặc điểm kỹ thuật nghề cá mà còn cho thấy chiều sâu của mối quan hệ giữa cư dân với những không gian biển quen thuộc.

Qua nhiều thế hệ, các vùng cửa vịnh, luồng lạch, khu vực quanh đảo và ngư trường gần bờ đã trở thành những “không gian tri thức”, được cộng đồng nhận biết thông qua kinh nghiệm về địa hình đáy biển, dòng chảy, thủy triều, mùa vụ và tập tính của các loài thủy sản. Những tri thức này được kiểm nghiệm trong thực tiễn lao động và trao truyền chủ yếu trong gia đình, cộng đồng nghề nghiệp, góp phần hình thành kỹ năng đi biển và phương thức ứng xử đặc trưng của cư dân vùng biển, đảo. Tuy nhiên, sự chênh lệch giữa tổng trữ lượng nguồn lợi và sản lượng có thể khai thác bền vững cũng cho thấy giới hạn sinh thái của hoạt động sinh kế. Trong điều kiện phần lớn đội tàu tập trung ở vùng ven bờ và vùng lộng, áp lực khai thác đối với những không gian biển gần cộng đồng cư trú càng đặt ra yêu cầu điều chỉnh phương thức sử dụng tài nguyên.

Từ cách tiếp cận sinh thái văn hóa, có thể xem đây là quá trình cộng đồng điều chỉnh kỹ thuật, thời gian, phạm vi khai thác và chiến lược sinh kế trước sự biến động của nguồn lợi cũng như những thay đổi trong quản lý tài nguyên. Cùng với khai thác tự nhiên, nuôi trồng thủy sản từng bước trở thành phương thức chủ động hơn trong sử dụng các nguồn lực biển và ven biển. Từ các hình thức nuôi tại ao, đầm và vùng nước lợ, hoạt động nuôi biển ngày càng được mở rộng tại Vân Đồn, Cẩm Phả, Hạ Long, Quảng Yên và một số địa bàn ven biển khác, với các đối tượng như hàu, ngao, cá biển và nhiều loài nhuyễn thể có giá trị kinh tế. Sự chuyển dịch từ khai thác trực tiếp nguồn lợi tự nhiên sang kết hợp khai thác với nuôi trồng phản ánh quá trình đa dạng hóa phương thức sinh kế và nâng cao tính chủ động của cộng đồng trong sử dụng không gian biển.

Có thể thấy, sự phát triển từ thu hái nguồn lợi bãi triều, khai thác ven bờ đến nghề cá, nuôi trồng thủy sản và nuôi biển không đơn thuần là quá trình thay đổi kỹ thuật sản xuất. Đó còn là quá trình cộng đồng liên tục điều chỉnh phương thức thích ứng trước đặc điểm của môi trường sinh thái, sự biến động của nguồn lợi và những thay đổi trong cơ chế quản lý tài nguyên. Các hình thức sinh kế mới vừa kế thừa tri thức và kinh nghiệm được tích lũy trong quá trình gắn bó lâu dài với biển, vừa tiếp nhận kỹ thuật, công nghệ và phương thức tổ chức sản xuất mới. Vì vậy, truyền thống khai thác biển không chỉ tạo nên nền tảng vật chất của đời sống cư dân mà còn là môi

trường hình thành, tích lũy và trao truyền tri thức, kỹ năng nghề nghiệp cùng các chuẩn mực ứng xử đặc trưng của cộng đồng cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh.

Trong bối cảnh phát triển kinh tế biển và đô thị hóa, cơ cấu sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh ngày càng đa dạng và giảm dần sự phụ thuộc tuyệt đối vào khai thác thủy sản truyền thống. Sự phát triển của dịch vụ, du lịch biển, đảo và các ngành kinh tế gắn với không gian ven biển đã mở rộng cơ hội việc làm trong vận tải, thương mại, lưu trú, dịch vụ ăn uống, hậu cần và các hoạt động phụ trợ. Theo *Kế hoạch số 16/KH-UBND về phát triển bền vững kinh tế biển tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030*, năm 2024, Quảng Ninh đón khoảng 19 triệu lượt khách du lịch, tổng thu từ du lịch đạt trên 46 nghìn tỷ đồng [15]. Sự gia tăng hoạt động du lịch tại Hạ Long, Vân Đồn và các địa bàn biển, đảo đã tạo điều kiện để một bộ phận cư dân chuyển từ khai thác thủy sản sang vận tải khách, dịch vụ ăn uống, lưu trú, thương mại và các nghề phụ trợ du lịch.

Song song với sự phát triển của dịch vụ, phương thức sử dụng nguồn lực biển cũng chuyển dần từ khai thác tự nhiên sang kết hợp khai thác, nuôi trồng và nuôi biển. Sự phát triển đồng thời của du lịch, dịch vụ và nuôi biển cho thấy sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh đang chuyển từ mô hình chủ yếu dựa vào khai thác trực tiếp tài nguyên sang mô hình đa dạng hóa nguồn thu và kết hợp nhiều loại hình sinh kế. Đây không chỉ là sự chuyển dịch cơ cấu nghề nghiệp mà còn phản ánh sự thay đổi trong cách thức cộng đồng huy động, kết hợp và chuyển hóa các nguồn lực sinh kế.

Trong quá trình đó, tri thức về biển, kinh nghiệm nghề nghiệp và các mạng lưới quan hệ cộng đồng không hoàn toàn mất đi mà được chọn lọc, điều chỉnh và tích hợp vào những hoạt động sinh kế mới như nuôi biển, thương mại và dịch vụ du lịch. Sự chuyển đổi sinh kế vì vậy đồng thời là quá trình tái cấu trúc văn hóa sinh kế: không gian hoạt động được mở rộng, tri thức và kỹ năng được bổ sung, quan hệ nghề nghiệp được tổ chức lại, trong khi một bộ phận kinh nghiệm và giá trị gắn với biển tiếp tục được kế thừa trong những điều kiện mới. Đây là cơ sở thực tiễn để nhận diện tính liên tục và biến đổi của văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh trong quá trình phát triển hiện nay.

2.2.3. Đặc điểm chung của cộng đồng cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh

**BẢNG KHÁI QUÁT SỰ KHÁC BIỆT GIỮA BA ĐỊA BÀN KHẢO SÁT**  
**Hạ Long – Vân Đồn – Móng Cái**  
(về điều kiện tự nhiên, sinh kế và đặc trưng văn hóa)

| TIÊU CHÍ SO SÁNH                                                                                             | HẠ LONG<br>(Thành phố Hạ Long)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | VÂN ĐỒN<br>(Huyện Vân Đồn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | MÓNG CÁI<br>(Thành phố Móng Cái)                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <b>ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN</b>  |  <ul style="list-style-type: none"><li>Vịnh biển kín, địa hình karst đặc sắc, nhiều đảo lớn nhỏ.</li><li>Khí hậu ôn hòa, nguồn lợi hải sản phong phú.</li><li>Giao thông biển – đường bộ thuận lợi, gần trung tâm kinh tế của tỉnh.</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |  <ul style="list-style-type: none"><li>Huyện đảo với hơn 600 đảo lớn nhỏ, bờ biển dài, nhiều vùng vịnh kín gió.</li><li>Hệ sinh thái biển đa dạng, giàu tài nguyên thủy sản.</li><li>Khu vực ven biển – đảo, chịu ảnh hưởng mạnh của thủy triều.</li></ul> |  <ul style="list-style-type: none"><li>Thành phố biên giới, cửa ngõ giao thương với Trung Quốc.</li><li>Địa hình ven biển có bãi triều rộng, nhiều cửa sông, cửa lạch.</li><li>Khí hậu khắc nghiệt hơn, chịu ảnh hưởng gió mùa Đông Bắc.</li></ul> |
|  <b>PHƯƠNG THỨC SINH KẾ</b> | <ul style="list-style-type: none"><li>Dịch vụ – du lịch biển là sinh kế chủ đạo.</li><li>Kết hợp khai thác hải sản gần bờ, nuôi trồng thủy sản và dịch vụ hậu cần.</li><li>Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp cao, sinh kế đa dạng.</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <ul style="list-style-type: none"><li>Ngư nghiệp và nuôi trồng thủy sản là sinh kế truyền thống và chủ đạo.</li><li>Khai thác hải sản xa bờ, nuôi hàu, ngao, tu hài, cá biển.</li><li>Đang chuyển mạnh sang dịch vụ – du lịch, kinh tế biển chất lượng cao.</li></ul>                                                                        | <ul style="list-style-type: none"><li>Kết hợp đa dạng: khai thác hải sản, nuôi trồng thủy sản, thương mại biên giới, dịch vụ – du lịch.</li><li>Hoạt động buôn bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới là sinh kế quan trọng.</li><li>Lao động dịch vụ – thương mại chiếm tỷ lệ lớn.</li></ul>                                           |
|  <b>ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA</b>   | <ul style="list-style-type: none"><li>Cộng đồng cư dân ven vịnh có truyền thống ngư nghiệp lâu đời, gần với truyền thuyết và di sản thiên nhiên thế giới.</li><li>Văn hóa hướng biển gắn với du lịch, lễ hội biển, tín ngưỡng thờ cá Ông.</li><li>Chịu ảnh hưởng mạnh của đô thị hóa, hiện đại hóa.</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | <ul style="list-style-type: none"><li>Bảo lưu nhiều nét văn hóa làng chài truyền thống: lễ hội Cầu ngư, tục thờ cá Ông, tri thức dân gian về biển.</li><li>Lối sống cộng đồng gần bó, tính tự trị làng xã còn rõ nét.</li><li>Quá trình tiếp biến văn hóa còn chậm hơn so với các khu vực khác.</li></ul>                                    | <ul style="list-style-type: none"><li>Văn hóa giao thoa Việt – Hoa rõ nét, chịu ảnh hưởng mạnh của văn hóa thương mại biên giới.</li><li>Lễ hội, tín ngưỡng dân gian phong phú (lễ hội đình Trà Cổ, đình Bình Ngọc, chợ phiên...).</li><li>Tính cởi mở, thực dụng trong giao thương, giao lưu văn hóa.</li></ul>                      |
|  <b>ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT</b>   | <ul style="list-style-type: none"><li>Trung tâm du lịch – dịch vụ của tỉnh.</li><li>Chuyển dịch sinh kế mạnh mẽ theo hướng hiện đại.</li><li>Mức độ tác động của du lịch hóa cao nhất.</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <ul style="list-style-type: none"><li>Không gian đảo còn giữ được nhiều giá trị văn hóa truyền thống.</li><li>Sinh kế gắn chặt với biển và nuôi trồng thủy sản.</li><li>Khu vực chuyển đổi mạnh nhưng còn nhiều yếu tố bản địa.</li></ul>                                                                                                    | <ul style="list-style-type: none"><li>Cửa ngõ giao thương quốc tế, hội nhập sớm.</li><li>Đa dạng sinh kế, chịu tác động mạnh của kinh tế biển mậu và đô thị hóa.</li><li>Nơi giao thoa và tiếp biến văn hóa mạnh mẽ nhất trong ba địa bàn.</li></ul>                                                                                  |
|  <b>NHẬN XÉT CHUNG</b>    | <p>Ba địa bàn khảo sát – Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái – có những khác biệt rõ rệt về điều kiện tự nhiên, phương thức sinh kế và đặc trưng văn hóa. Sự khác biệt này tạo nên ba kiểu không gian văn hóa sinh kế: (1) không gian du lịch – đảo; (2) không gian ngư nghiệp – thương mại biên giới – đô thị có số quan trọng trong đề nghiên, Đây là cơ sở quan trọng để phân tích sự hình thành, biến đổi và phát triển văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh.</p> <p>(Nguồn: Tổng hợp từ các tài liệu: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh; Báo cáo kinh tế – xã hội tỉnh Quảng Ninh; kết quả khảo sát thực địa năm 2023–2024)</p> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

**Hình 2.3. Bảng khái quát sự khác biệt giữa ba địa bàn khảo sát về điều kiện tự nhiên, sinh kế và đặc trưng văn hóa**

Lịch sử cư trú lâu dài trên vùng biển và hải đảo đã hình thành nên cộng đồng cư dân vùng biển đảo tỉnh Quảng Ninh với những đặc điểm riêng về nguồn gốc, phương thức tổ chức đời sống, quan hệ xã hội và bản sắc văn hóa. Những đặc điểm này vừa phản ánh sự thích ứng của con người với điều kiện sinh thái biển, vừa là kết quả của quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa và biến đổi xã hội diễn ra trong lịch sử. Chính trên nền tảng đó, văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển đảo Quảng Ninh được hình thành, phát triển và không ngừng điều chỉnh trước những biến động của môi trường tự nhiên và xã hội.

Trước hết, cộng đồng cư dân vùng biển đảo Quảng Ninh là cộng đồng được hình thành trên cơ sở thích ứng với môi trường sinh thái biển đảo. Khác với cư dân vùng đồng bằng, hoạt động cư trú của cư dân biển luôn gắn chặt với việc tiếp cận các nguồn tài nguyên biển như ngư trường, bãi triều, cửa sông, vũng vịnh và các đảo ven

bờ. Việc lựa chọn địa điểm cư trú không chỉ dựa trên điều kiện thuận lợi cho sinh hoạt mà còn phụ thuộc vào khả năng khai thác nguồn lợi thủy sản, neo đậu tàu thuyền, tránh trú bão và giao thông đường biển. Chính vì vậy, các cộng đồng cư dân ven biển Quảng Ninh thường phân bố dọc theo các cửa sông, vịnh kín, bãi triều hoặc trên các đảo có điều kiện tự nhiên thuận lợi. Trong quá trình sinh sống, môi trường biển vừa mang lại nguồn lực phát triển, vừa đặt ra nhiều thách thức do tính bất định của thời tiết, sóng gió, bão biển và sự biến động của nguồn lợi thủy sản. Điều đó buộc cộng đồng phải tích lũy kinh nghiệm, xây dựng các phương thức tổ chức lao động và hình thành những quy tắc ứng xử phù hợp với điều kiện sinh thái. Có thể nói, chính quá trình thích ứng liên tục với môi trường biển đã tạo nên nền tảng cho sự hình thành văn hóa sinh kế và bản sắc văn hóa của cư dân vùng biển đảo Quảng Ninh.

*Thứ hai*, cộng đồng cư dân vùng biển đảo Quảng Ninh là cộng đồng đa nguồn gốc nhưng có khả năng dung hợp và cố kết cao. Trong tiến trình lịch sử, ngoài lớp cư dân bản địa sinh sống lâu đời, Quảng Ninh còn tiếp nhận nhiều đợt di cư từ vùng đồng bằng Bắc Bộ và các địa phương ven biển khác. Cùng với đó là sự giao lưu thường xuyên với các cộng đồng cư dân trên tuyến hàng hải và khu vực biên giới, tạo nên một cấu trúc dân cư đa dạng về nguồn gốc. Tuy nhiên, trong quá trình cùng khai thác biển và tổ chức đời sống, các nhóm cư dân đã dần hình thành những giá trị chung, những quy ước cộng đồng và những chuẩn mực ứng xử thống nhất. Quá trình giao lưu và dung hợp này không làm mất đi bản sắc của từng nhóm cư dân mà góp phần tạo nên một cộng đồng biển đảo có tính thống nhất trong đa dạng. Đặc điểm này phản ánh quy luật phổ biến của các cộng đồng biển trên thế giới, nơi giao lưu kinh tế và văn hóa thường diễn ra mạnh mẽ hơn so với các cộng đồng cư trú trong nội địa. Đối với Quảng Ninh, vị trí cửa ngõ của vùng Đông Bắc và truyền thống giao thương trên biển càng làm tăng tính mở của cộng đồng, đồng thời thúc đẩy quá trình tiếp biến văn hóa theo hướng chọn lọc, tiếp thu những yếu tố mới nhưng vẫn bảo lưu các giá trị văn hóa cốt lõi.

*Thứ ba*, cộng đồng cư dân vùng biển đảo Quảng Ninh có tính liên kết xã hội và tính cộng đồng cao. Lao động trên biển luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro, đòi hỏi sự hợp tác và hỗ trợ giữa các thành viên trong cộng đồng. Từ thực tiễn đó, nhiều hình thức liên kết được hình thành như tổ, đội đánh bắt; nhóm cùng nghề; quan hệ tương trợ trong cứu

hộ, cứu nạn; chia sẻ thông tin về ngư trường, con nước và thời tiết. Những mối liên kết này không chỉ bảo đảm hiệu quả sản xuất mà còn góp phần tạo dựng niềm tin xã hội, củng cố tinh thần đoàn kết và trách nhiệm cộng đồng. Bên cạnh các hình thức liên kết trong lao động, cộng đồng cư dân biển đảo còn xây dựng nhiều thiết chế xã hội và thiết chế văn hóa nhằm duy trì sự ổn định của đời sống cộng đồng. Các quy ước, hương ước, tập quán nghề nghiệp, sinh hoạt dòng họ, tổ chức làng xã và các hoạt động tín ngưỡng, lễ hội đã trở thành những cơ chế quan trọng điều chỉnh hành vi của các thành viên, đồng thời góp phần bảo tồn và truyền dạy các giá trị văn hóa truyền thống. Đây là nguồn vốn xã hội quan trọng giúp cộng đồng nâng cao khả năng thích ứng trước những biến động của môi trường tự nhiên cũng như những thay đổi của đời sống kinh tế - xã hội.

*Thứ tư*, cộng đồng cư dân vùng biển đảo Quảng Ninh mang đậm bản sắc văn hóa biển. Bản sắc đó được hình thành từ sự gắn bó lâu dài với biển và được biểu hiện thông qua hệ thống tri thức bản địa, phương thức tổ chức sinh kế, tập quán lao động, tín ngưỡng dân gian, lễ hội truyền thống và các chuẩn mực ứng xử với môi trường tự nhiên. Trong quá trình khai thác biển, cư dân đã tích lũy nhiều kinh nghiệm về ngư trường, mùa vụ, hải lưu, thủy triều, dự báo thời tiết và bảo quản sản phẩm. Những tri thức này không chỉ phục vụ hoạt động sản xuất mà còn được lưu giữ như một di sản văn hóa phi vật thể của cộng đồng.

Bản sắc văn hóa biển còn thể hiện ở quan niệm sống đề cao tinh thần đoàn kết, ý thức tương trợ, lòng dũng cảm, tính kiên trì và khả năng thích ứng với môi trường nhiều biến động. Đồng thời, do thường xuyên giao lưu với các cộng đồng khác thông qua các tuyến hàng hải và hoạt động thương mại, cư dân biển đảo Quảng Ninh cũng hình thành lối sống cởi mở, linh hoạt và có khả năng tiếp nhận các giá trị văn hóa mới. Chính sự kết hợp giữa truyền thống và tính mở đã tạo nên nét đặc trưng của cộng đồng cư dân biển đảo Quảng Ninh. Trong bối cảnh hiện nay, cộng đồng cư dân vùng biển đảo Quảng Ninh đang đứng trước những biến đổi sâu sắc dưới tác động của công nghiệp hóa, đô thị hóa, phát triển kinh tế biển, du lịch, chuyển đổi số và biến đổi khí hậu. Nhiều nghề truyền thống được thay thế hoặc kết hợp với các ngành nghề mới; cơ cấu dân cư và không gian cư trú có sự thay đổi; quan hệ cộng đồng cũng chịu tác động của cơ chế thị trường và quá trình hội nhập. Tuy nhiên, những giá trị cốt lõi được hình

thành trong quá trình cư trú lâu dài như tinh thần gắn bó với biển, ý thức cộng đồng, truyền thống tương trợ và hệ thống tri thức bản địa vẫn tiếp tục được duy trì và thích ứng với điều kiện phát triển mới. Điều này cho thấy cộng đồng cư dân vùng biển đảo Quảng Ninh không phải là một cấu trúc bất biến mà luôn vận động, biến đổi và tái tạo trong mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại.

Như vậy, quá trình cư trú lâu dài trong môi trường biển đảo đã tạo nên một cộng đồng cư dân có những đặc trưng riêng về tổ chức xã hội, và đời sống văn hóa. Những đặc điểm này không chỉ phản ánh khả năng thích ứng của con người với điều kiện tự nhiên mà còn là nền tảng hình thành văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển đảo tỉnh Quảng Ninh. Đây cũng chính là cơ sở để luận án tiếp tục phân tích các thành tố của văn hóa sinh kế trong chương nghiên cứu thực trạng.

### **2.3. CƠ CHẾ HÌNH THÀNH VĂN HÓA SINH KẾ CỦA CƯ DÂN VÙNG BIỂN, ĐẢO TỈNH QUẢNG NINH**

Văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển đảo tỉnh Quảng Ninh không phải là sản phẩm của một yếu tố đơn lẻ mà được hình thành thông qua quá trình tương tác lâu dài giữa môi trường sinh thái, cộng đồng cư dân và hoạt động sinh kế trong những bối cảnh lịch sử cụ thể. Cơ chế hình thành văn hóa sinh kế có thể được hiểu là quá trình trong đó các điều kiện tự nhiên, xã hội và lịch sử tác động lẫn nhau, được con người tiếp nhận, lựa chọn và chuyển hóa thành tri thức, phương thức tổ chức đời sống, chuẩn mực ứng xử và hệ giá trị văn hóa. Đối với Quảng Ninh, cơ chế này diễn ra thông qua sự gắn kết giữa môi trường sinh thái biển, quá trình hình thành cộng đồng, hoạt động sinh kế, giao lưu văn hóa và khả năng điều chỉnh, tái tạo của chủ thể.

*Thứ nhất, môi trường sinh thái biển đảo tạo ra nhu cầu thích ứng và là điểm khởi đầu của cơ chế hình thành văn hóa sinh kế*

Mọi nền văn hóa sinh kế đều bắt nguồn từ quá trình con người thích ứng với môi trường sống. Đối với Quảng Ninh, hệ thống vịnh, đảo, cửa sông, bãi triều và vùng biển ven bờ vừa cung cấp nguồn tài nguyên phong phú, vừa đặt ra những thách thức như bão, gió mùa, thủy triều và biến động nguồn lợi hải sản. Điều này buộc cư dân phải tích lũy kinh nghiệm để tổ chức đời sống và khai thác tài nguyên một cách hiệu quả.

Tuy nhiên, môi trường sinh thái chỉ tạo ra tiềm năng chứ không tự động tạo nên văn hóa. Chính quá trình con người nhận thức, lựa chọn và thích ứng với môi trường mới là yếu tố quyết định. Theo Steward (1955), trong *Theory of Culture Change: The Methodology of Multilinear Evolution* [142], môi trường tự nhiên không trực tiếp quyết định văn hóa mà tạo ra những điều kiện, khả năng và giới hạn để cộng đồng lựa chọn phương thức thích ứng thông qua kỹ thuật, tổ chức lao động và cách thức khai thác nguồn lực. Trong quá trình đó, những yếu tố gắn trực tiếp với hoạt động sinh tồn và phương thức sử dụng môi trường từng bước trở thành bộ phận của “hạt nhân văn hóa” (*cultural core*), qua đó tác động đến tổ chức xã hội và các thực hành văn hóa của cộng đồng. Cách tiếp cận này cho phép lý giải rằng những đặc điểm sinh thái của vùng biển, đảo Quảng Ninh chỉ trở thành cơ sở hình thành văn hóa sinh kế khi được cư dân nhận thức, lựa chọn và chuyển hóa thành tri thức, kỹ năng, phương thức tổ chức lao động và những khuôn mẫu ứng xử tương đối ổn định. Cách tiếp cận sinh kế bền vững của DFID (1999) [125] và Scoones (1998) [141] cho thấy sinh kế được hình thành thông qua khả năng huy động, kết hợp và chuyển đổi các nguồn lực trong bối cảnh dễ bị tổn thương và dưới tác động của thể chế, chính sách. Vì vậy, sự thích ứng của cư dân biển, đảo không chỉ biểu hiện ở việc lựa chọn nghề nghiệp hay phương thức tạo thu nhập mà còn ở khả năng điều chỉnh cách thức sử dụng tài nguyên, tổ chức sản xuất, phân công lao động và huy động các quan hệ xã hội để ứng phó với những biến động của môi trường và đời sống kinh tế - xã hội.

Từ sự kết hợp hai cách tiếp cận trên có thể thấy, môi trường sinh thái tạo ra điều kiện và sức ép thích ứng; cộng đồng huy động các nguồn lực và lựa chọn chiến lược sinh kế; trong thực tiễn lao động, những lựa chọn đó được kiểm nghiệm, tích lũy, chia sẻ và trao truyền; khi trở thành tri thức chung, tập quán, chuẩn mực và phương thức tổ chức đời sống tương đối ổn định, chúng từng bước được văn hóa hóa và trở thành những thành tố của văn hóa sinh kế. Đối với cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh, cơ chế này được biểu hiện qua hệ thống tri thức về con nước, thủy triều, thời tiết, ngư trường và mùa vụ; kỹ năng khai thác, nuôi trồng và sử dụng nguồn lợi biển; các hình thức hợp tác, tương trợ trong lao động; cùng những tập quán và chuẩn mực ứng xử được hình thành trong quá trình cộng đồng gắn bó lâu dài với biển. Như vậy, thích ứng chính là mắt xích trung gian chuyển hóa các điều kiện của môi trường và nguồn lực

sinh kế thành tri thức, thực hành và giá trị văn hóa, tạo nên nền tảng của văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh.

*Thứ hai, cộng đồng cư dân là chủ thể sáng tạo và truyền thừa văn hóa sinh kế*

Quá trình thích ứng với biển không diễn ra ở từng cá nhân riêng lẻ mà được thực hiện và duy trì thông qua cộng đồng. Trong lịch sử, cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh đã xây dựng các thiết chế xã hội như gia đình, dòng họ, làng biển, tổ nghề và các quy ước cộng đồng để tổ chức sản xuất và đời sống. Thông qua những thiết chế này, tri thức nghề biển được truyền dạy, kinh nghiệm sản xuất được tích lũy và các chuẩn mực ứng xử được duy trì.

Cộng đồng không chỉ là nơi tập hợp những người cùng cư trú mà còn là môi trường trong đó kinh nghiệm cá nhân được chia sẻ, kiểm nghiệm và chuyển hóa thành tri thức có tính cộng đồng. Những kinh nghiệm về ngư trường, thời tiết, con nước, mùa vụ, kỹ thuật khai thác hay cách thức ứng phó với rủi ro chỉ thực sự trở thành một bộ phận của văn hóa sinh kế khi được trao truyền, thực hành và tiếp tục được điều chỉnh trong đời sống cộng đồng.

Đặc điểm không gian của Quảng Ninh với hệ thống vịnh, đảo và cửa biển đồng thời tạo điều kiện cho cư dân vừa duy trì các quan hệ cộng đồng trong hoạt động sinh kế, vừa mở rộng giao lưu với các vùng khác thông qua hàng hải và thương mại. Vì vậy, tính cố kết và tính mở không phải hai đặc điểm đối lập mà có thể cùng tồn tại trong quá trình hình thành cộng đồng. Chính cộng đồng là môi trường trung gian quan trọng giúp kinh nghiệm cá nhân được chuyển thành tri thức tập thể, còn hoạt động mưu sinh được chuyển hóa thành những thực hành, chuẩn mực và giá trị văn hóa có khả năng duy trì qua các thế hệ.

*Thứ ba, hoạt động sinh kế là quá trình hiện thực hóa và tái tạo các giá trị văn hóa*

Trong cơ chế hình thành văn hóa sinh kế, sinh kế không chỉ là hoạt động tạo thu nhập mà còn là quá trình con người thực hành văn hóa. Thông qua đánh bắt hải sản, nuôi trồng thủy sản, thương mại biển, vận tải và các hoạt động dịch vụ, cư dân không ngừng tích lũy tri thức, hoàn thiện kỹ năng nghề nghiệp, tổ chức quan hệ lao động và hình thành những chuẩn mực ứng xử.

Một đặc điểm đáng chú ý của Quảng Ninh là sự kết hợp giữa nhiều phương thức sinh kế. Từ khá sớm, bên cạnh khai thác nguồn lợi biển đã xuất hiện sự kết hợp

với thương mại biển, khai thác nguồn lợi ven biển, nuôi trồng thủy sản và giao thương quốc tế thông qua thương cảng Vân Đồn. Sự đa dạng về phương thức sinh kế tạo điều kiện để cộng đồng huy động và kết hợp nhiều loại nguồn lực khác nhau, đồng thời mở rộng các quan hệ xã hội và giao lưu văn hóa.

Trong giai đoạn hiện nay, sự phát triển của du lịch biển, đảo, kinh tế dịch vụ, nuôi biển và ứng dụng khoa học - công nghệ tiếp tục mở rộng phạm vi hoạt động sinh kế. Một bộ phận cư dân chuyển đổi nghề nghiệp hoặc kết hợp nhiều nghề để thích ứng với những thay đổi của thị trường, nguồn lợi và không gian cư trú. Trong quá trình đó, các giá trị và kinh nghiệm truyền thống không nhất thiết mất đi mà có thể được lựa chọn, điều chỉnh và tích hợp vào những hình thức sinh kế mới. Vì vậy, biến đổi sinh kế đồng thời có thể là quá trình biến đổi và tái cấu trúc văn hóa sinh kế.

*Thứ tư, giao lưu và tiếp biến văn hóa làm phong phú và thúc đẩy sự biến đổi của văn hóa sinh kế*

Do có vị trí địa kinh tế đặc biệt, Quảng Ninh là một không gian giao lưu biển quan trọng của Việt Nam. Từ thời thương cảng Vân Đồn đến các hoạt động kinh tế biển và thương mại biên giới hiện nay, cư dân địa phương có điều kiện tiếp xúc với nhiều cộng đồng và nhiều nguồn ảnh hưởng văn hóa khác nhau. Quá trình giao lưu tạo điều kiện đưa những kỹ thuật sản xuất, phương thức tổ chức kinh tế, tập quán thương mại và những yếu tố văn hóa mới vào đời sống địa phương.

Tuy nhiên, cộng đồng cư dân Quảng Ninh không tiếp nhận các yếu tố bên ngoài một cách nguyên vẹn mà có sự lựa chọn và điều chỉnh phù hợp với điều kiện sinh thái, nhu cầu sinh kế và truyền thống văn hóa của mình. Đây là quá trình tiếp biến văn hóa, trong đó yếu tố mới được tiếp nhận, chuyển hóa và tích hợp vào hệ thống văn hóa hiện có. Vì vậy, giao lưu không chỉ làm tăng tính đa dạng mà còn tạo ra khả năng đổi mới của văn hóa sinh kế.

Đối với Quảng Ninh, tính mở này có cơ sở lịch sử từ vị trí cửa ngõ Đông Bắc, truyền thống thương mại biển và quan hệ giao lưu với các khu vực lân cận. Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng tính mở không phải là đặc tính cố định của cộng đồng mà được hình thành và củng cố thông qua những điều kiện giao lưu cụ thể. Trong quá trình đó, cộng đồng vừa tiếp nhận yếu tố mới, vừa duy trì những yếu tố phù hợp với nhu cầu và hệ giá trị của mình.

*Thứ năm, sự tương tác giữa truyền thống và hiện đại tạo nên quá trình tái tạo văn hóa sinh kế*

Một đặc điểm quan trọng của văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh là khả năng duy trì và tái tạo trong những điều kiện phát triển mới. Công nghiệp hóa, đô thị hóa, phát triển kinh tế biển, du lịch, ứng dụng khoa học - công nghệ, chuyển đổi số và hội nhập đã làm thay đổi đáng kể không gian sinh kế, cơ cấu nghề nghiệp, phương thức tổ chức sản xuất và đời sống cộng đồng. Những thay đổi này vừa làm suy giảm một số thực hành truyền thống, vừa tạo ra điều kiện cho những thực hành và hình thức sinh kế mới xuất hiện.

Trong quá trình đó, những tri thức, kinh nghiệm và giá trị được hình thành từ lịch sử gắn bó với biển vẫn có thể tiếp tục được duy trì nhưng không tồn tại nguyên trạng. Tri thức về môi trường biển, kinh nghiệm nghề nghiệp, tinh thần hợp tác, tương trợ và trách nhiệm đối với nguồn lợi tự nhiên có thể được kế thừa, đồng thời bổ sung bởi tri thức khoa học, công nghệ mới, phương thức quản lý hiện đại, liên kết sản xuất và yêu cầu của phát triển kinh tế xanh. Sự kết hợp giữa các yếu tố truyền thống và hiện đại vì thế tạo nên quá trình tái cấu trúc văn hóa sinh kế, trong đó những yếu tố còn phù hợp được duy trì và điều chỉnh, còn những tri thức và thực hành mới từng bước được tiếp nhận và tích hợp vào đời sống cộng đồng.

Xét từ lý thuyết sinh thái văn hóa của Steward (1955) [142], đây là biểu hiện của quá trình cộng đồng tiếp tục điều chỉnh các phương thức thích ứng khi điều kiện môi trường, kỹ thuật và tổ chức sinh kế thay đổi. Từ cách tiếp cận sinh kế bền vững, DFID (1999) [125] và Scoones (1998) [141] cho phép lý giải sự tái cấu trúc này thông qua khả năng cộng đồng huy động, kết hợp và chuyển đổi các nguồn lực nhằm thích ứng với những cơ hội và rủi ro mới. Ở bình diện rộng hơn, UNESCO (2013) [144] nhấn mạnh vai trò của văn hóa đối với phát triển bền vững, qua đó gợi mở cách nhìn nhận các giá trị văn hóa không chỉ như những yếu tố cần được bảo tồn mà còn như nguồn lực có khả năng tham gia vào quá trình phát triển.

Từ những phân tích trên có thể khái quát cơ chế hình thành và vận động của văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh như một quá trình liên tục: môi trường sinh thái tạo ra những điều kiện và sức ép thích ứng; cộng đồng huy động và kết hợp các nguồn lực; hoạt động sinh kế tạo ra kinh nghiệm; kinh nghiệm được tích lũy, chia sẻ và trao truyền thành tri thức cộng đồng; tri thức được hiện

thực hóa thành thực hành, phương thức tổ chức đời sống và chuẩn mực ứng xử; các yếu tố đó được duy trì, điều chỉnh và tái cấu trúc trong sự tương tác giữa truyền thống với hiện đại. Cách khái quát này không nhằm xác lập một mô hình lý thuyết mới mà nhằm làm rõ logic vận động của văn hóa sinh kế từ những tư liệu lịch sử và thực tiễn của Quảng Ninh.

Cơ chế trên cho thấy văn hóa sinh kế không phải là tập hợp tĩnh tại của những yếu tố văn hóa gắn với hoạt động mưu sinh, mà là một chỉnh thể động, được hình thành, duy trì và tái tạo trong quá trình cộng đồng tương tác với môi trường, huy động nguồn lực và thích ứng với những biến đổi của đời sống kinh tế - xã hội. Logic này phù hợp với cách lý giải về thích ứng sinh thái của Steward (1955) [142], đồng thời cho thấy vai trò của việc huy động và chuyển đổi nguồn lực theo DFID (1999) [125] và Scoones (1998) [141], cũng như đặt văn hóa trong mối quan hệ với phát triển bền vững theo UNESCO (2013) [144].

Từ cơ chế trên, có thể nhận diện năm thành tố cơ bản cấu thành văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh, gồm: không gian văn hóa sinh kế; chủ thể văn hóa sinh kế; tri thức và thực hành sinh kế; đời sống văn hóa - xã hội gắn với sinh kế; lối sống, hệ giá trị và bản sắc văn hóa sinh kế. Năm thành tố này có quan hệ tương tác với nhau và được hình thành, duy trì, biến đổi trong cùng một quá trình tổ chức đời sống và sinh kế của cộng đồng. Đây là cơ sở trực tiếp để luận án chuyển sang phân tích cấu trúc và biểu hiện cụ thể của văn hóa sinh kế ở Chương 3.

#### **2.4. ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA SINH KẾ CỦA CƯ DÂN VÙNG BIỂN, ĐẢO TỈNH QUẢNG NINH**

Việc nhận diện đặc trưng văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh cần xuất phát từ những điều kiện lịch sử, sinh thái và xã hội cụ thể của địa phương, thay vì chỉ dựa trên các đặc điểm phổ biến của cộng đồng cư dân biển. Trong đó, sự kết hợp giữa không gian biển đảo với đồng bằng ven biển, cửa sông, vùng đồi núi và biên giới là một yếu tố có ý nghĩa quan trọng. Đặc điểm này tạo nên sự đa dạng về nguồn lực, phương thức mưu sinh, tri thức nghề nghiệp và quan hệ giao lưu của cộng đồng cư dân.

Từ góc độ Văn hóa học, nét đáng chú ý không chỉ nằm ở sự hiện diện đồng thời của nhiều loại hình sinh kế mà còn ở cách thức cư dân huy động, kết hợp và điều chỉnh những tri thức, kỹ năng, tập quán và quan hệ xã hội để tổ chức đời sống.

Văn hóa sinh kế vì vậy vừa thể hiện những yếu tố chung được hình thành trong quá trình gắn bó với biển, vừa mang những sắc thái khác nhau theo điều kiện sinh thái, lịch sử cư trú và cơ cấu ngành nghề của từng địa bàn.

Trên cơ sở đó, các đặc trưng văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh cần được phân tích trong mối liên hệ giữa tính thích ứng sinh thái, tính đa dạng và kết hợp nghề nghiệp, tính cộng đồng, sự tích lũy và trao truyền tri thức, cùng khả năng giao lưu và tiếp biến văn hóa. Đây là những phương diện có quan hệ với nhau nhưng cần được chứng minh bằng các biểu hiện cụ thể, tránh đồng nhất đặc trưng văn hóa sinh kế với những phẩm chất chung hoặc những nhận định mang tính khái quát về cư dân biển.

#### **2.4.1. Văn hóa sinh kế được hình thành trên nền tảng thích ứng với môi trường sinh thái biển, đảo**

Đặc trưng nổi bật của văn hóa sinh kế vùng biển, đảo Quảng Ninh là sự gắn bó và thích ứng với điều kiện sinh thái biển. Biển vừa là nguồn lực quan trọng cho đời sống, vừa là môi trường tiềm ẩn nhiều rủi ro do bão, gió mùa, thủy triều và sự biến động của nguồn lợi hải sản. Trong điều kiện đó, cư dân đã tích lũy hệ thống tri thức về con nước, dòng chảy, hướng gió, mùa vụ và quy luật sinh trưởng của các loài thủy sản để tổ chức hoạt động sản xuất và đời sống. Sự thích ứng này không chỉ thể hiện ở kỹ thuật khai thác mà còn ở cách lựa chọn không gian cư trú, tổ chức lao động, phân bổ thời gian sản xuất và xây dựng các quy tắc ứng xử với môi trường biển. Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng những biểu hiện trên không phải là kết quả trực tiếp của điều kiện tự nhiên mà được hình thành thông qua quá trình cộng đồng nhận thức, lựa chọn và điều chỉnh cách thức ứng xử với môi trường. Chính quá trình thích ứng lâu dài đã góp phần tạo nên những phương thức tổ chức sinh kế, tri thức và thực hành văn hóa phù hợp với điều kiện biển, đảo.

Đặt trong tương quan với cư dân đồng bằng Bắc Bộ và một số cộng đồng ven biển như Nam Định, Thanh Hóa, có thể nhận thấy văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh mang dấu ấn rõ nét của quá trình thích ứng với môi trường biển có tính biến động cao. Nếu sinh kế truyền thống ở đồng bằng Bắc Bộ chủ yếu gắn với canh tác lúa nước và quản lý nguồn nước ngọt, còn tại nhiều cộng đồng ven biển Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ phổ biến sự kết hợp giữa khai thác ven bờ với nông - ngư nghiệp, thì Quảng Ninh nổi bật bởi sự đa dạng của các tiểu vùng sinh thái vịnh,

đảo, cửa sông và bãi triều, tạo điều kiện cho cư dân kết hợp khai thác, nuôi trồng thủy sản, thương mại và dịch vụ biển.

Sự khác biệt này cho thấy điều kiện sinh thái và lịch sử cư trú cụ thể góp phần định hình những phương thức thích ứng sinh kế mang sắc thái vùng; qua đó tạo nên những nét riêng trong văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh, nhưng không đồng nghĩa với việc mọi nhóm cư dân đều có cách thức thích ứng giống nhau.

#### **2.4.2. Văn hóa sinh kế mang tính cộng đồng và tính liên kết xã hội**

Điều kiện lao động trên biển với nhiều rủi ro đòi hỏi sự hợp tác và tương trợ giữa các thành viên trong cộng đồng. Từ đó, văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh thể hiện rõ vai trò của các quan hệ liên kết trong sản xuất, chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ cứu hộ trên biển và cùng ứng phó với thiên tai. Các tổ, đội khai thác và những mạng lưới tương trợ nghề nghiệp là những biểu hiện trực tiếp của sự liên kết này.

So với một số cộng đồng ngư dân miền Trung, tiêu biểu ở Quảng Ngãi, nơi tính cộng đồng nghề biển được biểu hiện qua tổ chức vạm chải, tín ngưỡng và các thực hành nghi lễ gắn với nghề cá, tính cộng đồng của cư dân biển Quảng Ninh còn gắn với các tổ, đội khai thác, mạng lưới tương trợ nghề nghiệp và sự đan xen giữa cộng đồng làng biển với không gian đô thị, du lịch và dịch vụ. Sự khác biệt về hình thức biểu hiện cho thấy các quan hệ cộng đồng được tổ chức trong những điều kiện lịch sử, sinh thái và kinh tế - xã hội khác nhau.

Tính cộng đồng còn được duy trì thông qua các thiết chế và thực hành văn hóa như gia đình, dòng họ, làng biển, tín ngưỡng Đức Ông, lễ hội và các nghi lễ cầu an, cầu mùa, cầu thuận lợi trong hoạt động đi biển. Những thực hành ấy không chỉ đáp ứng nhu cầu tinh thần mà còn tạo không gian gặp gỡ, củng cố ký ức cộng đồng và duy trì những quan hệ xã hội được hình thành trong đời sống sinh kế. Vì vậy, cộng đồng vừa là chủ thể tổ chức sinh kế, vừa là môi trường lưu giữ và truyền thừa các tri thức, thực hành và giá trị văn hóa sinh kế qua nhiều thế hệ. Tuy nhiên, mức độ và hình thức liên kết có thể khác nhau giữa các nhóm cư dân, thế hệ, nghề nghiệp và địa bàn.

### **2.4.3. Văn hóa sinh kế giàu tri thức bản địa và có khả năng tiếp biến**

Một đặc trưng nổi bật của văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh là sự phong phú của hệ thống tri thức bản địa được hình thành và tích lũy trong quá trình cộng đồng tương tác lâu dài với môi trường biển. Tri thức này thể hiện ở kinh nghiệm nhận biết ngư trường, con nước, thủy triều, dòng chảy, hướng gió, mùa vụ và tập tính của các loài thủy sản; đồng thời bao gồm kỹ năng khai thác, nuôi trồng, chế biến, bảo quản sản phẩm và ứng phó với những rủi ro của môi trường biển. Những tri thức và kỹ năng đó không chỉ phục vụ hoạt động mưu sinh mà còn phản ánh cách cộng đồng nhận thức, thích ứng và tổ chức đời sống trong những điều kiện sinh thái cụ thể.

Chiều sâu lịch sử của quá trình thích ứng này có thể nhận diện từ các nghiên cứu khảo cổ học của Nguyễn Khắc Sử. Những cứ liệu về cư dân tiền sử vùng Đông Bắc và di chỉ Cái Bèo cho thấy quá trình cư trú, khai thác nguồn lợi và ngày càng tăng cường sự gắn bó của con người với môi trường biển, đảo [76], [77]. Từ góc độ văn hóa sinh kế, những cứ liệu này có ý nghĩa trong việc nhận diện nền tảng lịch sử của mối quan hệ giữa cộng đồng cư dân với không gian sinh thái biển, trên cơ sở đó từng bước hình thành và tích lũy các kinh nghiệm thích ứng với môi trường.

Ở bình diện lý thuyết, Berkes (1999) [118] và Berkes, Colding & Folke (2003) [119] cho thấy tri thức sinh thái truyền thống không đơn thuần là tập hợp kinh nghiệm kỹ thuật mà là một hệ thống tri thức - thực hành được tích lũy, trao truyền và điều chỉnh trong quá trình cộng đồng tương tác lâu dài với môi trường. Vận dụng cách tiếp cận này vào trường hợp Quảng Ninh cho thấy tri thức nghề biển vừa mang tính kế thừa, vừa có tính động: những kinh nghiệm truyền thống tiếp tục được kiểm nghiệm trong thực tiễn, đồng thời được bổ sung bởi tri thức khoa học, kỹ thuật, công nghệ và phương thức tổ chức sản xuất mới.

Đặc điểm này còn thể hiện ở tính địa phương của tri thức sinh kế. Trong khi các nghiên cứu của Phan Thị Yến Tuyết về cư dân Nam Bộ cho thấy tri thức sinh kế được hình thành trong quá trình thích ứng với môi trường sông nước, cửa sông và biển phía Nam [113], thì tri thức của cư dân biển, đảo Quảng Ninh mang dấu ấn rõ nét của hệ sinh thái vịnh, đảo, cửa sông, bãi triều, rừng ngập mặn và chế độ gió mùa miền Bắc. Sự khác biệt đó cho thấy tri thức bản địa không tồn tại như một hệ thống phổ quát, bất biến mà được kiến tạo trong những điều kiện sinh thái, lịch sử cư trú

và phương thức sinh kế cụ thể của từng cộng đồng. Như vậy, tính giàu có của tri thức bản địa và khả năng tiếp biến là hai phương diện có quan hệ chặt chẽ trong văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh. Một mặt, cộng đồng duy trì và trao truyền những kinh nghiệm, kỹ năng đã được tích lũy qua nhiều thế hệ; mặt khác, họ tiếp nhận, lựa chọn và tích hợp tri thức, công nghệ và phương thức sản xuất mới để thích ứng với sự biến đổi của nguồn lợi, thị trường, chính sách quản lý và môi trường sinh thái. Chính sự kết hợp giữa kế thừa và đổi mới, giữa tri thức địa phương và tri thức mới góp phần tạo nên tính linh hoạt của văn hóa sinh kế trong bối cảnh hiện nay.

#### **2.4.4. Văn hóa sinh kế có tính mở, năng động và đa dạng**

So với nhiều vùng ven biển khác của Việt Nam, văn hóa sinh kế của cư dân Quảng Ninh thể hiện tính mở tương đối rõ, gắn với vị trí địa kinh tế, truyền thống giao thương biển và không gian biên giới. Sự hình thành thương cảng Vân Đồn từ năm 1149 là một minh chứng tiêu biểu cho quá trình vùng biển Đông Bắc sớm tham gia vào các mạng lưới trao đổi hàng hóa và tiếp xúc văn hóa. Hoạt động giao thương trên biển tạo điều kiện để cộng đồng cư dân địa phương tiếp xúc, tiếp nhận và lựa chọn các yếu tố mới trong quá trình tổ chức đời sống và sinh kế.

Trong lịch sử cũng như hiện nay, sinh kế của cư dân không chỉ giới hạn ở hoạt động khai thác hải sản mà còn mở rộng sang nuôi trồng thủy sản, thương mại biển, dịch vụ hậu cần nghề cá, vận tải, du lịch và nhiều ngành nghề khác. Sự đa dạng này tạo điều kiện cho các hộ gia đình kết hợp nhiều nguồn sinh kế và điều chỉnh phương thức tạo thu nhập trước những biến động của thị trường và môi trường. Ở Móng Cái, bên cạnh các hoạt động sinh kế gắn trực tiếp với biển, cơ cấu sinh kế còn có những hoạt động chăn nuôi mang đặc trưng địa phương, trong đó có giống lợn Móng Cái. Dưới góc độ văn hóa sinh kế, việc duy trì và phát triển nguồn vật nuôi thích nghi với điều kiện địa phương cho thấy sự đa dạng của phương thức sử dụng nguồn lực và kinh nghiệm sinh kế của cư dân.

Tính mở của văn hóa sinh kế Quảng Ninh còn thể hiện ở sự kết hợp giữa truyền thống giao thương biển tại Vân Đồn, quan hệ thương mại với Trung Quốc và không gian kinh tế cửa khẩu Móng Cái. Sự đồng hiện của yếu tố biển, đảo và biên giới tạo điều kiện cho cư dân tiếp xúc với các nguồn ảnh hưởng khác nhau và lựa chọn, chuyển hóa một số yếu tố phù hợp vào đời sống địa phương. Vì vậy, tính mở

ở đây cần được hiểu như một quá trình giao lưu và tiếp biến, chứ không phải một phẩm chất cố định của toàn bộ cộng đồng.

#### **2.4.5. Văn hóa sinh kế luôn vận động và thích ứng với bối cảnh phát triển mới**

Văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh không phải là một hệ thống bất biến mà luôn vận động trong mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại. Quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, phát triển kinh tế biển, du lịch, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế đã làm thay đổi nhiều phương thức sản xuất, cơ cấu nghề nghiệp, không gian sinh kế và quan hệ xã hội của cộng đồng.

Những biến đổi đó vừa làm suy giảm hoặc thu hẹp một số nghề và thực hành truyền thống, vừa tạo ra những hình thức sinh kế và thực hành văn hóa mới. Vì vậy, không nên hiểu biến đổi văn hóa sinh kế đơn thuần là sự mất đi của truyền thống, mà cần xem xét đồng thời các quá trình kế thừa, điều chỉnh, tái cấu trúc và sáng tạo. Nhiều tri thức nghề biển, kinh nghiệm ứng xử với môi trường và các quan hệ tương trợ vẫn được duy trì ở những mức độ khác nhau, đồng thời được bổ sung bởi khoa học - công nghệ, phương thức quản lý mới, liên kết sản xuất, yêu cầu bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế xanh. Khả năng kết hợp giữa kế thừa và đổi mới là một biểu hiện quan trọng của quá trình vận động của văn hóa sinh kế. Tuy nhiên, mức độ duy trì và biến đổi không giống nhau giữa Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái, cũng như giữa các nhóm nghề, thế hệ và chủ thể sinh kế. Chính sự khác biệt này là cơ sở để Chương 3 tiếp tục khảo sát cụ thể các biểu hiện của văn hóa sinh kế và Chương 4 phân tích sâu hơn quá trình biến đổi, những vấn đề đặt ra và xu hướng vận động hiện nay.

Nhìn chung, các đặc trưng trên phản ánh những thuộc tính nổi bật của văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh, được hình thành trên cơ sở tương tác giữa điều kiện sinh thái, lịch sử cư trú, tổ chức cộng đồng, giao lưu văn hóa và phương thức sinh kế. Những đặc trưng này vừa có sự tương đồng với các cộng đồng ven biển khác, vừa thể hiện những sắc thái riêng của Quảng Ninh. Quan trọng hơn, chúng cần được hiểu như những kết quả của quá trình lịch sử và thực hành xã hội, luôn có khả năng biến đổi cùng với sự thay đổi của môi trường, kinh tế và đời sống cộng đồng.

## **Tiểu kết chương 2**

Văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh là kết quả của một quá trình lịch sử lâu dài, được hình thành trong sự tương tác giữa điều kiện sinh thái biển, đảo, quá trình cư trú của cộng đồng, truyền thống khai thác biển và những biến đổi của bối cảnh kinh tế - xã hội qua các thời kỳ. Khác với cách tiếp cận chỉ xem sinh kế là hoạt động tạo thu nhập, cách tiếp cận Văn hóa học cho thấy sinh kế còn là một hiện tượng văn hóa, phản ánh mối quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên, với cộng đồng và với hệ thống các giá trị được hình thành, lưu giữ và truyền nối qua nhiều thế hệ. Điều kiện tự nhiên và không gian biển, đảo Quảng Ninh với hệ thống vịnh, đảo, cửa sông, bãi triều và nguồn tài nguyên biển phong phú đã tạo nên những điều kiện và giới hạn quan trọng cho hoạt động sinh kế. Tuy nhiên, các yếu tố tự nhiên không trực tiếp quyết định văn hóa sinh kế mà trở thành nguồn lực văn hóa thông qua quá trình cộng đồng cư dân nhận thức, lựa chọn, khai thác và chuyển hóa trong hoạt động thực tiễn. Chính quá trình thích ứng lâu dài với môi trường biển đã thúc đẩy sự tích lũy tri thức, hình thành các phương thức tổ chức sản xuất, các quan hệ xã hội và những chuẩn mực ứng xử phù hợp với điều kiện sinh thái biển, đảo.

Quá trình cư trú và hình thành cộng đồng cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh đã tạo nên chủ thể của văn hóa sinh kế. Thông qua các thiết chế xã hội như gia đình, dòng họ, làng biển và các tổ chức nghề nghiệp, cộng đồng không chỉ duy trì hoạt động sinh kế mà còn thực hiện chức năng bảo tồn, trao truyền và tái tạo các giá trị văn hóa. Trên nền tảng đó, sinh kế từng bước được mở rộng từ khai thác tự nhiên sang nuôi trồng thủy sản, thương mại biển, dịch vụ, du lịch và các ngành kinh tế biển hiện đại. Quá trình này không diễn ra theo một hướng giống nhau ở mọi địa bàn mà có sự khác biệt tùy thuộc vào điều kiện không gian, lịch sử cư trú, cơ cấu kinh tế và mức độ giao lưu của từng cộng đồng. Đồng thời, quá trình mở rộng và chuyển dịch sinh kế cho thấy năng lực lựa chọn, thích ứng và sáng tạo của cộng đồng trước những biến đổi của điều kiện tự nhiên và bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội.

Từ những cơ sở trên có thể nhận diện một số đặc điểm nổi bật của văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh được hình thành trong quá trình lịch sử,

như sự thích ứng với môi trường biển, đảo; tính cộng đồng và sự cố kết xã hội; hệ thống tri thức và kinh nghiệm sinh kế được tích lũy qua nhiều thế hệ; khả năng giao lưu, tiếp biến văn hóa; đồng thời khả năng điều chỉnh và tái cấu trúc sinh kế trong quá trình phát triển. Những đặc điểm này vừa phản ánh những xu hướng chung của các cộng đồng cư dân ven biển Việt Nam, vừa thể hiện những nét riêng của Quảng Ninh với vị trí địa kinh tế, truyền thống giao thương biển lâu đời, hệ thống đảo và vịnh đa dạng cùng mức độ kết nối và hội nhập kinh tế cao. Sự kết hợp giữa các yếu tố tự nhiên, lịch sử, văn hóa và xã hội, cùng với sự lựa chọn và thích ứng của cộng đồng, đã góp phần tạo nên diện mạo đa dạng của văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh.

Những kết quả phân tích trong chương này đồng thời làm rõ cơ sở hình thành và cơ chế vận động của văn hóa sinh kế, tạo nền tảng để triển khai khung phân tích đã được xác lập ở Chương 1. Theo đó, văn hóa sinh kế được xem xét như một chỉnh thể gồm năm thành tố có mối quan hệ hữu cơ với nhau, bao gồm: (1) không gian văn hóa sinh kế; (2) chủ thể văn hóa sinh kế; (3) tri thức và thực hành sinh kế; (4) đời sống văn hóa - xã hội gắn với sinh kế; và (5) lối sống, hệ giá trị và bản sắc văn hóa sinh kế. Các thành tố này không tồn tại biệt lập mà được hình thành, duy trì, trao truyền và biến đổi trong quá trình cộng đồng tổ chức đời sống và sinh kế trong những điều kiện cụ thể. Đây là cơ sở để Chương 3 tiếp tục khảo sát và phân tích những biểu hiện cụ thể của văn hóa sinh kế tại ba địa bàn Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái, qua đó làm rõ sự đa dạng, những điểm tương đồng và khác biệt giữa các cộng đồng được khảo sát ở đây.

**Chương 3**  
**THỰC TRẠNG VĂN HÓA SINH KẾ CỦA CƯ DÂN VÙNG BIỂN, ĐẢO**  
**TỈNH QUẢNG NINH HIỆN NAY**  
*(Qua khảo sát tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái)*

Khảo sát của luận án được thực hiện tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái - ba địa bàn tiêu biểu cho những không gian sinh thái và sinh kế khác nhau của tỉnh Quảng Ninh. Hạ Long đại diện cho không gian đô thị biển gắn với du lịch và dịch vụ; Vân Đồn tiêu biểu cho không gian hải đảo với sự kết hợp giữa sinh kế biển truyền thống và các ngành kinh tế biển mới; Móng Cái mang đặc trưng của không gian biên - biên giới, gắn với khai thác, nuôi trồng thủy sản, thương mại và giao lưu xuyên biên giới. Việc lựa chọn ba địa bàn cho phép luận án nhận diện những biểu hiện chung, đồng thời so sánh sự khác biệt của văn hóa sinh kế trong những tiểu vùng sinh thái và bối cảnh phát triển khác nhau. Nguồn tư liệu của chương được thu thập qua bảy đợt điền dã, kết hợp điều tra xã hội học với 300 phiếu khảo sát ( $n = 300$ ), phỏng vấn sâu bán cấu trúc, thảo luận nhóm, quan sát và nhật ký điền dã. Dữ liệu định lượng được sử dụng chủ yếu để nhận diện xu hướng và so sánh trong phạm vi mẫu khảo sát; không nhằm suy rộng theo nghĩa thống kê cho toàn bộ cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh. Dữ liệu định tính góp phần lý giải kinh nghiệm, thực hành và quan niệm của các chủ thể sinh kế, qua đó bổ sung chiều sâu cho những kết quả định lượng.

**3.1. KHÔNG GIAN VĂN HÓA SINH KẾ**

Không gian văn hóa sinh kế là thành tố quan trọng của văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo, phản ánh mối quan hệ giữa cộng đồng với môi trường tự nhiên trong quá trình tạo lập và duy trì sinh kế. Theo Julian H. Steward, trong quá trình thích ứng văn hóa, môi trường sinh thái tạo ra những điều kiện và giới hạn nhất định, trên cơ sở đó cộng đồng lựa chọn, điều chỉnh phương thức khai thác nguồn lực và tổ chức đời sống phù hợp [142]. Từ cách tiếp cận văn hóa vùng, Ngô Đức Thịnh nhấn mạnh mối quan hệ giữa môi trường, không gian cư trú và quá trình hình thành những sắc thái văn hóa của cộng đồng [95]. Tương tự, Trần Quốc Vượng khi nghiên cứu văn hóa Việt Nam cũng chú ý đến vai trò của điều kiện địa lý, môi

trường sống và quá trình cư trú lâu dài đối với sự hình thành các đặc trưng văn hóa địa phương [111].

Từ những gợi mở lý thuyết đó, có thể xem không gian sinh kế không phải là một thực thể địa lý thuần túy mà là không gian được cộng đồng sử dụng, tổ chức và văn hóa hóa thông qua quá trình lao động, tích lũy kinh nghiệm và gắn bó lâu dài với môi trường biển. Vì vậy, khi khảo sát không gian văn hóa sinh kế ở Quảng Ninh, cần đồng thời xem xét cả đặc điểm tự nhiên của không gian, phương thức sử dụng không gian, các quan hệ xã hội hình thành trong không gian đó và những biến đổi đang diễn ra dưới tác động của phát triển kinh tế - xã hội.

Đối với cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh, không gian văn hóa sinh kế được hình thành trên nền tảng hệ sinh thái biển, đảo đa dạng gồm vùng ven bờ, vũng vịnh, bãi triều, cửa sông và hệ thống đảo. Dưới tác động của phát triển kinh tế biển, đô thị hóa và du lịch, không gian sinh kế đã mở rộng từ khai thác tự nhiên sang nuôi biển, thương mại, dịch vụ và du lịch, làm đa dạng hóa chức năng sử dụng không gian biển.

Kết quả khảo sát của luận án cho thấy 55,0% số người được hỏi cho rằng không gian sinh kế của gia đình đã thay đổi nhiều, 32,3% nhận định thay đổi ở mức độ ít và 12,7% cho rằng không thay đổi; đồng thời, 56,0% cho biết đã xuất hiện sự cạnh tranh hoặc xung đột trong sử dụng không gian sinh kế (khảo sát của NCS,  $n = 300$ ). Các tỷ lệ này phản ánh nhận thức của những người tham gia khảo sát về mức độ biến đổi không gian sinh kế trong ba địa bàn nghiên cứu, đồng thời cho thấy đây là một vấn đề cần được tiếp tục xem xét từ cả phương diện kinh tế, xã hội và văn hóa.

Từ kết quả nghiên cứu, có thể nhận diện bốn dạng không gian văn hóa sinh kế chủ yếu của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh hiện nay: (1) không gian khai thác biển; (2) không gian nuôi biển; (3) không gian thương mại, dịch vụ và du lịch biển; (4) không gian sinh hoạt cộng đồng gắn với sinh kế. Các không gian này không tồn tại hoàn toàn tách biệt mà có sự giao thoa, tương tác và bổ sung cho nhau, phản ánh sự chuyển dịch từ cấu trúc sinh kế chủ yếu dựa vào khai thác tự nhiên sang cấu trúc đa không gian. Trong cấu trúc đó, biển vừa là nguồn lực sản xuất, vừa là không gian cư trú, giao lưu và thực hành văn hóa.

### 3.1.1. Không gian khai thác biển

Khai thác biển là hoạt động sinh kế có lịch sử lâu đời của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh. Không gian khai thác bao gồm vùng biển ven bờ, bãi triều, cửa sông, khu vực quanh đảo và các ngư trường được cộng đồng sử dụng qua nhiều thế hệ. Đây không chỉ là nơi diễn ra hoạt động đánh bắt, thu hái nguồn lợi mà còn là môi trường hình thành kinh nghiệm nghề nghiệp, kỷ ức cộng đồng và sự tiếp nối sinh kế giữa các thế hệ. Theo cách tiếp cận sinh thái văn hóa, quá trình cộng đồng nhận biết, khai thác và thích ứng với những điều kiện cụ thể của môi trường là cơ sở hình thành các phương thức sinh kế và thực hành văn hóa tương ứng [142].

Kết quả khảo sát tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái cho thấy 22,0% số người được hỏi có nghề nghiệp chính gắn với khai thác thủy sản (khảo sát của NCS,  $n = 300$ ). Con số này cho thấy khai thác biển vẫn giữ vị trí đáng kể trong cơ cấu nghề nghiệp của mẫu khảo sát, mặc dù không còn chiếm ưu thế tuyệt đối trong điều kiện cơ cấu sinh kế ngày càng đa dạng.

Không gian khai thác có sự khác biệt theo địa bàn. Vân Đồn gắn với hệ thống đảo, vịnh vịnh và vùng biển quanh đảo; Móng Cái chủ yếu liên quan đến vùng ven bờ, cửa sông và bãi triều; trong khi Hạ Long là không gian vịnh chịu tác động đồng thời của khai thác thủy sản, bảo tồn di sản, du lịch và dịch vụ. Theo tài liệu của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ninh, toàn tỉnh có 4.108 tàu cá đang hoạt động, trong đó 3.371 tàu hoạt động vùng ven bờ, 462 tàu vùng lộng và 275 tàu vùng khơi [10]. Những con số này cho thấy hoạt động khai thác vẫn có sự hiện diện đáng kể ở nhiều không gian biển khác nhau. Sự gắn bó lâu dài với các ngư trường đã góp phần hình thành hệ thống hiểu biết về luồng cá, con nước, hướng gió, dòng chảy và đặc điểm của từng vùng biển. Xét theo cách tiếp cận tri thức sinh thái truyền thống, những hiểu biết được tích lũy, kiểm nghiệm và trao truyền qua nhiều thế hệ có thể được xem như một dạng tri thức thực hành của cộng đồng trong quá trình tương tác với hệ sinh thái [118]. Qua đó, không gian tự nhiên từng bước được văn hóa hóa, trở thành không gian văn hóa sinh kế.

Tuy nhiên, không gian khai thác hiện đang chịu nhiều sức ép. 59,0% người được hỏi cho rằng môi trường biển có xu hướng xấu đi và 56,0% ghi nhận có xung đột trong sử dụng không gian sinh kế (khảo sát của NCS,  $n = 300$ ). Một ngư dân Hạ

Long cho biết: “Trước đây vùng này là ngư trường của chúng tôi, nhưng giờ chuyển sang làm du lịch, mình không còn chỗ đánh bắt như trước nữa” (PVS01, Hạ Long). Tại Vân Đồn, ý kiến phỏng vấn cũng phản ánh không gian biển đang được phân chia cho nhiều mục đích sử dụng, làm thu hẹp phạm vi sản xuất truyền thống (PVS09, Vân Đồn). Hai trích dẫn này được ghi nhận trong phụ lục của luận án, cho thấy những thay đổi của không gian sinh kế không chỉ được nhận diện qua số liệu khảo sát mà còn được cảm nhận trực tiếp bởi các chủ thể sinh kế.

Áp lực đối với không gian khai thác còn đến từ giới hạn của nguồn lợi thủy sản. Theo tài liệu của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ninh, trữ lượng nguồn lợi thủy sản vùng biển ước khoảng 86.000 tấn, trong khi khả năng khai thác bền vững khoảng 52.000 tấn/năm [10]. Cùng với các quy định về bảo vệ nguồn lợi và chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU), hoạt động nghề cá ngày càng chịu sự điều tiết chặt chẽ hơn về không gian và phương thức khai thác.

Có thể nhận thấy, đặc điểm nổi bật của không gian khai thác biển Quảng Ninh hiện nay là sự chuyển từ không gian được nhận diện và sử dụng chủ yếu bằng kinh nghiệm cộng đồng sang không gian đa chức năng, chịu sự chi phối đồng thời của giới hạn sinh thái, quy hoạch phát triển và cơ chế quản lý tài nguyên. Sự chuyển đổi này buộc cư dân phải điều chỉnh phương thức khai thác, đồng thời tái cấu trúc tri thức và thực hành sinh kế để thích ứng với những điều kiện mới.

### **3.1.2. Không gian nuôi biển**

Cùng với sự phát triển của kinh tế biển, không gian nuôi biển ngày càng trở thành một bộ phận quan trọng của không gian văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh. Sự chuyển dịch từ khai thác nguồn lợi tự nhiên sang nuôi trồng có kiểm soát không chỉ làm thay đổi phương thức sản xuất mà còn tái cấu trúc quan hệ giữa con người với môi trường và cách thức tổ chức, sử dụng không gian biển. Dưới góc nhìn sinh thái văn hóa, đây có thể xem là quá trình cộng đồng điều chỉnh phương thức thích ứng trước những biến đổi của điều kiện sinh thái và kinh tế - xã hội [142].

Chủ trương phát triển kinh tế biển của Việt Nam cũng tạo cơ sở cho sự mở rộng không gian này. Nghị quyết số 36-NQ/TW năm 2018 xác định nuôi trồng và

khai thác hải sản là một trong những ngành kinh tế biển cần được ưu tiên phát triển theo hướng hiện đại, bền vững, ứng dụng khoa học - công nghệ và gắn với bảo vệ môi trường [5]. Theo Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ninh, đến năm 2025, toàn tỉnh có khoảng 10.200 ha nuôi trồng thủy sản biển và ven biển, với các đối tượng chủ lực như hàu, ngao, cá biển nuôi lồng, tôm và một số loài nhuyễn thể có giá trị kinh tế cao [10].

Kết quả khảo sát cho thấy 21,0% số người được hỏi có nghề nghiệp chính thuộc lĩnh vực nuôi trồng thủy sản (khảo sát của NCS,  $n = 300$ ). Khác với khai thác truyền thống phụ thuộc nhiều vào nguồn lợi tự nhiên, nuôi biển gắn chặt hơn với quy hoạch mặt nước, đầu tư hạ tầng, kỹ thuật sản xuất và quản lý môi trường. Theo cách tiếp cận tri thức sinh thái truyền thống, việc kết hợp kinh nghiệm về dòng chảy, độ mặn, mùa vụ với tri thức khoa học và kỹ thuật mới cho thấy tri thức sinh kế không mất đi mà được điều chỉnh, bổ sung trong quá trình cộng đồng thích ứng với môi trường [118]. Thực tế điển dĩ tại Vân Đồn cũng ghi nhận người nuôi chủ động điều chỉnh mật độ nuôi, lựa chọn giống và kết hợp kinh nghiệm truyền thống với hướng dẫn kỹ thuật nhằm giảm thiểu rủi ro.

Như vậy, sự mở rộng của không gian nuôi biển không đơn thuần là thay đổi hình thức sản xuất mà còn phản ánh quá trình tái tổ chức không gian, tri thức và quan hệ lao động của cộng đồng cư dân biển. Từ không gian khai thác dựa nhiều vào nguồn lợi tự nhiên, một bộ phận cư dân đang chuyển sang không gian sinh kế được quy hoạch, đầu tư và quản lý ngày càng chặt chẽ hơn. Đây là một biểu hiện của quá trình thích ứng và tái cấu trúc văn hóa sinh kế trong bối cảnh phát triển kinh tế biển hiện nay.

### **3.1.3. Không gian thương mại, dịch vụ và du lịch biển**

Trong những năm gần đây, cùng với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển du lịch, không gian thương mại, dịch vụ và du lịch biển ngày càng trở thành một bộ phận quan trọng của văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh. Nếu trước đây biển chủ yếu được khai thác như nguồn cung cấp tài nguyên cho đánh bắt và nuôi trồng thủy sản thì hiện nay biển đồng thời được sử dụng như nguồn lực cảnh quan, di sản và văn hóa phục vụ thương mại, dịch vụ và du lịch. Sự chuyển dịch này không chỉ mở rộng chức năng kinh tế của không gian biển mà còn

làm thay đổi cách thức cộng đồng nhận thức, khai thác và chuyển hóa các nguồn lực biển thành những cơ hội sinh kế mới.

Không gian thương mại, dịch vụ và du lịch biển có sự phân hóa tương đối rõ tại ba địa bàn khảo sát. Hạ Long nổi bật với hệ thống cảng, bến tàu du lịch, cơ sở lưu trú, nhà hàng và các dịch vụ tham quan gắn với Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long; Vân Đồn phát triển du lịch biển, đảo, vận tải, lưu trú, dịch vụ ăn uống và thương mại dựa trên hệ thống đảo, bãi biển và không gian Vịnh Bái Tử Long; trong khi Móng Cái có sự kết hợp giữa du lịch biển Trà Cổ với thương mại, dịch vụ và kinh tế cửa khẩu. Sự khác biệt này cho thấy cùng dựa trên nguồn lực biển nhưng mỗi địa bàn hình thành một cấu trúc không gian sinh kế riêng, chịu sự chi phối của điều kiện sinh thái, vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng và định hướng phát triển kinh tế - xã hội.

Theo Kế hoạch phát triển du lịch tỉnh Quảng Ninh năm 2025 [14], tỉnh đặt mục tiêu thu hút 20 triệu lượt khách du lịch, trong đó 4,5 triệu lượt khách quốc tế, tổng thu từ hoạt động du lịch đạt trên 55 nghìn tỷ đồng. Những mục tiêu này cho thấy du lịch - dịch vụ ngày càng được đặt ở vị trí quan trọng trong cơ cấu kinh tế địa phương, đồng thời tạo môi trường để một bộ phận cư dân vùng biển, đảo mở rộng và đa dạng hóa hoạt động sinh kế. Kết quả khảo sát của NCS phản ánh khá rõ quá trình chuyển dịch này: 19,3% số người được hỏi có nghề nghiệp chính thuộc lĩnh vực du lịch và 63,0% số hộ cho biết đã chuyển đổi hoặc bổ sung nghề nghiệp (khảo sát của NCS, n = 300). Một bộ phận cư dân từng gắn với khai thác, nuôi trồng thủy sản và các nghề biển truyền thống đã chuyển sang hoặc kết hợp với vận chuyển khách, kinh doanh ăn uống, lưu trú, thương mại, sản phẩm địa phương và các dịch vụ phục vụ du lịch.

Tại Hạ Long, một người dân từng sinh sống ở làng chài Cửa Vạn, sau khi chuyển lên khu tái định cư và tham gia hoạt động du lịch, chia sẻ: “Từ khi làm du lịch, thu nhập khá hơn nhưng công việc cũng khác trước, phải học cách giao tiếp với khách và làm dịch vụ” (PVS02, Hạ Long). Trường hợp này cho thấy chuyển đổi sinh kế không đơn thuần là thay đổi nghề nghiệp mà còn kéo theo quá trình học hỏi kỹ năng mới, điều chỉnh phương thức lao động, giao tiếp và quan hệ xã hội của chủ thể sinh kế.

Từ góc độ văn hóa sinh kế, đáng chú ý là sự chuyển hóa chức năng của các nguồn lực biển. Cảnh quan, di sản, ẩm thực, sản vật địa phương, tri thức về biển và những trải nghiệm gắn với đời sống cộng đồng vốn không hoàn toàn mang chức năng kinh tế trực tiếp nay có thể trở thành nguồn lực cho các hoạt động du lịch và dịch vụ. Tri thức nghề biển có thể được chuyển hóa thành tri thức phục vụ trải nghiệm du lịch; sản vật biển trở thành sản phẩm ẩm thực và hàng hóa địa phương; ký ức và thực hành văn hóa của cộng đồng có thể tham gia tạo nên giá trị cho các sản phẩm du lịch. Như vậy, quá trình chuyển đổi sinh kế đồng thời là quá trình tái định vị và chuyển hóa giá trị của các nguồn lực văn hóa trong một không gian kinh tế mới.

Theo tiếp cận sinh kế bền vững của DFID (1999) [125] và Scoones (1998) [141], có thể xem đây là quá trình các hộ gia đình điều chỉnh chiến lược sinh kế thông qua việc huy động, kết hợp và chuyển đổi các nguồn lực nhằm đa dạng hóa nguồn thu và giảm mức độ phụ thuộc vào một loại hình sinh kế. Tuy nhiên, trong trường hợp Quảng Ninh, quá trình này còn mang chiều kích văn hóa rõ nét bởi những nguồn lực được chuyển hóa không chỉ bao gồm vốn tự nhiên, vật chất hay tài chính mà còn có tri thức, kỹ năng, quan hệ cộng đồng, di sản và các giá trị văn hóa được hình thành trong lịch sử cư trú và mưu sinh của cộng đồng.

Mặt khác, sự mở rộng của không gian du lịch và dịch vụ cũng tạo ra những sức ép đối với các không gian sinh kế truyền thống. Phát triển hạ tầng, thay đổi chức năng sử dụng không gian ven biển, gia tăng hoạt động dịch vụ và quá trình thương mại hóa một số giá trị văn hóa có thể làm thu hẹp phạm vi hoạt động của nghề truyền thống, đồng thời làm thay đổi quan hệ giữa cộng đồng với không gian cư trú và không gian mưu sinh. Vì vậy, sự chuyển đổi không gian sinh kế ở Quảng Ninh diễn ra theo hai chiều: vừa mở rộng cơ hội nghề nghiệp và khả năng huy động các nguồn lực mới, vừa đặt ra những vấn đề về khả năng tiếp cận không gian, bảo tồn di sản và duy trì các giá trị văn hóa của cộng đồng cư dân biển, đảo.

Có thể thấy, không gian thương mại, dịch vụ và du lịch biển không đơn thuần là một không gian kinh tế mới được bổ sung vào cấu trúc sinh kế truyền thống, mà là không gian diễn ra quá trình chuyển đổi và tái cấu trúc văn hóa sinh kế. Tại đây, các nguồn lực tự nhiên và văn hóa được sử dụng theo những phương

thức mới; chủ thể sinh kế phải thích ứng với những kỹ năng, quan hệ thị trường và chuẩn mực nghề nghiệp mới, đồng thời lựa chọn những yếu tố truyền thống có khả năng tiếp tục phát huy trong điều kiện mới.

#### **3.1.4. Không gian sinh hoạt cộng đồng gắn với sinh kế**

Không gian sinh hoạt cộng đồng gắn với sinh kế là nơi các hoạt động lao động, giao tiếp, trao truyền kinh nghiệm và thực hành văn hóa được kết nối với đời sống thường nhật của cư dân. Đối với cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh, không gian này bao gồm khu dân cư ven biển, bến cá, bến tàu, chợ hải sản, cơ sở chế biến, nơi gặp gỡ của cộng đồng nghề nghiệp, đình, miếu, đền và những địa điểm diễn ra các hoạt động tín ngưỡng, lễ hội gắn với nghề biển.

Nếu không gian khai thác và nuôi biển chủ yếu gắn với quá trình tạo lập sinh kế thì không gian sinh hoạt cộng đồng là nơi những kinh nghiệm, quan hệ xã hội và giá trị được duy trì, trao truyền và tái tạo. Bởi vậy, đây là một bộ phận không thể tách rời của văn hóa sinh kế. Một bến cá, chẳng hạn, không chỉ là nơi tàu thuyền cập bến và trao đổi sản phẩm mà còn là nơi gặp gỡ, trao đổi thông tin, học hỏi kinh nghiệm, duy trì quan hệ nghề nghiệp và hình thành ký ức cộng đồng.

Tại Hạ Long, quá trình đô thị hóa, phát triển du lịch và di dời một số cộng đồng cư trú trên mặt nước đã làm thay đổi đáng kể không gian sinh hoạt truyền thống. Sự thay đổi nơi cư trú đồng thời kéo theo thay đổi phương thức giao tiếp, tổ chức đời sống và quan hệ với không gian sinh kế. Tuy nhiên, một số thực hành văn hóa và quan hệ cộng đồng vẫn được duy trì hoặc chuyển sang những hình thức mới.

Tại Vân Đồn, không gian sinh hoạt cộng đồng vẫn gắn tương đối rõ với bến tàu, khu vực nuôi trồng, chợ và các thiết chế tín ngưỡng. Trong khi đó, tại Móng Cái, không gian sinh hoạt có sự đan xen giữa các hoạt động biển, thương mại, dịch vụ và giao lưu biên giới. Những khác biệt này cho thấy không gian sinh hoạt cộng đồng được cấu tạo từ nhiều yếu tố và biến đổi theo cơ cấu sinh kế của từng địa bàn.

Nhìn từ phương diện văn hóa sinh kế, sự biến đổi của không gian cộng đồng cần được xem xét không chỉ ở việc thay đổi địa điểm cư trú hay sản xuất mà còn ở khả năng duy trì các quan hệ xã hội, ký ức cộng đồng và những thực hành văn hóa gắn với sinh kế. Khi một không gian sản xuất hoặc cư trú bị thu hẹp, một số thực hành có thể suy giảm; nhưng trong những điều kiện nhất định, cộng đồng có thể tìm

cách duy trì hoặc chuyển hóa chúng sang không gian mới. Như vậy, bốn dạng không gian nêu trên có quan hệ hữu cơ với nhau. Không gian khai thác và nuôi biển tạo cơ sở vật chất cho sinh kế; không gian thương mại, dịch vụ và du lịch mở rộng khả năng chuyển hóa nguồn lực; còn không gian sinh hoạt cộng đồng là môi trường duy trì và tái tạo các quan hệ xã hội, tri thức và giá trị văn hóa. Sự thay đổi của một dạng không gian có thể kéo theo sự điều chỉnh ở các dạng không gian khác. Đây chính là biểu hiện của quá trình tái cấu trúc không gian văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh hiện nay.

### **3.2. CHỦ THỂ CỦA VĂN HÓA SINH KẾ**

#### **3.2.1. Cơ cấu nghề nghiệp của cư dân vùng biển, đảo**

Chủ thể văn hóa sinh kế là các cá nhân, nhóm xã hội và cộng đồng trực tiếp tạo lập, thực hành, trao truyền và biến đổi các giá trị văn hóa gắn với sinh kế. Dưới góc độ Văn hóa học, chủ thể không chỉ được nhận diện qua đặc điểm cư trú hay nhân khẩu học mà còn thông qua hoạt động sinh kế - nơi hình thành tri thức, kỹ năng, kinh nghiệm và các chuẩn mực ứng xử. Theo Julian H. Steward, quá trình cộng đồng thích ứng với môi trường thông qua hoạt động sinh kế góp phần hình thành những yếu tố cốt lõi của văn hóa [142]. Từ cách tiếp cận thực hành, Pierre Bourdieu cho rằng những kinh nghiệm và thực hành được tích lũy lâu dài góp phần hình thành habitus - hệ thống khuynh hướng tương đối bền vững định hướng nhận thức và hành động của chủ thể [119]. Vì vậy, cơ cấu nghề nghiệp không chỉ phản ánh sự phân bố lao động mà còn cho thấy sự vận động và chuyển dịch của chủ thể văn hóa sinh kế trong những điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể.

Cần lưu ý rằng chủ thể văn hóa sinh kế không đồng nhất với người trực tiếp làm nghề biển. Trong điều kiện cơ cấu sinh kế ngày càng đa dạng, chủ thể còn bao gồm những cá nhân, hộ gia đình và nhóm xã hội tham gia các hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch và các khâu khác của chuỗi giá trị kinh tế biển, đồng thời tham gia duy trì, trao truyền và biến đổi các thực hành, tri thức và giá trị văn hóa gắn với sinh kế.

Kết quả khảo sát cho thấy cơ cấu nghề nghiệp của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh trong mẫu khảo sát khá đa dạng: 22,0% số người được hỏi làm nghề khai thác thủy sản, 21,0% nuôi trồng thủy sản, 19,3% hoạt động trong lĩnh vực du

lich, 18,3% kinh doanh, buôn bán và 19,4% thuộc các nghề khác (Khảo sát của tác giả, n = 300). Cơ cấu này cho thấy khai thác và nuôi trồng thủy sản vẫn giữ vị trí quan trọng, nhưng không còn chiếm ưu thế tuyệt đối; thương mại, dịch vụ và du lịch ngày càng tham gia rõ hơn vào cơ cấu sinh kế. Xu hướng này diễn ra trong bối cảnh phát triển các ngành kinh tế biển theo Nghị quyết số 36-NQ/TW năm 2018 [5] và Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 [6].

Sự chuyển dịch nghề nghiệp đồng thời làm thay đổi phạm vi của chủ thể văn hóa sinh kế. Bên cạnh ngư dân khai thác và các hộ nuôi trồng thủy sản, ngày càng xuất hiện các nhóm chủ thể tham gia thương mại, dịch vụ, du lịch và những hoạt động liên kết trong chuỗi giá trị kinh tế biển. Khảo sát thực địa cho thấy một bộ phận hộ gia đình đã chuyển đổi hoặc kết hợp nghề biển với dịch vụ, du lịch và kinh doanh nhằm mở rộng nguồn thu. Xu hướng này phù hợp với kết quả khảo sát khi 63,0% số người được hỏi cho biết hộ gia đình đã chuyển đổi nghề và 68,7% có từ hai nguồn thu nhập trở lên (Khảo sát của tác giả, n = 300).

Quá trình chuyển dịch nghề nghiệp không chỉ làm đa dạng hóa chủ thể mà còn kéo theo sự thay đổi về tri thức, kỹ năng và cách thức tổ chức sinh kế. Người chuyển từ nghề biển sang du lịch, thương mại hoặc dịch vụ phải tiếp nhận những kỹ năng mới về giao tiếp, thị trường, công nghệ và tổ chức kinh doanh. Theo cách tiếp cận sinh kế bền vững, đa dạng hóa hoạt động và nguồn thu là một chiến lược giúp hộ gia đình phân tán rủi ro và điều chỉnh việc sử dụng các nguồn vốn sinh kế trước những biến động của môi trường và thị trường [125], [126]. Vì vậy, sự xuất hiện của các chủ thể mới không đồng nghĩa với sự mất đi hoàn toàn của chủ thể nghề biển truyền thống, mà phản ánh quá trình mở rộng và tái cấu trúc chủ thể văn hóa sinh kế. Tuy nhiên, sự chuyển dịch này cũng đặt ra thách thức đối với việc kế thừa nghề biển khi mức độ gắn bó của thế hệ trẻ với nghề truyền thống có xu hướng giảm. Chỉ 19,0% số người được hỏi cho rằng thế hệ trẻ còn gắn bó với nghề, trong khi 46,3% đánh giá mức độ gắn bó ít và 34,7% cho rằng không còn gắn bó (Khảo sát của tác giả, n = 300). Trong phạm vi mẫu khảo sát, kết quả này gợi ra vấn đề về sự kế tục chủ thể và khả năng trao truyền tri thức, kinh nghiệm nghề biển giữa các thế hệ.

Từ góc độ văn hóa sinh kế, cơ cấu nghề nghiệp của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh đang chuyển từ tính chuyên biệt tương đối của các nghề biển truyền thống sang trạng thái đa nghề, đa nguồn thu và đan xen giữa các chủ thể cũ với các chủ thể mới. Đây là biểu hiện của quá trình thích ứng và tái cấu trúc chủ thể văn hóa sinh kế trước sự biến đổi của môi trường sinh thái và bối cảnh phát triển kinh tế biển.

### **3.2.2. Các nhóm chủ thể văn hóa sinh kế**

Kết quả thực địa cho thấy chủ thể văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh hiện nay có cấu trúc đa dạng, gồm ngư dân khai thác biển, người nuôi biển, các nhóm thương mại, dịch vụ và du lịch, cùng những chủ thể có vai trò ngày càng rõ như phụ nữ và thanh niên. Dưới góc độ Văn hóa học, các nhóm này không chỉ tham gia tạo lập sinh kế mà còn duy trì, trao truyền và tái tạo các giá trị văn hóa của cộng đồng. Theo Bourdieu, thực hành nghề nghiệp được tích lũy lâu dài góp phần hình thành habitus, qua đó định hướng nhận thức và hành động của chủ thể [119]. Trong khi đó, Steward cho rằng sự thay đổi của môi trường và phương thức khai thác nguồn lực có quan hệ với sự điều chỉnh trong tổ chức xã hội và thực hành văn hóa của cộng đồng [142].

Nhóm ngư dân khai thác biển vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc duy trì tri thức và thực hành văn hóa nghề biển. Nhóm này chiếm 22,0% số người được khảo sát (Khảo sát của tác giả, n = 300). Trước những biến động về nguồn lợi, thị trường và quản lý nghề cá, một bộ phận hộ gia đình đã kết hợp khai thác với nuôi biển, kinh doanh và dịch vụ. Một hộ dân Vân Đồn cho biết: “Đi biển giờ khó hơn trước, nên gia đình vừa đi biển vừa kinh doanh thời vụ để có thêm thu nhập từ bán hải, ngao...” (PVS13, Vân Đồn). Sự kết hợp này cho thấy khả năng điều chỉnh sinh kế của chủ thể nghề cá trước những thay đổi của môi trường sống.

Cùng với ngư dân khai thác, người nuôi biển đang trở thành một nhóm chủ thể quan trọng, chiếm 21,0% số người được khảo sát (Khảo sát của tác giả, n = 300). Sự phát triển của nuôi biển làm thay đổi vai trò của chủ thể từ khai thác nguồn lợi có sẵn sang chủ động tổ chức sản xuất, chăm sóc và quản lý nguồn lợi. Quá trình này đồng thời đòi hỏi sự kết hợp giữa kinh nghiệm địa phương với kỹ thuật và tri thức mới, phản ánh sự điều chỉnh của tri thức sinh thái truyền thống trong những điều kiện sản xuất thay đổi [118].

Nhóm chủ thể thương mại, dịch vụ và du lịch biển ngày càng mở rộng cùng với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Kết quả khảo sát ghi nhận 18,3% số người được hỏi hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh, buôn bán và 19,3% trong lĩnh vực du lịch (Khảo sát của tác giả, n = 300). Thực địa tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái cho thấy một bộ phận hộ gia đình chuyển từ nghề biển sang hoặc kết hợp với kinh doanh hải sản, lưu trú, vận chuyển khách và các dịch vụ du lịch. Sự chuyển đổi này không chỉ tạo thêm nguồn thu mà còn hình thành những kỹ năng, chuẩn mực giao tiếp và phương thức tổ chức lao động mới, qua đó mở rộng phạm vi của chủ thể văn hóa sinh kế từ hoạt động trực tiếp trên biển sang các khâu của chuỗi giá trị kinh tế biển.

Bên cạnh các nhóm nghề nghiệp, phụ nữ và thanh niên có vai trò đáng chú ý trong quá trình duy trì và biến đổi văn hóa sinh kế. Phụ nữ tham gia quản lý kinh tế hộ, nuôi trồng, chế biến, buôn bán và dịch vụ, đồng thời góp phần trao truyền tri thức và thực hành văn hóa trong gia đình. Thanh niên có lợi thế trong tiếp cận công nghệ, phương thức kinh doanh mới và các hoạt động dịch vụ, du lịch; tuy nhiên, mức độ gắn bó với nghề truyền thống đang có xu hướng giảm. Kết quả khảo sát cho thấy chỉ 19,0% số người được hỏi đánh giá thế hệ trẻ còn gắn bó với nghề truyền thống, trong khi 46,3% cho rằng mức độ gắn bó ít và 34,7% cho rằng không còn gắn bó (Khảo sát của tác giả, n = 300). Điều này đặt ra vấn đề về sự kế tục chủ thể và khả năng trao truyền tri thức nghề biển giữa các thế hệ.

Như vậy, chủ thể văn hóa sinh kế vùng biển, đảo Quảng Ninh đang chuyển từ cấu trúc chủ yếu dựa trên các nhóm nghề biển truyền thống sang cấu trúc đa dạng hơn, trong đó các chủ thể khai thác, nuôi biển, thương mại, dịch vụ và du lịch cùng tồn tại và tương tác. Sự thay đổi này phản ánh quá trình thích ứng và tái cấu trúc chủ thể văn hóa sinh kế trước những biến đổi của môi trường sinh thái và kinh tế - xã hội.

### **3.2.3. Sự chuyển dịch vai trò của chủ thể văn hóa sinh kế trong bối cảnh mới**

Kết quả nghiên cứu cho thấy, dưới tác động của phát triển kinh tế biển, đô thị hóa, hội nhập, tiến bộ khoa học - công nghệ và những biến đổi của môi trường, vai trò của chủ thể văn hóa sinh kế ở vùng biển, đảo Quảng Ninh đang có sự chuyển

dịch rõ rệt. Nếu trước đây cư dân chủ yếu tham gia với tư cách người trực tiếp khai thác và sử dụng nguồn lợi tự nhiên thì hiện nay vai trò của họ đã mở rộng sang tổ chức sản xuất, quản lý nguồn lực, kinh doanh, cung ứng dịch vụ và tham gia các chuỗi giá trị của kinh tế biển. Sự chuyển dịch này không chỉ phản ánh thay đổi về nghề nghiệp mà còn cho thấy sự biến đổi về năng lực, vị thế và phương thức tham gia của cộng đồng vào quá trình tổ chức sinh kế.

Theo Steward (1955), trong *Theory of Culture Change: The Methodology of Multilinear Evolution* [142], sự thay đổi của điều kiện môi trường và phương thức khai thác nguồn lực có thể dẫn tới những điều chỉnh về kỹ thuật, tổ chức lao động và các thực hành văn hóa của cộng đồng. Tiếp cận sinh kế bền vững của Scoones (1998) [141] và DFID (1999) [125] cho thấy, trước những biến động của môi trường tự nhiên và kinh tế - xã hội, các chủ thể có xu hướng huy động, kết hợp và chuyển đổi các nguồn lực để đa dạng hóa sinh kế, phân tán rủi ro và nâng cao năng lực thích ứng. Từ góc nhìn này, sự chuyển dịch vai trò của cư dân Quảng Ninh có thể được xem là biểu hiện của quá trình chủ động tái cấu trúc sinh kế trước những điều kiện phát triển mới.

Biểu hiện rõ nét là sự chuyển từ vai trò người lao động trực tiếp sang chủ thể chủ động tổ chức và đa dạng hóa hoạt động sinh kế. Xu hướng này đã được phản ánh qua các dữ liệu định lượng ở những phần trước; tư liệu định tính tiếp tục cho thấy cách thức chuyển đổi diễn ra trong từng hộ gia đình. Một chủ cơ sở nuôi biển kết hợp nhiều hoạt động sinh kế tại Vân Đồn chia sẻ: “Gia đình trước đây chỉ đi biển, nay kết hợp nuôi hàu, bán hải sản và làm dịch vụ cho khách du lịch nên thu nhập ổn định hơn” (PVS12, Vân Đồn). Trường hợp này cho thấy cư dân không còn chỉ dựa vào một hoạt động khai thác mà ngày càng chủ động kết hợp các nguồn lực, tổ chức nhiều loại hình sinh kế và thiết lập quan hệ với thị trường. Theo đó, chủ thể sinh kế từng bước chuyển từ vị thế chủ yếu phụ thuộc vào nguồn lợi tự nhiên sang vị thế chủ động hơn trong lựa chọn, kết hợp và điều chỉnh chiến lược mưu sinh.

Sự chuyển dịch vai trò còn thể hiện trong cách thức tiếp nhận và sử dụng tri thức. Thực địa cho thấy bên cạnh kinh nghiệm về con nước, dòng chảy, thời tiết, mùa vụ và ngư trường, một bộ phận cư dân đã tiếp cận các thiết bị, vật liệu và kỹ thuật mới trong khai thác, nuôi trồng và tổ chức sản xuất. Điều đáng chú ý là tri

thức truyền thống không hoàn toàn bị thay thế mà đang được bổ sung, điều chỉnh và kết hợp với tri thức khoa học - công nghệ. Quá trình này làm thay đổi vai trò của chủ thể từ người chủ yếu tiếp nhận và trao truyền kinh nghiệm nghề nghiệp sang người có khả năng lựa chọn, tích hợp và vận dụng nhiều nguồn tri thức khác nhau vào thực hành sinh kế. Đây cũng là biểu hiện của tính thích ứng và khả năng tiếp biến của văn hóa sinh kế trong bối cảnh hiện nay.

Cùng với đó, vai trò của các nhóm xã hội trong cấu trúc chủ thể sinh kế cũng có những điều chỉnh. Phụ nữ ngày càng tham gia nhiều hơn vào quản lý kinh tế hộ, nuôi trồng thủy sản, buôn bán, dịch vụ và các hoạt động gắn với du lịch; đồng thời vẫn giữ vai trò quan trọng trong duy trì đời sống gia đình và trao truyền một số kinh nghiệm, tập quán văn hóa. Thanh niên có lợi thế trong tiếp cận công nghệ, thông tin thị trường và các loại hình sinh kế mới, qua đó trở thành lực lượng có khả năng thúc đẩy đổi mới phương thức sản xuất và kinh doanh. Tuy nhiên, sự dịch chuyển của lao động trẻ sang khu vực công nghiệp, dịch vụ và đô thị cũng đặt ra vấn đề về tính liên tục trong trao truyền tri thức và kinh nghiệm nghề nghiệp giữa các thế hệ.

Một phương diện khác của sự chuyển dịch là việc chủ thể sinh kế ngày càng tham gia vào các mạng lưới kinh tế và quan hệ hợp tác rộng hơn. Nếu sinh kế truyền thống phần lớn được tổ chức trong phạm vi hộ gia đình, nhóm nghề và cộng đồng cư trú thì hiện nay hoạt động sản xuất ngày càng gắn với hợp tác xã, doanh nghiệp, thị trường du lịch, thương mại và các chuỗi cung ứng sản phẩm biển. Sự mở rộng mạng lưới quan hệ giúp cư dân tiếp cận thêm vốn, kỹ thuật, thông tin và thị trường, đồng thời làm thay đổi phương thức tổ chức sinh kế từ tương đối khép kín trong cộng đồng sang những hình thức liên kết đa chủ thể. Trong quá trình đó, quan hệ gia đình, thân tộc và cộng đồng nghề nghiệp vẫn tiếp tục giữ vai trò nhất định, nhưng được bổ sung bởi các quan hệ kinh tế và thể chế mới.

Các phân tích trên cho thấy sự chuyển dịch vai trò của chủ thể không nên được hiểu đơn thuần là thay đổi nghề nghiệp hay vị trí lao động. Sâu hơn, đó là quá trình chuyển từ chủ thể chủ yếu khai thác nguồn lợi sang chủ thể ngày càng có khả năng huy động, kết hợp và chuyển hóa nhiều loại nguồn lực; từ người tiếp nhận tri thức truyền thống sang người lựa chọn và tích hợp tri thức mới; từ hoạt động chủ yếu trong phạm vi hộ gia đình và cộng đồng nghề nghiệp sang tham gia các mạng

lưới thị trường và chuỗi giá trị rộng hơn. Tuy nhiên, quá trình này không đồng nghĩa với sự mất đi vai trò của cộng đồng truyền thống mà cho thấy sự tái cấu trúc của chủ thể văn hóa sinh kế trong điều kiện mới.

Chính khả năng kế thừa, lựa chọn, thích ứng và sáng tạo của cư dân làm cho văn hóa sinh kế vùng biển, đảo Quảng Ninh tiếp tục được duy trì và tái tạo trong quá trình phát triển. Vì vậy, chủ thể cần được xem xét không chỉ như đối tượng chịu tác động của biến đổi kinh tế - xã hội mà còn là lực lượng trực tiếp lựa chọn, điều chỉnh và tái tạo văn hóa sinh kế trong những điều kiện mới.

### **3.3. TRI THỨC VÀ THỰC HÀNH SINH KẾ**

#### **3.3.1. Biểu hiện của tri thức sinh kế**

##### ***3.3.1.1. Tri thức nhận diện môi trường biển***

Đối với cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh, môi trường biển không chỉ là không gian cư trú và sản xuất mà còn là không gian tri thức được hình thành từ quá trình quan sát, trải nghiệm và tích lũy qua nhiều thế hệ. Những hiểu biết về thời tiết, thủy triều, dòng chảy, ngư trường và nguồn lợi biển là cơ sở quan trọng để cộng đồng tổ chức hoạt động sinh kế và thích ứng với sự biến động của môi trường tự nhiên.

Một biểu hiện nổi bật của hệ tri thức này là khả năng nhận diện và dự báo thời tiết. Trước mỗi chuyến biển, nhiều ngư dân vẫn quan sát màu mây, hướng gió, trạng thái mặt biển, con nước, hoạt động của chim biển và cá nổi để đánh giá điều kiện thời tiết, ngay cả khi đã có các bản tin dự báo khí tượng. Một ngư dân khai thác tại Hạ Long cho biết: “Xem dự báo thời tiết là cần, nhưng trước khi đi biển chúng tôi vẫn phải nhìn gió, nhìn mây, nhìn con nước. Có hôm dự báo bình thường nhưng nhìn biển biết hôm đó sóng sẽ lớn thì vẫn quyết định không đi” (PVS01, Hạ Long). Tương tự, một ngư dân nuôi cá dìa, có kinh nghiệm dày dặn nghề biển tại Vân Đồn cho biết: “Đi biển lâu năm nhìn màu nước, hướng gió là biết hôm đó nên đánh ở đâu. Máy móc giúp nhiều nhưng kinh nghiệm vẫn rất quan trọng” (PVS11, Vân Đồn).

Những tư liệu này cho thấy tri thức bản địa vẫn giữ vai trò quan trọng trong quá trình ra quyết định của ngư dân. Bên cạnh dự báo thời tiết, cư dân còn tích lũy tri thức về dòng chảy, thủy triều, con nước, độ mặn, mùa vụ và sự phân bố của các loài thủy sản. Hệ tri thức này được truyền dạy chủ yếu thông qua thực hành nghề

nghiệp, giúp người dân lựa chọn thời điểm ra khơi, vị trí khai thác, đặt lồng nuôi hoặc thu hoạch thủy sản phù hợp với quy luật vận động của biển. Đồng thời, nhiều ngư dân vẫn duy trì các quy ước nghề nghiệp về thời điểm khai thác hoặc hạn chế đánh bắt ở một số khu vực nhằm góp phần bảo vệ và tái tạo nguồn lợi biển.

Hiện nay, tri thức nhận diện môi trường biển đang được bổ sung bởi khoa học và công nghệ. Thiết bị định vị vệ tinh (GPS), máy dò cá, thiết bị giám sát hành trình, bản đồ số và các ứng dụng dự báo khí tượng đã hỗ trợ đáng kể cho hoạt động khai thác và giảm thiểu rủi ro trên biển. Quá trình đa dạng hóa sinh kế của các hộ dân cũng tạo điều kiện để người dân tiếp cận nhiều hơn với công nghệ và các phương thức tổ chức sản xuất mới. Tuy nhiên, khảo sát thực địa cho thấy một bộ phận lao động trẻ có xu hướng phụ thuộc nhiều hơn vào thiết bị hiện đại, làm giảm cơ hội tiếp nhận đầy đủ những kinh nghiệm quan sát trực tiếp từ các thế hệ đi trước.

Như vậy, tri thức nhận diện môi trường biển không phải là hệ tri thức bất biến. Trong điều kiện hiện nay, tri thức truyền thống tiếp tục được sử dụng, đồng thời được kiểm nghiệm, bổ sung và điều chỉnh thông qua khoa học - công nghệ và kinh nghiệm thực tiễn mới. Chính quá trình đó làm cho tri thức trở thành một bộ phận năng động của văn hóa sinh kế.

### ***3.3.1.2. Tri thức nhận biết và khai thác ngư trường***

Nếu tri thức nhận diện môi trường biển giúp cư dân đánh giá điều kiện tự nhiên thì tri thức về ngư trường định hướng việc lựa chọn địa điểm, thời điểm và phương thức khai thác nguồn lợi thủy sản. Đối với cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh, ngư trường không chỉ là nơi tập trung nguồn lợi mà còn là không gian tri thức được hình thành từ quá trình lao động và tích lũy kinh nghiệm qua nhiều thế hệ. Những hiểu biết về địa hình đáy biển, dòng chảy, thủy triều, độ mặn, mùa vụ và tập tính di cư của các loài thủy sản là cơ sở quan trọng để tổ chức hoạt động khai thác.

Khảo sát tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái cho thấy ngư dân vẫn xác định ngư trường bằng sự kết hợp giữa kinh nghiệm nghề biển và các phương tiện hỗ trợ hiện đại. Bên cạnh tọa độ và bản đồ hàng hải, họ còn dựa vào màu nước, hướng gió, dòng chảy, sự xuất hiện của chim biển, đàn cá nổi và các dấu hiệu sinh học để nhận biết nơi tập trung nguồn lợi. Chia sẻ với NCS, một ngư dân Hạ Long lưu ý: “Nhìn màu nước, hướng gió với dòng chảy là đoán được cá đang chạy về đâu. Máy chỉ

giúp tìm nhanh hơn, còn chọn đúng chỗ vẫn phải dựa vào kinh nghiệm” (PVS01, Hạ Long). Tương tự, một ngư dân Vân Đồn chia sẻ: “Mỗi mùa cá lại đi khác nhau. Người đi biển lâu năm chỉ nhìn con nước, nhìn chim biển là biết nên thả lưới ở đâu” (PVS09, Vân Đồn).

Những tư liệu này cho thấy tri thức ngư trường vẫn chủ yếu được hình thành và truyền dạy thông qua thực tiễn nghề biển. Tri thức ngư trường còn thể hiện ở khả năng lựa chọn ngư cụ và phương thức khai thác phù hợp với từng vùng biển, đối tượng thủy sản, mùa vụ và điều kiện thủy văn. Hệ tri thức này hiện được hỗ trợ bởi thiết bị định vị vệ tinh (GPS), máy dò cá, bản đồ số, hệ thống giám sát hành trình và thông tin dự báo ngư trường, song công nghệ chủ yếu đóng vai trò hỗ trợ, còn quyết định khai thác vẫn dựa trên kinh nghiệm của ngư dân.

Trong bối cảnh hiện nay, tri thức ngư trường đang chịu tác động của suy giảm nguồn lợi, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường biển và các quy định mới về quản lý nghề cá. Theo Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ninh (2025) [10], tổng trữ lượng nguồn lợi thủy sản vùng biển ước khoảng 86.000 tấn, trong khi sản lượng khai thác bền vững chỉ khoảng 52.000 tấn/năm; toàn tỉnh có 4.108 tàu cá đang hoạt động. Những biến động này buộc ngư dân phải thường xuyên điều chỉnh kinh nghiệm khai thác, đồng thời xu hướng lao động trẻ chuyển sang các ngành nghề khác cũng làm giảm cơ hội truyền dạy trực tiếp tri thức nghề biển.

Do đó, tri thức ngư trường hiện đang vận động theo hướng kết hợp giữa kinh nghiệm địa phương và các nguồn thông tin, công nghệ mới. Sự kết hợp này cho thấy khả năng thích ứng của tri thức sinh kế, đồng thời đặt ra yêu cầu duy trì cơ chế trao truyền giữa các thế hệ trong bối cảnh nghề biển đang biến đổi.

### ***3.3.1.3. Tri thức nuôi biển và quản lý nguồn lợi thủy sản***

Trong cơ cấu sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh hiện nay, nuôi trồng thủy sản tại các vùng nước biển là một trong những hoạt động góp phần đa dạng hóa phương thức mưu sinh. Trong phạm vi nghiên cứu này, thuật ngữ “nuôi biển” được sử dụng để chỉ hoạt động nuôi trồng thủy sản trong môi trường nước biển, bao gồm nuôi cá lồng, nuôi nhuyển thể và các hình thức nuôi khác phù hợp với điều kiện sinh thái của từng địa bàn. Đây là phương thức sinh kế vừa kế thừa

những kinh nghiệm khai thác và sử dụng nguồn lợi biển, vừa tiếp nhận tri thức khoa học, công nghệ và phương thức tổ chức sản xuất mới.

Tri thức nuôi biển được hình thành và phát triển thông qua quá trình cư dân quan sát, tích lũy kinh nghiệm và vận dụng kiến thức kỹ thuật vào thực tiễn sản xuất. Những hiểu biết về dòng chảy, thủy triều, độ mặn, chất lượng nước, đặc điểm sinh trưởng của đối tượng nuôi và thời điểm thu hoạch có ý nghĩa quan trọng đối với việc tổ chức hoạt động nuôi trồng thủy sản. Dưới góc độ Văn hóa học, đây không chỉ là những kỹ năng nghề nghiệp mà còn phản ánh quá trình cư dân nhận biết, thích ứng và điều chỉnh phương thức sử dụng nguồn lực biển trong những điều kiện sinh thái cụ thể.

Kết quả phỏng vấn tại Vân Đồn và Móng Cái cho thấy vai trò của kinh nghiệm thực tiễn trong hoạt động nuôi biển. Một hộ nuôi cá lồng ở Vân Đồn cho biết: “Chúng tôi chọn vị trí nuôi trước hết phải xem dòng chảy. Nước phải lưu thông thì cá mới khỏe. Giờ có thêm số liệu quan trắc nhưng vẫn phải trực tiếp quan sát con nước mỗi ngày để điều chỉnh” (PVS14, Vân Đồn). Tương tự, một hộ nuôi hàu tại Móng Cái chia sẻ: “Kỹ thuật mới giúp nuôi hiệu quả hơn nhưng nếu không biết mùa nước, độ mặn hay thời điểm thay dòng thì hàu vẫn chậm lớn. Kinh nghiệm của người đi trước vẫn rất quan trọng” (PVS20, Móng Cái). Những tư liệu này phản ánh sự kết hợp giữa kinh nghiệm được tích lũy qua thực tiễn với việc tiếp nhận tri thức kỹ thuật trong hoạt động nuôi trồng thủy sản.

Tuy nhiên, cần phân biệt tri thức nhận biết điều kiện sinh thái với quyền lựa chọn và sử dụng không gian biển. Trong bối cảnh hiện nay, hoạt động nuôi biển chịu sự điều chỉnh của quy hoạch và các quy định về quản lý, sử dụng không gian biển, bảo vệ môi trường và nuôi trồng thủy sản. Vì vậy, kinh nghiệm của cư dân được vận dụng trong việc đánh giá điều kiện môi trường, lựa chọn kỹ thuật, chăm sóc đối tượng nuôi và tổ chức sản xuất tại những khu vực được phép sử dụng, chứ không đồng nghĩa với quyền tự do xác lập vùng nuôi. Sự thay đổi này cho thấy tri thức nghề nghiệp không chỉ chịu tác động của môi trường tự nhiên mà còn được điều chỉnh trong mối quan hệ với các thiết chế quản lý tài nguyên.

Cùng với kinh nghiệm truyền thống, một bộ phận hộ nuôi biển đã tiếp cận và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong lựa chọn con giống, quản lý môi trường nuôi,

phòng ngừa dịch bệnh và sử dụng vật liệu phục vụ sản xuất. Chủ trương phát triển nuôi biển theo hướng công nghiệp và bền vững tại Quảng Ninh, trong đó có việc thay thế phao xốp bằng vật liệu nổi phù hợp với yêu cầu bảo vệ môi trường, đã góp phần thúc đẩy sự thay đổi trong thực hành sinh kế. Một hộ nuôi biển ở Hạ Long cho biết: “Từ khi chuyển sang phao HDPE, khu nuôi sạch hơn, ít rác nổi hơn. Ban đầu chi phí cao nhưng về lâu dài hiệu quả tốt hơn và cũng ý thức hơn trong việc giữ gìn môi trường” (PVS05, Hạ Long). Trường hợp này cho thấy việc tiếp nhận vật liệu mới không chỉ gắn với yêu cầu kỹ thuật và hiệu quả sản xuất mà còn có thể góp phần điều chỉnh nhận thức, thực hành của cư dân trong bảo vệ môi trường biển.

Tuy nhiên, khả năng tiếp cận và vận dụng tri thức mới không đồng đều giữa các hộ nuôi. Những hạn chế về vốn đầu tư, điều kiện kỹ thuật, khả năng tiếp cận công nghệ, cùng với rủi ro từ thị trường, ô nhiễm môi trường và dịch bệnh có thể ảnh hưởng đến quá trình đổi mới phương thức sản xuất. Điều đó cho thấy sự chuyển đổi tri thức sinh kế không diễn ra theo một chiều hướng thống nhất mà phụ thuộc vào nguồn lực, điều kiện và năng lực thích ứng của từng chủ thể.

Một trường hợp điển đã tại Vân Đồn còn cho thấy cách cư dân nhận biết và diễn giải những hiện tượng sinh thái phát sinh trong hoạt động nuôi biển. Theo ghi chép điển đã, trong quá trình nuôi cá chim lồng, người nuôi quan sát thấy cá địa tự nhiên xuất hiện và sinh trưởng quanh khu vực lồng nuôi; khi thu hoạch, một số cá thể đạt kích thước có thể khai thác, tạo thêm nguồn thu. Người cung cấp thông tin gọi nguồn lợi này là “lộc của biển” (Nhật ký điển đã, Vân Đồn, ngày 05/02/2026). Cách gọi trên phản ánh sự gắn kết giữa kinh nghiệm quan sát môi trường với cách diễn giải mang ý nghĩa văn hóa của người làm nghề biển. Tuy nhiên, đây là một trường hợp cụ thể, chưa đủ cơ sở để khái quát thành đặc điểm phổ biến của hoạt động nuôi biển tại Quảng Ninh.

Từ góc độ Văn hóa học, tri thức nuôi biển của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh là một hệ thống động, được hình thành và điều chỉnh trong mối quan hệ giữa kinh nghiệm cộng đồng, điều kiện sinh thái, khoa học - công nghệ và cơ chế quản lý tài nguyên. Trong quá trình đó, tri thức truyền thống không hoàn toàn mất đi mà tiếp tục được lựa chọn, bổ sung hoặc điều chỉnh để phù hợp với những yêu cầu mới của hoạt động sinh kế. Sự vận động này phản ánh khả năng thích ứng của cư dân,

đồng thời cho thấy những khác biệt về điều kiện tiếp cận nguồn lực và năng lực đổi mới giữa các chủ thể sinh kế.

### **3.3.2. Biểu hiện của thực hành sinh kế**

#### **3.3.2.1. Thực hành văn hóa trong hoạt động đánh bắt thủy sản**

Hoạt động đánh bắt thủy sản là hình thức sinh kế truyền thống lâu đời của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh. Dưới góc độ Văn hóa học, đây không chỉ là hoạt động tạo thu nhập mà còn là môi trường hình thành, duy trì và truyền nối các thực hành văn hóa. Thông qua lao động trên biển, cư dân vận dụng tri thức bản địa, tổ chức hợp tác, phân công lao động và xây dựng những chuẩn mực ứng xử phù hợp với điều kiện tự nhiên cũng như đặc thù nghề biển.

##### **a) Thực hành lựa chọn thời điểm ra khơi**

Lựa chọn thời điểm ra khơi là thực hành mở đầu của mỗi chuyến biển, phản ánh sự kết hợp giữa thông tin hiện đại và kinh nghiệm nghề nghiệp. Trước khi xuất bến, ngư dân theo dõi dự báo thời tiết, quan sát hướng gió, con nước, trạng thái mặt biển và trao đổi với các thành viên trong tổ đội để thống nhất kế hoạch khai thác. Chủ một tàu du lịch, cũng từng có nhiều kinh nghiệm đi biển ở Hạ Long cho biết: “Trước khi đi biển phải xem nhiều thứ, từ bản tin thời tiết đến con nước, hướng gió. Có hôm dự báo bình thường nhưng nhìn biển thấy không yên thì anh em quyết định ở lại, không vì chuyến biển mà đánh đổi sự an toàn” (PVS03, Hạ Long). Còn chủ cơ sở nuôi biển quy mô lớn, đồng thời có kinh nghiệm hoạt động nghề biển tại Vân Đồn, chia sẻ: “Đi biển lâu năm rồi nên ngoài điện thoại, chúng tôi vẫn nhìn mây, nhìn sóng và hỏi thêm những người vừa cập bến. Kinh nghiệm của anh em đi biển vẫn rất đáng tin” (PVS12, Vân Đồn). Khảo sát thực địa cho thấy việc trao đổi thông tin trước khi xuất bến đã trở thành một thực hành nghề nghiệp ổn định, trong đó yếu tố an toàn luôn được đặt lên hàng đầu. Đây không chỉ là quá trình chuẩn bị cho hoạt động khai thác mà còn phản ánh các giá trị trách nhiệm, niềm tin và sự đồng thuận trong cộng đồng ngư dân.

##### **b) Thực hành tổ chức, phân công và phối hợp lao động trên biển**

Phương thức khai thác nguồn lợi biển đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các thành viên từ khâu chuẩn bị ngư cụ, điều khiển tàu, khai thác đến bảo quản sản phẩm. Việc phân công công việc dựa trên kinh nghiệm, kỹ năng và khả năng xử lý

tình huống. Người có nhiều năm đi biển thường đảm nhiệm vai trò chỉ huy hoặc đưa ra quyết định trong những thời điểm quan trọng, trong khi lao động trẻ đảm nhận các công việc cần sức khỏe và đồng thời học nghề ngay trong quá trình lao động.

Quan sát thực địa tại Hạ Long cho thấy các công đoạn thả lưới, thu lưới, phân loại sản phẩm và xử lý tình huống được thực hiện theo quy trình thống nhất với sự phối hợp nhịp nhàng giữa các thành viên. Một ngư dân khai thác gần bờ tại Móng Cái chia sẻ: “Đi biển phải hiểu nhau. Chỉ cần nhìn động tác là biết người kia cần gì. Nếu không phối hợp tốt thì vừa mất cá, vừa nguy hiểm” (PVS17, Móng Cái). Một thuyền viên Vân Đồn cho biết: “Mỗi người một việc nhưng ai cũng sẵn sàng hỗ trợ khi cần. Trên biển không ai làm một mình được” (PVS11, Vân Đồn).

Mặc dù quá trình cơ giới hóa đã làm thay đổi phương thức lao động và giảm bớt sức lao động thủ công, vai trò của những ngư dân giàu kinh nghiệm vẫn giữ vị trí quan trọng trong việc tổ chức khai thác và xử lý các tình huống trên biển. Quá trình phân công lao động đồng thời là quá trình truyền dạy nghề nghiệp, qua đó các giá trị như trách nhiệm, kỷ luật, sự tin cậy và tinh thần hợp tác được duy trì giữa các thế hệ. Các thực hành trong hoạt động đánh bắt thủy sản vì vậy không chỉ bảo đảm hiệu quả sản xuất mà còn góp phần tái tạo vốn văn hóa và vốn xã hội của cộng đồng ngư dân.

### **c) Thực hành phối hợp trong cộng đồng nghề biển**

Trong điều kiện lao động trên biển luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro, sự phối hợp giữa các tàu và các tổ đội là một thực hành văn hóa quan trọng nhằm bảo đảm hiệu quả khai thác và an toàn. Khảo sát tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái cho thấy các tàu thường xuyên hỗ trợ nhau trong chuẩn bị ngư cụ, trao đổi thông tin về thời tiết, ngư trường, tiếp nhiên liệu và cứu hộ khi gặp sự cố. Những hình thức hỗ trợ này được duy trì trên cơ sở quan hệ nghề nghiệp, sự tin cậy và kinh nghiệm được tích lũy qua quá trình cùng lao động. Vì vậy, hợp tác trên biển không chỉ mang ý nghĩa kinh tế mà còn góp phần củng cố quan hệ cộng đồng và vốn xã hội của cư dân nghề biển.

### **d) Thực hành chia sẻ, phân phối và sử dụng sản phẩm**

Sản phẩm khai thác không chỉ là kết quả kinh tế của chuyến biển mà còn tham gia vào các quan hệ xã hội trong gia đình và cộng đồng. Trong phạm vi hộ gia đình và nhóm nghề, việc phân chia sản phẩm thường được thực hiện trên cơ sở thỏa

thuận về công sức, chi phí và vai trò của từng thành viên. Một chủ cơ sở nuôi biển tại Vân Đồn cho biết: “Làm ăn chung thì chia sản phẩm phải rõ ràng. Làm mình bạch thì anh em mới gắn bó lâu dài” (PVS14, Vân Đồn).

Bên cạnh việc phân chia theo mức đóng góp, nhiều hộ gia đình vẫn duy trì việc biếu tặng hải sản cho người thân, hỗ trợ các hộ khó khăn hoặc đóng góp cho các hoạt động cộng đồng. Một ngư dân Hạ Long cho biết: “Mỗi chuyến biển về đều để lại một ít cá cho bố mẹ, hàng xóm hoặc những nhà có hoàn cảnh khó khăn. Đó là lệ từ trước đến nay” (PVS01, Hạ Long). Những thực hành này góp phần duy trì các giá trị công bằng, trách nhiệm và sẻ chia, đồng thời củng cố sự gắn kết xã hội trong cộng đồng ngư dân.

#### **e) Thực hành ứng xử với biển và sự biến đổi trong hoạt động đánh bắt hiện nay**

Ứng xử với biển được thể hiện qua việc lựa chọn mùa vụ, phương thức khai thác, bảo vệ môi trường và sử dụng nguồn lợi thủy sản. Đây không chỉ là những thao tác nghề nghiệp mà còn phản ánh nhận thức của cộng đồng về đặc điểm, giới hạn của hệ sinh thái và trách nhiệm duy trì nguồn lợi. Từ cách tiếp cận tri thức sinh thái truyền thống, những kinh nghiệm được hình thành trong quá trình tương tác lâu dài với môi trường vừa định hướng hoạt động sinh kế, vừa được điều chỉnh khi điều kiện sinh thái và xã hội thay đổi [118].

Khảo sát thực địa cho thấy một bộ phận ngư dân đã điều chỉnh thời điểm khai thác theo diễn biến thời tiết và mùa vụ, hạn chế ngư cụ bị cấm, thu gom rác thải và tham gia bảo vệ môi trường biển. Đồng thời, kinh nghiệm truyền thống về con nước, luồng cá, hướng gió và mùa vụ ngày càng được kết hợp với các phương tiện như định vị vệ tinh (GPS), máy dò cá, thiết bị thông tin liên lạc và công nghệ bảo quản sau thu hoạch. Sự kết hợp này cho thấy tri thức nghề biển không mất đi mà đang được bổ sung và tái cấu trúc trong điều kiện công nghệ mới. Một cán bộ phụ trách nông nghiệp - thủy sản tại Vân Đồn nhận xét: “Thời tiết giờ thay đổi khó lường, kinh nghiệm cũ không còn đúng nữa” (PVS16, Vân Đồn). Ý kiến này cho thấy kinh nghiệm truyền thống vẫn có giá trị nhưng ngày càng cần được kết hợp với thông tin dự báo và tri thức khoa học để thích ứng với những biến động của môi trường.

Cùng với sự thay đổi về tri thức và công nghệ, các quy định về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU), ghi nhật ký khai thác, giám sát hành trình và bảo vệ nguồn lợi đang từng bước trở thành những chuẩn mực mới của thực hành nghề cá. Điều đó cho thấy hoạt động đánh bắt không còn chỉ được điều chỉnh bằng kinh nghiệm và quy ước cộng đồng mà ngày càng chịu sự chi phối của pháp luật, khoa học - công nghệ và yêu cầu quản trị tài nguyên. Dưới góc nhìn sinh thái văn hóa, đây là biểu hiện của quá trình chủ thể điều chỉnh phương thức khai thác để thích ứng với những thay đổi của môi trường và cơ chế quản lý [142].

Sự biến đổi trong thực hành đánh bắt còn thể hiện ở xu hướng kết hợp nghề và đa dạng hóa sinh kế nhằm giảm phụ thuộc vào nguồn lợi biển. Kết quả khảo sát cho thấy 63,0% số người được hỏi cho biết hộ gia đình đã chuyển đổi hoặc bổ sung nghề (Khảo sát của tác giả, n = 300). Kết quả này cho thấy trong phạm vi mẫu khảo sát, sự điều chỉnh sinh kế đang diễn ra khá phổ biến trước những biến động của môi trường, thị trường và chính sách. Sự thay đổi trong hoạt động đánh bắt không đơn thuần phản ánh sự suy giảm của các thực hành truyền thống mà cho thấy quá trình thích ứng và tái cấu trúc văn hóa nghề biển. Những giá trị như tôn trọng môi trường biển, kinh nghiệm nghề nghiệp, tinh thần hợp tác và ý thức duy trì nguồn lợi vẫn được kế thừa, nhưng đang được biểu hiện trong sự kết hợp giữa tri thức truyền thống với khoa học - công nghệ, giữa quy ước cộng đồng với các chuẩn mực quản lý hiện đại. Qua đó, thực hành ứng xử với biển chuyển dần từ khai thác dựa chủ yếu vào kinh nghiệm sang khai thác có trách nhiệm và thích ứng với yêu cầu sử dụng bền vững tài nguyên biển.

### ***3.3.2.2. Thực hành văn hóa trong hoạt động nuôi biển***

Thực hành văn hóa trong hoạt động nuôi trồng thủy sản trên biển được thể hiện thông qua cách thức cư dân vận dụng tri thức, kinh nghiệm nghề nghiệp, tổ chức lao động và thiết lập các quan hệ hợp tác trong quá trình sản xuất. Các thực hành này chịu tác động đồng thời của điều kiện sinh thái, yêu cầu kỹ thuật và những quy định về quản lý, sử dụng không gian biển. Trong bối cảnh các khu vực nuôi trồng thủy sản được quản lý theo quy hoạch và quy định có liên quan, khả năng thích ứng của cư dân không chỉ thể hiện ở kinh nghiệm nhận biết dòng chảy, mùa

vụ hoặc lựa chọn đối tượng nuôi mà còn ở việc điều chỉnh phương thức sản xuất phù hợp với điều kiện sử dụng không gian và yêu cầu bảo vệ môi trường. Từ góc độ Văn hóa học, đây là biểu hiện của sự điều chỉnh tri thức và thực hành sinh kế trong mối quan hệ giữa cộng đồng cư dân với môi trường tự nhiên và hệ thống quản lý tài nguyên. Tuy nhiên, mức độ chủ động, khả năng tiếp cận vùng nuôi và hiệu quả thích ứng có thể khác nhau giữa các nhóm cư dân, cần được đánh giá trên cơ sở tư liệu khảo sát và phỏng vấn cụ thể.

#### **a) Thực hành lựa chọn không gian và thời điểm nuôi biển**

Lựa chọn vị trí và thời điểm nuôi là khâu mở đầu, có ý nghĩa quyết định đối với hiệu quả sản xuất. Khảo sát tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái cho thấy việc xác định khu vực đặt lồng bè hoặc nuôi nhuyễn thể không chỉ căn cứ vào quy hoạch mặt nước và các thông số kỹ thuật mà còn dựa trên kinh nghiệm quan sát môi trường được tích lũy trong quá trình lao động. Người dân đặc biệt quan tâm đến độ sâu, hướng gió, tốc độ dòng chảy, thủy triều, độ mặn, khả năng trao đổi nước, địa hình và nguy cơ bão, bởi những yếu tố này ảnh hưởng trực tiếp đến sự sinh trưởng của vật nuôi, nguy cơ dịch bệnh và hiệu quả sản xuất.

Tại Vân Đồn, trước khi bố trí vùng nuôi, các hộ thường tham khảo kinh nghiệm của người làm nghề lâu năm, đồng thời đối chiếu với thông tin về chất lượng nước, quy hoạch mặt nước và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn. Quyết định sản xuất vì thế được hình thành từ sự kết hợp giữa kinh nghiệm cộng đồng và tri thức khoa học. Thời điểm thả giống, chăm sóc và thu hoạch cũng được điều chỉnh theo mùa vụ và diễn biến môi trường. Người nuôi thường xuyên quan sát màu nước, độ trong, mùi nước và biểu hiện của vật nuôi để điều chỉnh mật độ thả giống, lượng thức ăn và thời điểm thu hoạch.

Nhật ký điền dã tại Vân Đồn ghi nhận mật độ lồng bè ngày càng lớn, kéo theo sự gia tăng lo ngại về ô nhiễm và dịch bệnh. Vì vậy, lựa chọn không gian nuôi không còn là quyết định riêng của từng hộ mà gắn với khả năng chịu tải và cơ chế quản lý chung của toàn vùng nuôi. Thực hành này thể hiện sự chuyển đổi từ phụ thuộc vào nguồn lợi tự nhiên sang chủ động tổ chức không gian sản xuất, đồng thời đòi hỏi khả năng quan sát và điều chỉnh linh hoạt trước những biến động của môi trường biển.

### **b) Thực hành tổ chức lao động và phân công vai trò trong nuôi biển**

Khác với khai thác thủy sản được tổ chức theo từng chuyến biển, nuôi biển là quá trình sản xuất liên tục, đòi hỏi hoạt động chăm sóc, theo dõi và quản lý thường xuyên. Vì vậy, phương thức tổ chức lao động có tính ổn định cao, lấy kinh tế hộ gia đình làm nền tảng nhưng ngày càng mở rộng liên kết với các hộ cùng vùng nuôi, hợp tác xã, cơ sở cung cấp giống, thương lái và các cơ quan chuyên môn.

Khảo sát thực địa cho thấy lao động trong các hộ nuôi biển được phân công theo sức khỏe, kinh nghiệm, giới tính và khả năng tiếp cận kỹ thuật. Nam giới chủ yếu đảm nhiệm lắp đặt, gia cố lồng bè, kiểm tra hệ thống neo và xử lý sự cố; phụ nữ theo dõi vật nuôi, chuẩn bị thức ăn, quản lý chi phí và tiêu thụ sản phẩm; thanh niên phát huy lợi thế trong ứng dụng công nghệ số, tiếp cận thông tin thị trường và kỹ thuật mới. Tuy nhiên, sự phân công này không mang tính cứng nhắc mà được điều chỉnh linh hoạt theo mùa vụ và điều kiện sản xuất. Kết quả phỏng vấn các hộ nuôi cá lồng, nuôi hào và chủ cơ sở nuôi biển tại Vân Đồn cho thấy kinh tế hộ vẫn giữ vai trò trung tâm, trong đó các quyết định về đầu tư, lựa chọn giống, thời điểm thu hoạch và tiêu thụ sản phẩm thường được các thành viên cùng trao đổi và thống nhất. Điều này phản ánh sự thay đổi trong tổ chức kinh tế hộ, đồng thời cho thấy vai trò của phụ nữ và thanh niên ngày càng được mở rộng trong quản lý và phát triển sinh kế.

Bên cạnh đó, hoạt động nuôi biển đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các hộ cùng khai thác một vùng mặt nước. Người dân thường hỗ trợ nhau trong lắp đặt lồng bè, thả giống, thu hoạch, gia cố hệ thống neo trước mùa mưa bão và trao đổi thông tin khi môi trường nước hoặc vật nuôi có dấu hiệu bất thường. Những hình thức tương trợ này chủ yếu được duy trì trên cơ sở quan hệ láng giềng, họ hàng, bạn nghề và sự tin cậy được hình thành trong quá trình cùng sản xuất, qua đó góp phần củng cố vốn xã hội của cộng đồng nuôi biển.

Quá trình chuyên môn hóa sản xuất cũng làm thay đổi cách thức tổ chức lao động. Nhiều khâu như cung cấp giống, vật tư, thức ăn, quan trắc môi trường, thu mua và vận chuyển sản phẩm ngày càng có sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã và các dịch vụ chuyên nghiệp. Chủ thể nuôi biển vì vậy không còn hoạt động

khép kín trong phạm vi hộ gia đình mà từng bước tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất. Sự chuyển đổi này không chỉ nâng cao khả năng tiếp cận kỹ thuật và thị trường mà còn thúc đẩy sự chuyên nghiệp hóa trong tổ chức lao động, đồng thời đặt ra yêu cầu cao hơn về quản lý sản xuất, tuân thủ quy trình kỹ thuật và trách nhiệm đối với môi trường vùng nuôi.

### **c) Thực hành chia sẻ tri thức và kinh nghiệm nuôi biển**

Một biểu hiện quan trọng của văn hóa sinh kế trong hoạt động nuôi biển là cơ chế chia sẻ và truyền nối tri thức giữa các thành viên trong gia đình và cộng đồng nghề nghiệp. Tri thức nuôi biển chủ yếu được tích lũy qua lao động thực tiễn và truyền dạy theo hình thức “cầm tay chỉ việc”. Kinh nghiệm về lựa chọn con giống, theo dõi sinh trưởng, nhận biết biến động môi trường nước, phòng ngừa dịch bệnh và xác định thời điểm thu hoạch được truyền từ thế hệ trước sang thế hệ sau, đồng thời trao đổi giữa các hộ cùng vùng nuôi, tổ hợp tác và hợp tác xã.

Khảo sát tại Vân Đồn cho thấy người mới vào nghề thường được hướng dẫn trực tiếp từ việc lựa chọn vị trí nuôi, thả giống, quan sát màu nước đến xử lý khi vật nuôi sinh trưởng chậm hoặc xuất hiện dịch bệnh. Những kinh nghiệm này khó có thể thay thế hoàn toàn bằng tài liệu kỹ thuật mà được tích lũy và kiểm chứng qua từng mùa vụ, gắn với điều kiện cụ thể của từng vùng nuôi.

Những năm gần đây, việc tiếp nhận và chia sẻ tri thức ngày càng đa dạng. Bên cạnh kinh nghiệm truyền thống, người dân chủ động tiếp cận kiến thức từ các lớp tập huấn, chương trình khuyến ngư, cán bộ chuyên môn, hợp tác xã, doanh nghiệp cung cấp giống và các nền tảng số. Trong thực hành sản xuất, nhiều hộ kết hợp dữ liệu quan trắc với kinh nghiệm quan sát màu nước, thủy triều và biểu hiện của vật nuôi để điều chỉnh kỹ thuật nuôi. Điều này cho thấy tri thức mới không thay thế mà bổ sung, chuẩn hóa và nâng cao hiệu quả của kinh nghiệm địa phương.

Cơ chế truyền nghề trong nuôi biển đang chuyển từ phạm vi gia đình sang mạng lưới học hỏi rộng hơn với sự tham gia của cộng đồng nghề nghiệp, hợp tác xã và các cơ quan chuyên môn. Quá trình tích hợp giữa tri thức bản địa và tri thức khoa học không chỉ nâng cao năng lực thích ứng của người nuôi biển mà còn góp phần duy trì và tái tạo văn hóa sinh kế trong bối cảnh phát triển hiện nay.

#### **d) Thực hành ứng xử với môi trường và nguồn lợi biển**

Hoạt động nuôi biển phụ thuộc trực tiếp vào chất lượng môi trường nước, vì vậy hiệu quả sinh kế của mỗi hộ gắn chặt với sự ổn định của toàn bộ vùng nuôi. Từ nhận thức đó, nhiều thực hành bảo vệ môi trường đã được hình thành như vệ sinh lồng bè, thu gom rác thải, hạn chế xả thải, kiểm soát mật độ nuôi và phối hợp theo dõi các biến động môi trường.

Người dân ngày càng nhận thức rõ rằng ô nhiễm ở một khu vực có thể nhanh chóng ảnh hưởng đến toàn bộ vùng nuôi. Khảo sát thực địa cho thấy các hộ thường kết hợp quan sát màu nước, độ trong, tình trạng vật nuôi với việc trao đổi thông tin trong cộng đồng để phát hiện sớm nguy cơ ô nhiễm hoặc dịch bệnh. Khi xuất hiện dấu hiệu bất thường, các hộ chủ động điều chỉnh lượng thức ăn, mật độ nuôi hoặc thời điểm thu hoạch nhằm hạn chế rủi ro. Việc vệ sinh vùng nuôi, thu gom rác thải và kiểm soát mật độ ngày càng được xem là điều kiện bảo đảm hiệu quả sản xuất lâu dài hơn là yêu cầu mang tính hành chính. Tại Hạ Long và Vân Đồn, việc chuyển đổi từ phao xộp sang vật liệu nổi đạt chuẩn phản ánh sự thay đổi rõ rệt trong thực hành nuôi biển theo hướng thân thiện với môi trường. Mặc dù quá trình chuyển đổi gặp những khó khăn nhất định về chi phí và kỹ thuật, vật liệu mới từng bước được người dân chấp nhận nhờ hiệu quả trong giảm ô nhiễm và bảo vệ cảnh quan biển.

Thực địa cũng cho thấy tình trạng mật độ lồng bè cao ở một số khu vực làm gia tăng nguy cơ suy giảm chất lượng nước và dịch bệnh, cho thấy bảo vệ môi trường chỉ đạt hiệu quả khi có sự phối hợp giữa các hộ trong sử dụng mặt nước, xử lý chất thải và chia sẻ thông tin. Như vậy, thực hành ứng xử với môi trường và nguồn lợi biển đang chuyển từ những hành động riêng lẻ sang ý thức trách nhiệm chung đối với toàn bộ hệ sinh thái vùng nuôi. Sự gắn kết giữa lợi ích của từng hộ với chất lượng môi trường đã từng bước hình thành những chuẩn mực mới trong khai thác và sử dụng tài nguyên biển, góp phần nâng cao tính bền vững của sinh kế và củng cố văn hóa sinh kế của cộng đồng cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh.

#### **e) Thực hành hợp tác và liên kết trong nuôi biển**

Cùng với các hình thức tương trợ truyền thống, ngày càng nhiều hộ tham gia tổ hợp tác, hợp tác xã hoặc liên kết với doanh nghiệp trong cung ứng giống, vật tư, áp dụng quy trình kỹ thuật và tiêu thụ sản phẩm. Tại Vân Đồn, tư liệu phỏng vấn

từ chủ hợp tác xã thủy sản, các hộ nuôi hàu, cá lồng và chủ cơ sở nuôi biển cho thấy những tổ chức này tạo điều kiện để người dân tiếp cận vốn, tập huấn kỹ thuật, tiêu chuẩn hóa quy trình, xây dựng thương hiệu và mở rộng thị trường. Đồng thời, chúng góp phần nâng cao trách nhiệm chung trong quản lý vùng nuôi và bảo vệ môi trường.

Hình thức liên kết có sự khác biệt giữa ba địa bàn nghiên cứu. Vân Đồn thể hiện rõ xu hướng tổ chức sản xuất gắn với vùng nuôi tập trung và mô hình nuôi biển hiện đại; Hạ Long đặt hoạt động nuôi biển trong yêu cầu bảo vệ cảnh quan, môi trường vịnh và phát triển du lịch; Móng Cái phát huy lợi thế kết nối giữa sản xuất, lưu thông hàng hóa và thị trường biên giới. Sự khác biệt này cho thấy phương thức hợp tác được điều chỉnh phù hợp với điều kiện sinh thái, chức năng phát triển và khả năng tiếp cận thị trường của từng địa phương.

Tuy nhiên, liên kết trong nuôi biển vẫn còn những hạn chế. Một bộ phận hộ nuôi nhỏ lẻ chưa tham gia tổ chức sản xuất chung; việc chia sẻ dữ liệu môi trường, kiểm soát chất lượng con giống và tuân thủ quy trình kỹ thuật chưa đồng đều. Trong nhiều trường hợp, quan hệ hợp tác vẫn phụ thuộc vào sự tự nguyện và uy tín cá nhân, trong khi cơ chế phân chia trách nhiệm, quyền lợi và xử lý rủi ro chưa thực sự ổn định.

Nhìn chung, tri thức và thực hành sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh hiện nay được hình thành từ sự kết hợp giữa kinh nghiệm tích lũy qua nhiều thế hệ với khoa học - công nghệ và những yêu cầu mới của thị trường, pháp luật và quản trị tài nguyên. Quá trình đó không làm mất đi hoàn toàn tri thức và thực hành truyền thống mà làm cho chúng được lựa chọn, bổ sung, điều chỉnh và tái cấu trúc trong những điều kiện mới. Đây là một biểu hiện quan trọng của khả năng thích ứng và tái tạo văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh.

#### **f) Sự biến đổi của thực hành văn hóa trong hoạt động nuôi biển hiện nay**

Sự biến đổi của thực hành văn hóa trong nuôi biển thể hiện ở quá trình kết hợp giữa kinh nghiệm sản xuất truyền thống với kỹ thuật hiện đại, giữa tổ chức kinh tế hộ gia đình với các hình thức liên kết và giữa tập quán nghề nghiệp với những quy định về quản lý, sử dụng không gian biển.

Trong quá trình này, một số thực hành truyền thống tiếp tục được duy trì, như quan sát con nước, theo dõi môi trường và chia sẻ kinh nghiệm nghề nghiệp. Đồng thời, những yêu cầu mới về vật liệu nuôi, chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường và quản lý vùng nuôi đang làm thay đổi phương thức tổ chức sản xuất. Tuy nhiên, quá trình đổi mới không diễn ra đồng đều. Các hộ có điều kiện về vốn, kỹ thuật và khả năng tiếp cận thông tin có thể thuận lợi hơn trong việc áp dụng phương thức sản xuất mới. Ngược lại, những hộ có nguồn lực hạn chế có thể gặp khó khăn khi phải đầu tư cơ sở vật chất hoặc điều chỉnh hoạt động theo yêu cầu quản lý.

Như vậy, sự biến đổi của thực hành nuôi biển không đơn thuần là quá trình thay thế phương thức sản xuất cũ bằng công nghệ mới, mà còn phản ánh sự điều chỉnh các quan hệ lao động, phương thức hợp tác và chuẩn mực ứng xử với môi trường. Đây là biểu hiện của quá trình tái cấu trúc văn hóa sinh kế trong điều kiện phát triển kinh tế biển hiện nay.

### ***3.3.2.3. Thực hành văn hóa trong chế biến và bảo quản sản phẩm thủy sản***

Chế biến và bảo quản sản phẩm thủy sản là những hoạt động tiếp nối quá trình khai thác, nuôi trồng, đồng thời góp phần hình thành các tri thức, kỹ năng và quan hệ xã hội gắn với sinh kế của cư dân vùng biển, đảo. Dưới góc độ Văn hóa học, những hoạt động này không chỉ nhằm duy trì chất lượng và giá trị kinh tế của sản phẩm mà còn thể hiện kinh nghiệm sử dụng sản vật biển, tổ chức lao động gia đình, trao truyền nghề nghiệp và gìn giữ uy tín của người sản xuất.

#### **a) Thực hành lựa chọn nguyên liệu và tôn trọng sản vật biển**

Việc lựa chọn nguyên liệu chế biến gắn với những hiểu biết về đặc điểm của từng loài thủy sản, mùa vụ, độ tươi và khả năng bảo quản. Những kinh nghiệm này được hình thành trong quá trình khai thác, sử dụng và chế biến sản phẩm, góp phần định hướng cách thức lựa chọn nguyên liệu phù hợp với nhu cầu tiêu dùng và điều kiện sản xuất. Đối với cư dân làm nghề chế biến thủy sản, khả năng nhận biết chất lượng nguyên liệu không chỉ mang ý nghĩa kỹ thuật mà còn gắn với trách nhiệm đối với sản phẩm và người tiêu dùng. Trong những cơ sở sản xuất dựa nhiều vào kinh nghiệm gia đình, sự cẩn trọng khi lựa chọn nguyên liệu có thể trở thành một chuẩn mực nghề nghiệp được duy trì qua quá trình lao động. Từ góc độ Văn hóa học, thực

hành này phản ánh cách cư dân chuyển hóa những hiểu biết về môi trường và nguồn lợi biển thành kinh nghiệm chế biến, sử dụng sản vật. Tuy nhiên, cần phân biệt những thực hành được ghi nhận tại địa bàn nghiên cứu với các nhận định khái quát về toàn bộ cộng đồng.

#### **b) Thực hành tổ chức lao động trong chế biến và bảo quản**

Hoạt động chế biến, bảo quản thủy sản thường gắn với sự phân công công việc trong hộ gia đình hoặc cơ sở sản xuất. Các công đoạn sơ chế, làm sạch, phân loại, chế biến, đóng gói và tiêu thụ sản phẩm đòi hỏi những kỹ năng và mức độ phối hợp khác nhau.

Trong các hộ sản xuất quy mô nhỏ, sự tham gia của thành viên gia đình có thể góp phần duy trì tính liên tục của hoạt động nghề nghiệp. Khi quy mô sản xuất mở rộng hoặc yêu cầu thị trường thay đổi, việc tổ chức lao động có thể chuyển sang hình thức phân công chuyên biệt hơn, kết hợp lao động gia đình với lao động thuê ngoài. Sự điều chỉnh này phản ánh mối quan hệ giữa tổ chức kinh tế và tổ chức đời sống gia đình. Những thay đổi về phương thức sản xuất không chỉ ảnh hưởng đến công việc của từng thành viên mà còn có thể làm thay đổi cơ chế trao truyền kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp và quan hệ hợp tác trong quá trình chế biến.

#### **c) Thực hành bảo quản sản phẩm và giữ gìn uy tín nghề nghiệp**

Bảo quản sản phẩm là một khâu quan trọng trong hoạt động sinh kế gắn với thủy sản. Những kinh nghiệm về thời gian xử lý nguyên liệu, điều kiện nhiệt độ, vệ sinh và phương thức bảo quản góp phần duy trì chất lượng sản phẩm trong quá trình lưu thông và tiêu thụ.

Trong điều kiện sản xuất truyền thống, kinh nghiệm bảo quản thường được tích lũy thông qua thực hành nghề nghiệp. Hiện nay, việc sử dụng các phương tiện bảo quản và yêu cầu về an toàn thực phẩm đã tạo ra những thay đổi trong phương thức tổ chức sản xuất. Dưới góc độ Văn hóa học, việc bảo đảm chất lượng sản phẩm còn liên quan đến uy tín của hộ gia đình, cơ sở sản xuất và quan hệ tin cậy với người tiêu dùng. Tuy nhiên, cần tránh mặc định mọi cơ sở đều tuân thủ những chuẩn mực giống nhau; mức độ thực hiện phụ thuộc vào điều kiện sản xuất, khả năng tiếp cận kỹ thuật và yêu cầu của thị trường.

#### **d) Thực hành trao truyền nghề và kinh nghiệm chế biến**

Tri thức chế biến và bảo quản thủy sản có thể được trao truyền thông qua hoạt động lao động trong gia đình, sự hướng dẫn của người có kinh nghiệm và quá trình học hỏi giữa những người cùng nghề. Những kỹ năng như lựa chọn nguyên liệu, xác định thời điểm chế biến, điều chỉnh các công đoạn sản xuất và nhận biết chất lượng sản phẩm thường được tiếp nhận thông qua quan sát, thực hành và tích lũy kinh nghiệm.

Quá trình trao truyền này không chỉ nhằm duy trì kỹ năng nghề nghiệp mà còn gắn với những quan niệm về trách nhiệm, sự cẩn trọng và uy tín trong sản xuất. Tuy nhiên, khi điều kiện thị trường và công nghệ thay đổi, một số kỹ năng truyền thống có thể được điều chỉnh, bổ sung hoặc thay thế bằng quy trình kỹ thuật mới. Vì vậy, trao truyền nghề không nên được hiểu đơn thuần là sự lặp lại nguyên trạng những kinh nghiệm của thế hệ trước, mà còn là quá trình lựa chọn và tái tạo tri thức phù hợp với điều kiện sinh kế hiện nay.

#### **e) Sự biến đổi của các thực hành văn hóa trong chế biến và bảo quản thủy sản**

Sự phát triển của thị trường, yêu cầu bảo đảm chất lượng sản phẩm và việc ứng dụng công nghệ đã tác động đến các thực hành chế biến, bảo quản thủy sản. Một số công đoạn trước đây phụ thuộc nhiều vào kinh nghiệm thủ công đang được bổ sung bằng thiết bị, quy trình kỹ thuật và những yêu cầu về vệ sinh, an toàn thực phẩm.

Những thay đổi này có thể góp phần nâng cao khả năng bảo quản, mở rộng thị trường và điều chỉnh cách thức tổ chức lao động. Tuy nhiên, mức độ tiếp nhận công nghệ và hiệu quả chuyển đổi còn phụ thuộc vào quy mô sản xuất, vốn đầu tư, kỹ năng và điều kiện tiếp cận thị trường của từng chủ thể.

Dưới góc độ Văn hóa học, biến đổi trong chế biến và bảo quản thủy sản phản ánh sự tương tác giữa tri thức kinh nghiệm với những yêu cầu sản xuất mới. Trong quá trình đó, các giá trị gắn với sự cẩn trọng, trách nhiệm, uy tín nghề nghiệp và quan hệ gia đình có thể tiếp tục được duy trì, nhưng được biểu hiện thông qua những phương thức thực hành khác trước.

#### **3.3.2.4. Thực hành truyền nghề và trao truyền tri thức sinh kế**

Truyền nghề và trao truyền tri thức là những thực hành có ý nghĩa quan trọng đối với sự duy trì và tái tạo văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo. Thông qua quá trình truyền nghề, cộng đồng không chỉ chuyển giao kỹ năng lao động mà còn trao truyền kinh nghiệm ứng xử với môi trường, chuẩn mực nghề nghiệp và những giá trị được hình thành trong quá trình mưu sinh.

##### **a) Thực hành truyền nghề trong gia đình**

Gia đình là một trong những môi trường quan trọng của quá trình truyền nghề. Trong các hộ có truyền thống làm nghề biển, con cháu có thể tiếp nhận kinh nghiệm thông qua quan sát, tham gia công việc phù hợp và được người thân hướng dẫn trong quá trình lao động.

Những tri thức về con nước, mùa vụ, ngư cụ, kỹ thuật khai thác, nuôi trồng hoặc chế biến sản phẩm thường được truyền dạy gắn với tình huống thực tế. Việc học nghề vì vậy không chỉ là tiếp nhận những chỉ dẫn bằng lời nói mà còn là quá trình hình thành kỹ năng thông qua trải nghiệm. Bên cạnh kỹ năng sản xuất, môi trường gia đình còn góp phần hình thành những quan niệm về trách nhiệm, sự kiên trì, hợp tác và thái độ ứng xử với môi trường biển. Tuy nhiên, sự tiếp nối nghề nghiệp giữa các thế hệ không còn mang tính tất yếu, nhất là khi các thành viên trẻ có thêm lựa chọn về học tập và việc làm.

##### **b) Thực hành truyền nghề trong cộng đồng**

Ngoài gia đình, tri thức sinh kế còn được trao truyền thông qua quan hệ bạn nghề, nhóm lao động và các hình thức hợp tác sản xuất. Trong quá trình cùng làm việc, người có kinh nghiệm có thể hướng dẫn người mới tham gia nghề, chia sẻ cách xử lý tình huống và truyền đạt những hiểu biết được tích lũy từ thực tiễn.

Môi trường cộng đồng tạo điều kiện để tri thức được kiểm nghiệm, bổ sung và điều chỉnh thông qua kinh nghiệm của nhiều chủ thể. Đây cũng là quá trình hình thành những quan hệ tin cậy và chuẩn mực hợp tác trong hoạt động sinh kế. Tuy nhiên, mức độ chia sẻ tri thức có thể chịu tác động của quan hệ thị trường, sự cạnh tranh và những thay đổi trong phương thức tổ chức lao động. Vì vậy, cần nhìn nhận truyền nghề trong cộng đồng như một thực hành có tính lịch sử, đang tiếp tục biến đổi theo điều kiện kinh tế và xã hội.

### **c) Kết hợp giữa tri thức truyền thống và tri thức hiện đại**

Trong bối cảnh phát triển kinh tế biển hiện nay, quá trình truyền nghề không chỉ diễn ra thông qua kinh nghiệm giữa các thế hệ mà còn gắn với hoạt động đào tạo, hướng dẫn kỹ thuật và tiếp cận thông tin khoa học.

Việc sử dụng thiết bị định vị, phương tiện thông tin, kỹ thuật nuôi trồng và công nghệ bảo quản đặt ra yêu cầu bổ sung những kỹ năng mới. Đối với cư dân làm nghề biển, kinh nghiệm truyền thống có thể tiếp tục giữ vai trò trong nhận biết môi trường và tổ chức lao động, đồng thời được điều chỉnh trên cơ sở thông tin khoa học và những yêu cầu quản lý hiện hành. Sự kết hợp này cho thấy tri thức sinh kế không tồn tại như một hệ thống khép kín mà được tái tạo trong quá trình thực hành. Tuy nhiên, không nên mặc định mọi tri thức truyền thống đều còn phù hợp hoặc mọi tiến bộ kỹ thuật đều có thể được tiếp nhận thuận lợi.

### **d) Sự biến đổi của thực hành truyền nghề**

Quá trình chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp, phát triển du lịch, thương mại và dịch vụ đang tác động đến những hình thức truyền nghề truyền thống của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh. Khi một bộ phận lao động trẻ lựa chọn nghề nghiệp ngoài khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản, cơ hội tiếp nhận tri thức nghề biển thông qua lao động trực tiếp có thể thu hẹp.

Tuy nhiên, sự thay đổi nghề nghiệp không đồng nghĩa với việc mọi tri thức sinh kế truyền thống đều biến mất. Một số kinh nghiệm có thể tiếp tục được vận dụng trong các hoạt động sinh kế mới hoặc được duy trì thông qua quan hệ gia đình, cộng đồng và những hình thức truyền dạy phù hợp. Từ góc độ Văn hóa học, vấn đề đặt ra không chỉ là bảo tồn các kỹ năng nghề nghiệp riêng lẻ mà còn là duy trì những điều kiện cho phép tri thức được thực hành, kiểm nghiệm và trao truyền. Đây là cơ sở để nhận diện sự tiếp nối và biến đổi của văn hóa sinh kế trong quan hệ giữa các thế hệ cư dân.

#### ***3.3.2.5. Thực hành hợp tác trong lao động sinh kế***

Hợp tác là một phương diện quan trọng của thực hành văn hóa sinh kế, được hình thành từ nhu cầu phối hợp lao động, chia sẻ nguồn lực và ứng phó với những rủi ro trong quá trình mưu sinh. Đối với cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh,

các quan hệ hợp tác không chỉ phục vụ hoạt động sản xuất mà còn góp phần duy trì sự gắn kết cộng đồng và hình thành vốn xã hội.

#### **a) Thực hành phối hợp trong lao động sản xuất**

Trong hoạt động khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản, sự phối hợp giữa các thành viên gia đình, nhóm nghề và những chủ thể liên quan có ý nghĩa đối với việc tổ chức công việc và sử dụng nguồn lực.

Các hình thức phối hợp được thực hiện tùy theo đặc điểm nghề nghiệp, quy mô sản xuất và điều kiện của từng hộ. Trong khai thác thủy sản, hợp tác thường gắn với tổ chức chuyển biến và vận hành ngư cụ; trong nuôi biển, sự phối hợp có thể diễn ra thường xuyên hơn trong quá trình chăm sóc, quản lý và thu hoạch. Dưới góc độ Văn hóa học, hợp tác lao động phản ánh những chuẩn mực về trách nhiệm, sự tin cậy và khả năng điều chỉnh quan hệ giữa các chủ thể trong quá trình sản xuất. Đây là những yếu tố góp phần duy trì tính liên kết của cộng đồng nghề nghiệp.

#### **b) Thực hành tương trợ và chia sẻ rủi ro**

Hoạt động sinh kế trên biển chịu ảnh hưởng của thời tiết, môi trường, nguồn lợi và biến động thị trường. Trong điều kiện đó, quan hệ tương trợ có thể góp phần hỗ trợ các hộ gia đình và nhóm lao động khi gặp khó khăn.

Những hình thức tương trợ được ghi nhận trong hoạt động nghề biển bao gồm trao đổi thông tin, hỗ trợ phương tiện, ngư cụ, giúp đỡ khi xảy ra sự cố và chia sẻ kinh nghiệm ứng phó với rủi ro. Các quan hệ này thường được duy trì trên nền tảng họ hàng, láng giềng, bạn nghề và sự tin cậy hình thành qua quá trình cùng lao động. Tuy nhiên, tương trợ cộng đồng không thể thay thế hoàn toàn những điều kiện bảo đảm an toàn, nguồn lực kinh tế và cơ chế hỗ trợ chính thức. Vì vậy, cần xem xét vai trò của quan hệ cộng đồng trong sự kết hợp với các thiết chế quản lý và những nguồn lực xã hội khác.

#### **c) Thực hành hợp tác thông qua các thiết chế cộng đồng**

Bên cạnh những quan hệ hợp tác phi chính thức, cư dân vùng biển, đảo còn tham gia các hình thức tổ chức như tổ đội nghề cá, hợp tác xã và những mạng lưới liên kết sản xuất phù hợp với điều kiện từng địa bàn.

Các hình thức tổ chức này có thể tạo điều kiện trao đổi thông tin, phối hợp sản xuất, tiếp cận kỹ thuật và mở rộng quan hệ thị trường. Tuy nhiên, hiệu quả hoạt

động phụ thuộc vào điều kiện tổ chức, khả năng huy động nguồn lực và mức độ tham gia thực chất của các thành viên. Từ góc độ Văn hóa học, sự hình thành và vận hành các thiết chế hợp tác phản ánh quá trình điều chỉnh quan hệ cộng đồng từ những liên kết chủ yếu dựa trên thân tộc, láng giềng và bạn nghề sang các hình thức tổ chức có tính quy ước, trách nhiệm và phân công rõ ràng hơn. Những hình thức này có thể cùng tồn tại, bổ sung cho nhau chứ không nhất thiết thay thế hoàn toàn quan hệ truyền thống.

#### **d) Thực hành hợp tác trong quản lý và bảo vệ nguồn lợi biển**

Việc sử dụng và bảo vệ nguồn lợi biển đặt ra yêu cầu phối hợp giữa các chủ thể cùng khai thác hoặc nuôi trồng trong một không gian sinh thái. Các hoạt động liên quan đến trao đổi thông tin môi trường, phòng ngừa rủi ro, bảo vệ nguồn lợi và thực hiện quy định quản lý đòi hỏi sự tham gia của cộng đồng trong những phạm vi khác nhau.

Trước bối cảnh hiện nay, các thực hành hợp tác không chỉ dựa trên kinh nghiệm và quy ước nghề nghiệp mà còn chịu sự điều chỉnh của pháp luật và các cơ chế quản lý tài nguyên. Sự kết hợp giữa quan hệ cộng đồng với những thiết chế chính thức có thể tạo điều kiện cho việc sử dụng nguồn lực có trách nhiệm hơn. Tuy nhiên, cần phân biệt sự tham gia thực tế của cư dân với những yêu cầu được quy định trong chính sách. Việc cộng đồng có được cung cấp thông tin, tham gia trao đổi ý kiến hoặc tham gia quyết định đến mức độ nào phải được xác định trên cơ sở tư liệu thực địa, không suy diễn từ mục tiêu quản lý.

#### **e) Sự biến đổi của thực hành hợp tác trong bối cảnh mới**

Quá trình phát triển kinh tế biển, mở rộng thị trường và thay đổi phương thức tổ chức sản xuất đang tác động đến các quan hệ hợp tác của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh. Bên cạnh những liên kết dựa trên họ hàng, láng giềng và bạn nghề, các quan hệ hợp tác thông qua tổ chức sản xuất, thị trường và cơ quan chuyên môn ngày càng có vai trò trong hoạt động sinh kế.

Sự biến đổi này có thể mở rộng cơ hội tiếp cận thông tin, kỹ thuật và nguồn lực, đồng thời đặt ra những yêu cầu mới về trách nhiệm, tính minh bạch và khả năng phối hợp giữa các chủ thể. Tuy nhiên, những hộ có điều kiện kinh tế, kỹ năng và quan hệ xã hội khác nhau có thể tham gia các mạng lưới hợp tác với mức độ không giống nhau.

Từ góc độ Văn hóa học, sự vận động của các quan hệ hợp tác phản ánh quá trình tái cấu trúc vốn xã hội của cộng đồng cư dân vùng biển, đảo. Trong quá trình đó, các giá trị tương trợ, tin cậy và trách nhiệm có thể tiếp tục được duy trì, nhưng được thể hiện thông qua những hình thức tổ chức và quan hệ xã hội đa dạng hơn. Kết quả nghiên cứu cho thấy tri thức và thực hành sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh được hình thành và vận động trong mối quan hệ giữa điều kiện sinh thái, kinh nghiệm cộng đồng, tổ chức lao động và những biến đổi của đời sống kinh tế - xã hội. Tri thức về môi trường, ngư trường và nuôi biển cung cấp cơ sở nhận biết, đánh giá và điều chỉnh hoạt động mưu sinh; trong khi các thực hành đánh bắt, nuôi trồng, chế biến, truyền nghề và hợp tác lao động thể hiện cách thức những tri thức ấy được vận dụng trong đời sống.

Trong bối cảnh hiện nay, sự phát triển của khoa học - công nghệ, thị trường và các cơ chế quản lý tài nguyên đang làm thay đổi phương thức tiếp nhận, sử dụng và trao truyền tri thức sinh kế. Những thay đổi này không diễn ra đồng đều giữa các nhóm cư dân và không đồng nghĩa với việc mọi hình thức thích ứng đều đạt hiệu quả như nhau. Một số tri thức và thực hành truyền thống tiếp tục được duy trì hoặc điều chỉnh, trong khi những yếu tố khác có nguy cơ suy giảm khi điều kiện sản xuất và cơ cấu nghề nghiệp thay đổi.

Dưới góc độ Văn hóa học, tri thức và thực hành sinh kế không chỉ phản ánh khả năng mưu sinh mà còn là những phương diện thể hiện quan hệ giữa con người với môi trường, giữa các thành viên gia đình và giữa những chủ thể trong cộng đồng. Sự vận động của hai phương diện này góp phần làm rõ tính động của văn hóa sinh kế, đồng thời tạo cơ sở để tiếp tục phân tích đời sống văn hóa - xã hội, lối sống, hệ giá trị và bản sắc của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh.

### **3.4. ĐỜI SỐNG VĂN HÓA - XÃ HỘI GẮN VỚI SINH KẾ**

#### **3.4.1. Tổ chức cộng đồng và quan hệ xã hội trong sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh**

##### ***3.4.1.1. Gia đình và dòng họ - nền tảng của tổ chức xã hội trong văn hóa sinh kế***

Thực tiễn khảo sát tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái cho thấy gia đình và dòng họ vẫn là những thiết chế xã hội cơ bản, giữ vai trò quan trọng trong tổ chức

sinh kế, duy trì quan hệ cộng đồng và bảo lưu các giá trị văn hóa của cư dân vùng biển, đảo. Trong điều kiện sinh kế gắn chặt với môi trường biển, gia đình không chỉ là đơn vị sản xuất mà còn là không gian hình thành các chuẩn mực ứng xử, trách nhiệm và sự gắn kết giữa các thế hệ. Quá trình đa dạng hóa sinh kế làm gia tăng yêu cầu phối hợp giữa các thành viên trong phân công lao động, quản lý nguồn lực và chia sẻ trách nhiệm.

Mô hình kinh tế hộ vẫn giữ vai trò trung tâm, trong đó nam giới chủ yếu đảm nhiệm khai thác thủy sản, quản lý vùng nuôi hoặc vận hành phương tiện; phụ nữ tham gia chế biến, tiêu thụ sản phẩm và quản lý tài chính; người cao tuổi truyền dạy kinh nghiệm nghề biển; thanh niên tiếp cận công nghệ mới và mở rộng thị trường. Theo ý kiến của một cán bộ văn hóa - xã hội thành phố Hạ Long: “Con cháu bây giờ có máy móc hiện đại hơn, nhưng chuyện đi biển thì vẫn phải học từ bố mẹ, ông bà. Không ai chỉ trên sách bằng người đi biển cả đời.” (PVS08, Hạ Long).

Gia đình đồng thời là nơi thống nhất các quyết định về đầu tư phương tiện, mở rộng vùng nuôi, chuyển đổi nghề nghiệp và phát triển dịch vụ. Điều này cho thấy sinh kế không chỉ là lựa chọn của từng cá nhân mà còn là chiến lược chung của hộ gia đình nhằm phân bổ nguồn lực và giảm thiểu rủi ro. Trên nền tảng đó, dòng họ tạo nên mạng lưới liên kết rộng hơn thông qua hỗ trợ vốn, phương tiện sản xuất, chia sẻ kinh nghiệm, giới thiệu việc làm và giúp đỡ khi gặp khó khăn. Chủ một hộ nuôi hàu tại Vân Đồn cho biết: “Trong họ có người đóng tàu, người nuôi biển, người thu mua. Có việc gì thì anh em bàn với nhau trước, lúc khó khăn cũng dựa vào nhau nhiều.” (PVS10, Vân Đồn).

Vai trò của dòng họ có sự khác biệt giữa các địa bàn nghiên cứu. Tại Vân Đồn, nơi cộng đồng cư trú lâu đời và gắn bó với nghề biển, quan hệ dòng họ vẫn giữ vai trò nổi bật trong tổ chức sinh kế và truyền nối kinh nghiệm. Ở Móng Cái, mạng lưới huyết thống được mở rộng thông qua các quan hệ thương mại gắn với giao thương biên giới; trong khi tại Hạ Long, quá trình đô thị hóa và phát triển du lịch làm các quan hệ xã hội đa dạng hơn nhưng gia đình vẫn giữ vị trí trung tâm trong định hướng nghề nghiệp và duy trì truyền thống cộng đồng.

**3.4.1.2. Tổ đội nghề cá và hợp tác xã - sự mở rộng của tổ chức cộng đồng trong văn hóa sinh kế**

Nếu gia đình và dòng họ là những thiết chế truyền thống của văn hóa sinh kế thì tổ đội nghề cá và hợp tác xã phản ánh sự mở rộng của tổ chức cộng đồng trong bối cảnh phát triển kinh tế biển hiện nay. Khảo sát tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái cho thấy các thiết chế này ngày càng giữ vai trò quan trọng trong liên kết cộng đồng, chia sẻ nguồn lực và nâng cao năng lực tổ chức sinh kế.

Tổ đội nghề cá được hình thành trên cơ sở tự nguyện giữa những người cùng nghề. Các thành viên phối hợp khai thác, trao đổi thông tin về ngư trường, thời tiết và nguồn lợi, đồng thời hỗ trợ nhau khi xảy ra sự cố trên biển. Một trưởng khu dân cư tại Hạ Long nhận xét: “Ở đây các tàu vẫn giữ thói quen liên lạc và hỗ trợ nhau khi ra biển. Khi có tàu gặp sự cố hoặc thời tiết xấu, các tổ nghề cá đều chủ động thông tin và phối hợp cứu giúp. Tinh thần đoàn kết ấy vẫn được duy trì như một quy ước của cộng đồng ngư dân.” (PVS06, Hạ Long).

Quan sát điền dã tại Cửa Vạn (Hạ Long) và Quan Lạn (Vân Đồn) cho thấy trước mỗi chuyến biển, các thành viên thường trao đổi về thời tiết, ngư trường và kế hoạch khai thác; sau chuyến biển tiếp tục chia sẻ kinh nghiệm và cập nhật diễn biến môi trường. Những tương tác thường xuyên này góp phần duy trì niềm tin, tinh thần trách nhiệm và các chuẩn mực ứng xử trong cộng đồng nghề biển. Song song với đó, các hợp tác xã nghề cá và nuôi biển phát triển cùng quá trình tái cơ cấu ngành thủy sản của tỉnh Quảng Ninh. Nhiều hợp tác xã hỗ trợ người dân tiếp cận kỹ thuật, chuẩn hóa quy trình sản xuất, liên kết tiêu thụ và mở rộng thị trường. Chủ hợp tác xã thủy sản Vân Đồn chia sẻ: “Tham gia hợp tác xã giúp các hộ thống nhất quy trình nuôi, trao đổi kỹ thuật, liên kết tiêu thụ sản phẩm và hỗ trợ nhau khi gặp khó khăn. Điều quan trọng hơn là người dân cùng có trách nhiệm với vùng nuôi và môi trường chung.” (PVS14, Vân Đồn). Ngoài chức năng kinh tế, hợp tác xã còn là môi trường chia sẻ kinh nghiệm, phòng chống dịch bệnh, ứng phó thiên tai và thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường biển. Qua đó, các giá trị hợp tác, trách nhiệm và tuân thủ quy ước cộng đồng tiếp tục được củng cố trong điều kiện sản xuất hiện đại.

Giữa ba địa bàn nghiên cứu cũng có những đặc điểm riêng. Vân Đồn nổi bật với các mô hình hợp tác gắn với nuôi biển tập trung; Móng Cái phát huy lợi thế liên

kết sản xuất với thương mại biên giới; trong khi Hạ Long mở rộng các hình thức hợp tác phục vụ nuôi biển kết hợp dịch vụ và du lịch trải nghiệm.

#### **3.4.1.3. Quan hệ tương trợ và mạng lưới xã hội trong sinh kế**

Một đặc điểm nổi bật của văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh là sự hình thành các mạng lưới quan hệ xã hội dựa trên tinh thần tương trợ giữa cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng. Trong điều kiện sinh kế thường xuyên chịu tác động của thiên tai, biến động nguồn lợi và rủi ro nghề nghiệp, các mạng lưới này không chỉ hỗ trợ hoạt động sản xuất mà còn duy trì niềm tin, sự gắn kết và khả năng huy động nguồn lực của cộng đồng.

Trong hoạt động khai thác thủy sản, mạng lưới xã hội được duy trì thông qua sự trao đổi thường xuyên về thời tiết, ngư trường, nguồn lợi và kinh nghiệm nghề nghiệp. Phỏng vấn ngư dân tại Móng Cái cho thấy việc hỗ trợ tàu bạn khi gặp sự cố trên biển vẫn được xem là nguyên tắc tương trợ quan trọng trong cộng đồng nghề biển (PVS17, Móng Cái). Quan sát thực địa tại Cái Rồng (Vân Đồn) và Trà Cổ (Móng Cái) cũng ghi nhận sau mỗi chuyến biển, ngư dân thường gặp gỡ để chia sẻ kinh nghiệm khai thác, cập nhật thông tin thị trường và trao đổi những biến động của môi trường biển. Những tương tác này góp phần củng cố niềm tin và duy trì sự gắn bó giữa các thành viên trong cộng đồng nghề biển.

Đối với nuôi trồng thủy hải sản, các mối quan hệ xã hội được mở rộng thông qua việc chia sẻ con giống, vật tư, kinh nghiệm kỹ thuật và phối hợp ứng phó với thiên tai. Một hộ nuôi biển tại Vân Đồn cho biết: “Bão đến thì cả khu nuôi đều giúp nhau buộc lồng, kéo bè, chứ mỗi nhà làm riêng không kịp. Có kinh nghiệm gì cũng chia sẻ để cùng giữ được vụ nuôi.” (PVS14, Vân Đồn).

Ngoài hoạt động sản xuất, sự tương trợ còn được duy trì thông qua việc giúp đỡ các hộ gặp rủi ro, tham gia hiếu hỉ, hỗ trợ con em học nghề và giới thiệu việc làm. Khảo sát tại Quan Lạn và Cửa Vạng cho thấy dòng họ, các đoàn thể và khu dân cư vẫn giữ vai trò quan trọng trong huy động nguồn lực hỗ trợ các hộ khó khăn. Cùng với quá trình chuyển đổi số, mạng lưới xã hội của cư dân vùng biển ngày càng mở rộng vượt ra ngoài phạm vi cộng đồng truyền thống. Nhiều ngư dân sử dụng điện thoại thông minh và các nhóm Zalo, Facebook để cập nhật thông tin về thời tiết, giá cả, ngư trường và trao đổi kinh nghiệm sản xuất; đồng thời tham gia

Hội Nghề cá, Hội Nông dân, tổ tự quản nghề cá và hợp tác xã nhằm mở rộng quan hệ nghề nghiệp và kết nối tiêu thụ sản phẩm. Điều này cho thấy các quan hệ xã hội đang được bổ sung bởi những hình thức liên kết mới dựa trên công nghệ và các tổ chức nghề nghiệp.

Mạng lưới xã hội cũng có những biểu hiện khác nhau giữa ba địa bàn nghiên cứu. Vân Đồn vẫn duy trì khá bền vững các quan hệ tương trợ truyền thống nhờ cộng đồng cư trú lâu đời gắn với khai thác và nuôi biển; Móng Cái mở rộng mạng lưới xã hội thông qua giao thương và kinh tế biên giới; trong khi Hạ Long hình thành nhiều quan hệ nghề nghiệp mới dưới tác động của đô thị hóa và phát triển du lịch. Mặc dù hình thức liên kết có sự khác biệt, tinh thần hỗ trợ cộng đồng trong những tình huống rủi ro và sự gắn bó với biển vẫn được duy trì ở cả ba địa phương.

### **3.4.2. Đời sống văn hóa tinh thần gắn với sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh**

#### ***3.4.2.1. Tín ngưỡng nghề biển và nghi lễ trong hoạt động sinh kế***

Đối với cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh, biển không chỉ là không gian sinh kế mà còn là không gian văn hóa thiêng, nơi hình thành hệ thống niềm tin và các thực hành tín ngưỡng gắn với hoạt động mưu sinh. Trong điều kiện nghề biển luôn đối mặt với nhiều bất định của tự nhiên, tín ngưỡng nghề biển trở thành một bộ phận quan trọng của đời sống văn hóa tinh thần, góp phần củng cố niềm tin, điều hòa tâm lý và duy trì sự gắn kết cộng đồng. Kết quả khảo sát ( $n = 300$ ) cho thấy trên 70% số người được hỏi cho biết gia đình vẫn duy trì ít nhất một hình thức cúng lễ hoặc cầu an trước những chuyến biển dài ngày.

Một thực hành phổ biến là thờ cúng tổ tiên kết hợp cầu an trước khi ra khơi. Trước mỗi chuyến biển dài ngày, chủ tàu hoặc người lớn tuổi trong gia đình thường thắp hương trên bàn thờ gia tiên để cầu mong thời tiết thuận lợi, khai thác hiệu quả và mọi thành viên trở về bình an. Qua trao đổi với NCS, một ngư dân tại Vân Đồn cho biết: “Ra biển thì vẫn phải thắp hương báo với tổ tiên. Mình yên tâm hơn, cũng là mong ông bà phù hộ cho chuyến đi thuận buồm xuôi gió.” (PVS14, Vân Đồn).

Quan sát điền dã tại Quan Lạn và Cái Rồng cho thấy nghi thức này vẫn được nhiều gia đình duy trì, mặc dù lễ vật đã được giản lược theo điều kiện sống hiện nay. Bên cạnh tín ngưỡng gia tiên, cư dân ven biển Quảng Ninh còn duy trì việc thờ

Thành hoàng, các vị thần biển và những nhân vật có công khai phá, bảo vệ vùng biển Đông Bắc. Đền Cửa Ông, đình Quan Lạn, đình Cẩm La cùng nhiều miếu ven biển vẫn là những không gian tín ngưỡng quan trọng, nơi người dân dâng hương cầu bình an trước mỗi mùa khai thác hoặc trong các dịp lễ lớn.

So với nhiều địa phương duyên hải miền Trung, tín ngưỡng nghề biển ở Quảng Ninh thể hiện sự kết hợp giữa tín ngưỡng gia tiên, tín ngưỡng làng xã và truyền thống văn hóa vùng Đông Bắc. Các nghi lễ nghề biển còn gắn trực tiếp với chu kỳ sản xuất. Khảo sát thực địa cho thấy nhiều chủ tàu vẫn duy trì lễ hạ thủy tàu mới, lễ sửa tàu hoặc lễ mở đầu mùa khai thác. Chủ một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực logistics và thương mại biên giới cho biết: “Đóng tàu hay sửa tàu xong đều làm lễ nhỏ. Không phải mê tín, mà coi như lấy may, cầu mọi người đi biển được bình an.” (PVS23, Móng Cái). Bên cạnh đó, nhiều ngư dân vẫn giữ các kiêng kỵ trước khi xuất bến như tránh cãi vã, tránh nói điều không may hoặc lựa chọn thời điểm ra khơi theo kinh nghiệm truyền thống. Những thực hành này phổ biến hơn tại Vân Đồn và Móng Cái so với Hạ Long.

Một biểu hiện tiêu biểu của tín ngưỡng nghề biển là sự gắn kết giữa nghi lễ cộng đồng với chu kỳ sinh kế. Lễ hội đình Quan Lạn không chỉ tưởng nhớ các bậc tiền nhân có công bảo vệ vùng biển Đông Bắc mà còn gửi gắm khát vọng về một mùa biển thuận lợi và cộng đồng bình an. Theo ý kiến của một cán bộ am hiểu đời sống văn hóa tại Vân Đồn, các nghi thức tế lễ và hội bơi chải vừa góp phần tái hiện truyền thống nghề biển, vừa tạo nên không gian sinh hoạt văn hóa chung của cộng đồng (PVS16, Vân Đồn).

Giữa ba địa bàn nghiên cứu cũng có những khác biệt. Vân Đồn vẫn duy trì khá đầy đủ các nghi lễ nghề biển do khai thác và nuôi biển còn giữ vai trò quan trọng; Móng Cái chịu ảnh hưởng rõ hơn của giao thương và giao lưu văn hóa vùng biên; trong khi Hạ Long, dưới tác động của đô thị hóa và phát triển du lịch, nhiều nghi lễ đã được giản lược về quy mô nhưng các thực hành cầu an, tưởng nhớ tổ tiên và tôn trọng biển cả vẫn được duy trì.

#### **3.4.2.2. Lễ hội cộng đồng gắn với sinh kế biển**

Lễ hội là biểu hiện tập trung của đời sống văn hóa cộng đồng. Đối với cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh, lễ hội không chỉ đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng mà còn là

không gian lưu giữ ký ức lịch sử, truyền thống nghề biển và các giá trị văn hóa được hình thành trong quá trình mưu sinh trên biển. Thông qua lễ hội, cộng đồng củng cố sự gắn kết xã hội, khẳng định bản sắc và truyền nối các giá trị văn hóa sinh kế giữa các thế hệ.

Khảo sát tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái cho thấy phần lớn các lễ hội truyền thống đều gắn với môi trường biển, lịch sử khai phá vùng Đông Bắc và quá trình hình thành cộng đồng cư dân ven biển. Biển vừa là không gian tổ chức lễ hội vừa là biểu tượng trung tâm tạo nên ý nghĩa của các nghi lễ và sinh hoạt cộng đồng. Tiêu biểu là Lễ hội đình Quan Lạn, Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, được tổ chức hằng năm từ ngày 10 đến 20 tháng Sáu âm lịch. Bên cạnh nghi thức tế lễ, hội bơi chải phản ánh kỹ năng điều khiển phương tiện trên biển, tinh thần phối hợp tập thể và tính kỷ luật của cư dân nghề biển. Quan sát điền dã tại Quan Lạn cho thấy các đội bơi chủ yếu là người dân địa phương, nhiều người vẫn trực tiếp tham gia khai thác hoặc nuôi biển. Một người dân tham gia các hoạt động sinh kế biển tại Vân Đồn chia sẻ: “Đi bơi chải cũng như đi biển, nếu mỗi người làm một kiểu thì không bao giờ thắng được. Quan trọng nhất vẫn là đồng lòng.” (PVS12, Vân Đồn).

Không gian lễ hội còn là nơi cộng đồng tái hiện lịch sử khai phá biển đảo, tưởng nhớ tiền nhân và giáo dục thế hệ trẻ về truyền thống nghề biển. Thông qua các nghi thức tế lễ, trò diễn dân gian và biểu tượng văn hóa, các giá trị về đoàn kết, trách nhiệm và sự gắn bó với biển tiếp tục được tái khẳng định trong đời sống cộng đồng. Tại Hạ Long, các lễ hội gắn với đền Cửa Ông, đền Đức Ông Trần Quốc Nghiễn và nhiều đình, đền ven biển vẫn được duy trì, đồng thời thu hút đông đảo người dân và du khách. Một cán bộ văn hóa tại Hạ Long cho biết: “Lễ hội hiện nay thu hút đông đảo du khách nhưng đối với người dân địa phương, giá trị quan trọng nhất vẫn là tưởng nhớ tiền nhân, gìn giữ truyền thống biển và tạo cơ hội để cộng đồng gặp gỡ, gắn kết.” (PVS08, Hạ Long). Ở Móng Cái, lễ hội mang sắc thái của vùng biển biên giới, phản ánh sự giao thoa giữa văn hóa biển với hoạt động thương mại và giao lưu văn hóa. So sánh giữa ba địa bàn nghiên cứu cho thấy Vân Đồn vẫn bảo lưu rõ nét các lễ hội gắn trực tiếp với nghề biển; Móng Cái thể hiện sự giao thoa giữa văn hóa biển và văn hóa vùng biên; trong khi Hạ Long phản ánh xu hướng kết

hợp giữa sinh hoạt lễ hội truyền thống với các hoạt động văn hóa phục vụ đô thị và du lịch.

Dù có sự khác biệt về quy mô và hình thức tổ chức, lễ hội ở cả ba địa phương vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc củng cố sự gắn kết cộng đồng và duy trì ký ức văn hóa nghề biển. Một bậc cao niên tại Quan Lạn nhận xét: “Khách đông thì vui, nhưng điều quan trọng nhất vẫn là con cháu hiểu vì sao ông cha mình tổ chức lễ hội này.” (PVS09, Vân Đồn). Qua đó cho thấy lễ hội cộng đồng không chỉ bảo tồn các nghi thức truyền thống mà còn là cơ chế tái tạo ký ức tập thể và bản sắc văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh.

#### ***3.4.2.3. Phong tục, tập quán và sinh hoạt văn hóa cộng đồng***

Phong tục, tập quán và các hình thức sinh hoạt văn hóa cộng đồng là những biểu hiện thường nhật của văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh. Nếu tín ngưỡng và lễ hội phản ánh đời sống văn hóa trong những thời điểm mang tính nghi lễ thì phong tục và sinh hoạt cộng đồng được duy trì trong nhịp sống hằng ngày, góp phần điều chỉnh các quan hệ xã hội và bảo lưu những giá trị văn hóa gắn với nghề biển.

Khảo sát tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái cho thấy nhiều phong tục truyền thống vẫn được duy trì, đặc biệt là những tập quán gắn với tổ chức lao động, nhịp sống theo mùa vụ và đời sống cộng đồng. Một đặc điểm nổi bật là việc tổ chức sinh hoạt theo chu kỳ của biển. Nhịp sống của nhiều cộng đồng ven biển được điều chỉnh theo con nước, mùa gió, mùa khai thác và mùa nuôi biển; thời gian lao động, sinh hoạt gia đình và các hoạt động cộng đồng đều được sắp xếp phù hợp với lịch sản xuất. Một ngư dân tại Quan Lạn chia sẻ: “Đến mùa cá thì mọi việc đều phải nhường cho biển. Việc nhà có thể để sau, chứ lỡ con nước thì phải chờ cả tháng.” (PVS09, Vân Đồn). Quan sát điền dã cho thấy nhiều hoạt động cộng đồng cũng được bố trí linh hoạt theo lịch ra khơi của ngư dân, phản ánh sự gắn bó giữa nhịp sống văn hóa và môi trường biển.

Bên cạnh đó, nhiều phong tục tương trợ trong lao động và đời sống vẫn được duy trì thông qua việc hỗ trợ ngày công, phương tiện và chia sẻ kinh nghiệm khi đóng mới tàu thuyền, gia cố lồng bè, thu hoạch thủy sản hoặc khắc phục hậu quả

thiên tai. Một chủ hộ nuôi biển tại Vân Đồn cho biết: “Mùa bão đến thì cả khu nuôi cùng làm. Hôm nay giúp nhà mình, mai lại sang giúp nhà khác, không ai tính toán.” (PVS12, Vân Đồn). Những tập quán này phản ánh sự cố kết cộng đồng được hình thành từ đặc điểm lao động tập thể và những rủi ro thường trực của nghề biển.

Trong đời sống gia đình, nhiều cộng đồng vẫn coi trọng việc giáo dục con cháu về ý thức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm và sự gắn bó với cộng đồng. Qua quá trình giáo dục trong gia đình, những chuẩn mực về ứng xử, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm với cộng đồng tiếp tục được truyền nối giữa các thế hệ. Các hình thức sinh hoạt cộng đồng như họp thôn, sinh hoạt tại nhà văn hóa, gặp mặt tổ đội nghề cá, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ và Hội Nghề cá vẫn là không gian trao đổi kinh nghiệm sản xuất, phổ biến thông tin và củng cố các mối quan hệ xã hội. Quan sát thực địa tại xã Thắng Lợi (Vân Đồn) cho thấy các buổi họp của tổ nuôi biển thường kết hợp trao đổi kỹ thuật, cập nhật thị trường và thống nhất phương án ứng phó với thiên tai. Tại Hạ Long, các câu lạc bộ ngư dân và tổ tự quản ven biển tiếp tục duy trì vai trò kết nối cộng đồng trong điều kiện nhiều hộ đã kết hợp nghề cá với dịch vụ du lịch.

Dưới tác động của chuyển đổi số, nhiều hình thức sinh hoạt cộng đồng được mở rộng trên các nền tảng trực tuyến. Một cán bộ văn hóa tại Hạ Long nhận xét: “Người dân bây giờ ít gặp nhau trực tiếp hơn trước vì ai cũng bận nhiều công việc, nhưng các nhóm cộng đồng trên điện thoại vẫn duy trì việc trao đổi thông tin, hỗ trợ nhau và thông báo các hoạt động chung của khu dân cư.” (PVS08, Hạ Long). Điều này cho thấy các phương thức giao tiếp cộng đồng đang thay đổi, nhưng chức năng kết nối và chia sẻ thông tin vẫn được duy trì.

Giữa ba địa bàn nghiên cứu cũng có những đặc điểm riêng. Vân Đồn vẫn bảo lưu khá rõ các phong tục và sinh hoạt cộng đồng gắn với nghề biển; Móng Cái kết hợp các tập quán truyền thống với đặc trưng của vùng biển biên giới và hoạt động thương mại; trong khi Hạ Long có nhiều thay đổi dưới tác động của đô thị hóa và phát triển dịch vụ, song các hình thức sinh hoạt cộng đồng vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc duy trì sự gắn kết của cư dân địa phương.

#### ***3.4.2.4. Sự biến đổi của đời sống văn hóa tinh thần trong bối cảnh phát triển kinh tế biển và du lịch***

Đời sống văn hóa tinh thần của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh luôn vận động cùng với những biến đổi của môi trường sinh thái, điều kiện kinh tế - xã hội và quá trình phát triển địa phương. Khảo sát tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái cho thấy những biến đổi này thể hiện rõ trong thực hành tín ngưỡng, tổ chức lễ hội, duy trì phong tục và các hình thức sinh hoạt cộng đồng.

Một biểu hiện nổi bật là sự mở rộng chức năng của các không gian và thực hành văn hóa. Bên cạnh ý nghĩa tín ngưỡng và sinh hoạt cộng đồng, nhiều lễ hội, di tích và không gian văn hóa biển còn được khai thác phục vụ phát triển du lịch và quảng bá hình ảnh địa phương. Một cán bộ Trung tâm Chính trị Vân Đồn nhận xét: “Việc phát triển du lịch và kinh tế biển đã tạo thêm nhiều cơ hội cho người dân, nhưng địa phương luôn chú trọng lồng ghép nhiệm vụ bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống trong quá trình phát triển.” (PVS16, Vân Đồn).

Quan sát thực địa tại Hạ Long và Vân Đồn cũng ghi nhận nhiều di tích ven biển được tu bổ; các lễ hội truyền thống được tổ chức với quy mô lớn hơn; một số làng chài, làng nghề và hoạt động trải nghiệm văn hóa biển được đưa vào các tuyến du lịch. Bên cạnh những thay đổi này, nhiều người dân cũng bày tỏ mong muốn tiếp tục gìn giữ ý nghĩa truyền thống của lễ hội trong quá trình khai thác du lịch.

Sự chuyển dịch cơ cấu sinh kế cũng tác động đến đời sống văn hóa tinh thần. Nhiều hộ dân chuyển từ khai thác thủy sản sang du lịch, thương mại hoặc kết hợp nhiều nghề; đồng thời các phương thức kết nối cộng đồng được mở rộng thông qua hợp tác xã, tổ chức nghề nghiệp và các nền tảng số. Một trưởng khu dân cư tại Móng Cái cho biết: “Bây giờ người dân trao đổi công việc qua các nhóm điện thoại rất thuận tiện. Khi có thông tin về thời tiết, phòng chống bão hoặc hoạt động cộng đồng thì mọi người đều nắm được rất nhanh.” (PVS22, Móng Cái).

Xu hướng này tiếp tục được ghi nhận qua dữ liệu khảo sát ở ba địa bàn. Nhiều thanh niên lựa chọn làm việc trong lĩnh vực du lịch và dịch vụ nhưng vẫn duy trì mối liên hệ với nghề biển của gia đình. Một hướng dẫn viên du lịch tại Hạ Long chia sẻ: “Tôi làm du lịch nhưng cuối tuần vẫn theo bố ra biển. Nghề của gia

đình vẫn là một phần ký ức và cũng giúp tôi hiểu hơn để giới thiệu văn hóa biển với du khách.” (PVS07, Hạ Long).

Giữa ba địa bàn nghiên cứu cũng có những đặc điểm riêng. Hạ Long chịu tác động rõ nét của đô thị hóa và phát triển du lịch; Vân Đồn vẫn bảo lưu khá nhiều thực hành văn hóa nghề biển nhưng đang thích ứng với sự phát triển của nuôi biển và hạ tầng kinh tế biển; trong khi Móng Cái phản ánh rõ sự giao lưu văn hóa gắn với hoạt động thương mại biên giới.

Mặc dù hình thức biểu hiện có nhiều thay đổi, các giá trị như sự gắn bó với biển, tinh thần cộng đồng và truyền thống nghề biển vẫn tiếp tục được duy trì trong đời sống văn hóa của cư dân. Có thể nhận thấy, sự biến đổi của đời sống văn hóa tinh thần không diễn ra theo hướng thay thế các giá trị truyền thống mà chủ yếu là quá trình điều chỉnh phương thức thực hành và mở rộng chức năng văn hóa trước những yêu cầu của phát triển kinh tế biển và hội nhập. Điều này cho thấy cộng đồng cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh đang thích ứng với bối cảnh mới thông qua việc kết hợp giữa bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống và tiếp nhận những yếu tố mới phù hợp với điều kiện phát triển hiện nay.

Đời sống văn hóa - xã hội gắn với sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh được thể hiện trước hết trong các quan hệ gia đình, dòng họ, tổ đội nghề cá, hợp tác xã và các mạng lưới tương trợ cộng đồng. Các thiết chế và quan hệ này vừa hỗ trợ tổ chức hoạt động sinh kế, chia sẻ nguồn lực và ứng phó với rủi ro, vừa là môi trường duy trì, trao truyền tri thức, chuẩn mực ứng xử và các giá trị văn hóa nghề biển. Trong điều kiện hiện nay, các quan hệ truyền thống không mất đi mà được bổ sung bằng những hình thức liên kết mới thông qua hợp tác xã, doanh nghiệp, tổ chức nghề nghiệp và nền tảng số.

Đời sống văn hóa tinh thần gắn với sinh kế được biểu hiện qua tín ngưỡng nghề biển, nghi lễ, lễ hội, phong tục, tập quán và các hình thức sinh hoạt cộng đồng. Những thực hành này vừa đáp ứng nhu cầu tinh thần, vừa góp phần duy trì ký ức lịch sử, củng cố sự gắn kết và truyền nối các giá trị văn hóa giữa các thế hệ. Lễ hội và các không gian văn hóa biển đồng thời đang có thêm chức năng phục vụ du lịch và quảng bá hình ảnh địa phương, tạo ra những cơ hội mới nhưng cũng đặt ra yêu cầu bảo đảm sự hài hòa giữa khai thác và bảo tồn giá trị văn hóa.

Sự biến đổi của đời sống văn hóa - xã hội hiện nay cho thấy một quá trình vừa kế thừa vừa điều chỉnh. Đô thị hóa, phát triển kinh tế biển, du lịch, chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp và chuyển đổi số đang làm thay đổi phương thức tổ chức quan hệ xã hội và thực hành văn hóa, nhưng chưa làm mất đi những giá trị được cộng đồng coi trọng như tinh thần tương trợ, trách nhiệm, sự gắn kết cộng đồng và mối quan hệ với biển. Qua đó có thể thấy đời sống văn hóa - xã hội không phải là bộ phận tách rời sinh kế mà là môi trường xã hội và văn hóa trong đó các hoạt động sinh kế được tổ chức, duy trì và tái tạo.

Những kết quả trên là cơ sở để tiếp tục phân tích thành tố thứ năm của văn hóa sinh kế: lối sống, hệ giá trị và bản sắc văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh hiện nay.

### **3.5. LỐI SỐNG, HỆ GIÁ TRỊ VÀ BẢN SẮC VĂN HÓA SINH KẾ CỦA CƯ DÂN VÙNG BIỂN, ĐẢO TỈNH QUẢNG NINH HIỆN NAY**

Kết quả phân tích ở các mục trước cho thấy văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh được biểu hiện thông qua không gian và chủ thể sinh kế, hệ thống tri thức và thực hành văn hóa, cùng đời sống văn hóa - xã hội gắn với hoạt động mưu sinh. Trên nền tảng đó, quá trình gắn bó lâu dài với biển đã góp phần hình thành những đặc điểm về lối sống, hệ giá trị và bản sắc văn hóa của cộng đồng cư dân ven biển. Lối sống, hệ giá trị và bản sắc văn hóa không tồn tại tách biệt mà được hình thành trong quá trình lao động, tổ chức cộng đồng, truyền nối tri thức và ứng xử với môi trường biển. Vì vậy, mục này tập trung nhận diện ba phương diện cơ bản: (1) lối sống sinh kế; (2) hệ giá trị văn hóa; và (3) bản sắc văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh hiện nay. Các đặc điểm được trình bày dưới đây là những khuynh hướng nổi bật được nhận diện qua khảo sát tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái, giữa đó vẫn có sự khác biệt theo địa bàn, nhóm cư dân, nghề nghiệp và thế hệ.

#### **3.5.1. Biểu hiện của lối sống sinh kế**

Lối sống sinh kế phản ánh cách cộng đồng tổ chức đời sống, lựa chọn cách thức mưu sinh và ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội. Đối với cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh, lối sống này được hình thành từ quá trình cư trú lâu dài trên không gian biển đảo và sự thích ứng liên tục với những biến động của điều kiện tự

nhiên, kinh tế và xã hội. Khảo sát tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái cho thấy mặc dù cơ cấu nghề nghiệp đã có nhiều chuyển dịch, trong đời sống của một bộ phận cư dân vẫn có thể nhận diện những khuynh hướng nổi bật như hướng biển, thích ứng linh hoạt, gắn kết cộng đồng và cởi mở trong giao lưu, hội nhập. Đây là những biểu hiện quan trọng của văn hóa sinh kế cư dân vùng biển Quảng Ninh hiện nay.

#### **3.5.1.1. Lối sống hướng biển**

Lối sống hướng biển là một biểu hiện nổi bật của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh, được hình thành từ quá trình cư trú lâu dài và gắn bó với khai thác, nuôi biển, thương mại và dịch vụ biển. Đối với cộng đồng địa phương, biển không chỉ là không gian sản xuất mà còn là môi trường sinh tồn và không gian văn hóa, có ảnh hưởng đến cách tổ chức đời sống, lao động và ứng xử.

Quan sát thực địa cho thấy nhịp sống của cư dân vẫn gắn chặt với chu kỳ của biển. Thời gian lao động, sinh hoạt gia đình và nhiều hoạt động cộng đồng được điều chỉnh theo con nước, mùa gió, mùa khai thác và chu kỳ nuôi biển. Một ngư dân tại Hạ Long chia sẻ: “Ngày nào cũng phải nhìn biển trước. Có hôm chưa ra khơi nhưng chỉ cần nhìn gió, nhìn nước là biết hôm ấy nên đi hay ở.” (PVS04, Hạ Long). Một chủ hộ nuôi cá lồng tại Vân Đồn cũng cho biết: “Việc đầu tiên mỗi sáng là kiểm tra nước và lồng nuôi. Biển thay đổi là mình phải thay đổi theo.” (PVS14, Vân Đồn). Những chia sẻ này cho thấy biển không chỉ liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất mà còn góp phần định hình nhịp sống, cách tổ chức thời gian và phương thức ứng xử của cộng đồng cư dân ven biển.

Lối sống hướng biển còn được thể hiện qua sự gắn bó về tình cảm và ý thức trách nhiệm đối với biển như một không gian sống của cộng đồng và các thế hệ tương lai. Một chủ tàu tại Móng Cái chia sẻ: “Nếu biển sạch thì con cháu mình còn nghề. Biển mất thì làng cũng mất.” (PVS22, Móng Cái). Nhận thức đó được phản ánh qua việc người dân tham gia bảo vệ môi trường biển, hỗ trợ ngư dân gặp nạn và hưởng ứng các hoạt động bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Giữa ba địa bàn khảo sát cũng có những biểu hiện khác nhau. Vân Đồn vẫn bảo lưu khá rõ lối sống của cộng đồng khai thác và nuôi biển; Hạ Long nổi bật với sự kết hợp giữa sinh kế biển và dịch vụ du lịch; trong khi Móng Cái thể hiện sự gắn kết giữa kinh tế biển với thương mại và giao lưu vùng biên. Mặc dù các hoạt động

mưu sinh có nhiều thay đổi, biển vẫn giữ vị trí quan trọng trong việc tổ chức đời sống và định hướng các thực hành văn hóa của cư dân.

Lối sống hướng biển không chỉ phản ánh sự phụ thuộc vào nguồn tài nguyên biển mà còn thể hiện cách cộng đồng kiến tạo đời sống trên cơ sở thích ứng với môi trường sinh thái biển đảo. Chính sự gắn bó đó góp phần hình thành những chuẩn mực ứng xử, ý thức trách nhiệm và tình cảm gắn kết với biển trong văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh.

### ***3.5.1.2. Lối sống thích ứng và linh hoạt***

Nếp sống hướng biển phản ánh sự gắn bó của cư dân với không gian sinh tồn thì lối sống thích ứng và linh hoạt thể hiện khả năng điều chỉnh hoạt động mưu sinh và tổ chức đời sống trước những biến động của môi trường tự nhiên, kinh tế và xã hội. Đối với cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh, khả năng thích ứng được hình thành trong quá trình cộng đồng tương tác lâu dài với biển và thể hiện khá rõ trong lối sống sinh kế hiện nay.

Những kết quả khảo sát ở các mục trước phản ánh xu hướng đa dạng hóa sinh kế thông qua việc kết hợp khai thác thủy sản, nuôi biển, thương mại, dịch vụ hậu cần nghề cá và du lịch cộng đồng, qua đó góp phần nâng cao khả năng thích ứng trước những biến động của điều kiện tự nhiên và thị trường. Quan sát thực địa cho thấy sự thích ứng trước hết được thể hiện ở việc điều chỉnh hoạt động sản xuất theo diễn biến của môi trường biển. Người dân chủ động thay đổi thời điểm ra khơi, lựa chọn ngư trường, điều chỉnh đối tượng khai thác hoặc mùa vụ nuôi biển phù hợp với thời tiết, thủy triều và nguồn lợi.

Một ngư dân tại Quan Lạn chia sẻ: “Biển bây giờ khác trước nhiều, không thể làm theo kinh nghiệm cũ hoàn toàn. Phải vừa xem dự báo thời tiết, vừa nhìn biển rồi mới quyết định.” (PVS15, Vân Đồn). Điều đó cho thấy kinh nghiệm truyền thống vẫn giữ vai trò quan trọng nhưng đang được bổ sung bằng tri thức khoa học và thông tin hiện đại trong quá trình ra quyết định.

Khả năng thích ứng còn được thể hiện ở việc mở rộng các hình thức sinh kế. Tại Hạ Long và Vân Đồn, nhiều hộ kết hợp nuôi biển với dịch vụ tham quan, trải nghiệm hoặc kinh doanh hải sản; trong khi tại Móng Cái, nhiều hộ đồng thời tham gia khai thác, thu mua, vận chuyển và kinh doanh thủy sản. Một chủ hộ nuôi biển

tại Hạ Long cho biết: “Trước chỉ nuôi cá, giờ khách đến tham quan rồi ăn luôn trên bè nên thu nhập ổn định hơn.” (PVS02, Hạ Long).

Bên cạnh đó, nhiều cư dân đã chủ động áp dụng các quy định mới về quản lý nghề cá, sử dụng thiết bị định vị, ứng dụng dự báo thời tiết, hệ thống giám sát môi trường nuôi và các nền tảng số phục vụ tiêu thụ sản phẩm. Một ngư dân khai thác hải sản gần bờ tại Móng Cái cho biết: “Việc thực hiện các yêu cầu mới trong quản lý nghề cá ban đầu gây không ít khó khăn cho người dân, nhưng về lâu dài góp phần nâng cao tính an toàn, trách nhiệm và bền vững của hoạt động khai thác.” (PVS17, Móng Cái). Quá trình này phản ánh sự kết hợp giữa kinh nghiệm nghề biển truyền thống với công nghệ và phương thức quản lý hiện đại.

Sự linh hoạt còn được biểu hiện trong tổ chức đời sống gia đình. Nhiều hộ phân công các thành viên tham gia những lĩnh vực sinh kế khác nhau như khai thác, nuôi biển, thương mại, du lịch hoặc làm việc trong doanh nghiệp nhằm đa dạng hóa nguồn thu nhập và phân tán rủi ro. Như vậy, thích ứng trong văn hóa sinh kế không chỉ là thay đổi nghề nghiệp mà còn là khả năng điều chỉnh phương thức tổ chức lao động, kết hợp các nguồn lực và lựa chọn những cách thức phù hợp với điều kiện mới.

### **3.5.1.3. Lối sống cộng đồng và hợp tác**

Một trong những biểu hiện nổi bật của lối sống sinh kế cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh là tính cộng đồng và tinh thần hợp tác. Khảo sát tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái cho thấy tinh thần cộng đồng vẫn được duy trì trong nhiều hoạt động nghề biển. Nhiều người được hỏi cho rằng sự phối hợp và hỗ trợ lẫn nhau là điều kiện quan trọng để bảo đảm an toàn và duy trì sinh kế.

Một ngư dân tại Hạ Long chia sẻ: “Đi biển không thể làm một mình, phải có bạn nghề mới yên tâm.” (PVS03, Hạ Long). Quan sát thực địa cho thấy tinh thần hợp tác được duy trì trong suốt quá trình tổ chức sinh kế, từ trao đổi thông tin về thời tiết, ngư trường, hỗ trợ phương tiện đến chia sẻ kinh nghiệm sản xuất và phối hợp khắc phục thiệt hại khi xảy ra thiên tai.

Trong nuôi biển, nhiều hộ thường xuyên hỗ trợ nhau về con giống, kỹ thuật, tiêu thụ sản phẩm và gia cố lồng bè trước mùa bão. Một chủ tàu ở Quan Lạn cho biết: “Đi cùng tổ thì yên tâm hơn, có gì còn gọi nhau, giúp nhau kéo tàu hoặc báo

bão.” (PVS11, Vân Đồn). Tinh thần cộng đồng không chỉ được thể hiện trong lao động mà còn mở rộng sang đời sống thường nhật. Khi xảy ra tai nạn trên biển hoặc thiệt hại do thiên tai, các hộ dân sẵn sàng hỗ trợ ngay công, phương tiện và chia sẻ kinh nghiệm để giúp nhau khôi phục sản xuất.

Một ngư dân tại Trà Cổ chia sẻ: “Làm nghề biển ai cũng có lúc gặp nạn, hôm nay mình giúp người, mai biết đâu người giúp lại mình.” (PVS20, Móng Cái). Những thực hành này phản ánh sự gắn kết xã hội được hình thành từ điều kiện lao động đặc thù của môi trường biển, nơi lợi ích của mỗi cá nhân có quan hệ với sự an toàn và ổn định của cộng đồng.

Giữa ba địa bàn khảo sát cũng có những biểu hiện khác nhau. Vân Đồn vẫn bảo lưu khá rõ lối sống cộng đồng của cư dân nghề biển; Hạ Long nổi bật với các hình thức hợp tác gắn với dịch vụ và du lịch; trong khi Móng Cái mở rộng các mối liên kết phục vụ thương mại và kinh tế vùng biên. Mặc dù hình thức hợp tác có sự thay đổi, tinh thần cộng đồng vẫn là một yếu tố quan trọng trong các quan hệ xã hội và tổ chức sinh kế của cư dân ở cả ba địa phương. Những thực hành này góp phần tăng cường sự gắn kết xã hội và khả năng thích ứng của cộng đồng trước rủi ro.

#### **3.5.1.4. Lối sống mở trong bối cảnh hội nhập**

Thực tiễn khảo sát cho thấy lối sống mở trong bối cảnh hội nhập không đồng nghĩa với sự thay thế các giá trị truyền thống mà là quá trình cộng đồng cư dân biển tiếp nhận những nguồn lực, tri thức và phương thức tổ chức mới trên cơ sở vẫn duy trì những nền tảng văn hóa đã được hình thành trong lịch sử. Sự kết hợp giữa tính cởi mở, năng động với khả năng chọn lọc và kế thừa các giá trị truyền thống góp phần tạo nên những thay đổi trong lối sống sinh kế cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh hiện nay.

Khảo sát tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái cho thấy lối sống mở trước hết được thể hiện ở sự chủ động mở rộng các hoạt động sinh kế. Nhiều hộ gia đình kết hợp nuôi biển, thương mại thủy sản, dịch vụ hậu cần nghề cá và du lịch cộng đồng, đồng thời tích cực tìm kiếm những cơ hội sản xuất, kinh doanh phù hợp với điều kiện phát triển của từng địa phương. Một chủ hộ nuôi biển tại Vân Đồn chia sẻ: “Giờ không chỉ bán cá mà còn đón khách tham quan, bán sản phẩm tại bè, làm thêm dịch vụ để ổn định thu nhập.” (PVS11, Vân Đồn).

Lối sống mở còn thể hiện ở việc tiếp nhận và ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ trong hoạt động mưu sinh. Thiết bị định vị, ứng dụng dự báo thời tiết và các nền tảng số phục vụ quảng bá, tiêu thụ sản phẩm được sử dụng ngày càng phổ biến, trong khi kinh nghiệm nghề biển truyền thống vẫn được duy trì và phát huy. Một ngư dân tại Hạ Long cho biết: “Điện thoại bây giờ vừa xem thời tiết, vừa liên hệ thương lái, nhưng xem con nước và hướng gió thì vẫn phải dựa vào kinh nghiệm.” (PVS02, Hạ Long). Điều này cho thấy cư dân biển không thay thế hoàn toàn tri thức truyền thống mà chủ động kết hợp với các phương thức hiện đại nhằm nâng cao hiệu quả sinh kế.

Bên cạnh đó, sự phát triển của du lịch, thương mại biển và kinh tế cửa khẩu đã mở rộng các mối quan hệ xã hội của cư dân ven biển. Quá trình thường xuyên tiếp xúc với du khách, doanh nghiệp và các đối tác trong và ngoài địa phương góp phần hình thành tác phong giao tiếp linh hoạt, khả năng thích ứng với nhiều môi trường làm việc và tư duy cởi mở trong tiếp nhận những phương thức tổ chức sản xuất, kinh doanh mới.

### **3.5.2. Biểu hiện của hệ giá trị văn hóa sinh kế**

Kết quả phân tích ở mục 3.4 cho thấy lối sống sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh được biểu hiện qua cách tổ chức đời sống, phương thức mưu sinh và ứng xử với môi trường biển cũng như cộng đồng. Nền tảng của những biểu hiện đó là hệ giá trị văn hóa sinh kế được hình thành trong quá trình cộng đồng cư trú, lao động và thích ứng lâu dài với biển. Hệ giá trị này được lưu giữ và truyền nối thông qua các hoạt động sản xuất, đời sống cộng đồng, phong tục, tín ngưỡng và các thiết chế xã hội gắn với nghề biển. Các giá trị không tồn tại độc lập mà bổ sung, chi phối lẫn nhau, góp phần định hướng hành vi, củng cố sự gắn kết cộng đồng và định hướng cách thức tổ chức sinh kế.

Khảo sát tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái cho thấy hệ giá trị văn hóa sinh kế hiện nay có thể nhận diện ở bốn nhóm giá trị nổi bật: (1) đoàn kết và cố kết cộng đồng; (2) cần cù, sáng tạo và thích ứng trong lao động; (3) tôn trọng biển, khai thác có trách nhiệm và bảo vệ môi trường; (4) hướng tới phát triển bền vững và hội nhập. Đây là những giá trị được thể hiện tương đối rõ qua tư liệu khảo sát, đồng

thời có sự khác biệt về mức độ và phương thức biểu hiện giữa các địa bàn, nhóm nghề và thế hệ.

### ***3.5.2.1. Giá trị đoàn kết và cố kết cộng đồng***

Đoàn kết và cố kết cộng đồng là một giá trị nổi bật của văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh. Giá trị này được hình thành từ đặc điểm lao động trên biển, nơi các hoạt động khai thác, nuôi biển và ứng phó với rủi ro thường đòi hỏi sự phối hợp, tin cậy và hỗ trợ lẫn nhau giữa các cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng. Qua nhiều thế hệ, đoàn kết không chỉ hỗ trợ hoạt động sinh kế mà còn trở thành một chuẩn mực được thể hiện trong tổ chức đời sống của cư dân ven biển.

Tại ba khu vực nghiên cứu: Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái, giá trị này được thể hiện trong nhiều lĩnh vực của đời sống sinh kế. Ngư dân thường xuyên chia sẻ thông tin về thời tiết, ngư trường, hỗ trợ nhau khi gặp sự cố trên biển; các hộ nuôi biển phối hợp trao đổi kỹ thuật, hỗ trợ con giống, vật tư và gia cố lồng bè trước mùa mưa bão.

Một ngư dân tại Vân Đồn chia sẻ: “Đi biển thì không ai sống một mình được. Hôm nay mình cứu người ta, mai mình gặp nạn sẽ có người cứu mình.” (PVS11, Vân Đồn). Một chủ hộ nuôi biển tại Hạ Long cho biết: “Có dịch bệnh hay bão đến, các bè đều gọi nhau hỗ trợ, vì nếu một bè hỏng thì cả khu nuôi đều bị ảnh hưởng.” (PVS01, Hạ Long).

Những thực hành này phản ánh sự tương trợ, chữ tín và trách nhiệm đối với tập thể trong tổ chức sinh kế. Chính vì vậy, tinh thần đoàn kết tiếp tục được duy trì và truyền nối thông qua gia đình, dòng họ, tổ đội nghề cá, hợp tác xã, tín ngưỡng nghề biển, lễ hội và các hình thức sinh hoạt cộng đồng đã phân tích ở mục 3.4. Các thiết chế này không chỉ duy trì các mối quan hệ xã hội mà còn góp phần bồi đắp niềm tin, ý thức trách nhiệm và sự gắn bó giữa các thành viên trong cộng đồng. Dù hình thức biểu hiện có sự khác biệt, giá trị đoàn kết vẫn là một yếu tố quan trọng góp phần duy trì sự ổn định của cộng đồng và tăng cường khả năng thích ứng trước những biến động của môi trường tự nhiên và xã hội.

### ***3.5.2.2. Giá trị cần cù, sáng tạo và năng lực thích ứng***

Cần cù, sáng tạo và năng lực thích ứng là những giá trị nổi bật được thể hiện trong văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh, được hình thành trong

quá trình cộng đồng gắn bó lâu dài với môi trường biển - nơi hoạt động mưu sinh luôn chịu tác động của điều kiện tự nhiên, nguồn lợi thủy sản và biến động của thị trường. Trong quá trình đó, lao động bền bỉ, chủ động đổi mới và linh hoạt trong tổ chức sinh kế được cộng đồng ghi nhận và thực hành trong nhiều thế hệ.

Khảo sát tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái cho thấy tinh thần cần cù được thể hiện trong nhiều loại hình sinh kế khác nhau. Đối với ngư dân, lao động trên biển đòi hỏi sức bền, kinh nghiệm và khả năng ứng phó thường xuyên với những biến động của thời tiết; đối với các hộ nuôi biển, việc chăm sóc lồng bè, theo dõi môi trường nước, phòng ngừa dịch bệnh và ứng phó với thiên tai đòi hỏi sự kiên trì và trách nhiệm liên tục.

Tại Vân Đồn, một chủ hộ nuôi biển cho biết: “Mỗi khi có bão, các hộ trong khu vực thường cùng hỗ trợ nhau buộc dây, gia cố lồng bè vì nếu từng hộ tự thực hiện sẽ khó bảo đảm an toàn.” (PVS10, Vân Đồn). Thực hành này cho thấy sự cần cù trong lao động của cư dân biển gắn với tinh thần trách nhiệm, hợp tác và khả năng chủ động ứng phó với rủi ro.

Giá trị sáng tạo và năng lực thích ứng thể hiện rõ hơn trong quá trình chuyển đổi và đa dạng hóa sinh kế. Tại Hạ Long, sự phát triển mạnh của du lịch đã tạo điều kiện để một bộ phận cư dân từng gắn với nghề biển chuyển sang vận chuyển khách, kinh doanh dịch vụ và các hoạt động du lịch. Một người dân từng sinh sống tại làng chài Cửa Vạn chia sẻ: “Khi chuyển sang làm du lịch, bên cạnh sự thay đổi về thu nhập, người lao động phải học thêm cách giao tiếp với khách và kỹ năng làm dịch vụ” (PVS02, Hạ Long).

Trường hợp này cho thấy thích ứng sinh kế không đơn thuần là chuyển đổi nghề nghiệp mà còn là quá trình chủ thể tiếp nhận tri thức, kỹ năng và chuẩn mực nghề nghiệp mới để phù hợp với môi trường kinh tế - xã hội đang biến đổi. Tại Móng Cái, năng lực thích ứng còn được thể hiện trong chính quá trình tổ chức lao động nghề biển. Thực tiễn này cho thấy năng lực thích ứng của cư dân không chỉ thể hiện ở việc thay đổi nghề hay áp dụng công nghệ mới mà còn nằm trong khả năng xử lý tình huống, điều chỉnh phương thức lao động và phát huy kinh nghiệm cộng đồng trước những điều kiện luôn biến động của môi trường biển.

Nhìn tổng thể, cần cù, sáng tạo và khả năng thích ứng tạo thành một nhóm giá trị có quan hệ chặt chẽ trong văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh. Sự kết hợp giữa các giá trị này cho thấy đổi mới sinh kế không đồng nghĩa với từ bỏ kinh nghiệm truyền thống mà là quá trình chọn lọc, bổ sung và tái cấu trúc các nguồn lực văn hóa nhằm duy trì sinh kế và nâng cao khả năng phát triển của cộng đồng trong điều kiện mới.

### ***3.5.2.3. Giá trị tôn trọng biển, khai thác có trách nhiệm và bảo vệ môi trường***

Tôn trọng biển, khai thác có trách nhiệm và bảo vệ môi trường là một giá trị được thể hiện khá rõ trong văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh. Khảo sát tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái cho thấy nhận thức của người dân về vai trò của biển có những chuyển biến theo hướng đề cao trách nhiệm trong khai thác và sử dụng tài nguyên.

Một chủ tàu ở Hạ Long cho biết: “Làm nghề biển phải biết giữ biển, đánh bắt hết thì vài năm nữa chẳng còn gì để khai thác.” (PVS02, Hạ Long). Những chia sẻ này cho thấy ý thức bảo vệ biển được gắn với lợi ích sinh kế lâu dài, trách nhiệm đối với cộng đồng và các thế hệ kế tiếp.

Giá trị này được thể hiện thông qua việc duy trì các quy ước nghề biển và thực hành khai thác có trách nhiệm như lựa chọn mùa vụ phù hợp, hạn chế sử dụng ngư cụ có tính hủy diệt và tuân thủ các quy định về khai thác thủy sản. Nhiều chủ tàu đã lắp đặt thiết bị giám sát hành trình, ghi nhật ký khai thác và thực hiện các quy định quản lý nghề cá. Một ngư dân khai thác ven bờ tại Vân Đồn chia sẻ: “Bây giờ đi biển phải làm đúng quy định, không chỉ để tránh vi phạm mà còn để giữ nghề lâu dài.” (PVS09, Vân Đồn).

Những thực hành này phản ánh xu hướng gắn hoạt động khai thác với trách nhiệm bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn lợi biển. Trong hoạt động nuôi biển, giá trị bảo vệ môi trường được thể hiện qua việc thay đổi vật liệu nổi, tăng cường vệ sinh vùng nuôi, kiểm soát thức ăn, thu gom rác thải và phối hợp theo dõi chất lượng môi trường nước. Nhiều hộ tại Hạ Long và Vân Đồn đã chủ động điều chỉnh phương thức sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế đồng thời giảm thiểu tác động đến hệ sinh thái biển.

#### ***3.5.2.4. Giá trị hướng tới phát triển bền vững và hội nhập***

Trong bối cảnh phát triển kinh tế biển và hội nhập, hướng tới phát triển bền vững và hội nhập là một trong những xu hướng giá trị được thể hiện trong văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh. Giá trị này phản ánh sự chuyển biến trong nhận thức và định hướng phát triển của một bộ phận cộng đồng, từ mục tiêu gia tăng sản lượng sang chú trọng hiệu quả lâu dài, sử dụng hợp lý tài nguyên, nâng cao chất lượng sản phẩm và mở rộng hợp tác trong quá trình phát triển.

Khảo sát tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái cho thấy nhiều hộ dân không chỉ quan tâm đến lợi ích trước mắt mà ngày càng coi trọng tính bền vững của hoạt động sinh kế. Một chủ cơ sở nuôi biển tại Vân Đồn chia sẻ: “Làm nhiều chưa chắc đã bền, quan trọng là làm đúng kỹ thuật, giữ môi trường thì mới còn nghề lâu dài.” (PVS12, Vân Đồn). Một hộ kinh doanh du lịch cộng đồng ở Hạ Long cho biết: “Khách đến vì biển đẹp, nếu mình không giữ môi trường thì sau này sẽ mất luôn kế sinh nhai.” (PVS02, Hạ Long).

Những chia sẻ này cho thấy nhận thức về phát triển bền vững đã từng bước được thể hiện trong cách tổ chức hoạt động sinh kế của một bộ phận cư dân. Giá trị này còn được thể hiện qua xu hướng đa dạng hóa sinh kế và chủ động nâng cao năng lực cạnh tranh. Bên cạnh khai thác hải sản, nhiều hộ phát triển nuôi biển, dịch vụ hậu cần nghề cá, du lịch cộng đồng, thương mại và các hoạt động kinh tế biển khác nhằm nâng cao thu nhập và giảm thiểu rủi ro.

Đồng thời, người dân ngày càng chú trọng chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, tuân thủ các quy định trong khai thác và nuôi trồng thủy sản, tích cực tham gia tập huấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ và mở rộng liên kết với doanh nghiệp, hợp tác xã và các tổ chức nghề nghiệp. Những biểu hiện này phản ánh sự chuyển biến từ tư duy sản xuất truyền thống sang tư duy phát triển dựa trên hiệu quả, chất lượng và khả năng hội nhập.

Giữa ba địa bàn nghiên cứu cũng có những đặc điểm riêng. Hạ Long nổi bật với sự kết hợp giữa phát triển du lịch biển và bảo vệ môi trường; Vân Đồn chú trọng phát triển nuôi biển, đa dạng hóa sinh kế và liên kết sản xuất; Móng Cái phát huy lợi thế thương mại biển và giao lưu kinh tế vùng biển. Mặc dù có sự khác biệt về điều kiện phát triển, cả ba địa phương đều cho thấy xu hướng đổi mới hoạt động

sinh kế theo hướng tăng cường liên kết, nâng cao chất lượng và thích ứng với yêu cầu phát triển mới.

### **3.5.3. Biểu hiện của bản sắc văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh**

Nếu lối sống phản ánh cách thức cộng đồng tổ chức đời sống và hệ giá trị thể hiện những chuẩn mực định hướng hành vi thì bản sắc văn hóa sinh kế là sự kết tinh của những đặc điểm tương đối ổn định, tạo nên diện mạo và khả năng nhận diện cộng đồng trong quá trình lịch sử. Đối với cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh, bản sắc văn hóa sinh kế được hình thành từ sự tương tác lâu dài giữa con người với môi trường biển, đồng thời không ngừng được điều chỉnh trước những biến đổi của điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội. Vì vậy, bản sắc này vừa kế thừa các giá trị truyền thống của cộng đồng nghề biển, vừa phản ánh năng lực thích ứng và đổi mới trong bối cảnh phát triển kinh tế biển, đô thị hóa và hội nhập.

Khảo sát tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái cho thấy bản sắc văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh có thể nhận diện qua bốn biểu hiện nổi bật: (1) cộng đồng hướng biển; (2) cộng đồng có năng lực thích ứng và sáng tạo; (3) cộng đồng gắn kết và ứng xử hài hòa với biển; (4) cộng đồng vừa bảo tồn các giá trị truyền thống vừa chủ động hội nhập và phát triển. Những biểu hiện này cho thấy những điểm tương đồng trong nền tảng văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển Quảng Ninh, đồng thời vẫn có sự đa dạng trong cách thức biểu hiện ở từng địa bàn nghiên cứu.

#### **3.5.3.1. Bản sắc của cộng đồng hướng biển**

Tính hướng biển là một dấu ấn nổi bật trong bản sắc văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh. Đặc trưng này được hình thành từ quá trình cộng đồng cư trú, khai phá và gắn bó lâu dài với biển, khiến biển không chỉ trở thành nguồn sinh kế mà còn là không gian văn hóa định hình cách thức tổ chức đời sống, hệ giá trị và ký ức cộng đồng.

Khảo sát tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái cho thấy nhiều hoạt động kinh tế, đời sống xã hội và sinh hoạt văn hóa được tổ chức trên nền tảng không gian biển, đảo. Việc lựa chọn nơi cư trú, tổ chức sản xuất, phát triển thương mại, thực hành tín

ngưỡng, lễ hội, văn hóa ẩm thực và duy trì các thiết chế cộng đồng đều có mối liên hệ với biển (PVS03, Hạ Long; PVS12, Vân Đồn; PVS24, Móng Cái).

Hệ thống tri thức bản địa, nghi lễ nghề biển, tập quán, ngôn ngữ nghề nghiệp và những ký ức về khai phá, lập làng, ra khơi, bám biển tiếp tục được lưu giữ và truyền nối qua nhiều thế hệ, góp phần duy trì sự gắn bó giữa cộng đồng với môi trường biển. Một ngư dân tại Vân Đồn chia sẻ: “Con cháu chúng tôi lớn lên cùng biển. Mất biển là mất nghề, cũng như mất một phần quê hương.” (PVS09, Vân Đồn).

Giữa ba địa bàn nghiên cứu có những biểu hiện khác nhau. Hạ Long nổi bật với sự kết hợp giữa sinh kế biển, du lịch và di sản; Vân Đồn gắn với truyền thống khai thác, nuôi biển và cư trú trên đảo; Móng Cái phát huy vai trò của khai thác hải sản, thương mại biển và giao lưu vùng biên. Mặc dù điều kiện tự nhiên và phương thức sinh kế có sự khác biệt, biển vẫn giữ vị trí quan trọng trong đời sống kinh tế, xã hội và văn hóa của cộng đồng, góp phần tạo nên những điểm tương đồng trong bản sắc văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển Quảng Ninh.

### ***3.5.3.2. Bản sắc của cộng đồng thích ứng và sáng tạo***

Một biểu hiện nổi bật của bản sắc văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh là năng lực thích ứng và sáng tạo trong tổ chức đời sống và hoạt động mưu sinh. Đặc trưng này được hình thành từ quá trình cộng đồng cư trú lâu dài trong môi trường biển luôn biến động về điều kiện tự nhiên, nguồn lợi thủy sản và thị trường. Trong quá trình đó, khả năng điều chỉnh, tiếp thu tri thức mới và đổi mới cách thức tổ chức sản xuất từng bước trở thành một biểu hiện đáng chú ý của cộng đồng cư dân ven biển.

Khảo sát tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái cho thấy biểu hiện này khá rõ qua xu hướng đa dạng hóa sinh kế và chủ động thích ứng với điều kiện phát triển mới. Nhiều hộ kết hợp khai thác, nuôi biển với dịch vụ hậu cần nghề cá, du lịch cộng đồng, thương mại và các hoạt động kinh tế biển khác. Theo lời kể của một tiểu thương kinh doanh hải sản: “Không thể chỉ bám vào nghề cũ. Bây giờ phải vừa nuôi, vừa bán, vừa làm du lịch thì mới ổn định.” (PVS19, Móng Cái). Một chủ tàu tại Hạ Long cho biết: “Làm nghề bây giờ phải biết công nghệ, biết khách hàng chứ không chỉ biết đi biển.” (PVS03, Hạ Long).

Những chia sẻ này cho thấy cộng đồng không chỉ tiếp nhận thụ động những biến đổi của môi trường phát triển mà có xu hướng kết hợp kinh nghiệm truyền thống với tri thức, công nghệ và phương thức tổ chức sản xuất hiện đại nhằm duy trì sinh kế. Mặc dù có sự khác biệt về điều kiện phát triển, cả ba địa phương đều phản ánh khả năng thích ứng linh hoạt trước những biến đổi của điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội.

### ***3.5.3.3. Bản sắc của cộng đồng gắn kết và ứng xử hài hòa với biển***

Một biểu hiện đáng chú ý của bản sắc văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh là sự gắn kết cộng đồng gắn liền với cách ứng xử có trách nhiệm với biển. Đặc trưng này được hình thành trong quá trình cộng đồng cùng sinh sống, lao động và chia sẻ nguồn lực trên không gian biển, tạo nên mối quan hệ giữa con người với con người và giữa con người với môi trường biển.

Khảo sát tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái cho thấy các thiết chế như gia đình, dòng họ, tổ đội nghề cá, hợp tác xã và các mạng lưới nghề nghiệp vẫn giữ vai trò quan trọng trong tổ chức sinh kế. Thông qua các thiết chế này, người dân chia sẻ thông tin về ngư trường, kinh nghiệm sản xuất, hỗ trợ lao động và phương tiện khi gặp rủi ro. Một ngư dân tại Vân Đồn chia sẻ: “Đi biển thì phải có anh em. Khi có chuyện, tàu gần nhất luôn là người đến trước.” (PVS09, Vân Đồn).

Đồng thời, các thực hành tín ngưỡng nghề biển, lễ hội và sinh hoạt cộng đồng tiếp tục duy trì kỷ ức tập thể, củng cố sự gắn bó giữa các thế hệ và ý thức cộng đồng. Cùng với sự gắn kết xã hội, ứng xử có trách nhiệm với biển ngày càng được thể hiện qua một số thực hành như thu gom rác thải, thay thế vật liệu nổi gây ô nhiễm, thực hiện các quy định trong khai thác và nuôi trồng thủy sản, đồng thời quan tâm hơn đến bảo vệ nguồn lợi và môi trường biển.

Một chủ hộ kinh doanh hải sản tại Hạ Long cho biết: “Biển sạch thì mình mới còn nghề lâu dài.” (PVS05, Hạ Long). Mặc dù có sự khác biệt về điều kiện phát triển, cả ba địa phương đều cho thấy sự gắn kết cộng đồng và ý thức trách nhiệm đối với biển là những biểu hiện quan trọng của văn hóa sinh kế hiện nay.

### ***3.5.3.4. Bản sắc của cộng đồng mở, hội nhập và phát triển***

Dưới tác động của phát triển kinh tế biển, đô thị hóa, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế, cộng đồng ngày càng mở rộng không gian sinh kế và các quan hệ kinh

tế - xã hội. Tuy nhiên, sự mở rộng này không đồng nghĩa với sự hòa tan bản sắc mà diễn ra theo hướng tiếp nhận và điều chỉnh có chọn lọc, trong đó một số giá trị truyền thống tiếp tục được duy trì và thích ứng với điều kiện phát triển mới.

Khảo sát tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái cho thấy cộng đồng ngày càng tham gia sâu hơn vào các mạng lưới kinh tế và văn hóa ngoài phạm vi địa phương. Hạ Long nổi bật với sự kết hợp giữa văn hóa làng chài và không gian đô thị - du lịch di sản; Vân Đồn thể hiện quá trình chuyển sang nuôi biển công nghệ cao và mở rộng liên kết sản xuất; Móng Cái phát huy lợi thế cửa khẩu trong giao thương và kết nối thị trường.

Mặc dù có những sắc thái khác nhau, cả ba địa bàn đều phản ánh xu hướng mở rộng giao lưu, tiếp nhận tri thức và đổi mới trên nền tảng những giá trị văn hóa biển đã được hình thành trong lịch sử. Điều này cho thấy bản sắc văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh không phải là một hệ thống khép kín mà luôn vận động cùng quá trình phát triển. Các giá trị như tinh thần hướng biển, ý thức cộng đồng, tri thức bản địa và trách nhiệm đối với môi trường tiếp tục được duy trì ở những mức độ khác nhau, đồng thời được bổ sung bởi khoa học - công nghệ, phương thức quản trị mới và các mối liên kết thị trường.

Chính sự kết hợp giữa những yếu tố được kế thừa và những yếu tố được tiếp nhận, điều chỉnh trong quá trình phát triển góp phần tạo nên khả năng thích ứng của cộng đồng trước những biến đổi của bối cảnh kinh tế - xã hội.

### **3.6. SO SÁNH VĂN HÓA SINH KẾ CỦA CƯ DÂN VÙNG BIỂN, ĐẢO TẠI HẠ LONG, VÂN ĐỒN VÀ MÓNG CÁI**

Kết quả khảo sát tại ba địa bàn Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái cho thấy văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh vừa có những điểm tương đồng, vừa thể hiện sự đa dạng do điều kiện sinh thái, lịch sử cư trú và bối cảnh phát triển của từng địa phương. Sự thống nhất và đa dạng này phản ánh quá trình hình thành và vận động của văn hóa sinh kế trong mối quan hệ giữa con người với môi trường biển cũng như với các điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể.

Trước hết, điểm tương đồng nổi bật là cả ba địa bàn đều hình thành trên nền tảng văn hóa biển, trong đó biển vừa là không gian sinh tồn, không gian sản xuất, vừa là không gian văn hóa của cộng đồng. Mặc dù sinh kế hiện nay đã có nhiều thay

đổi, các biểu hiện như sự gắn bó với biển, năng lực thích ứng, quan hệ cộng đồng, kinh nghiệm ứng xử với môi trường biển và các thực hành văn hóa gắn với sinh kế vẫn được duy trì ở những mức độ khác nhau. Điều này cho thấy, dưới góc độ Văn hóa học, văn hóa sinh kế không chỉ được biểu hiện ở hoạt động mưu sinh mà còn được thể hiện trong hệ thống tri thức, thực hành, quan hệ xã hội, lối sống, giá trị và bản sắc của cộng đồng.

Bên cạnh những điểm tương đồng, mỗi địa bàn đang hình thành những sắc thái văn hóa sinh kế tương đối khác nhau. Hạ Long mang đặc trưng của văn hóa sinh kế trong không gian đô thị biển và du lịch, nơi các hoạt động dịch vụ, du lịch và kinh tế gắn với di sản ngày càng giữ vai trò quan trọng. Vân Đồn thể hiện khá rõ sự kết hợp giữa khai thác biển, nuôi biển, dịch vụ hậu cần nghề cá và du lịch, đồng thời vẫn duy trì tương đối rõ các tri thức sinh kế và quan hệ cộng đồng truyền thống. Trong khi đó, Móng Cái nổi bật với không gian biển gắn với cửa sông, biên giới và giao thương quốc tế, trong đó khai thác thủy sản, thương mại, dịch vụ và các hoạt động kinh tế cửa khẩu có ảnh hưởng rõ đến tổ chức sinh kế.

Sự khác biệt trên cho thấy văn hóa sinh kế không phải là một mô hình đồng nhất được áp dụng cho mọi cộng đồng cư dân biển, mà được điều chỉnh theo điều kiện tự nhiên, lịch sử cư trú, cơ cấu kinh tế và định hướng phát triển của từng địa phương. Cùng một nền tảng văn hóa biển, nhưng cách thức cộng đồng tổ chức sinh kế, sử dụng tri thức, duy trì quan hệ xã hội và biểu hiện các giá trị văn hóa có thể khác nhau.

Một kết quả đáng chú ý từ nghiên cứu là quá trình chuyển đổi sinh kế ở cả ba địa bàn không nhất thiết dẫn đến sự mất đi của các yếu tố văn hóa truyền thống, mà chủ yếu diễn ra theo hướng điều chỉnh, thích ứng và tái cấu trúc. Nhiều tri thức, thực hành và giá trị truyền thống vẫn được cộng đồng duy trì, đồng thời được kết hợp với khoa học - công nghệ, phương thức tổ chức sản xuất mới và các quan hệ thị trường. Mức độ duy trì và biến đổi có sự khác nhau giữa các địa bàn, nhóm nghề và thế hệ.

**Bảng: So sánh văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái**

| Tiêu chí                              | Hạ Long                                                                      | Vân Đồn                                                                  | Móng Cái                                                                           |
|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| Điều kiện không gian sinh thái        | Đô thị biển, Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long; mật độ đô thị hóa cao | Quần đảo lớn, nhiều vũng vịnh kín gió, điều kiện thuận lợi cho nuôi biển | Biển gần với cửa sông Ka Long, vùng biển biên giới, cửa khẩu quốc tế               |
| Không gian văn hóa sinh kế chủ đạo    | Du lịch biển, dịch vụ, kinh tế đô thị                                        | Khai thác biển kết hợp nuôi biển và dịch vụ hậu cần nghề cá              | Khai thác biển, thương mại biên giới, logistics, dịch vụ cửa khẩu                  |
| Hoạt động nổi bật                     | Dịch vụ du lịch, vận tải khách, dịch vụ biển, một bộ phận nuôi biển          | Nuôi nhuyễn thể, nuôi cá biển, khai thác hải sản, du lịch cộng đồng      | Khai thác thủy sản, thương mại thủy sản, logistics, kinh doanh biên mậu            |
| Mức độ duy trì nghề biển truyền thống | Giảm do đô thị hóa và phát triển du lịch                                     | Còn khá đậm nét, song đang chuyển sang nuôi biển hiện đại                | Duy trì nhưng có xu hướng giảm do chuyển dịch sang thương mại và dịch vụ           |
| Tri thức bản địa                      | Một phần bị mai một, kết hợp với tri thức du lịch và dịch vụ                 | Được bảo lưu khá tốt trong khai thác và nuôi biển                        | Được duy trì trong khai thác nhưng chịu tác động mạnh của giao lưu xuyên biên giới |
| Thực hành văn hóa sinh kế             | Chuyển từ khai thác sang dịch vụ và trải nghiệm văn hóa                      | Đa dạng: khai thác, nuôi biển, chế biến, dịch vụ                         | Kết hợp khai thác biển với thương mại và lưu thông hàng hóa                        |
| Đời sống văn hóa cộng đồng            | Quan hệ cộng đồng có xu hướng thay đổi dưới tác động của đô thị hóa          | Gắn kết cộng đồng còn khá rõ; vai trò của dòng họ, tổ nghề còn hiện diện | Quan hệ cộng đồng mở, chịu ảnh hưởng mạnh của giao lưu kinh tế                     |
| Lối sống sinh kế                      | Năng động, dịch vụ hóa, thích ứng với kinh tế du lịch                        | Gần biển nhưng linh hoạt trong chuyển đổi sinh kế                        | Mở, năng động, hướng ngoại, thích ứng với kinh tế cửa khẩu                         |
| Hệ giá trị nổi bật                    | Chuyên nghiệp, thân thiện với du khách, bảo tồn di sản                       | Cộng đồng, thích ứng, tôn trọng biển, khai thác bền vững                 | Năng động, hội nhập, linh hoạt, cởi mở trong giao thương                           |
| Biểu hiện bản sắc                     | Bản sắc đô thị biển gắn với Di sản Vịnh Hạ Long                              | Bản sắc cộng đồng biển đảo truyền thống kết hợp đổi mới                  | Bản sắc biển biên giới, giao lưu đa văn hóa                                        |

*Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp từ kết quả khảo sát tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái.*

Từ kết quả so sánh có thể thấy, sự khác biệt giữa Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái không làm mất đi những nền tảng chung của văn hóa sinh kế biển, mà tạo nên những sắc thái khác nhau trong cùng một không gian văn hóa biển Quảng Ninh. Hạ Long nổi bật với quá trình dịch chuyển từ sinh kế biển truyền thống sang dịch vụ, du lịch và kinh tế đô thị; Vân Đồn thể hiện rõ sự kết hợp giữa truyền thống khai thác, nuôi biển và các hình thức sinh kế mới; Móng Cái cho thấy ảnh hưởng rõ của thương mại, dịch vụ, biên giới và giao lưu xuyên biên giới đối với tổ chức sinh kế.

Nói cách khác, văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh có thể được nhận diện trong sự kết hợp giữa những nền tảng văn hóa chung và những phương thức biểu hiện đa dạng theo từng địa bàn. Chính sự kết hợp giữa kế thừa và đổi mới, giữa tri thức kinh nghiệm và tri thức hiện đại, giữa quan hệ cộng đồng truyền thống và các mạng lưới kinh tế - xã hội mới đã tạo nên khả năng thích ứng của văn hóa sinh kế trong bối cảnh hiện nay.

Trong bối cảnh phát triển kinh tế biển, đô thị hóa, hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu, vấn đề đặt ra không phải là bảo tồn một mô hình văn hóa sinh kế thống nhất cho toàn tỉnh, mà cần nhận diện và tôn trọng sự đa dạng của các không gian văn hóa sinh kế, đồng thời bảo vệ và phát huy những giá trị văn hóa có ý nghĩa đối với cộng đồng. Đây cũng là cơ sở để đề xuất các giải pháp phù hợp với từng địa bàn trong chương tiếp theo.

### **Tiểu kết chương 3**

Trên cơ sở khảo sát thực địa tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái, Chương 3 đã nhận diện các biểu hiện cơ bản của văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh. Kết quả nghiên cứu cho thấy văn hóa sinh kế không chỉ là tổng hợp các hoạt động mưu sinh mà là một chỉnh thể văn hóa, được cấu thành bởi không gian văn hóa sinh kế; chủ thể văn hóa sinh kế; tri thức và thực hành sinh kế; đời sống văn hóa - xã hội gắn với sinh kế; lối sống, hệ giá trị và bản sắc văn hóa sinh kế. Các thành tố này có mối quan hệ hữu cơ, cùng phản ánh quá trình cộng đồng tổ chức đời sống và thích ứng với môi trường biển, đảo trong những điều kiện lịch sử và phát triển cụ thể.

Nghiên cứu cũng cho thấy sự phát triển của kinh tế biển, quá trình đô thị hóa, chuyển đổi công nghệ và hội nhập đã thúc đẩy những biến đổi đáng kể trong tổ chức sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh. Không gian sinh kế được mở rộng từ khai thác hải sản truyền thống sang nuôi biển, thương mại, dịch vụ, du lịch và các hoạt động kinh tế biển khác; cơ cấu chủ thể, phương thức tổ chức sản xuất và mạng lưới quan hệ xã hội ngày càng đa dạng.

Tuy nhiên, sự chuyển đổi sinh kế không đồng nghĩa với sự mất đi hoàn toàn của các yếu tố văn hóa truyền thống. Kết quả khảo sát cho thấy nhiều tri thức, thực hành, quan hệ cộng đồng, giá trị và biểu hiện bản sắc vẫn được duy trì, đồng thời được điều chỉnh để phù hợp với điều kiện mới. Quá trình này thể hiện rõ sự kết hợp giữa kế thừa, thích ứng, tái cấu trúc và sáng tạo trong văn hóa sinh kế.

Sự so sánh giữa Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái cho thấy văn hóa sinh kế vừa có những nền tảng tương đồng, vừa có sự khác biệt theo điều kiện sinh thái, lịch sử cư trú, cơ cấu kinh tế và quá trình phát triển của từng địa phương. Hạ Long nổi bật với xu hướng dịch vụ hóa và du lịch hóa; Vân Đồn thể hiện rõ sự kết hợp giữa khai thác, nuôi biển và kinh tế biển mới; Móng Cái nổi bật với sự đan xen giữa sinh kế biển, thương mại, dịch vụ và giao lưu biên giới.

## **Chương 4**

### **BÀN LUẬN VỀ BIẾN ĐỔI VĂN HÓA SINH KẾ CỦA CƯ DÂN VÙNG BIỂN, ĐẢO TỈNH QUẢNG NINH**

#### **4.1. NHỮNG BIẾN ĐỔI CỦA VĂN HÓA SINH KẾ CƯ DÂN VÙNG BIỂN, ĐẢO TỈNH QUẢNG NINH**

Kết quả khảo sát 300 hộ cư dân tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái cho thấy sự điều chỉnh phương thức mưu sinh là một biểu hiện đáng chú ý của quá trình biến đổi văn hóa sinh kế hiện nay. Trong số các hộ được khảo sát, 63,0% cho biết đã chuyển đổi hoặc bổ sung nghề nghiệp; 68,7% có từ hai nguồn thu nhập trở lên. Những kết quả này phản ánh xu hướng đa dạng hóa hoạt động sinh kế và giảm sự phụ thuộc vào một nguồn thu nhập duy nhất trong phạm vi mẫu nghiên cứu.

Tuy nhiên, chuyển đổi hoặc bổ sung nghề nghiệp không đồng nghĩa với việc mọi hộ gia đình đều cải thiện được thu nhập, nâng cao vị thế xã hội hoặc thích ứng thành công. Hiệu quả của quá trình này còn phụ thuộc vào khả năng tiếp cận nguồn lực, trình độ nghề nghiệp, vốn đầu tư, quan hệ xã hội và điều kiện của từng địa bàn. Đối với một bộ phận cư dân, đa dạng hóa sinh kế có thể mở ra cơ hội việc làm và nguồn thu mới; nhưng đối với những hộ thiếu vốn, thiếu kỹ năng hoặc gặp khó khăn trong tiếp cận không gian sản xuất, chuyển đổi nghề cũng có thể tạo thêm áp lực và rủi ro.

Dưới góc độ Văn hóa học, ý nghĩa của sự biến đổi không chỉ thể hiện ở việc thay đổi nghề nghiệp mà còn ở sự điều chỉnh tri thức, kỹ năng, quan hệ lao động, phương thức tổ chức gia đình và những giá trị gắn với nghề truyền thống. Vì vậy, cần xem xét chuyển đổi sinh kế như một quá trình tái cấu trúc văn hóa - xã hội có tính phân hóa, trong đó các yếu tố văn hóa truyền thống có thể được kế thừa, điều chỉnh hoặc suy giảm tùy theo điều kiện thích ứng của từng nhóm cư dân.

##### **4.1.1. Chuyển dịch từ tri thức kinh nghiệm sang tri thức tích hợp**

Thực tế khảo sát tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái cho thấy một trong những xu hướng biến đổi nổi bật của văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh là sự chuyển dịch trong hệ thống tri thức phục vụ sinh kế. Nếu trước đây hoạt động khai thác và nuôi biển chủ yếu dựa vào tri thức bản địa được tích lũy qua

nhiều thể hệ thì hiện nay, cùng với sự phát triển của khoa học - công nghệ, chuyển đổi số và hiện đại hóa ngành thủy sản, tri thức khoa học ngày càng được tiếp nhận và vận dụng rộng rãi. Tuy nhiên, quá trình này không diễn ra đơn giản theo hướng thay thế tri thức truyền thống mà chủ yếu thể hiện ở sự kết hợp giữa tri thức bản địa và tri thức khoa học, hình thành những phương thức nhận biết và xử lý thông tin phù hợp hơn với điều kiện mới.

Sự chuyển dịch này thể hiện rõ trong thực tiễn sản xuất. Kinh nghiệm quan sát thời tiết, thủy triều, dòng chảy, tập tính sinh học của các loài hải sản vẫn được người dân sử dụng, đồng thời được bổ sung bởi dự báo khí tượng thủy văn, hệ thống định vị, thiết bị dò tìm, quy trình kỹ thuật nuôi biển và các ứng dụng số. Theo khảo sát của tác giả, 59,0% người được hỏi cho rằng môi trường biển đang xấu đi, phản ánh nhu cầu ngày càng lớn đối với việc kết hợp kinh nghiệm truyền thống với tri thức khoa học để giảm thiểu rủi ro và nâng cao hiệu quả sinh kế (Khảo sát của tác giả, n = 300). Điều này cũng được phản ánh qua chia sẻ của một người dân làm nghề nuôi trồng thủy sản ở Vân Đồn: “Thời tiết giờ thay đổi khó lường, nhiều khi kinh nghiệm cũ không còn đúng nữa, phải xem dự báo thời tiết, dùng máy móc mới yên tâm ra biển” (PVS10, Vân Đồn).

Không chỉ phục vụ sản xuất, sự tích hợp tri thức còn góp phần thay đổi cách thức quản lý tài nguyên biển. Kinh nghiệm truyền thống về mùa vụ và ngư trường tiếp tục được duy trì nhưng được kết hợp với quy hoạch không gian biển, quan trắc môi trường, các quy định pháp luật và những hình thức quản lý nguồn lợi có sự tham gia của cộng đồng. Điều đó phản ánh sự chuyển dịch từ việc dựa chủ yếu vào kinh nghiệm cá nhân sang cách tiếp cận kết hợp giữa tri thức cộng đồng và cơ sở khoa học.

Dưới góc nhìn sinh thái văn hóa và biến đổi văn hóa, đây là quá trình điều chỉnh và tái cấu trúc hệ tri thức nhằm nâng cao năng lực thích ứng của cộng đồng trước biến đổi môi trường, suy giảm nguồn lợi và yêu cầu phát triển kinh tế biển bền vững. Tri thức bản địa không nhất thiết mất đi mà có thể được chọn lọc, bổ sung và kết hợp với tri thức khoa học để hình thành hệ tri thức phù hợp hơn với bối cảnh mới.

Tuy vậy, quá trình này cũng đặt ra những thách thức. Một bộ phận lao động trẻ có khả năng tiếp cận nhanh với công nghệ nhưng có thể thiếu kinh nghiệm thực địa; trong khi một số ngư dân lớn tuổi gặp khó khăn trong tiếp cận kỹ thuật mới. Bên cạnh đó, nhiều tri thức bản địa vẫn tồn tại chủ yếu dưới hình thức truyền miệng và có nguy cơ suy giảm nếu cơ chế truyền dạy giữa các thế hệ không được duy trì.

Từ những phân tích trên có thể thấy, xu hướng đáng chú ý không phải là sự thay thế tri thức truyền thống bằng tri thức khoa học mà là sự hình thành hệ tri thức tích hợp, trong đó kinh nghiệm bản địa và khoa học - công nghệ bổ trợ cho nhau nhằm nâng cao năng lực thích ứng và phát triển sinh kế của cộng đồng cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh.

#### **4.1.2. Biến đổi cơ cấu sinh kế và vai trò của chủ thể trong bối cảnh phát triển hiện nay**

Một trong những biểu hiện đáng chú ý của quá trình biến đổi văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh hiện nay là sự điều chỉnh cơ cấu hoạt động sinh kế, phương thức tổ chức lao động và vai trò của các chủ thể trong bối cảnh phát triển kinh tế biển, đô thị hóa, du lịch và hội nhập. Sự biến đổi này không phải là quá trình chuyển từ sinh kế đơn nghề sang đa nghề, bởi trong lịch sử, cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh đã duy trì nhiều hình thức mưu sinh khác nhau, bao gồm khai thác thủy sản, buôn bán, trồng trọt, chăn nuôi và các hoạt động nghề nghiệp phù hợp với điều kiện sinh thái, cư trú và giao thương của từng địa bàn. Vấn đề đặt ra hiện nay không phải là sự xuất hiện lần đầu của tính đa dạng sinh kế, mà là những thay đổi về cơ cấu nghề nghiệp, mức độ kết hợp các hoạt động kinh tế, cách thức huy động nguồn lực và tổ chức đời sống của cộng đồng.

Các tư liệu lịch sử và nghiên cứu về Quảng Ninh, trong đó có *Địa chí Quảng Ninh* (tập 3) [16], cho thấy hoạt động mưu sinh của cư dân vùng biển, đảo từ lâu đã mang tính đa dạng, gắn với đặc điểm môi trường tự nhiên và lịch sử giao thương của địa phương. Sự tồn tại của các hoạt động khai thác biển, nông nghiệp và buôn bán phản ánh khả năng kết hợp nhiều nguồn lực trong quá trình duy trì đời sống. Trên nền tảng đó, những biến đổi hiện nay cần được nhận diện ở sự thay đổi vị trí và mối quan hệ giữa các hoạt động sinh kế truyền thống với những lĩnh vực kinh tế

mới, đặc biệt là du lịch, dịch vụ, thương mại và các hình thức sản xuất ứng dụng khoa học, công nghệ.

Kết quả khảo sát của tác giả tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái cho thấy, 63,0% số hộ được khảo sát đã chuyển đổi hoặc bổ sung nghề nghiệp; 68,7% số hộ có từ hai nguồn thu nhập trở lên, trong đó 42,0% có hai nguồn và 26,7% có từ ba nguồn thu nhập trở lên (Khảo sát của tác giả,  $n = 300$ ). Những số liệu này phản ánh mức độ điều chỉnh và kết hợp các hoạt động sinh kế trong phạm vi mẫu nghiên cứu, nhưng không phải là căn cứ để khẳng định trước đây cư dân chỉ có một nghề. Sự biến đổi chủ yếu thể hiện ở việc các hộ gia đình điều chỉnh tỷ trọng, phương thức và phạm vi tham gia những hoạt động sinh kế khác nhau nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường, điều kiện môi trường và những thay đổi trong chính sách phát triển.

Sự điều chỉnh này diễn ra trong những điều kiện không đồng đều giữa các nhóm cư dân. Một người dân tại Vân Đồn chia sẻ: “Người có vốn thì làm lớn, còn không thì phải làm nhiều nghề mới đủ sống” (PVS13, Vân Đồn). Ý kiến này cho thấy việc kết hợp nhiều nghề không nhất thiết phản ánh sự phát triển thuận lợi, mà trong một số trường hợp còn là phương thức ứng phó với những hạn chế về nguồn lực và áp lực bảo đảm đời sống. Những hộ có vốn, kỹ năng và khả năng tiếp cận thị trường thuận lợi có thể chủ động mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh; trong khi các hộ thiếu nguồn lực có thể phải kết hợp nhiều công việc để duy trì thu nhập. Vì vậy, quá trình chuyển đổi sinh kế cần được xem xét đồng thời ở cả khả năng thích ứng và những khó khăn, giới hạn của chủ thể.

Dưới góc độ Văn hóa học, sự biến đổi đáng chú ý còn thể hiện ở vai trò và phương thức tham gia của các chủ thể trong tổ chức sinh kế. Bên cạnh việc trực tiếp khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản, cư dân ngày càng phải đáp ứng những yêu cầu về quản lý sản xuất, chất lượng sản phẩm, tiếp cận thông tin, kết nối thị trường và tổ chức các hoạt động dịch vụ. Những thay đổi này đặt ra yêu cầu kết hợp tri thức, kinh nghiệm nghề nghiệp được tích lũy qua nhiều thế hệ với kiến thức, kỹ năng và phương thức quản lý mới. Theo đó, sự biến đổi của chủ thể không chỉ thể hiện ở việc làm nghề gì, mà còn ở cách thức tổ chức hoạt động nghề nghiệp, huy động nguồn lực và tham gia các quan hệ kinh tế - xã hội.

Quá trình này cũng tác động đến sự phân công lao động và quan hệ giữa các thế hệ trong gia đình, cộng đồng. Sự phát triển của thương mại, du lịch, dịch vụ và công nghệ tạo thêm điều kiện để phụ nữ và thanh niên tham gia vào những hoạt động sinh kế khác nhau. Tuy nhiên, khả năng tham gia và hưởng lợi từ quá trình chuyển đổi phụ thuộc vào điều kiện kinh tế, trình độ, kỹ năng và cơ hội tiếp cận nguồn lực của từng nhóm cư dân. Đồng thời, khi cơ cấu hoạt động sinh kế thay đổi, môi trường thực hành và trao truyền tri thức nghề biển truyền thống cũng có thể được điều chỉnh, làm xuất hiện những hình thức kế thừa, kết hợp và tái tạo tri thức mới, nhưng cũng đặt ra nguy cơ gián đoạn đối với một số kinh nghiệm và thực hành văn hóa ít còn được duy trì.

Như vậy, biến đổi văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh hiện nay không phải là sự thay thế mô hình đơn nghề bằng mô hình đa nghề, mà là quá trình tái cơ cấu và tổ chức lại các hoạt động sinh kế trên nền tảng tính đa dạng vốn có của cộng đồng. Điểm nổi bật của quá trình này là sự thay đổi trong phương thức kết hợp nghề nghiệp, huy động nguồn lực, tổ chức lao động và xác lập vai trò của chủ thể trước những điều kiện phát triển mới. Sự biến đổi đó vừa phản ánh khả năng kế thừa và thích ứng của cộng đồng, vừa đặt ra những vấn đề về sự phân hóa cơ hội sinh kế, duy trì tri thức truyền thống và bảo đảm tính liên tục của các giá trị văn hóa gắn với đời sống cư dân vùng biển, đảo.

#### **4.1.3. Chuyển dịch từ cộng đồng nghề nghiệp truyền thống sang mạng lưới hợp tác mở**

Những kết quả thu được cho thấy một xu hướng biến đổi quan trọng của văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh là sự mở rộng các quan hệ hợp tác từ phạm vi gia đình, dòng họ và cộng đồng địa phương sang các mạng lưới liên kết đa dạng hơn. Các quan hệ sinh kế ngày càng có sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ quan quản lý, tổ chức khoa học và các thiết chế thị trường. Điều này phản ánh sự thay đổi trong cấu trúc tổ chức xã hội của văn hóa sinh kế dưới tác động của phát triển kinh tế biển và hội nhập.

Có 56,0% người được hỏi cho rằng đã xuất hiện xung đột hoặc thay đổi trong không gian sinh kế, trong khi 55,0% đánh giá không gian sinh kế biến đổi nhiều

(Khảo sát của tác giả,  $n = 300$ ). Những kết quả này cho thấy yêu cầu tăng cường liên kết, phối hợp và chia sẻ nguồn lực giữa các chủ thể nhằm thích ứng với bối cảnh phát triển mới. Thực tiễn khảo sát cũng cho thấy cùng với sự đổi mới về kỹ thuật sản xuất, các hình thức liên kết trong tổ chức sinh kế ngày càng có vai trò quan trọng. Theo chia sẻ của một chủ hợp tác xã thủy sản tại Vân Đồn: “Muốn tiêu thụ ổn định thì các hộ phải tham gia hợp tác xã, liên kết với doanh nghiệp để bảo đảm đầu ra. Làm riêng lẻ thì rất khó mở rộng sản xuất và cạnh tranh trên thị trường” (PVS14, Vân Đồn). Điều này cho thấy tri thức và thực hành sinh kế hiện nay không chỉ dựa trên kinh nghiệm nghề nghiệp của từng hộ mà còn mở rộng sang tri thức tổ chức sản xuất, liên kết thị trường và hợp tác cộng đồng. Quan hệ cộng đồng vì vậy không mất đi mà đang được mở rộng và tái cấu trúc trên cơ sở lợi ích, trách nhiệm nghề nghiệp và sự tham gia vào các mạng lưới kinh tế - xã hội.

Theo cách tiếp cận của Karl Polanyi (1944) [136], sự chuyển dịch này có thể được xem xét như một quá trình tái cấu trúc mối quan hệ giữa kinh tế và xã hội. Hoạt động sinh kế ngày càng gắn với thể chế thị trường, chính sách công và các chuỗi liên kết, nhưng vẫn được duy trì trên nền tảng của sự tin cậy, hợp tác và trách nhiệm cộng đồng. Đồng thời, dưới góc nhìn vốn xã hội của Robert Putnam, việc mở rộng các mạng lưới hợp tác có thể góp phần tăng khả năng tiếp cận thông tin, nguồn vốn, công nghệ và thị trường.

Tuy nhiên, quá trình này cũng đặt ra những vấn đề về sự phân hóa nguồn lực, mức độ tham gia không đồng đều vào các chuỗi giá trị và nguy cơ suy giảm một số hình thức tương trợ truyền thống. Vì vậy, mở rộng mạng lưới hợp tác cần đi đôi với duy trì những nền tảng xã hội và giá trị cộng đồng đã được hình thành trong lịch sử sinh kế.

Ý nghĩa của xu hướng này là sự mở rộng không gian cộng đồng từ các quan hệ truyền thống sang các mạng lưới liên kết đa chiều giữa người dân, doanh nghiệp, Nhà nước, nhà khoa học và thị trường. Chính sự chuyển đổi đó tạo thêm điều kiện để cộng đồng tiếp cận nguồn lực mới, đồng thời duy trì và tái cấu trúc các giá trị hợp tác trong điều kiện phát triển hiện nay.

#### **4.1.4. Tái cấu trúc hệ giá trị và bản sắc văn hóa sinh kế trong bối cảnh phát triển mới**

Thực tiễn khảo sát chỉ ra rằng những biến đổi về không gian sinh kế, chủ thể, hệ tri thức và mạng lưới hợp tác không chỉ làm thay đổi phương thức tổ chức sinh kế mà còn dẫn đến sự điều chỉnh và tái cấu trúc hệ giá trị, bản sắc văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh. Đây là phương diện quan trọng của biến đổi văn hóa, bởi hệ giá trị và bản sắc góp phần định hướng hành vi, duy trì tính liên tục và tạo nên khả năng nhận diện cộng đồng. Tuy nhiên, quá trình này không diễn ra theo hướng thay thế hoàn toàn các giá trị truyền thống mà chủ yếu là sự kế thừa, điều chỉnh và bổ sung các giá trị phù hợp với bối cảnh mới.

Kết quả khảo sát cho thấy 59,0% người được hỏi cho rằng môi trường biển đang xấu đi và 63,0% số hộ đã chuyển đổi hoặc bổ sung nghề nghiệp (Khảo sát của tác giả, n = 300). Những biến động này không chỉ tác động đến phương thức sinh kế mà còn góp phần làm thay đổi cách cộng đồng đánh giá hiệu quả và lựa chọn sinh kế, từ việc chú trọng khai thác nguồn lợi sang quan tâm nhiều hơn đến tính ổn định, bảo vệ môi trường và khả năng duy trì sinh kế lâu dài. Xu hướng này cũng được phản ánh qua chia sẻ của một người dân ở Móng Cái: “Giờ người ta coi trọng thu nhập ổn định, làm nghề nào cũng phải tính lâu dài chứ không chỉ khai thác được nhiều là tốt” (PVS18, Móng Cái).

Các giá trị như tinh thần hướng biển, ý thức cộng đồng, sự cần cù và khả năng thích ứng vẫn tiếp tục được duy trì ở những mức độ khác nhau, đồng thời xuất hiện và được nhấn mạnh hơn những chuẩn mực như khai thác có trách nhiệm, bảo vệ môi trường, tuân thủ pháp luật, liên kết sản xuất, ứng dụng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo. Cùng với đó, hình ảnh chủ thể văn hóa sinh kế cũng có sự mở rộng: không chỉ là người trực tiếp khai thác biển mà còn là người tổ chức sản xuất, quản lý nguồn lực, tiếp cận công nghệ, kết nối thị trường và tham gia vào các hoạt động dịch vụ, du lịch và kinh tế biển.

Theo đó, quá trình này phản ánh sự tương tác liên tục giữa truyền thống và hiện đại. Một số giá trị được cộng đồng tiếp tục duy trì, trong khi những giá trị và chuẩn mực mới được lựa chọn, tiếp nhận và điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu phát triển. Dưới góc nhìn sinh thái văn hóa và sinh kế bền vững, sự tái cấu trúc hệ giá trị

thể hiện sự điều chỉnh trong nhận thức và hành vi theo hướng hài hòa hơn giữa hiệu quả kinh tế, bảo vệ môi trường và duy trì các giá trị văn hóa.

Giá trị đáng chú ý của xu hướng này là sự vận động của bản sắc văn hóa sinh kế trên nền tảng kế thừa và đổi mới. Chính sự kết hợp giữa các giá trị được duy trì từ truyền thống với những chuẩn mực mới của đời sống hiện đại tạo điều kiện để văn hóa sinh kế tiếp tục thích ứng và phát huy vai trò như một nguồn lực nội sinh của cộng đồng.

#### **4.2. CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN BIẾN ĐỔI VĂN HÓA SINH KẾ CỦA CƯ DÂN VÙNG BIỂN, ĐẢO TỈNH QUẢNG NINH**

Sự biến đổi văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh diễn ra trong mối quan hệ với nhiều nhân tố tự nhiên, kinh tế, xã hội và thể chế. Các nhân tố này không tác động riêng lẻ mà đan xen, tạo nên những cơ hội và giới hạn khác nhau đối với khả năng duy trì, điều chỉnh và phát triển sinh kế của cộng đồng.

Kết quả khảo sát cho thấy những nhóm rủi ro được các hộ ghi nhận gồm thời tiết (28,7%), thị trường (25,7%), dịch bệnh (20,3%) và chính sách (18,0%). Các tỷ lệ này phản ánh mức độ ghi nhận những nhóm rủi ro trong mẫu khảo sát, không phải là thước đo trực tiếp về mức độ tác động nhân quả của từng nhân tố đối với sự biến đổi văn hóa sinh kế.

Đối với cư dân làm nghề khai thác và nuôi trồng thủy sản, sự biến động của thời tiết, môi trường và nguồn lợi có thể ảnh hưởng đến thời gian lao động, kỹ thuật sản xuất và khả năng duy trì nghề. Trong khi đó, sự phát triển của du lịch, thương mại và dịch vụ tạo ra những cơ hội sinh kế mới, nhưng đồng thời đặt ra yêu cầu về kỹ năng, vốn đầu tư và khả năng thích ứng với thị trường. Bên cạnh đó, các chính sách quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, quy hoạch không gian biển và phát triển kinh tế biển cũng tham gia định hình điều kiện thực hành sinh kế. Tác động của những thay đổi này cần được xem xét từ vị thế và khả năng tiếp cận nguồn lực của từng nhóm cư dân, thay vì mặc định mọi chủ thể đều có cơ hội và năng lực thích ứng như nhau.

Từ góc độ Văn hóa học, các nhân tố tác động đến sinh kế không chỉ làm thay đổi điều kiện sản xuất mà còn có thể dẫn đến sự điều chỉnh trong hệ thống tri thức, thực hành nghề nghiệp, quan hệ cộng đồng và cách thức cư dân xác lập sự gắn bó

với biển. Vì vậy, phân tích biến đổi văn hóa sinh kế cần làm rõ sự tương tác giữa các nhân tố bên ngoài với năng lực thích ứng và nguồn lực văn hóa của cộng đồng.

#### **4.2.1. Tác động của điều kiện tự nhiên, biến đổi khí hậu và sự suy giảm nguồn lợi biển**

Điều kiện tự nhiên là một trong những cơ sở quan trọng hình thành văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo. Tuy nhiên, kết quả khảo sát tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái phản ánh khá rõ sức ép ngày càng gia tăng của biến đổi môi trường và các hiện tượng thời tiết bất lợi đối với sinh kế cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh. Điều đáng chú ý không chỉ là sự thay đổi của các điều kiện sinh thái mà còn là mức độ bất định ngày càng lớn của môi trường sinh kế, buộc cộng đồng phải điều chỉnh phương thức khai thác, đa dạng hóa nguồn thu và tăng cường năng lực thích ứng (Khảo sát của tác giả, n = 300).

Điều này được thể hiện qua chia sẻ của một người dân ở Vân Đồn: “Thời tiết giờ thay đổi khó lường, nhiều khi kinh nghiệm cũ không còn đúng nữa, phải xem dự báo thời tiết, dùng máy móc mới yên tâm ra biển” (PVS11, Vân Đồn). Ý kiến này cho thấy kinh nghiệm truyền thống vẫn giữ vai trò quan trọng nhưng trong điều kiện môi trường biến động, ngày càng cần được kết hợp với tri thức khoa học và các công cụ hỗ trợ hiện đại.

Những biến động của khí hậu, môi trường và nguồn lợi biển đã làm thay đổi điều kiện khai thác, hiệu quả nuôi biển và cơ cấu nghề nghiệp. Trước sức ép đó, nhiều hộ gia đình giảm dần sự phụ thuộc vào khai thác tự nhiên, mở rộng nuôi biển, dịch vụ và các hoạt động sinh kế khác nhằm phân tán rủi ro và ổn định thu nhập. Đồng thời, quá trình đô thị hóa, phát triển du lịch, hạ tầng cảng biển và điều chỉnh quy hoạch không gian biển cũng tạo ra những thay đổi về môi trường cư trú và tổ chức sinh kế của cộng đồng.

Theo cách tiếp cận sinh thái văn hóa, những biến động của môi trường biển làm thay đổi điều kiện tương tác giữa con người với tự nhiên, từ đó thúc đẩy cộng đồng điều chỉnh tri thức, thực hành và phương thức tổ chức sinh kế. Tuy nhiên, môi trường không quyết định một cách cơ học phương thức ứng xử của con người; chính chủ thể cộng đồng lựa chọn và điều chỉnh các phương thức thích ứng trên cơ sở kinh nghiệm, nguồn lực và điều kiện xã hội cụ thể. Đồng thời, tiếp cận sinh kế

bền vững cho thấy biến đổi khí hậu và suy giảm nguồn lợi không chỉ tạo áp lực mà còn thúc đẩy cộng đồng đa dạng hóa sinh kế, tăng cường liên kết và nâng cao năng lực chống chịu trước các rủi ro môi trường.

Động lực đáng chú ý của quá trình biến đổi này là sự điều chỉnh trong nhận thức về biển, từ chỗ chủ yếu được nhìn nhận như nguồn tài nguyên để khai thác sang nhận thức ngày càng rõ hơn về biển như một hệ sinh thái cần được quản lý, phục hồi và sử dụng có trách nhiệm. Chính sự thay đổi trong nhận thức và thực hành này góp phần thúc đẩy văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh theo hướng thích ứng và bền vững hơn.

#### **4.2.2. Tác động của đường lối, chính sách phát triển kinh tế biển và quản lý nhà nước**

Bên cạnh các tác động từ điều kiện tự nhiên, kết quả nghiên cứu cho thấy đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước và chính quyền địa phương là một trong những nhân tố ảnh hưởng quan trọng đến quá trình biến đổi văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh. Nếu trước đây sự điều chỉnh sinh kế chủ yếu dựa vào thích ứng với môi trường tự nhiên thì hiện nay ngày càng chịu tác động của các chính sách phát triển kinh tế biển, tái cơ cấu ngành thủy sản, bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên biển. Điều đó cho thấy biến đổi văn hóa sinh kế không chỉ là quá trình thích ứng với tự nhiên mà còn là sự thích ứng với thể chế và phương thức quản trị mới.

Phân tích dữ liệu cho thấy 63,0% số hộ được khảo sát đã chuyển đổi hoặc bổ sung nghề nghiệp, trong khi 68,7% số hộ hiện có từ hai nguồn thu nhập trở lên (Khảo sát của tác giả, n = 300). Những con số này cho thấy quá trình chuyển đổi cơ cấu sinh kế đang diễn ra khá rõ trong mẫu khảo sát. Tuy nhiên, không nên quy toàn bộ sự chuyển đổi này trực tiếp cho chính sách, bởi nó đồng thời chịu tác động của thị trường, môi trường, công nghệ và năng lực lựa chọn của từng hộ gia đình.

Qua khảo sát thực địa cho thấy hiệu quả của quá trình chuyển đổi sinh kế không chỉ phụ thuộc vào năng lực thích ứng của từng hộ dân mà còn chịu tác động đáng kể từ hệ thống chính sách hỗ trợ của địa phương. Một cán bộ Trung tâm Chính trị Vân Đồn bày tỏ: “Những năm gần đây, các chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề,

tập huấn kỹ thuật và khuyến khích liên kết sản xuất đã tạo điều kiện để nhiều hộ dân mạnh dạn đầu tư nuôi biển, phát triển dịch vụ và đa dạng hóa sinh kế. Tuy nhiên, để các chính sách phát huy hiệu quả lâu dài thì vẫn cần gắn với nhu cầu thực tế của cộng đồng và điều kiện đặc thù của từng địa phương” (PVS16, Vân Đồn).

Ý kiến trên cho thấy hiệu quả của chính sách không chỉ thể hiện ở việc tạo sinh kế mới mà còn ở khả năng hỗ trợ cộng đồng thích ứng với những yêu cầu phát triển mới. Việc triển khai Nghị quyết số 36-NQ/TW (2018) [1] và các quy định về chống khai thác hải sản bất hợp pháp (IUU) [146] đã góp phần hoàn thiện khuôn khổ quản lý, thúc đẩy chuyển đổi từ khai thác tài nguyên theo chiều rộng sang khai thác có trách nhiệm, bảo vệ nguồn lợi và phát triển sinh kế theo hướng bền vững.

Tại Quảng Ninh, các chính sách phát triển nuôi biển công nghệ cao, chuyển đổi nghề, phát triển du lịch biển và nâng cao giá trị sản phẩm thủy sản tạo thêm điều kiện để cư dân tiếp cận khoa học - công nghệ, đào tạo nghề và thị trường, qua đó từng bước điều chỉnh phương thức tổ chức sinh kế. Xét từ góc độ biến đổi văn hóa, tác động của chính sách không chỉ biểu hiện ở sự thay đổi phương thức sản xuất mà còn ở quá trình hình thành và củng cố những chuẩn mực mới trong ứng xử với tài nguyên và môi trường biển, như khai thác có trách nhiệm, tuân thủ quy định quản lý, bảo vệ nguồn lợi và tăng cường liên kết trong sản xuất.

Tuy nhiên, khả năng tiếp nhận và chuyển hóa những yêu cầu này thành thực hành sinh kế còn khác nhau giữa các nhóm cư dân do sự chênh lệch về nguồn vốn, trình độ, khả năng tiếp cận công nghệ, thông tin và thị trường. Vì vậy, hiệu quả của chính sách không chỉ phụ thuộc vào nội dung chính sách mà còn phụ thuộc vào phương thức tổ chức thực hiện, mức độ phù hợp với điều kiện địa phương và sự tham gia thực chất của cộng đồng.

#### **4.2.3. Tác động của phát triển kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế và chuyển đổi số**

Cùng với sự thay đổi của điều kiện tự nhiên và hệ thống chính sách, phát triển kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế và chuyển đổi số đã trở thành những nhân tố quan trọng thúc đẩy sự biến đổi của văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh. Sinh kế của cộng đồng không còn vận hành chủ yếu trong phạm vi địa

phương mà ngày càng mở rộng theo các quan hệ thị trường và chuỗi giá trị, làm thay đổi phương thức tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và quản trị sinh kế.

Kết quả khảo sát cho thấy đa dạng hóa nguồn thu và chuyển đổi nghề nghiệp đã trở thành xu hướng khá phổ biến trong các hộ cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh (Khảo sát của tác giả,  $n = 300$ ). Xu hướng này phản ánh sự điều chỉnh chiến lược sinh kế trước những cơ hội và sức ép của kinh tế thị trường, khi các hộ không còn phụ thuộc vào một hoạt động mưu sinh duy nhất mà từng bước kết hợp khai thác, nuôi trồng thủy sản với thương mại, dịch vụ, du lịch và các hoạt động kinh tế khác.

Sự chuyển dịch đó không chỉ làm thay đổi cơ cấu nguồn thu mà còn tác động đến cách thức tổ chức sinh kế, từ sản xuất chủ yếu dựa vào kinh nghiệm và nguồn lực tại chỗ sang chú trọng hơn đến thị trường, hiệu quả kinh tế, liên kết sản xuất và khả năng thích ứng với nhu cầu tiêu dùng.

Thực tế này được phản ánh qua chia sẻ của một người dân ở Hạ Long: “Du lịch không phải ai cũng hưởng lợi, muốn làm được phải biết quảng bá, kết nối với doanh nghiệp và khách hàng” (PVS03, Hạ Long). Điều đó cho thấy năng lực tiếp cận thị trường, ứng dụng công nghệ và mở rộng mạng lưới liên kết đang trở thành những điều kiện quan trọng để nâng cao hiệu quả sinh kế.

Kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế đặt ra những yêu cầu mới về chất lượng sản phẩm, truy xuất nguồn gốc, an toàn thực phẩm và trách nhiệm môi trường, trong khi chuyển đổi số mở rộng khả năng tiếp cận thông tin, dự báo thời tiết, quản lý sản xuất và kết nối khách hàng. Những thay đổi này không chỉ có ý nghĩa kinh tế mà còn thúc đẩy cộng đồng điều chỉnh phương thức tổ chức sinh kế theo hướng chuyên nghiệp hơn.

Tiếp cận từ lý thuyết biến đổi văn hóa cho thấy kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế và chuyển đổi số tạo ra môi trường mới cho quá trình tiếp biến văn hóa. Các giá trị và tri thức truyền thống không nhất thiết bị thay thế mà được lựa chọn, điều chỉnh và kết hợp với những yếu tố hiện đại nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển. Tuy nhiên, quá trình này cũng đặt ra những thách thức như gia tăng cạnh tranh, nguy cơ mai một một số nghề truyền thống và thương mại hóa một số thực hành văn hóa nếu thiếu định hướng và cơ chế bảo tồn phù hợp.

#### **4.2.4. Tác động từ nội lực văn hóa và năng lực thích ứng của cộng đồng cư dân vùng biển, đảo**

Bên cạnh tác động của điều kiện tự nhiên, hệ thống chính sách và quá trình phát triển kinh tế thị trường, kết quả nghiên cứu cho thấy nội lực văn hóa của cộng đồng là nhân tố có ý nghĩa đặc biệt đối với chiều hướng và mức độ biến đổi của văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh. Nếu các nhân tố bên ngoài tạo ra sức ép và cơ hội phát triển thì chính hệ thống tri thức, giá trị, kinh nghiệm và các quan hệ xã hội của cộng đồng có vai trò quan trọng trong việc tiếp nhận, lựa chọn và chuyển hóa những tác động đó thành các hình thức sinh kế phù hợp.

Kết quả khảo sát và phỏng vấn sâu cho thấy, bên cạnh các nguồn lực kinh tế, nội lực cộng đồng và vốn xã hội vẫn giữ vai trò quan trọng trong quá trình thích ứng của cư dân vùng biển, đảo. Một cán bộ Trung tâm Chính trị Vân Đồn nhận xét: “Muốn phát triển sinh kế thì trước hết cộng đồng phải đoàn kết, cùng chia sẻ kinh nghiệm, tuân thủ quy định trong khai thác và nuôi trồng thủy sản. Khi người dân cùng tham gia bảo vệ môi trường biển và hỗ trợ nhau trong sản xuất thì khả năng thích ứng của cả cộng đồng sẽ cao hơn” (PVS16, Vân Đồn).

Chia sẻ này cho thấy nội lực văn hóa không chỉ nằm ở việc gìn giữ kinh nghiệm truyền thống mà còn ở khả năng học hỏi, tiếp nhận cái mới và chủ động điều chỉnh. Hệ thống tri thức bản địa, tinh thần hướng biển, ý thức cộng đồng, các mạng lưới quan hệ xã hội và kinh nghiệm ứng xử với môi trường biển tiếp tục là những nguồn lực quan trọng của văn hóa sinh kế. Những nguồn lực này không tồn tại tách biệt mà được kết hợp với khoa học - công nghệ, chuyển đổi số và các hình thức liên kết mới, góp phần nâng cao năng lực thích ứng và giảm thiểu rủi ro cho cộng đồng.

Tiếp cận từ lý thuyết biến đổi văn hóa cho thấy các tác động từ bên ngoài không được cộng đồng tiếp nhận một cách thụ động mà luôn được lựa chọn, điều chỉnh và nội hóa trên cơ sở những nguồn lực văn hóa sẵn có. Đồng thời, cách tiếp cận sinh thái văn hóa và sinh kế bền vững cho phép nhận diện nội lực văn hóa như một nguồn lực nội sinh góp phần nâng cao khả năng thích ứng, phục hồi và linh hoạt của cộng đồng trước những biến động của tự nhiên, thị trường và thể chế.

Chính khả năng kế thừa tri thức bản địa, tiếp thu những giá trị mới và phát huy các quan hệ cộng đồng tạo nên năng lực thích ứng của văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh trong bối cảnh phát triển hiện nay. Tuy nhiên, nội lực văn hóa cũng không phải là nguồn lực bất biến; nó được duy trì, điều chỉnh và tái tạo thông qua chính quá trình cộng đồng thực hành sinh kế và tham gia vào các quan hệ kinh tế - xã hội mới.

Từ đó có thể thấy, biến đổi văn hóa sinh kế ở Quảng Ninh là kết quả của sự tương tác giữa các nhân tố ngoại sinh và nội sinh. Điều kiện tự nhiên, biến đổi khí hậu, chính sách, thị trường, hội nhập và chuyển đổi số tạo ra những sức ép và cơ hội mới; trong khi tri thức, giá trị, quan hệ xã hội và năng lực thích ứng của cộng đồng quyết định cách thức những tác động đó được tiếp nhận và chuyển hóa. Chính quá trình tương tác này tạo nên tính đa dạng, linh hoạt và khả năng tái tạo của văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh.

#### **4.3. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI VĂN HÓA SINH KẾ CỦA CƯ DÂN VÙNG BIỂN, ĐẢO TỈNH QUẢNG NINH**

##### **4.3.1. Vấn đề bảo tồn và phát huy tri thức, thực hành văn hóa sinh kế truyền thống trong bối cảnh hiện đại hóa**

Một trong những vấn đề nổi bật đặt ra đối với văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh là bảo tồn và phát huy hệ thống tri thức, thực hành văn hóa sinh kế truyền thống trong bối cảnh hiện đại hóa và hội nhập. Đây không chỉ là yêu cầu gìn giữ các giá trị văn hóa mà còn liên quan trực tiếp đến khả năng duy trì năng lực thích ứng và nguồn lực văn hóa của cộng đồng.

Số liệu điều tra phản ánh quá trình tái cấu trúc không gian và chủ thể văn hóa sinh kế đang diễn ra khá rõ dưới tác động của phát triển kinh tế biển, đô thị hóa và du lịch. Chỉ có 19,0% số người được hỏi cho biết vẫn gắn bó chủ yếu với nghề truyền thống, trong khi 46,3% cho biết mức độ gắn bó ít và 34,7% không còn gắn bó với nghề truyền thống (Khảo sát của tác giả, n = 300). Những số liệu này cho thấy nguy cơ suy giảm không chỉ đối với nghề truyền thống mà còn đối với cơ chế truyền nối tri thức và thực hành văn hóa gắn với sinh kế biển.

Một ngư dân tại Hạ Long chia sẻ: “Lớp trẻ giờ ít người theo nghề biển, nhiều kinh nghiệm cha ông truyền lại không còn người học nữa” (PVS06, Hạ Long). Ý

kiến này cho thấy thách thức hiện nay không nằm ở giá trị của tri thức bản địa mà ở khả năng duy trì, trao truyền và vận dụng tri thức đó trong điều kiện phát triển mới.

Tuy nhiên, thực tiễn tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái cũng cho thấy tri thức truyền thống không hoàn toàn mất đi. Nhiều cộng đồng đang kết hợp kinh nghiệm bản địa với khoa học - công nghệ trong dự báo thời tiết, nuôi biển, quản lý môi trường và tổ chức sản xuất. Vì vậy, bảo tồn không nên được hiểu là duy trì nguyên trạng mọi thực hành truyền thống mà cần chú trọng duy trì những tri thức, kỹ năng và giá trị còn có khả năng tiếp tục được thực hành, trao truyền và thích ứng.

Một thách thức khác là sự suy giảm các kênh truyền dạy truyền thống trong gia đình, dòng họ và cộng đồng nghề nghiệp do quá trình chuyển dịch sinh kế. Khi thanh niên ngày càng tham gia nhiều hơn vào các ngành nghề ngoài nghề biển, sự trao truyền trực tiếp giữa các thế hệ có thể bị gián đoạn. Vấn đề này đặc biệt đáng lưu ý đối với những tri thức mang tính kinh nghiệm, khó được chuyển tải đầy đủ nếu chỉ thông qua văn bản hoặc các phương tiện kỹ thuật.

Do đó, vấn đề trọng tâm không phải là bảo tồn nguyên trạng các hình thức sinh kế truyền thống, mà là duy trì khả năng trao truyền, thực hành, điều chỉnh và tái tạo các giá trị văn hóa sinh kế trong điều kiện mới. Khi được nhìn nhận như một nguồn lực của cộng đồng, tri thức và thực hành văn hóa sinh kế có thể tiếp tục góp phần nâng cao năng lực thích ứng, củng cố bản sắc và hỗ trợ phát triển bền vững vùng biển, đảo Quảng Ninh.

#### **4.3.2. Vấn đề đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế biển với bảo tồn môi trường và các giá trị văn hóa sinh kế**

Một vấn đề nổi bật khác là bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển kinh tế biển với bảo vệ môi trường sinh thái và gìn giữ các giá trị văn hóa được hình thành trong quá trình cộng đồng gắn bó lâu dài với biển. Trong bối cảnh đẩy mạnh phát triển du lịch, nuôi biển công nghệ cao và hạ tầng ven biển, cơ hội sinh kế được mở rộng nhưng đồng thời cũng gia tăng sức ép đối với hệ sinh thái, nguồn lợi và không gian sinh kế truyền thống.

Kết quả khảo sát cho thấy cư dân nhận diện khá rõ sự suy giảm chất lượng môi trường biển, những thay đổi của không gian sinh kế và sự xuất hiện của các xung đột trong quá trình sử dụng không gian biển (Khảo sát của tác giả, n = 300). Vấn đề vì thế không chỉ nằm ở tác động môi trường của quá trình phát triển mà còn

ở sự cạnh tranh giữa các chức năng khai thác, nuôi trồng, du lịch, bảo tồn và phát triển hạ tầng trong cùng một không gian.

Khi không gian sinh kế truyền thống bị thu hẹp hoặc chuyển đổi chức năng, tác động không chỉ dừng lại ở khả năng tiếp cận nguồn lợi mà còn có thể làm biến đổi tri thức nghề nghiệp, quan hệ cộng đồng, tập quán sử dụng tài nguyên và những thực hành văn hóa được hình thành trong quá trình cư dân gắn bó với biển.

Một cán bộ văn hóa tại Hạ Long nhận xét: “Không gian văn hóa biển không chỉ là nơi diễn ra các lễ hội mà còn là nơi lưu giữ ký ức cộng đồng, tri thức nghề biển và bản sắc của cư dân địa phương. Muốn phát huy giá trị của không gian văn hóa thì phải gắn bảo tồn với đời sống của người dân và phát triển du lịch một cách bền vững” (PVS08, Hạ Long).

Nhận định trên cho thấy không gian văn hóa sinh kế cần được nhìn nhận rộng hơn phạm vi các địa điểm vật thể. Đó còn là không gian thực hành tri thức, quan hệ xã hội, ký ức cộng đồng, tín ngưỡng, lễ hội và các hoạt động sinh kế. Vì vậy, khi không gian này biến đổi, cần xem xét đồng thời cả những tác động đối với đời sống văn hóa của cộng đồng.

Sự phát triển của du lịch, nuôi biển quy mô lớn và hạ tầng ven biển có thể mở rộng cơ hội việc làm và đa dạng hóa sinh kế, song cũng có thể làm thay đổi không gian cư trú, tổ chức sản xuất và môi trường văn hóa truyền thống. Nếu thiếu sự phối hợp giữa quy hoạch phát triển, bảo vệ môi trường và bảo tồn văn hóa, nguy cơ ô nhiễm, suy giảm đa dạng sinh học, xung đột sử dụng tài nguyên và thương mại hóa một số thực hành văn hóa có thể gia tăng.

Do đó, vấn đề đặt ra là cần nhìn nhận phát triển kinh tế biển trong mối quan hệ đồng thời với *kinh tế, sinh thái, văn hóa và cộng đồng*. Chỉ khi các giá trị văn hóa sinh kế được xem xét như một bộ phận của nguồn lực phát triển, quá trình tăng trưởng kinh tế biển mới có thể tạo nền tảng bền vững hơn cho cộng đồng cư dân vùng biển, đảo.

#### **4.3.3. Vấn đề củng cố tính bền vững của cộng đồng và phát huy nguồn lực văn hóa trong bối cảnh chuyển dịch sinh kế**

Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đô thị hóa, phát triển du lịch và hội nhập đã tạo thêm nhiều cơ hội sinh kế nhưng đồng thời cũng làm thay đổi các mối liên kết truyền thống của cộng đồng cư dân vùng biển, đảo. Vì vậy, một vấn đề

quan trọng đặt ra là làm thế nào để duy trì tính gắn kết và phát huy các nguồn lực văn hóa của cộng đồng trong điều kiện sinh kế ngày càng đa dạng.

Kết quả khảo sát cho thấy đa dạng hóa nguồn thu, chuyển đổi hoặc bổ sung nghề nghiệp đã trở thành xu hướng khá phổ biến, trong khi mức độ gắn bó với nghề truyền thống có chiều hướng suy giảm. Từ góc độ văn hóa, vấn đề không chỉ là sự thay đổi nghề nghiệp mà còn là khả năng duy trì các cơ chế trao truyền tri thức, kinh nghiệm nghề biển và những quan hệ tương trợ cộng đồng khi các thành viên ngày càng tham gia vào những lĩnh vực sinh kế khác nhau. Khi không còn cùng chia sẻ một không gian lao động và nhịp sinh hoạt nghề nghiệp như trước, một số hình thức liên kết dựa trên nghề, quan hệ láng giềng và kinh nghiệm mưu sinh chung đứng trước yêu cầu phải được điều chỉnh và tái tạo. Tư liệu phỏng vấn tại Vân Đồn phản ánh khá rõ sự chuyển biến này: “Trước đây bà con chủ yếu làm cùng một nghề nên thường xuyên gặp gỡ, hỗ trợ nhau. Bây giờ mỗi gia đình làm một công việc khác nhau, thời gian sinh hoạt chung cũng ít hơn. Tuy vậy, khi có việc của thôn, của khu dân cư hay những dịp lễ hội truyền thống thì mọi người vẫn cố gắng thu xếp để tham gia” (PVS13, Vân Đồn). Ý kiến trên cho thấy chuyển dịch sinh kế có thể làm giảm tần suất của một số hình thức tương tác truyền thống nhưng không đồng nghĩa với sự suy giảm hoàn toàn tính cộng đồng. Các thiết chế địa phương, sinh hoạt chung, lễ hội và những thực hành văn hóa vẫn là những không gian quan trọng để duy trì quan hệ xã hội, tái tạo ký ức cộng đồng và củng cố sự gắn kết.

Trong bối cảnh đó, vấn đề đặt ra là làm thế nào để các giá trị đã được tích lũy trong quá trình mưu sinh như tri thức bản địa, kỹ năng nghề biển, tinh thần tương trợ, kinh nghiệm tổ chức cộng đồng, tập quán, lễ hội và bản sắc địa phương không chỉ được lưu giữ mà còn có khả năng tiếp tục được thực hành trong các hình thức sinh kế mới. Điều này đòi hỏi phải nhìn nhận cộng đồng không chỉ như nơi lưu giữ văn hóa mà còn là chủ thể tạo lập và chuyển hóa nguồn lực văn hóa. Khi các giá trị văn hóa được tiếp tục thực hành trong đời sống, chúng có khả năng góp phần tạo nên những hình thức sinh kế mới, đồng thời hạn chế nguy cơ đứt gãy văn hóa do chuyển dịch nghề nghiệp.

Như vậy, củng cố tính bền vững của cộng đồng không đồng nghĩa với duy trì nguyên trạng các cấu trúc sinh kế và quan hệ xã hội truyền thống, mà là nâng cao khả năng thích ứng của cộng đồng trong khi vẫn duy trì những giá trị tạo nên sự gắn kết và bản sắc. Vấn đề cốt lõi là tạo điều kiện để cộng đồng vừa là chủ thể bảo tồn, trao truyền văn hóa, vừa có khả năng sử dụng và chuyển hóa các giá trị văn hóa thành nguồn lực phục vụ đời sống.

#### **4.3.4. Vấn đề đổi mới quản trị văn hóa sinh kế trong phát triển bền vững vùng biển, đảo**

Từ những biến đổi của văn hóa sinh kế và các nhân tố tác động đã phân tích, đổi mới quản trị văn hóa sinh kế trở thành một vấn đề quan trọng đối với phát triển bền vững vùng biển, đảo Quảng Ninh. Văn hóa sinh kế không chỉ gắn với hoạt động mưu sinh và đời sống văn hóa của cộng đồng mà còn liên quan trực tiếp đến khai thác, sử dụng tài nguyên, tổ chức không gian phát triển, bảo vệ môi trường và bảo đảm an sinh xã hội. Điều đó đặt ra yêu cầu về một phương thức quản trị có tính tích hợp và chú trọng hơn đến sự tham gia của cộng đồng.

Kết quả khảo sát cho thấy quá trình phát triển kinh tế biển đang đồng thời làm biến đổi không gian sinh kế, gia tăng cạnh tranh trong khai thác và sử dụng tài nguyên, đồng thời đặt cộng đồng trước những sức ép về môi trường và khả năng duy trì sinh kế (Khảo sát của tác giả, n = 300). Những biểu hiện này cho thấy yêu cầu đổi mới quản trị không chỉ xuất phát từ mục tiêu nâng cao hiệu quả kinh tế mà còn từ nhu cầu điều hòa lợi ích giữa các chủ thể, bảo đảm khả năng tiếp cận nguồn lực sinh kế của cộng đồng, bảo vệ môi trường và duy trì các giá trị văn hóa được hình thành trong quá trình cư dân gắn bó lâu dài với biển.

Một cán bộ làm công tác văn hóa tại Vân Đồn nhận định: “Muốn người dân đồng thuận thì phải để họ cùng tham gia từ đầu, chứ không chỉ thông báo khi chính sách đã ban hành” (PVS16, Vân Đồn). Ý kiến này cho thấy sự tham gia của cộng đồng không nên chỉ dừng ở việc tiếp nhận hoặc thực hiện chính sách mà cần được mở rộng sang quá trình xác định nhu cầu, tham vấn, tổ chức thực hiện và giám sát các chương trình phát triển liên quan trực tiếp đến không gian cư trú và sinh kế của người dân.

Từ góc độ này, cộng đồng không chỉ là đối tượng quản lý hay đối tượng thụ hưởng mà cần được nhìn nhận là chủ thể tham gia quản trị văn hóa sinh kế. Nhà nước giữ vai trò kiến tạo thể chế và điều phối lợi ích; doanh nghiệp tham gia tạo thị trường và chuỗi giá trị; các cơ sở nghiên cứu cung cấp tri thức và giải pháp; cộng đồng cung cấp tri thức địa phương, kinh nghiệm thực tiễn và tham gia vào quá trình quyết định những vấn đề liên quan trực tiếp đến đời sống của mình. Thực tiễn tại các địa bàn khảo sát cho thấy sự hiện diện của các hình thức liên kết cộng đồng như tổ, đội nghề nghiệp, hợp tác xã nuôi trồng thủy sản và các hoạt động tự quản gắn với bảo vệ môi trường, nguồn lợi biển. Những hình thức này tạo cơ sở để tăng cường hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm, phối hợp sử dụng nguồn lực và duy trì một số chuẩn mực ứng xử trong cộng đồng.

Tuy nhiên, trong điều kiện không gian biển đồng thời chịu tác động của khai thác thủy sản, nuôi biển, du lịch, bảo tồn di sản, đô thị hóa và phát triển hạ tầng, quản trị theo từng ngành hoặc từng lĩnh vực riêng biệt khó có thể giải quyết đầy đủ các quan hệ đan xen giữa sinh kế, văn hóa và môi trường. Vấn đề đặt ra là cần từng bước chuyển từ quản lý phân tán theo lĩnh vực sang quản trị tích hợp, trong đó có sự phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước, cộng đồng, doanh nghiệp và các cơ sở nghiên cứu. Cùng với đó, cần tạo cơ chế để tri thức, kinh nghiệm và nhu cầu sinh kế của cư dân được phản ánh trong quy hoạch và các chương trình phát triển vùng biển, đảo. Việc tư liệu hóa và số hóa tri thức bản địa, xây dựng cơ sở dữ liệu về văn hóa sinh kế và nghiên cứu các chỉ báo văn hóa - xã hội phù hợp cũng là những yêu cầu cần được đặt ra trong quá trình đổi mới quản trị.

Từ góc độ phát triển bền vững, văn hóa sinh kế cần được nhìn nhận đồng thời là đối tượng cần bảo tồn và nguồn lực có khả năng tham gia vào quá trình phát triển. Khi cộng đồng có điều kiện tham gia thực chất vào quản trị, tri thức và giá trị văn hóa địa phương được tích hợp phù hợp vào quy hoạch và tổ chức sinh kế, đồng thời lợi ích giữa các chủ thể được điều hòa trên cơ sở bảo vệ môi trường, khả năng thích ứng và tính bền vững của cộng đồng sẽ được củng cố.

Như vậy, đổi mới quản trị văn hóa sinh kế ở vùng biển, đảo Quảng Ninh đặt ra yêu cầu chuyển từ cách tiếp cận quản lý đơn ngành sang quản trị tích hợp, từ cộng đồng với tư cách đối tượng thụ hưởng sang cộng đồng với tư cách chủ thể

tham gia, và từ bảo tồn văn hóa như một mục tiêu riêng biệt sang phát huy văn hóa như một nguồn lực của phát triển. Đây là cơ sở trực tiếp để xác lập các định hướng và khuyến nghị khoa học ở mục 4.4.

#### **4.4. ĐỊNH HƯỚNG VÀ KHUYẾN NGHỊ KHOA HỌC VỀ BẢO TỒN, PHÁT HUY VĂN HÓA SINH KẾ CỦA CƯ DÂN VÙNG BIỂN, ĐẢO TỈNH QUẢNG NINH**

Bảo tồn và phát huy văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh cần được đặt trong mối quan hệ giữa phát triển kinh tế biển, bảo vệ môi trường sinh thái và duy trì các điều kiện thực hành văn hóa của cộng đồng. Từ góc độ Văn hóa học, bảo tồn văn hóa sinh kế không đồng nghĩa với việc duy trì nguyên trạng các phương thức mưu sinh truyền thống, mà hướng tới gìn giữ, kế thừa và phát huy những tri thức, thực hành, quan hệ xã hội và giá trị văn hóa được hình thành trong quá trình cư dân thích ứng với môi trường biển, đồng thời tạo điều kiện để các giá trị đó tiếp tục được vận dụng và tái tạo trong đời sống đương đại.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, định hướng bảo tồn và phát huy văn hóa sinh kế cần tập trung vào ba phương diện có quan hệ chặt chẽ: bảo tồn, trao truyền và phát huy tri thức sinh thái, tri thức nghề nghiệp truyền thống trong điều kiện sinh kế mới; bảo đảm vai trò chủ thể và sự tham gia thực chất của cộng đồng trong quá trình tổ chức, chuyển đổi sinh kế; lồng ghép các giá trị văn hóa sinh kế vào quy hoạch, quản lý không gian biển và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Trong đó, cộng đồng cư dân không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà còn là chủ thể nắm giữ, thực hành, trao truyền và sáng tạo các giá trị văn hóa sinh kế. Việc bảo tồn vì vậy cần gắn với khả năng tiếp cận nguồn lực, duy trì các quan hệ cộng đồng và tạo điều kiện để cư dân tiếp tục thực hành văn hóa trong những phương thức sinh kế phù hợp.

Định hướng này phù hợp với tinh thần Nghị quyết số 36-NQ/TW năm 2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 [1]; Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng [7]; Nghị quyết số 19-NQ/TW năm 2022 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn [2], đồng thời gắn với định hướng phát triển kinh tế biển bền vững, bảo vệ môi trường và phát huy các giá trị văn hóa của tỉnh Quảng Ninh. Việc vận dụng các định hướng này cần chú ý đến sự khác biệt về điều kiện sinh thái, lịch sử cư trú, cơ cấu nghề nghiệp và

khả năng thích ứng của cộng đồng tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái, tránh áp dụng những giải pháp đồng nhất cho các địa bàn có đặc điểm sinh kế khác nhau.

Từ góc độ Văn hóa học, yêu cầu đặt ra là chuyển từ cách tiếp cận thiên về lưu giữ các biểu hiện văn hóa riêng lẻ sang bảo tồn và phát huy văn hóa sinh kế như một chỉnh thể động, được duy trì và tái tạo thông qua thực hành của cộng đồng. Theo đó, giá trị văn hóa sinh kế không chỉ nằm ở những yếu tố truyền thống được lưu giữ mà còn thể hiện ở khả năng kế thừa, điều chỉnh và sáng tạo của cư dân trước những biến đổi của môi trường tự nhiên và đời sống kinh tế - xã hội. Đây là cơ sở để xác lập các định hướng và khuyến nghị khoa học nhằm kết hợp bảo tồn giá trị văn hóa với nâng cao năng lực thích ứng và phát triển sinh kế bền vững của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh.

#### **4.4.1. Định hướng bảo tồn và phát huy văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh**

*Thứ nhất, đặt bảo tồn và phát huy văn hóa sinh kế trong tiến trình chuyển đổi mô hình phát triển của Quảng Ninh từ “nâu” sang “xanh”.*

Một trong những chuyển biến quan trọng trong định hướng phát triển của Quảng Ninh là từng bước giảm sự phụ thuộc vào khai thác tài nguyên và các ngành sử dụng nhiều tài nguyên, hướng tới mô hình tăng trưởng dựa nhiều hơn vào dịch vụ, du lịch, kinh tế biển, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và bảo vệ môi trường. Trong tiến trình này, văn hóa sinh kế cần được đặt trong mối quan hệ đồng thời với kinh tế, sinh thái và cộng đồng. Sự phát triển của du lịch đã mở rộng chức năng kinh tế của không gian biển, từ khai thác nguồn lợi tự nhiên sang khai thác đồng thời giá trị cảnh quan, di sản và văn hóa. Đối với văn hóa sinh kế, đây là điều kiện để tri thức nghề biển, ẩm thực, sản vật địa phương, tập quán, ký ức cộng đồng và các thực hành văn hóa được chuyển hóa thành nguồn lực cho du lịch trải nghiệm, du lịch cộng đồng và các dịch vụ gắn với biển. Tuy nhiên, quá trình này cần bảo đảm lợi ích phù hợp cho cộng đồng cư dân địa phương, đồng thời không làm suy giảm môi trường sinh thái và không gian thực hành văn hóa. Đối với Hạ Long, cần gắn bảo tồn và phát huy văn hóa sinh kế với kinh tế di sản, nâng cao chất lượng du lịch và giảm sức ép đối với không gian Vịnh Hạ Long. Tại Vân Đồn, cần kết hợp phát triển nuôi biển theo hướng hiện đại với bảo vệ môi trường, quản lý sức tải

vùng nuôi, phát triển chuỗi giá trị thủy sản và duy trì tri thức, kinh nghiệm của cộng đồng. Đối với Móng Cái, sự kết nối giữa kinh tế cửa khẩu, thương mại, logistics và du lịch ven biển cần được đặt trong quan hệ với bảo vệ hệ sinh thái cửa sông, bãi triều, rừng ngập mặn và duy trì các hình thức sinh kế gắn với tài nguyên biển. Như vậy, chuyển đổi từ “nâu” sang “xanh” đối với văn hóa sinh kế không chỉ là chuyển đổi cơ cấu kinh tế mà còn là điều chỉnh mối quan hệ giữa cộng đồng, sinh kế và môi trường biển; trong đó tài nguyên biển vừa là nguồn lực kinh tế, vừa là môi trường sinh tồn, không gian thực hành văn hóa và nền tảng duy trì bản sắc cộng đồng.

***Thứ hai, phát triển mạnh kinh tế biển gắn với sự hình thành tư duy hướng biển và văn hóa hướng biển trong bối cảnh mới.***

Trong điều kiện hiện nay, sự phát triển của công nghệ hàng hải, dự báo khí tượng, định vị vệ tinh, nuôi biển công nghiệp, logistics, chuyển đổi số và kết nối thị trường đã mở rộng đáng kể khả năng tiếp cận và quản trị không gian biển. Biển ngày càng trở thành một không gian phát triển quan trọng của quốc gia và tỉnh Quảng Ninh. Tư duy hướng biển vì vậy cần được nhìn nhận không chỉ ở phương diện kinh tế mà còn ở phương diện văn hóa. Một nền kinh tế biển mạnh cần có một nền văn hóa biển tương xứng, trong đó cộng đồng hiểu biển, tôn trọng biển, có tri thức về biển, ý thức trách nhiệm với tài nguyên, khả năng hợp tác và năng lực đổi mới. Ở phương diện này, văn hóa sinh kế có thể đóng vai trò cầu nối giữa truyền thống hướng biển với yêu cầu phát triển kinh tế biển hiện đại. Những kinh nghiệm về dòng chảy, thủy triều, mùa vụ, ngư trường, tổ chức lao động, tương trợ nghề biển và ứng xử với rủi ro cần được kế thừa, kiểm chứng và kết hợp với khoa học - công nghệ. Do đó, hướng biển không đồng nghĩa với khai thác biển bằng mọi giá; làm giàu từ biển phải đi cùng bảo đảm khả năng tái tạo của hệ sinh thái; hiện đại hóa nghề biển cần gắn với duy trì tri thức cộng đồng; mở rộng kinh tế biển cần đồng thời củng cố bản sắc và sức sống của văn hóa biển.

***Thứ ba, chuyển từ bảo tồn “tĩnh” sang bảo tồn “động” và thích ứng.***

Đối với văn hóa sinh kế, bảo tồn nguyên trạng không phải lúc nào cũng khả thi và phù hợp với quy luật phát triển. Một làng chài có thể thay đổi địa điểm cư trú; một nghề truyền thống có thể thu hẹp; một hình thức tổ chức sản xuất có thể chuyển từ hộ gia đình sang hợp tác xã; nhưng điều đó không đồng nghĩa với việc văn hóa

sinh kế mất đi hoàn toàn. Vấn đề cốt lõi là nhận diện những giá trị có khả năng tiếp tục sống và tái tạo trong điều kiện mới. Tri thức nghề biển có thể trở thành nội dung giáo dục hoặc du lịch trải nghiệm; tinh thần tương trợ có thể được tổ chức lại dưới hình thức hợp tác xã; văn hóa ẩm thực có thể phát triển thành sản phẩm du lịch; ký ức làng chài có thể được lưu giữ qua bảo tàng cộng đồng, tư liệu số và các hình thức diễn giải phù hợp. Định hướng này đặc biệt có ý nghĩa đối với Hạ Long, nơi quá trình di dời các làng chài đã làm thay đổi căn bản không gian cư trú truyền thống. Trong trường hợp này, bảo tồn không đồng nghĩa với phục hồi nguyên trạng không gian cư trú cũ mà hướng tới bảo tồn ký ức, tri thức nghề biển, diễn xướng dân gian, tập quán, ẩm thực và các hình thức tổ chức cộng đồng phù hợp với đời sống mới.

***Thứ tư, xác định cộng đồng cư dân biển, đảo là chủ thể trung tâm của quá trình bảo tồn và phát triển.***

Văn hóa sinh kế trước hết là sản phẩm của cộng đồng, do cộng đồng sáng tạo, thực hành, trao truyền và điều chỉnh. Vì vậy, cộng đồng không chỉ là đối tượng thụ hưởng chính sách mà cần được tham gia vào quá trình quy hoạch, bảo tồn, khai thác và phát huy giá trị. Nhà nước giữ vai trò kiến tạo thể chế, bảo đảm quyền tiếp cận nguồn lực, xây dựng tiêu chuẩn và hỗ trợ cộng đồng; doanh nghiệp tạo thị trường, công nghệ và chuỗi giá trị; các trường đại học, viện nghiên cứu cung cấp tri thức và giải pháp khoa học. Cộng đồng cần được tạo điều kiện tham gia vào việc lựa chọn những giá trị cần duy trì, cách thức trao truyền và mức độ khai thác phù hợp.

***Thứ năm, kết hợp tri thức sinh thái truyền thống với khoa học - công nghệ và chuyển đổi số.***

Một kết quả quan trọng của luận án là nhận diện sự tồn tại song song và ngày càng đan xen giữa tri thức nghề biển truyền thống với tri thức khoa học hiện đại. Công nghệ không hoàn toàn thay thế tri thức bản địa; trong nhiều trường hợp, hiệu quả sinh kế phụ thuộc vào khả năng kết hợp hai nguồn tri thức. Vì vậy, cần tránh cả hai thái cực: tuyệt đối hóa kinh nghiệm truyền thống hoặc coi công nghệ hiện đại có thể thay thế hoàn toàn tri thức cộng đồng. Hướng tới một hệ tri thức thích ứng, trong đó kinh nghiệm địa phương được tư liệu hóa, kiểm chứng và kết nối với dữ liệu khoa học, đặc biệt trong nuôi biển, khai thác thủy sản, quản lý ngư trường, dự báo môi trường, phòng chống thiên tai và phát triển du lịch biển.

***Thứ sáu, phát huy văn hóa sinh kế như một nguồn lực nội sinh và lợi thế của tỉnh Quảng Ninh.***

Văn hóa sinh kế không chỉ cần được bảo tồn vì giá trị lịch sử và bản sắc mà còn có thể trở thành nguồn lực phát triển. Tri thức biển, văn hóa ẩm thực, nghề truyền thống, tín ngưỡng, lễ hội, ký ức làng chài, tri thức nuôi biển và văn hóa giao thương đều có khả năng tạo ra giá trị mới nếu được khai thác phù hợp. Trên cơ sở lợi thế về di sản, du lịch, hệ sinh thái biển và sản phẩm địa phương, Quảng Ninh có thể từng bước xây dựng hình ảnh văn hóa biển rộng hơn phạm vi Vịnh Hạ Long, hướng tới một không gian văn hóa biển Đông Bắc có lịch sử lâu dài, giàu tri thức, có năng lực thích ứng và tính mở.

**4.4.2. Các khuyến nghị khoa học về bảo tồn và phát huy văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh**

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, các vấn đề đặt ra và những định hướng trên, luận án đề xuất một số khuyến nghị khoa học nhằm tạo điều kiện để các giá trị cốt lõi của văn hóa sinh kế tiếp tục được trao truyền, thích ứng, tái tạo và chuyển hóa thành nguồn lực nội sinh cho phát triển bền vững. Các khuyến nghị được triển khai ở hai cấp độ: khuyến nghị chung đối với tỉnh Quảng Ninh và khuyến nghị có tính đặc thù đối với Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái.

**4.4.2.1. Khuyến nghị về hoàn thiện thể chế và tích hợp văn hóa sinh kế trong quản trị phát triển biển**

Kết quả nghiên cứu cho thấy văn hóa sinh kế chịu tác động mạnh của quy hoạch không gian biển, phát triển kinh tế biển, đô thị hóa, du lịch và chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Trong khi đó, các chính sách thường được xây dựng theo từng lĩnh vực, nên các giá trị văn hóa sinh kế và vai trò của cộng đồng chưa phải lúc nào cũng được tích hợp đầy đủ.

Vì vậy, cần tiếp tục hoàn thiện quản trị biển theo hướng tích hợp giữa phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và bảo tồn văn hóa. Trong quy hoạch không gian biển, quy hoạch đô thị ven biển và các chương trình phát triển kinh tế biển cần quan tâm đến tác động văn hóa - xã hội bên cạnh đánh giá tác động môi trường.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng không gian biển cần xem xét ảnh hưởng đối với tri thức nghề biển, thiết chế cộng đồng, không gian văn hóa sinh kế và khả

năng tiếp cận nguồn lực của người dân. Đồng thời, cần tăng cường phối hợp giữa các lĩnh vực văn hóa, nông nghiệp, thủy sản, tài nguyên - môi trường, khoa học - công nghệ, du lịch và chính quyền địa phương; mở rộng sự tham gia của cộng đồng trong xây dựng và thực hiện chính sách; từng bước nghiên cứu hệ thống chỉ báo theo dõi văn hóa sinh kế như một thành tố của phát triển bền vững vùng biển, đảo.

**4.4.2.2. Khuyến nghị về bảo tồn, tư liệu hóa và trao truyền tri thức, thực hành văn hóa sinh kế**

Cần xây dựng chương trình kiểm kê, tư liệu hóa và số hóa hệ thống tri thức văn hóa sinh kế biển, bao gồm tri thức về ngư trường, thủy triều, dòng chảy, mùa vụ, kinh nghiệm khai thác và nuôi trồng thủy sản, kỹ thuật đóng tàu, chế biến hải sản, tín ngưỡng nghề biển, lễ hội, ẩm thực và các quy ước cộng đồng. Đồng thời, cần đổi mới cơ chế truyền dạy theo hướng kết hợp truyền nghề trong gia đình với giáo dục cộng đồng, câu lạc bộ nghề biển, bảo tàng cộng đồng, trung tâm diễn giải văn hóa biển và các chương trình trải nghiệm dành cho thanh thiếu niên. Ngư dân cao tuổi, nghệ nhân, chủ hợp tác xã và những người am hiểu nghề biển cần được tạo điều kiện tham gia trực tiếp vào quá trình truyền dạy. Bảo tồn tri thức văn hóa sinh kế cần gắn với đổi mới sáng tạo, để tri thức truyền thống không chỉ được lưu giữ mà còn có khả năng thích ứng và phát huy giá trị trong bối cảnh mới.

**4.4.2.3. Khuyến nghị về phát triển nguồn nhân lực và nâng cao năng lực của chủ thể văn hóa sinh kế**

Chủ thể văn hóa sinh kế ở Quảng Ninh đang phân hóa giữa các nhóm khai thác thủy sản, nuôi biển, dịch vụ, du lịch, thương mại biển và logistics. Vì vậy, phát triển nguồn nhân lực cần kết hợp giữa nâng cao trình độ nghề nghiệp với bồi dưỡng năng lực văn hóa. Đối với ngư dân khai thác, cần chú trọng đào tạo nghề cá có trách nhiệm, an toàn hàng hải, quản lý nguồn lợi và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đối với các hộ nuôi biển, cần tăng cường kiến thức về kỹ thuật, quản lý môi trường, truy xuất nguồn gốc, quản trị sản xuất và liên kết chuỗi giá trị. Đối với nhóm hoạt động trong dịch vụ và du lịch, cần phát triển kỹ năng diễn giải di sản, kể chuyện văn hóa, ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ số. Đặc biệt, cần quan tâm đến phụ nữ và thanh niên. Phụ nữ vừa tham gia trực tiếp vào chế biến, thương mại, dịch vụ, vừa giữ vai trò quan trọng trong lưu giữ và truyền dạy giá trị văn hóa. Thanh niên có khả năng tiếp cận

nhánh với khoa học - công nghệ, do đó cần xây dựng những mô hình sinh kế biển hiện đại có khả năng tạo việc làm và duy trì sự gắn bó của thể hệ trẻ với biển.

***4.4.2.4. Khuyến nghị về gắn văn hóa sinh kế với kinh tế biển xanh, kinh tế tuần hoàn và chuỗi giá trị***

Cần gắn bảo tồn văn hóa sinh kế với phát triển kinh tế biển xanh trên cơ sở coi văn hóa là nguồn lực của phát triển chứ không chỉ là đối tượng bảo tồn. Trong khai thác thủy sản cần thúc đẩy nghề cá có trách nhiệm, giảm áp lực khai thác ven bờ, phục hồi nguồn lợi và bảo vệ hệ sinh thái biển. Trong nuôi biển cần ưu tiên công nghệ phù hợp, kiểm soát sức tải sinh thái và sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường. Đồng thời, cần phát triển chuỗi giá trị thủy sản gắn với truy xuất nguồn gốc, chế biến sâu và thương hiệu địa phương; khuyến khích kinh tế tuần hoàn trong xử lý phụ phẩm, tái sử dụng vật liệu và giảm chất thải nhựa. Sự kết nối giữa giá trị văn hóa, giá trị sinh thái và giá trị kinh tế sẽ góp phần nâng cao giá trị sản phẩm biển Quảng Ninh trong bối cảnh hội nhập.

***4.4.2.5. Khuyến nghị về ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số***

Cần đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ và chuyển đổi số trong bảo tồn và phát huy văn hóa sinh kế. Trước hết, cần xây dựng cơ sở dữ liệu số về văn hóa sinh kế biển Quảng Ninh, tích hợp tư liệu về tri thức dân gian, ngư trường truyền thống, địa danh biển, ký ức cộng đồng, lễ hội, tín ngưỡng, nghề truyền thống và các hình thức di sản văn hóa biển. Trong sản xuất, có thể tăng cường ứng dụng quan trắc môi trường, GIS, dữ liệu khí tượng, truy xuất nguồn gốc và các nền tảng quản lý sản xuất. Trong bảo tồn và giáo dục, có thể phát triển bảo tàng số, thư viện số, bản đồ văn hóa biển, không gian trải nghiệm thực tế ảo và các nền tảng truyền thông số. Việc ứng dụng công nghệ cần bảo đảm nguyên tắc lấy cộng đồng làm trung tâm, kết hợp tri thức bản địa với tri thức khoa học, tránh biến số hóa thành sự tách rời tri thức khỏi chủ thể văn hóa.

***4.4.2.6. Khuyến nghị về phát triển du lịch văn hóa sinh kế và xây dựng thương hiệu văn hóa biển Quảng Ninh***

Văn hóa sinh kế biển có tiềm năng trở thành nguồn lực phát triển du lịch, nhưng cần tránh chỉ khai thác cảnh quan hoặc trải nghiệm đơn lẻ. Du lịch văn hóa

sinh kế cần lấy cộng đồng làm chủ thể và lấy các giá trị văn hóa làm nội dung. Có thể phát triển các chương trình trải nghiệm gắn với đời sống thực của cư dân như tìm hiểu nghề biển, nuôi biển, chế biến hải sản, tri thức ngư trường, lễ hội, dân ca biển, ẩm thực và ký ức làng biển. Mục tiêu không chỉ là “giới thiệu nghề biển” mà giúp du khách hiểu mối quan hệ giữa con người với biển và quá trình hình thành văn hóa sinh kế. Cùng với đó, cần từng bước xây dựng thương hiệu văn hóa biển Quảng Ninh dựa trên những giá trị được luận án nhận diện như hướng biển, thích ứng, sáng tạo, cởi mở, đoàn kết và trách nhiệm với môi trường; gắn thương hiệu với sản phẩm du lịch, sản phẩm địa phương và hoạt động giáo dục văn hóa.

***4.4.2.7. Khuyến nghị đối với Hạ Long: phát huy văn hóa làng chài gắn với kinh tế di sản và du lịch bền vững***

Kết quả nghiên cứu tại Hạ Long cho thấy quá trình phát triển du lịch và đô thị hóa đã tạo ra những chuyển biến mạnh đối với văn hóa sinh kế của cộng đồng cư dân biển. Việc di dời các làng chài trên Vịnh Hạ Long góp phần cải thiện điều kiện sống và phục vụ công tác bảo tồn di sản, nhưng đồng thời làm thay đổi không gian cư trú, phương thức mưu sinh và cơ chế duy trì một số thực hành văn hóa. Vì vậy, vấn đề không phải là phục hồi mô hình cư trú cũ mà là bảo tồn và phát huy những giá trị của văn hóa làng chài trong điều kiện mới. Cần chú trọng ký ức cộng đồng, tri thức nghề biển, tập quán lao động, tín ngưỡng, nghệ thuật dân gian, ẩm thực và các giá trị đoàn kết, tương trợ. Có thể phát triển các mô hình du lịch văn hóa cộng đồng gắn với không gian di sản Vịnh Hạ Long, các chương trình trải nghiệm nghề cá, diễn xướng dân gian, ẩm thực biển, kể chuyện ký ức làng chài và giáo dục di sản trên cơ sở tôn trọng vai trò chủ thể của cộng đồng, hạn chế thương mại hóa hoặc sân khấu hóa quá mức. Đồng thời, cần tiếp tục tư liệu hóa và số hóa ký ức cộng đồng, tri thức nghề biển, bản đồ văn hóa và các thực hành văn hóa truyền thống của làng chài Hạ Long.

***4.4.2.8. Khuyến nghị đối với Vân Đồn: phát huy văn hóa sinh kế gắn với nuôi biển hiện đại, kinh tế biển xanh và năng lực thích ứng cộng đồng***

Khảo sát tại Vân Đồn cho thấy sự chuyển đổi mạnh từ khai thác tự nhiên sang nuôi biển, dịch vụ biển và các hình thức kinh tế biển hiện đại. Quá trình này mở ra cơ hội phát triển nhưng cũng đặt ra những yêu cầu về môi trường, vật liệu

nuôi, chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh. Cần tiếp tục phát triển nuôi biển theo hướng hiện đại nhưng dựa trên nền tảng tri thức sinh thái của cộng đồng. Kinh nghiệm về lựa chọn vị trí nuôi, dòng chảy, thủy triều, độ mặn, thời tiết và chu kỳ sinh trưởng cần được kết hợp với quan trắc môi trường, dữ liệu số và các quy trình kỹ thuật tiên tiến. Đồng thời, cần phát huy vai trò của hợp tác xã thủy sản trong tổ chức sản xuất, chuyển giao kỹ thuật, liên kết tiêu thụ và chia sẻ kinh nghiệm. Phát triển chuỗi giá trị thủy sản gắn với truy xuất nguồn gốc, chất lượng và thương hiệu địa phương sẽ góp phần nâng cao giá trị sản phẩm. Có thể kết hợp nuôi biển với du lịch trải nghiệm, giáo dục môi trường và văn hóa biển để tạo thêm sinh kế, đồng thời nâng cao năng lực thích ứng của cộng đồng trước biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường và biến động thị trường.

***4.4.2.9. Khuyến nghị đối với Móng Cái: phát huy văn hóa sinh kế biển - biên giới gắn với thương mại, du lịch và bảo vệ hệ sinh thái***

Kết quả nghiên cứu tại Móng Cái cho thấy văn hóa sinh kế mang đặc điểm kết hợp giữa sinh kế biển với thương mại biên giới, giao lưu kinh tế và giao thoa văn hóa. Vị trí cửa ngõ quốc tế tạo điều kiện để cộng đồng vừa duy trì một số nghề biển truyền thống, vừa phát triển thương mại, logistics, dịch vụ và du lịch. Vì vậy, cần phát huy mô hình văn hóa sinh kế biển - biên giới theo hướng kết hợp phát triển kinh tế cửa khẩu với bảo tồn các giá trị văn hóa biển. Hoạt động thương mại và dịch vụ có thể gắn với quảng bá văn hóa Trà Cổ, lễ hội, tín ngưỡng, ẩm thực và các giá trị văn hóa cộng đồng. Có thể phát triển các sản phẩm du lịch kết hợp biển, biên giới và văn hóa cộng đồng như trải nghiệm nghề biển Trà Cổ, du lịch lễ hội, du lịch ẩm thực biển và du lịch thương mại kết hợp khám phá văn hóa địa phương. Mặt khác, cần tăng cường bảo vệ hệ sinh thái ven biển, kiểm soát ô nhiễm và sử dụng hợp lý tài nguyên biển. Từ góc độ Văn hóa học, phát huy văn hóa sinh kế biển - biên giới cần hướng tới xây dựng Móng Cái như một không gian giao lưu văn hóa mở, trong đó các giá trị truyền thống được bảo tồn đồng thời tiếp tục được làm giàu thông qua giao lưu, hội nhập và phát triển kinh tế.

### **Tiểu kết chương 4**

Trên cơ sở kết quả khảo sát thực địa và những phân tích ở Chương 3, Chương 4 đã tập trung bàn luận về sự biến đổi của văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh; làm rõ các nhân tố tác động, nhận diện những vấn đề đặt ra và đề xuất định hướng, khuyến nghị khoa học nhằm bảo tồn, phát huy văn hóa sinh kế trong bối cảnh phát triển mới. Qua đó, chương đã chuyển trọng tâm nghiên cứu từ việc mô tả và phân tích các thành tố của văn hóa sinh kế sang lý giải quá trình vận động, thích ứng và tái cấu trúc của văn hóa sinh kế dưới góc độ Văn hóa học.

Kết quả nghiên cứu cho thấy văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh đang biến đổi dưới tác động tổng hợp của nhiều nhân tố, bao gồm phát triển kinh tế biển, đô thị hóa, phát triển du lịch, hội nhập quốc tế, chuyển đổi số, biến đổi khí hậu, sự hoàn thiện của hệ thống chính sách và quá trình tự điều chỉnh của chính cộng đồng cư dân. Sự biến đổi này diễn ra trên cả năm thành tố của văn hóa sinh kế, gồm: không gian văn hóa sinh kế; chủ thể văn hóa sinh kế; tri thức và thực hành sinh kế; đời sống văn hóa - xã hội gắn với sinh kế; lối sống, hệ giá trị và bản sắc văn hóa sinh kế. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy đây không phải là quá trình mai một đơn thuần, mà là quá trình kế thừa, thích ứng, điều chỉnh và tái cấu trúc các giá trị, tri thức và thực hành văn hóa trong điều kiện mới. Những phân tích ở Chương 4 đồng thời cho thấy vấn đề cốt lõi hiện nay không phải là lựa chọn giữa bảo tồn hay phát triển, mà là tìm kiếm phương thức quản trị phù hợp đối với quá trình biến đổi của văn hóa sinh kế theo hướng phát triển bền vững. Theo đó, văn hóa sinh kế cần được nhìn nhận như một nguồn lực nội sinh của phát triển, trong đó cộng đồng cư dân giữ vai trò chủ thể; tri thức sinh thái truyền thống cần được bảo tồn, kế thừa và kết hợp với khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; đồng thời tăng cường năng lực thích ứng trước biến đổi khí hậu, phát triển kinh tế biển xanh và hoàn thiện mô hình quản trị văn hóa sinh kế theo hướng tích hợp, liên ngành và có sự tham gia của nhiều chủ thể.

Trên cơ sở đó, luận án đã đề xuất hệ thống định hướng và các khuyến nghị khoa học, bao gồm: hoàn thiện thể chế và chính sách; bảo tồn, tư liệu hóa và trao truyền tri thức, thực hành văn hóa sinh kế; phát triển nguồn nhân lực và nâng cao năng lực của chủ thể văn hóa sinh kế; gắn văn hóa sinh kế với kinh tế biển xanh,

kinh tế tuần hoàn và chuỗi giá trị; đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; phát triển du lịch văn hóa sinh kế và xây dựng thương hiệu văn hóa biển Quảng Ninh; đồng thời đề xuất các khuyến nghị có tính đặc thù đối với Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái trên cơ sở những đặc điểm được nhận diện qua nghiên cứu. Các khuyến nghị được xây dựng từ kết quả khảo sát thực địa, gắn với những vấn đề đặt ra trong thực tiễn và định hướng phát triển của tỉnh, đồng thời phù hợp với các chủ trương của Đảng, Nhà nước về phát triển văn hóa, phát triển bền vững kinh tế biển và phát huy nguồn lực văn hóa trong giai đoạn mới.

Một điểm nổi bật của Chương 4 là đã làm sáng tỏ hơn quá trình hình thành, biến đổi, thích ứng và tái tạo của văn hóa sinh kế trong bối cảnh phát triển hiện nay; qua đó góp phần kiểm chứng các giả thuyết nghiên cứu của luận án. Kết quả phân tích cho thấy văn hóa sinh kế không chỉ là kết quả của quá trình mưu sinh mà còn là một chỉnh thể văn hóa động, được hình thành và vận động thông qua sự tương tác giữa cộng đồng cư dân với môi trường sinh thái, điều kiện kinh tế - xã hội và thể chế phát triển. Từ góc độ Văn hóa học, chương đã góp phần bổ sung cơ sở khoa học cho việc nhận diện văn hóa sinh kế như một nguồn lực nội sinh của phát triển bền vững, đồng thời cung cấp những luận cứ khoa học và thực tiễn phục vụ việc hoạch định chính sách bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh trong giai đoạn mới.

## KẾT LUẬN

Văn hóa sinh kế phản ánh mối quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội trong quá trình tồn tại và phát triển của cộng đồng. Đối với cư dân vùng biển, đảo, văn hóa sinh kế không chỉ bao gồm các phương thức mưu sinh mà còn là hệ thống tri thức, thực hành văn hóa, tổ chức cộng đồng, lối sống, hệ giá trị và bản sắc được hình thành, tích lũy, trao truyền, điều chỉnh và tái tạo trong quá trình thích ứng lâu dài với môi trường biển. Trong bối cảnh phát triển kinh tế biển, đô thị hóa, hội nhập quốc tế, chuyển đổi số và biến đổi khí hậu, việc nhận diện bản chất, cấu trúc, cơ chế vận động và xu hướng biến đổi của văn hóa sinh kế có ý nghĩa quan trọng đối với việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa và phát triển bền vững vùng biển, đảo.

Trên cơ sở đó, luận án “Văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh hiện nay” tiếp cận đối tượng nghiên cứu theo chuyên ngành Văn hóa học, coi văn hóa sinh kế là một chỉnh thể văn hóa được hình thành trong sự tương tác giữa con người, môi trường biển và các điều kiện lịch sử, kinh tế, xã hội, thể chế. Thông qua khảo sát thực địa tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái, kết hợp phân tích tài liệu, phỏng vấn sâu, quan sát và khảo sát định lượng, luận án đã làm rõ cơ sở hình thành, cấu trúc, những biểu hiện chủ yếu, xu hướng biến đổi và những vấn đề đặt ra đối với văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh hiện nay.

Kết quả nghiên cứu cho thấy văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh có thể được nhận diện qua năm thành tố cơ bản: (1) không gian văn hóa sinh kế; (2) chủ thể văn hóa sinh kế; (3) tri thức và thực hành sinh kế; (4) đời sống văn hóa - xã hội gắn với sinh kế; và (5) lối sống, hệ giá trị và bản sắc văn hóa sinh kế. Việc xác định năm thành tố này không nhằm coi chúng như năm bộ phận tồn tại độc lập hoặc có vị trí hoàn toàn ngang bằng nhau, mà nhằm tạo ra một khung nhận diện tương đối đầy đủ về chỉnh thể văn hóa sinh kế. Trong cấu trúc phân tích, năm thành tố có vị trí và chức năng khác nhau nhưng liên hệ hữu cơ với nhau: không gian và chủ thể tạo nên nền tảng và điều kiện để văn hóa sinh kế tồn tại; tri thức và thực hành là phương diện trực tiếp thể hiện cách cộng đồng tổ chức và vận hành sinh kế; đời sống văn hóa - xã hội phản ánh các quan hệ, thiết chế và hình thức tổ chức cộng đồng được hình thành trong quá trình sinh kế; còn lối sống, hệ giá trị

và bản sắc là phương diện biểu hiện có tính khái quát hơn, kết tinh những kinh nghiệm, chuẩn mực, cách ứng xử và nhận thức của cộng đồng trong quá trình tổ chức đời sống. Sự phân tầng này được sử dụng như một cách tổ chức phân tích, không phải là sự phân chia cứng nhắc giữa các thành tố, bởi trong thực tế các thành tố luôn đan xen, tác động và chuyển hóa lẫn nhau.

Từ cách tiếp cận đó, luận án cho rằng điểm có ý nghĩa về mặt lý luận không nằm ở việc từng thành tố riêng lẻ hoàn toàn mới đối với nghiên cứu văn hóa, mà ở việc hệ thống hóa và đặt chúng trong quan hệ cấu trúc của một chỉnh thể văn hóa sinh kế, qua đó cho phép nhận diện đồng thời điều kiện tồn tại, chủ thể, phương thức vận hành, các quan hệ xã hội và những giá trị được hình thành trong quá trình sinh kế. Cách tổ chức này góp phần khắc phục xu hướng đồng nhất văn hóa sinh kế với hoạt động mưu sinh hoặc chỉ tiếp cận sinh kế từ phương diện kinh tế, đồng thời làm rõ hơn đặc trưng của văn hóa sinh kế dưới góc độ Văn hóa học.

Một phát hiện quan trọng của luận án là văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh được hình thành trên nền tảng của quá trình thích ứng lâu dài với môi trường sinh thái biển, đồng thời chịu ảnh hưởng của điều kiện lịch sử, quá trình cư trú, giao lưu văn hóa và sự phát triển của kinh tế biển. Môi trường tự nhiên tạo ra những điều kiện và giới hạn nhất định, nhưng không quyết định một chiều sự hình thành văn hóa sinh kế. Chính hoạt động lựa chọn, tổ chức, thích ứng và sáng tạo của cộng đồng trong những điều kiện cụ thể đã làm cho các yếu tố tự nhiên được chuyển hóa thành không gian văn hóa, tri thức, thực hành, quan hệ xã hội, lối sống và các giá trị văn hóa. Vì vậy, những biểu hiện như xu hướng gắn bó với biển, năng lực thích ứng, tinh thần cộng đồng, tri thức địa phương và cách ứng xử với môi trường cần được hiểu như những kết quả được hình thành và tái tạo trong lịch sử, chứ không phải những thuộc tính bất biến của mọi cư dân vùng biển, đảo.

Kết quả khảo sát tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái cho thấy, bên cạnh những nền tảng chung, văn hóa sinh kế có sự khác biệt theo không gian, nghề nghiệp, thế hệ và điều kiện kinh tế - xã hội. Hạ Long nổi bật với xu hướng chuyển dịch mạnh từ các hoạt động sinh kế biển truyền thống sang dịch vụ, du lịch và các hoạt động kinh tế đô thị; Vân Đồn thể hiện rõ sự kết hợp giữa nghề biển truyền thống với nuôi biển, dịch vụ và du lịch; trong khi Móng Cái phản ánh sự đan xen

giữa văn hóa biển, không gian cửa sông - ven biển, thương mại, dịch vụ và giao lưu biên giới. Những khác biệt này không phủ nhận những nền tảng chung của văn hóa sinh kế cư dân biển Quảng Ninh, mà cho thấy khả năng thích ứng đa dạng của các cộng đồng trước những điều kiện phát triển khác nhau.

Luận án đồng thời khẳng định văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh đang biến đổi dưới tác động tổng hợp của phát triển kinh tế biển, đô thị hóa, phát triển du lịch, hội nhập quốc tế, chuyển đổi số, biến đổi khí hậu, sự điều chỉnh của chính sách và những thay đổi trong chính đời sống cộng đồng. Sự biến đổi diễn ra ở cả năm thành tố của văn hóa sinh kế, từ không gian, chủ thể, tri thức và thực hành đến đời sống văn hóa - xã hội, lối sống, hệ giá trị và bản sắc. Tuy nhiên, bản chất của quá trình này không phải là sự thay thế hoàn toàn các giá trị truyền thống, mà chủ yếu là quá trình kế thừa, thích ứng, điều chỉnh, tái cấu trúc và tái tạo trên nền tảng những yếu tố đã được hình thành trong lịch sử. Tri thức địa phương được bổ sung bằng tri thức khoa học và công nghệ; các thực hành sinh kế được điều chỉnh theo điều kiện thị trường, môi trường và yêu cầu quản lý mới; các quan hệ và thiết chế cộng đồng được mở rộng sang những hình thức liên kết mới; trong khi nhiều giá trị, ký ức, tín ngưỡng, lễ hội và biểu tượng gắn với biển tiếp tục được duy trì, điều chỉnh và tái diễn giải trong bối cảnh mới.

Từ những kết quả trên, luận án khẳng định văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh không phải là một hệ thống văn hóa tĩnh mà là một hệ thống văn hóa động, luôn vận động trong sự tương tác giữa cộng đồng với môi trường sinh thái, điều kiện kinh tế - xã hội, thị trường, công nghệ và thể chế phát triển. Năng lực thích ứng của cộng đồng giữ vai trò quan trọng trong quá trình đó. Văn hóa không chỉ là kết quả của hoạt động mưu sinh mà còn cung cấp tri thức, kinh nghiệm, các quan hệ xã hội, chuẩn mực và giá trị giúp cộng đồng tổ chức đời sống và ứng phó với những biến đổi. Theo nghĩa đó, văn hóa sinh kế có thể được nhìn nhận như một nguồn lực nội sinh quan trọng của phát triển bền vững vùng biển, đảo.

Để lý giải cơ chế hình thành, vận động và biến đổi của văn hóa sinh kế, luận án vận dụng kết hợp lý thuyết sinh thái văn hóa, tri thức sinh thái truyền thống (TEK), tiếp cận sinh kế bền vững, tiếp cận hệ thống - cấu trúc chức năng và lý

thuyết biến đổi văn hóa. Mỗi nền tảng lý thuyết và tiếp cận được sử dụng cho một phương diện nhất định, đồng thời bổ trợ cho nhau trong việc giải thích chỉnh thể văn hóa sinh kế. Sinh thái văn hóa giúp làm rõ mối quan hệ giữa môi trường, sinh kế và quá trình thích ứng; TEK giúp nhận diện quá trình hình thành, tích lũy, trao truyền và điều chỉnh tri thức sinh thái của cộng đồng; tiếp cận sinh kế bền vững giúp phân tích sự huy động, kết hợp và đa dạng hóa các nguồn lực; tiếp cận hệ thống - cấu trúc chức năng giúp nhận diện vị trí và quan hệ của năm thành tố trong chỉnh thể văn hóa sinh kế; còn lý thuyết biến đổi văn hóa giúp lý giải quá trình kế thừa, thích ứng, điều chỉnh và tái cấu trúc trước những biến đổi của môi trường và bối cảnh phát triển. Sự kết hợp này tạo cơ sở để luận án không chỉ mô tả các biểu hiện văn hóa sinh kế mà còn giải thích quá trình hình thành, vận hành và biến đổi của nó như một chỉnh thể văn hóa động.

Trên phương diện lý luận, luận án đã hệ thống hóa và làm rõ nội hàm của khái niệm văn hóa sinh kế, phân biệt văn hóa sinh kế với sinh kế và một số khái niệm có liên quan. Trên cơ sở đó, luận án xác lập cách tiếp cận văn hóa sinh kế như một chỉnh thể gồm năm thành tố: không gian văn hóa sinh kế; chủ thể văn hóa sinh kế; tri thức và thực hành sinh kế; đời sống văn hóa - xã hội gắn với sinh kế; lối sống, hệ giá trị và bản sắc văn hóa sinh kế. Đóng góp của cách tiếp cận này không phải ở việc xem năm thành tố như những phạm trù hoàn toàn mới, mà ở việc xác lập quan hệ cấu trúc và chức năng giữa chúng trong một chỉnh thể văn hóa, đồng thời chỉ ra sự vận động của chỉnh thể đó thông qua quá trình kế thừa, thích ứng, điều chỉnh, tái cấu trúc và tái tạo. Đây là cơ sở góp phần bổ sung cách tiếp cận Văn hóa học đối với nghiên cứu sinh kế, vốn trước đây chủ yếu được triển khai từ các góc độ kinh tế học, xã hội học, nhân học, địa lý học và nghiên cứu phát triển.

Về phương diện thực tiễn, thông qua khảo sát tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái, luận án đã nhận diện tương đối toàn diện những biểu hiện chủ yếu của văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh và phân tích các xu hướng biến đổi hiện nay. Kết quả nghiên cứu bổ sung nguồn tư liệu thực chứng về văn hóa sinh kế cư dân biển Quảng Ninh, đồng thời làm rõ mối quan hệ giữa biến đổi sinh kế và biến đổi văn hóa. Sự thay đổi của phương thức sinh kế không chỉ tác động đến hoạt động kinh tế mà còn kéo theo những điều chỉnh về tổ chức cộng đồng, tri thức

địa phương, thực hành văn hóa, đời sống văn hóa - xã hội, lối sống, hệ giá trị và bản sắc. Tuy nhiên, những biến đổi này diễn ra không đồng đều giữa các địa bàn và các nhóm cư dân, mà phụ thuộc vào điều kiện cụ thể, nguồn lực, kinh nghiệm và khả năng thích ứng của từng cộng đồng.

Từ những kết quả nghiên cứu, luận án đã đề xuất hệ thống định hướng và khuyến nghị khoa học nhằm bảo tồn và phát huy văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh trên cơ sở gắn kết bảo tồn văn hóa với phát triển kinh tế biển bền vững. Các khuyến nghị tập trung vào hoàn thiện thể chế và tích hợp văn hóa sinh kế trong quản trị phát triển biển; bảo tồn, tư liệu hóa và trao truyền tri thức, thực hành văn hóa sinh kế; phát triển nguồn nhân lực và nâng cao năng lực của chủ thể; gắn văn hóa sinh kế với kinh tế biển xanh, kinh tế tuần hoàn và chuỗi giá trị; đẩy mạnh khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; phát triển du lịch văn hóa sinh kế và thương hiệu văn hóa biển Quảng Ninh. Đồng thời, luận án đề xuất những định hướng phù hợp với đặc điểm của Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái, qua đó cung cấp thêm luận cứ khoa học cho công tác nghiên cứu, bảo tồn, phát huy và quản lý văn hóa sinh kế tại địa phương.

Bên cạnh những kết quả đạt được, luận án vẫn còn một số hạn chế. Phạm vi nghiên cứu tập trung tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái nên chưa phản ánh đầy đủ sự đa dạng của toàn bộ không gian văn hóa biển, đảo tỉnh Quảng Ninh. Quy mô khảo sát 300 phiếu được sử dụng chủ yếu để nhận diện xu hướng và phục vụ so sánh trong phạm vi nghiên cứu, không nhằm đại diện thống kê cho toàn bộ cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh. Một số vấn đề như chuyển đổi số, kinh tế biển xanh, biến đổi khí hậu và các mô hình sinh kế mới mới được xem xét chủ yếu trong bối cảnh hiện nay, chưa có điều kiện khảo sát theo chuỗi thời gian đủ dài để đánh giá toàn diện quá trình biến đổi. Đây cũng là những giới hạn cần được lưu ý khi khái quát kết quả nghiên cứu và là những hướng cần tiếp tục triển khai trong thời gian tới.

Trên cơ sở những kết quả đạt được, có thể tiếp tục mở rộng nghiên cứu theo hướng so sánh văn hóa sinh kế giữa các vùng biển Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ; phân tích sâu hơn tác động của chuyển đổi số, kinh tế biển xanh, du lịch cộng đồng, công nghiệp văn hóa và biến đổi khí hậu đối với sự vận động của văn hóa sinh kế;

nghiên cứu sâu hơn quá trình trao truyền và tái tạo tri thức sinh thái truyền thống, quan hệ cộng đồng, hệ giá trị và bản sắc trong điều kiện chuyển dịch sinh kế; đồng thời tiếp tục hoàn thiện cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu văn hóa sinh kế dưới góc độ Văn hóa học.

Có thể khẳng định rằng, luận án đã góp phần làm rõ bản chất, cơ sở hình thành, cấu trúc, các biểu hiện, đặc trưng và xu hướng biến đổi của văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh. Kết quả nghiên cứu cho thấy văn hóa sinh kế là một hệ thống văn hóa động, được hình thành và tái tạo trong mối quan hệ giữa con người, môi trường và đời sống xã hội; trong đó năm thành tố có quan hệ hữu cơ, có sự phân hóa về vị trí và chức năng trong cấu trúc phân tích nhưng không tồn tại tách biệt. Chính sự tương tác giữa các thành tố và khả năng kế thừa, thích ứng, điều chỉnh, tái cấu trúc và sáng tạo của cộng đồng tạo nên sức sống của văn hóa sinh kế. Vì vậy, văn hóa sinh kế không chỉ là đối tượng cần được nhận diện và bảo tồn mà còn là một nguồn lực văn hóa nội sinh có thể được phát huy trong quá trình phát triển bền vững vùng biển, đảo. Những kết quả này góp phần bổ sung cơ sở lý luận cho nghiên cứu văn hóa sinh kế dưới góc độ Văn hóa học, đồng thời cung cấp thêm luận cứ khoa học phục vụ nghiên cứu, giảng dạy, hoạch định chính sách, quản lý và phát huy các giá trị văn hóa của cộng đồng cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh trong bối cảnh mới.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ  
ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Thị Thanh Thúy (2023), “Phát huy giá trị văn hóa biển, đảo ở Việt Nam”, *Tạp chí Quản lý nhà nước*, chỉ số ISSN e - 2815 - 5831
2. Nguyễn Thị Thanh Thúy (2024), “Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa - Hướng đi đúng đắn trong xây dựng và lan tỏa các giá trị văn hóa, con người Quảng Ninh”, *Tạp chí Cộng sản điện tử ngày 19-10-2024*, chỉ số ISSN 2734 - 9071.
3. Nguyễn Thị Thanh Thúy (2024), “Tác động của quá trình phát triển kinh tế di sản đến cư dân ven biển tỉnh Quảng Ninh trong thời gian qua”, *Tạp chí Cộng sản điện tử ngày 06-12-2024*, chỉ số ISSN 2734 - 9071.
4. Nguyễn Thị Thanh Thúy (2025), “Phát triển bền vững du lịch biển, đảo, góp phần bảo đảm sinh kế cho cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh”, *Tạp chí Cộng sản điện tử ngày 06-11-2025*, chỉ số ISSN 2734 - 9071.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### **I. Văn bản quy phạm pháp luật và tài liệu chính thức của các cơ quan nhà nước**

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2018), *Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội.
2. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2022), *Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội.
3. Ban Quản lý Vịnh Hạ Long (2015), *Báo cáo công tác bảo tồn và phát huy giá trị Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long*, Quảng Ninh.
4. Bộ Khoa học và Công nghệ (2016), *Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp quốc gia “Nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ quản lý biển, hải đảo và phát triển kinh tế biển”*, mã số KC.09/16-20, Hà Nội.
5. Bộ Khoa học và Công nghệ (2022), *Quyết định số 1034/QĐ-BKHCN ngày 20/6/2022 phê duyệt Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia “Nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ phát triển bền vững kinh tế biển”*, mã số KC.09/21-30, Hà Nội.
6. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2016), *Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam*, Nxb Tài nguyên - Môi trường và Bản đồ Việt Nam, Hà Nội.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
8. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2012), *Luật Biển Việt Nam*, số 18/2012/QH13.
9. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ninh (2020), *Nghiên cứu phát triển nuôi biển công nghệ cao gắn với bảo vệ môi trường tại Quảng Ninh*, Quảng Ninh.
10. Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ninh (2025), *Kết quả điều tra nguồn lợi thủy sản vùng biển Quảng Ninh tại thời điểm ngày 31/12/2025*.
11. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Ninh (2010), *Di sản văn hóa làng chài Vịnh Hạ Long*, Quảng Ninh.
12. Sở Văn hóa Thông tin Quảng Ninh (2006), *Hát đúm vùng biển Quảng Ninh (Tập 1)*, Trung tâm Văn hóa Thông tin xuất bản, Hạ Long.

13. Thủ tướng Chính phủ (2018), *Quyết định số 1856/QĐ-TTg ngày 27/12/2018 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Khu kinh tế Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Hà Nội.
14. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh (2025), *Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 20/01/2025 về phát triển du lịch tỉnh Quảng Ninh năm 2025*, Quảng Ninh.
15. UBND tỉnh Quảng Ninh (2022), *Kế hoạch số 16/KH-UBND về phát triển bền vững kinh tế biển tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030*, Quảng Ninh.
16. UBND tỉnh Quảng Ninh, *Địa chí Quảng Ninh, tập III (2003)*, Nxb Thế giới, Hà Nội.

## **II. Tài liệu tiếng Việt (sách, bài báo, luận án, kỷ yếu)**

17. Đặng Nguyên Anh (2006), *Chính sách di dân trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở các tỉnh miền núi*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
18. Trần Thị An (chủ nhiệm) (2014), *Văn hóa vùng biển đảo Quảng Ninh*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, Hà Nội.
19. Trần Thị An (2015), “Thích ứng với biển của người Việt - nhìn từ khía cạnh sinh kế và tín ngưỡng thờ thần biển của cư dân ven biển”, trong Trần Đức Anh Sơn, Võ Văn Hoàng (chủ biên), *Biển đảo Việt Nam: Lịch sử - Chủ quyền - Kinh tế - Văn hóa*, Nxb Văn hóa - Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh.
20. Trần Thị An (2016), *Hệ thống thần linh biển và ý nghĩa của việc thực hành tín ngưỡng này đối với việc khai thác biển và xác lập ý thức chủ quyền về biển của người Việt ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
21. Phan An, Trần Thị An, Trần Thị Mai An và cộng sự (2021), *Văn hóa dân gian biển đảo Việt Nam*, Vũ Văn Dũng (tuyển chọn), Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
22. Bùi Thị Vân Anh (2021), “Phát triển nuôi trồng thủy sản ở huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh: Vấn đề và giải pháp”, *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, số 3.
23. Nguyễn Thị Thúy Anh (2015), *Nghiên cứu công tác quản lý điểm đến du lịch Vịnh Hạ Long, Quảng Ninh*, Luận văn Thạc sĩ Du lịch học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

24. Nguyễn Thị Thúy Anh, Bùi Thị Hằng (2019), “Giải pháp phát triển du lịch ở làng chài Cửa Vạn, Vịnh Hạ Long, Quảng Ninh”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Hải Phòng*.
25. Nguyễn Chí Bền (2010), *Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và phát triển*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
26. Nguyễn Chí Bền (chủ biên) (2019), *Văn hóa biển đảo Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn (Tập 1)*, Nxb Văn hóa Dân tộc.
27. Diệp Trung Bình (1985), “Vài nét về đời sống của ngư dân vùng biển Đông Bắc Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 2, tr. 15-20.
28. Tôn Thất Bình (1982), “Một số tín ngưỡng, tục lệ của cư dân vùng biển từ Bình Trị Thiên đến Bình Thuận”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 2, tr. 39-44.
29. Nguyễn Thị Phương Châm (2009), *Biến đổi văn hóa ở các làng quê hiện nay*, Nxb Văn hóa Thông tin và Viện Văn hóa, Hà Nội.
30. Nguyễn Thị Phương Châm, Đỗ Lan Phương (2016), *Làng ven đô và sự biến đổi văn hóa*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
31. Nguyễn Thị Phương Châm, Hoàng Cầm (đồng chủ biên) (2020), *Văn hóa Việt Nam đương đại: Đa dạng biểu đạt và tương tác*, Viện Nghiên cứu Văn hóa, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
32. Nguyễn Từ Chi (1996), *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
33. Phạm Duy Đức (2024), *Nhận diện bản sắc văn hóa, sức mạnh con người Quảng Ninh trong thời kỳ mới, Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Quảng Ninh nhận diện và phát huy các giá trị văn hóa, con người, tạo nguồn lực cho phát triển nhanh, bền vững, (Tập 1)*, Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản, Hội đồng Lý luận Trung ương và Tỉnh ủy Quảng Ninh.
34. Hoàng Thị Ngọc Hà (2008), *Ngư dân trên vịnh Hạ Long*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
35. Hà Hữu Nga (1997), “Có một nền Văn hóa Soi Nhụ trong khu vực Vịnh Hạ Long”, trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1996*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
36. Đặng Thị Thúy Hằng (2010), “Lễ hội đèn Lê Khôi trong đời sống văn hóa của cư dân ven biển Thạch Hà, Lộc Hà, Hà Tĩnh”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 125, tr. 58-65.

37. Đinh Văn Hạnh (2019), *Văn hóa biển đảo vùng Đông Nam Bộ (Tập 6)*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
38. Nguyễn Thị Song Hà (2024), *Đẩy mạnh phát triển kinh tế du lịch di sản, dựa trên tài nguyên di sản góp phần đưa Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế trọng điểm của vùng đồng bằng sông Hồng*, Tạp chí Cộng sản điện tử, tháng 12/2024.
39. Nguyễn Xuân Hạnh (2019), “Tri thức bản địa trong hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản của ngư dân Quảng Ninh”, *Tạp chí Văn hóa Dân gian*.
40. Vũ Thị Phương Hậu, Thành Thu Trang (2024), “Văn hóa sinh kế của cư dân vùng thương cảng Vân Đồn”, trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Tư duy và Hành động đột phá phát triển của tỉnh Quảng Ninh: Giá trị lý luận và thực tiễn*.
41. Đỗ Thị Hiệp, Nguyễn Văn Song (2018), “Chiến lược sinh kế ứng phó biến đổi khí hậu vùng ven biển: Lý luận và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, tập 16, số 6, tr. 556-565.
42. Nguyễn Đình Hoàn (2021), *Cộng đồng ngư dân ven biển và hải đảo Quảng Ninh: Những giá trị văn hóa và định hướng phát triển bền vững*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
43. Nguyễn Đình Hòe, Vũ Văn Hiếu (2001), *Du lịch bền vững*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
44. Nguyễn Chu Hồi (2020), *Kinh tế biển xanh: Các vấn đề và cách tiếp cận cho Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
45. Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam (2006), *Văn hóa sông nước miền Trung*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
46. Nguyễn Thị Thu Hương (2021), *Nghiên cứu sinh kế bền vững của hộ nông dân nuôi trồng thủy sản vùng đầm phá tỉnh Thừa Thiên Huế*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế nông nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế.
47. Nguyễn Thị Lan Hương và các cộng sự (2021), “Chuyển đổi mô hình và mở rộng sinh kế gắn với phát triển du lịch tại các làng nghề truyền thống ven biển Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Mở Hà Nội*, số 82 (tháng 8/2021).
48. Nguyễn Văn Huy (2018), *Biến đổi sinh kế của cư dân vịnh chài Quảng Ninh*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
49. Nguyễn Văn Huyền (1995), *Văn minh Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

50. Đỗ Kha (2014), “Vịnh Hạ Long và Bái Tử Long”, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
51. Nguyễn Ngọc Khánh và cộng sự (2024), “Thúc đẩy giá trị liên kết du lịch biển đảo tỉnh Quảng Ninh phục vụ phát triển kinh tế biển đến năm 2030”, *Tạp chí Du lịch*.
52. Lê Hồng Khánh (2010), “Mộ gió, hình nhân và lễ khao lề thế lính Hoàng Sa”, *Tạp chí Xưa và Nay*, số 353.
53. Nguyễn Văn Kim (2016), *Vân Đồn - Thương cảng quốc tế của Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
54. Nguyễn Văn Kim (2017), “Biển với người Việt cổ - Những ý tưởng, nghiên cứu của GS. Trần Quốc Vượng về biển”, trong *Còn là Tinh Anh - Cống hiến của Giáo sư Trần Quốc Vượng cho Khoa học Xã hội và Nhân văn*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr. 307-350.
55. Nguyễn Văn Kim (2019), *Biển Việt Nam và các mối giao thương biển*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội (Tái bản tháng 6/2019).
56. Nguyễn Văn Kim (2023), “ Tư duy và hành động đột phá của Quảng Ninh trong huy động nguồn lực văn hóa hướng đến mục tiêu phát triển xanh, bền vững”, trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Tư duy và hành động đột phá phát triển của tỉnh Quảng Ninh: Giá trị lý luận và thực tiễn (Tập 1)*, Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản, Hội đồng Lý luận Trung ương và Tỉnh ủy Quảng Ninh.
57. Nguyễn Ngọc Lan (2003), “Vai trò giới trong sản xuất và kiểm soát nguồn lực của cộng đồng ngư dân ở Quảng Ninh (trường hợp xã Hùng Thắng, thành phố Hạ Long và xã Quan Lạn, huyện Vân Đồn)”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 6.
58. Nguyễn Thị Hải Lê (2009), *Biển trong văn hóa người Việt*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.
59. Nguyễn Thị Hải Lê (2023), *Văn hóa biển của người Việt vùng Nam Trung Bộ Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
60. Phan Huy Lê (2007), *Lịch sử và văn hóa Việt Nam - Tiếp cận bộ phận*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
61. Nguyễn Hương Liên (2000), “Đời sống kinh tế và văn hóa của người dân vùng biển Trà Cổ”, *Tạp chí Văn hóa dân gian*, số 3.

62. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản in Nội các quan bản, mộc bản khắc năm Chính Hòa thứ 18 (1697), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
63. Từ Thị Loan (2013), *Ca dao, dân ca vùng mỏ và vùng biển Quảng Ninh*, Nxb Lao động, Hà Nội.
64. Từ Thị Loan (2019), *Văn hóa biển đảo vùng Đông Bắc Bộ (Tập 2)*, Nxb Văn hóa Dân tộc.
65. Nguyễn Thanh Lợi (2014), *Một góc nhìn về văn hóa biển*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
66. Lê Hồng Lý (2000), “Đôi nét phong tục làng biển Quan Lạn”, *Tạp chí Văn hóa Dân gian*, số 3.
67. Nguyễn Hữu Nghị (2010), *Văn hóa ứng xử với biển của người Việt miền Tây Nam Bộ*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
68. Nguyễn Quang Ngọc (đồng tác giả) (2010), *Những giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
69. Nguyễn Quang Ngọc (2010), *Lịch sử Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
70. Nguyễn Thị Ngọc, Nguyễn Thị Thu Hà (2022), “Biến đổi khí hậu và tác động tới hoạt động khai thác du lịch biển, đảo tại khu vực Bắc Bộ”, *Tạp chí Khoa học Việt Nam Trực tuyến*.
71. Hàm Viên Ngọc (2024), “Phát triển đô thị biển và đô thị di sản bền vững ở thành phố Hạ Long”, trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về thúc đẩy động lực tăng trưởng mới: Góc nhìn từ thực tiễn phát triển kinh tế di sản của tỉnh Quảng Ninh*, Quảng Ninh.
72. Phạm Lan Oanh (2019), *Văn hóa biển đảo vùng Tây Nam Bộ (Tập 7)*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
73. Nguyễn Việt Phương (2024), “Biến di sản thành tài sản: Định hướng phát triển du lịch bền vững ở tỉnh Quảng Ninh hiện nay”, trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về thúc đẩy động lực tăng trưởng mới: Góc nhìn từ thực tiễn phát triển kinh tế di sản của tỉnh Quảng Ninh*, Quảng Ninh.
74. Sakaya (2011), “Bài học về tri thức bản địa của người Chăm trong việc khai thác biển để góp phần phát triển Khánh Hòa và miền Trung”, *Tạp chí Nghiên cứu và*

- Phát triển*, số 4 (87), tr. 65-75.
75. Bùi Hoài Sơn (2018), *Quản lý văn hóa biển đảo Việt Nam (Tập 9)*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
  76. Trần Đức Anh Sơn, Võ Văn Hoàng (chủ biên) (2016), *Biển đảo Việt Nam: Lịch sử - Chủ quyền - Kinh tế - Văn hóa*, Nxb Văn hóa - Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh.
  77. Nguyễn Khắc Sử (2008), “*Di chỉ khảo cổ học Cái Bèo (đảo Cát Bà) sau 70 năm phát hiện và nghiên cứu*”, *Tạp chí Khảo cổ học*, số 2.
  78. Nguyễn Khắc Sử (1995), “*Biển với cư dân tiền sử vùng Đông Bắc*”, *Tạp chí Khảo cổ học*, số 4, tr. 6-14.
  79. Lê Văn Tấn (2023), *Phát triển một số loại hình du lịch tại Sơn Hào, Quan Lạn, Vân Đồn, Quảng Ninh*, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Hạ Long*.
  80. IUCN Việt Nam (2012), *Bảo tồn đa dạng sinh học và sinh kế cộng đồng vùng ven biển Quảng Ninh*, Hà Nội.
  81. Đoàn Văn Thắng (2016), *Biến đổi văn hóa của cộng đồng cư dân vịnh chài Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh*, Luận án Tiến sĩ.
  82. Bùi Quang Thắng (2011), *Văn hóa biển miền Trung và văn hóa biển Tây Nam Bộ*, trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Văn hóa biển đảo*, Nha Trang.
  83. Trần Đức Thanh (chủ biên) và các cộng sự (2012), *Sức tải môi trường Vịnh Hạ Long - Bái Tử Long*, Nxb Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
  84. Nguyễn Thị Phương Thảo (2015), *Văn hóa vùng biển đảo Quảng Ninh (qua nghiên cứu các lễ hội truyền thống)*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.
  85. Nguyễn Thị Phương Thảo, Nguyễn Thị Thanh Dung (2024), “*Nhận diện văn hóa vùng biển đảo Quảng Ninh*”, *Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc*, tập 13, số 2, tr. 86-92.
  86. Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
  87. Trần Ngọc Thêm (2011), “*Văn hóa biển đảo trong hệ thống văn hóa Việt Nam*”, Tham luận tại *Hội thảo khoa học toàn quốc về Văn hóa biển đảo*, Nha Trang.
  88. Trần Ngọc Thêm (2013), *Những vấn đề văn hóa học lý luận và ứng dụng*, Nxb Văn hóa - Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh.
  89. Nguyễn Duy Thiệu (2002), *Cộng đồng ngư dân ở Việt Nam*, Nxb Hà Nội, Hà Nội.

90. Nguyễn Duy Thiệu (chủ biên) (2008), *Văn hóa biển Việt Nam*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
91. Nguyễn Duy Thiệu (2011), *Cộng đồng ngư dân ven biển Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
92. Trần Đình Thiên (2023), “Phát triển Quảng Ninh tiếp cận từ tương lai”, trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Tư duy và hành động đột phá phát triển của tỉnh Quảng Ninh: Giá trị lý luận và thực tiễn (Tập 1)*, Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản, Hội đồng Lý luận Trung ương và Tỉnh ủy Quảng Ninh.
93. Ngô Đức Thịnh (1984), “Tìm hiểu thuyền bè truyền thống Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6.
94. Ngô Đức Thịnh (1997), “Vài nét về truyền thống lán biển của làng Trà Cỏ - Móng Cái”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 3.
95. Ngô Đức Thịnh (2004), *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa Việt Nam*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
96. Ngô Đức Thịnh (2010), *Những giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
97. Ngô Đức Thịnh (2010), “Truyền thống văn hóa biển cận duyên của người Việt”, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, số 317.
98. Nguyễn Thị Thanh Thúy (2024), “Những giải pháp góp phần cung cấp nền tảng, tầm nhìn cho việc tiếp tục thúc đẩy tư duy và hành động đột phá vào sự phát triển giá trị văn hóa biển đảo Quảng Ninh”, trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Tư duy và Hành động đột phá phát triển của tỉnh Quảng Ninh: Giá trị lý luận và thực tiễn*.
99. Nguyễn Thị Thanh Thúy (2024), “Tác động của quá trình phát triển kinh tế di sản đến cư dân ven biển tỉnh Quảng Ninh thời gian qua”, trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về thúc đẩy động lực tăng trưởng mới: Góc nhìn từ thực tiễn phát triển kinh tế di sản của tỉnh Quảng Ninh*, Quảng Ninh.
100. Nguyễn Thị Thanh Thúy (2025), “Phát triển bền vững du lịch biển, đảo, góp phần bảo đảm sinh kế cho cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh”, *Tạp chí Cộng sản điện tử* (ngày 06-11-2025).

101. Vũ Thị Hoài Thu (2013), *Sinh kế bền vững vùng ven biển đồng bằng Sông Hồng trong bối cảnh biến đổi khí hậu: Nghiên cứu điển hình tại tỉnh Nam Định*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
102. Nguyễn Đức Tiến, Chu Khánh Lân (2023), “*Tư duy và hành động đột phá phát triển của Quảng Ninh: Thực tế và định hướng đến năm 2045*”, trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Tư duy và hành động đột phá phát triển của tỉnh Quảng Ninh: Giá trị lý luận và thực tiễn (Tập 1)*, Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản, Hội đồng Lý luận Trung ương và Tỉnh ủy Quảng Ninh.
103. Lê Thanh Tùng (2012), *Lễ hội cổ truyền cư dân ven biển Hải Phòng và sự biến đổi trong giai đoạn hiện nay*, Luận án Tiến sĩ.
104. Vũ Anh Tú (2018), *Văn hóa biển đảo vùng Bắc Trung Bộ (Tập 3)*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
105. Viện Văn hóa Thông tin (2006), *Văn hóa cư dân Việt ven biển Phú Yên*, Bộ Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
106. Viện Khảo cổ học (2012), *Báo cáo kết quả điều tra khảo cổ học ở Quảng Ninh năm 2012*.
107. Viện Tài nguyên và Môi trường biển (2012), *Đánh giá tác động môi trường biển và sinh kế cộng đồng ven biển Quảng Ninh, Hải Phòng*.
108. Viện Tài nguyên và Môi trường biển (2014), *Báo cáo bảo tồn Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long gắn với cộng đồng địa phương*, UNESCO Việt Nam, Hà Nội.
109. Nguyễn Huy Vinh (2025), “*Một số vấn đề lý luận về phát triển kinh tế biển gắn với bảo tồn, phát triển đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường*”, *Tạp chí Cộng sản điện tử* (ngày 18-12-2025).
110. Nguyễn Đăng Vũ (2003), *Văn hóa dân gian của cư dân ven biển Quảng Ngãi*, Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Lịch sử văn hóa và nghệ thuật.
111. Trần Quốc Vượng (2000), *Văn hóa Việt Nam - Tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
112. Trần Quốc Vượng (2005), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn hóa Dân tộc và Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội.
113. Phan Thị Yến Tuyết (2014), *Văn hóa cư dân Nam Bộ*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

### III. Tài liệu tiếng Anh

114. Adger, W. N. (2000), “Social and Ecological Resilience: Are They Related?” (Khả năng chống chịu xã hội và sinh thái: Chúng có liên quan với nhau không?), *Progress in Human Geography*, 24(3), pp. 347-364.
115. Akimichi, T. (1991), *Sea Tenure in Marine Anthropology* (Chế độ sở hữu và quản lý biển trong nhân học biển), National Museum of Ethnology, Osaka.
116. Allison, E. H. & Ellis, F. (2001), “The Livelihoods Approach and Management of Small-Scale Fisheries” (Tiếp cận sinh kế và quản lý nghề cá quy mô nhỏ), *Marine Policy*, 25(5), pp. 377-388.
117. Bebbington, A. (1999), “Capitals and Capabilities: A Framework for Analyzing Peasant Viability, Rural Livelihoods and Poverty” (Nguồn vốn và năng lực: Khung phân tích khả năng tồn tại của nông hộ, sinh kế nông thôn và nghèo đói), *World Development*, 27(12), pp. 2021-2044.
118. Berkes, F. (1999), *Sacred Ecology: Traditional Ecological Knowledge and Resource Management* (Sinh thái thiêng: Tri thức sinh thái truyền thống và quản lý tài nguyên), Taylor & Francis, Philadelphia.
119. Berkes, F., Colding, J. & Folke, C. (Eds.) (2003), *Navigating Social-Ecological Systems: Building Resilience for Complexity and Change* (Điều hướng các hệ thống xã hội - sinh thái: Xây dựng khả năng chống chịu trước tính phức hợp và biến đổi), Cambridge University Press, Cambridge.
120. Bourdieu, P. (1977), *Outline of a Theory of Practice* (Phác thảo lý thuyết thực hành), Cambridge University Press, Cambridge.
121. Bourdieu, P. (1990), *The Logic of Practice* (Lôgic của thực hành), Stanford University Press, Stanford, CA.
122. Chambers, R. & Conway, G. R. (1992), *Sustainable Rural Livelihoods: Practical Concepts for the 21st Century* (Sinh kế nông thôn bền vững: Những khái niệm thực tiễn cho thế kỷ XXI), Institute of Development Studies, Brighton.
123. Cinner, J. E., McClanahan, T. R., Graham, N. A. J., et al. (2011), “Vulnerability of Coastal Communities to Key Impacts of Climate Change on Coral Reef Fisheries” (Tính dễ bị tổn thương của các cộng đồng ven biển trước những tác động chủ yếu của biến đổi khí hậu đối với nghề cá rạn san hô), *Global Environmental Change*, 22(1), pp. 12-20.
124. Cinner, J. E., et al. (2020), “Building Adaptive Capacity to Climate Change in Tropical Coastal Communities” (Nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí

- hậu của các cộng đồng ven biển nhiệt đới), *Nature Climate Change*, 10, pp. 22-31.
125. DFID (Department for International Development) (1999), *Sustainable Livelihoods Guidance Sheets* (Hướng dẫn tiếp cận sinh kế bền vững), DFID, London.
  126. Ellis, F. (2000), *Rural Livelihoods and Diversity in Developing Countries* (Sinh kế nông thôn và đa dạng hóa sinh kế ở các nước đang phát triển), Oxford University Press, Oxford.
  127. Fabinyi, M. (2012), *Fishing for Fairness: Poverty, Morality and Marine Resource Regulation in the Philippines* (Mưu sinh từ biển: Nghèo đói, đạo đức và quản lý nguồn lợi biển ở Philippines), ANU E Press, Canberra.
  128. Giddens, A. (1990), *The Consequences of Modernity* (Những hệ quả của tính hiện đại), Polity Press, Cambridge.
  129. Hall, C. M. & Lew, A. A. (2009), *Understanding and Managing Tourism Impacts: An Integrated Approach* (Hiểu và quản lý các tác động của du lịch: Cách tiếp cận tích hợp), Routledge, London.
  130. Ingold, T. (2000), *The Perception of the Environment: Essays on Livelihood, Dwelling and Skill* (Nhận thức về môi trường: Các tiểu luận về sinh kế, cư trú và kỹ năng), Routledge, London.
  131. Johannes, R. E. (1981), *Words of the Lagoon: Fishing and Marine Lore in the Palau District of Micronesia* (Những lời kể từ đầm phá: Nghề cá và tri thức biển ở khu vực Palau, Micronesia), University of California Press, Berkeley.
  132. McGoodwin, J. R. (2001), *Understanding the Cultures of Fishing Communities: A Key to Fisheries Management and Food Security* (Hiểu văn hóa các cộng đồng ngư dân: Chìa khóa cho quản lý nghề cá và an ninh lương thực), FAO, Rome.
  133. Nguyễn Nam Thành (2020), “Marine Culture of Northeast Vietnam: Approaching from the Theory of Cultural Ecology” (Văn hóa biển vùng Đông Bắc Việt Nam: Tiếp cận từ lý thuyết sinh thái văn hóa), *Future Human Image*, Vol. 13, pp. 66-75.
  134. Oliver-Smith, A. (Ed.) (2009), *Climate Change and Population Displacement: Disasters and Diasporas in the Twenty-First Century* (Biến đổi khí hậu và di dời dân cư: Thảm họa và cộng đồng ly tán trong thế kỷ XXI), School for Advanced Research Press, Santa Fe.

135. Ostrom, E. (1990), *Governing the Commons: The Evolution of Institutions for Collective Action* (Quản trị tài nguyên chung: Sự phát triển của các thể chế hành động tập thể), Cambridge University Press, Cambridge.
136. Polanyi, K. (1944), *The Great Transformation: The Political and Economic Origins of Our Time* (Cuộc chuyển đổi vĩ đại: Nguồn gốc chính trị và kinh tế của thời đại chúng ta), Farrar & Rinehart, New York.
137. Pomeroy, R. S. & Rivera-Guieb, R. (2006), *Fishery Co-management: A Practical Handbook* (Đồng quản lý nghề cá: Cẩm nang thực hành), CABI Publishing, Wallingford.
138. Putnam, R. D. (1993), *Making Democracy Work: Civic Traditions in Modern Italy* (Làm cho nền dân chủ vận hành: Truyền thống công dân ở nước Ý hiện đại), Princeton University Press, Princeton.
139. Putnam, R. D. (2000), *Bowling Alone: The Collapse and Revival of American Community* (Chơi bowling một mình: Sự suy giảm và phục hồi của cộng đồng Hoa Kỳ), Simon & Schuster, New York.
140. Rappaport, R. A. (1968), *Pigs for the Ancestors: Ritual in the Ecology of a New Guinea People* (Lợn hiến tế cho tổ tiên: Nghi lễ trong sinh thái học của một cộng đồng ở New Guinea), Yale University Press, New Haven.
141. Scoones, I. (1998), *Sustainable Rural Livelihoods: A Framework for Analysis* (Sinh kế nông thôn bền vững: Khung phân tích), IDS Working Paper, No. 72, Institute of Development Studies, Brighton.
142. Steward, J. H. (1955), *Theory of Culture Change: The Methodology of Multilinear Evolution* (Lý thuyết biến đổi văn hóa: Phương pháp luận của tiến hóa đa tuyến), University of Illinois Press, Urbana.
143. UCLG (United Cities and Local Governments) (2015), *Culture 21: Actions* (Văn hóa 21: Chương trình hành động), UCLG, Barcelona.
144. UNESCO (2013), *Culture: Key to Sustainable Development* (Văn hóa - Chìa khóa của phát triển bền vững), UNESCO, Paris.
145. Yanagita, K. (1961), *Kaijō no Michi (The Sea Route)* (Con đường biển), Chikuma Shobō, Tokyo.
146. *Illegal, Unreported and Unregulated Fishing* (2008) (Khai thác hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định), cơ quan lập pháp và hành pháp của Liên minh Châu Âu (EU).

**HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH**

**NGUYỄN THỊ THANH THÚY**

**VĂN HÓA SINH KẾ CỦA CƯ DÂN VÙNG BIỂN, ĐẢO  
TỈNH QUẢNG NINH HIỆN NAY**

**PHỤ LỤC LUẬN ÁN**

**HÀ NỘI - 2026**

## DANH MỤC PHỤ LỤC

|                                                         |     |
|---------------------------------------------------------|-----|
| Phụ lục 1: Công cụ khảo sát .....                       | 210 |
| Phụ lục 2. Danh mục người cung cấp thông tin .....      | 212 |
| Phụ lục 3: Trích biên bản phỏng vấn sâu tiêu biểu ..... | 217 |
| Phụ lục 4: Trích dẫn phản biện.....                     | 228 |
| Phụ lục 5: Nhật ký điền dã.....                         | 229 |
| Phụ lục 6: Kết quả khảo sát (định lượng).....           | 231 |
| Phụ lục 7: Hình ảnh điền dã .....                       | 241 |

## Phụ lục 1: Công cụ khảo sát

### 1.1 Phiếu hỏi khảo sát

Mã phiếu:..... Ngày khảo sát: .....

Địa điểm: .....

Điều tra viên: .....

HƯỚNG DẪN: Khoanh tròn hoặc đánh dấu (✓) vào phương án phù hợp; ghi thêm ý kiến vào chỗ trống nếu cần.

#### I. Thông tin chung

1. Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ

2. Tuổi: .....

3. Nghề nghiệp chính: .....

4. Địa bàn: ☐ Hạ Long ☐ Vân Đồn ☐ Móng Cái

5. Thời gian sinh sống: ..... năm

#### II. Không gian văn hóa sinh kế

6. Nơi sinh sống/làm việc có thay đổi? ☐ Không ☐ Ít ☐ Nhiều

Mô tả: .....

7. Môi trường biển hiện nay: ☐ Tốt hơn ☐ Không đổi ☐ Xấu đi

Biểu hiện: .....

8. Có xung đột không gian sinh kế? ☐ Không ☐ Có ☐ Không rõ

Nội dung: .....

#### III. Chủ thể sinh kế

9. Nghề nghiệp: ☐ Khai thác ☐ Nuôi trồng ☐ Du lịch ☐ Buôn bán ☐ Khác

10. Có chuyển đổi nghề? ☐ Không ☐ Có

Lý do: .....

11. Khả năng thích ứng: ☐ Tốt ☐ Trung bình ☐ Khó khăn

Khó khăn: .....

12. Có chênh lệch thu nhập? ☐ Không ☐ Có ☐ Không rõ

Biểu hiện: .....

#### IV. Thu nhập và ổn định sinh kế

13. Số nguồn thu nhập: ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3+

14. Mức độ ổn định: ☐ Rất ổn định ☐ Tương đối ☐ Không ổn định

15. Rủi ro chính: ☐ Thời tiết ☐ Thị trường ☐ Chính sách ☐ Dịch bệnh ☐ Khác

16. Tham gia liên kết/hợp tác xã: ☐ Có ☐ Không

Lý do: .....

**V. Đời sống văn hóa - xã hội**

17. Quan hệ cộng đồng: ☐ Gắn bó hơn ☐ Không đổi ☐ Lỏng lẻo hơn
18. Tham gia hoạt động cộng đồng: ☐ Thường xuyên ☐ Thỉnh thoảng ☐ Ít
19. Duy trì phong tục/lễ hội: ☐ Tốt ☐ Giảm ☐ Mai một
20. Ảnh hưởng của phát triển kinh tế/du lịch: ☐ Tích cực ☐ Tiêu cực ☐ Cả hai
- Cụ thể: .....

**VI. Lối sống, giá trị và bản sắc**

21. Lối sống thay đổi: ☐ Không ☐ Ít ☐ Nhiều
- Nội dung: .....
22. Giá trị quan trọng: ☐ Kinh tế ☐ Gia đình ☐ Cộng đồng ☐ Truyền thống ☐ Khác
23. Giữ gìn giá trị truyền thống: ☐ Tốt ☐ Giảm ☐ Mai một
24. Thế hệ trẻ gắn bó nghề: ☐ Có ☐ Ít ☐ Không
- Lý do: .....

**VII. Định hướng**

25. Ưu tiên phát triển: ☐ Vốn ☐ Đào tạo ☐ Thị trường ☐ Môi trường ☐ Văn hóa ☐ Khác

*Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà!*

**1.2. Phiếu phỏng vấn sâu**

Đề tài: *Văn hóa sinh kế của cư dân biển, đảo tỉnh Quảng Ninh hiện nay (Nghiên cứu trường hợp: Vân Đồn, Thành phố Hạ Long, Móng Cái)*

Kính thưa Ông/Bà!

Bảng hỏi này nhằm thu thập thông tin phục vụ nghiên cứu khoa học về văn hóa sinh kế của cư dân biển, đảo tỉnh Quảng Ninh hiện nay. Mọi thông tin Ông/Bà cung cấp chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu, được bảo mật và không sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác. Rất mong nhận được sự hợp tác của Ông/Bà. Xin trân trọng cảm ơn!

1. Ông/bà có thể kể lại quá trình thay đổi sinh kế của gia đình qua các giai đoạn?
2. Những thay đổi lớn nhất của môi trường biển và không gian sinh kế là gì?
3. Các hoạt động kinh tế hiện nay có xung đột với nhau không?
4. Việc chuyển đổi nghề gặp khó khăn gì?
5. Theo ông/bà, ai là nhóm gặp khó khăn nhất trong cộng đồng?
6. Các mối quan hệ cộng đồng có thay đổi không? Vì sao?
7. Lễ hội, tập quán truyền thống hiện nay còn vai trò gì?
8. Du lịch/kinh tế thị trường ảnh hưởng thế nào đến đời sống?
9. Lối sống và giá trị của người dân hiện nay khác trước ra sao?
10. Theo ông/bà, điều gì cần làm để giữ bản sắc văn hóa sinh kế?
11. Ông/bà có đề xuất gì để phát triển sinh kế bền vững?

**Phụ lục 2. Danh mục người cung cấp thông tin**

(Thông tin họ tên được viết tắt nhằm bảo đảm nguyên tắc bảo mật và đạo đức nghiên cứu.

Thời gian phỏng vấn được xác định theo biên bản phỏng vấn và nhật ký điền dã của nghiên cứu sinh.)

| STT            | Mã PVS | Họ tên viết tắt | Giới tính | Tuổi | Nghề nghiệp/vai trò                                                                                            | Địa bàn | Thời gian PVS |
|----------------|--------|-----------------|-----------|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------|
| <b>HẠ LONG</b> |        |                 |           |      |                                                                                                                |         |               |
| 1              | PVS01  | Nguyễn Văn C.   | Nam       | 56   | Ngư dân khai thác hải sản, có trên 35 năm kinh nghiệm đi biển                                                  | Hạ Long | 05/07/2024    |
| 2              | PVS02  | Nguyễn Thị H.   | Nữ        | 49   | Người dân tái định cư từ làng chài Cửa Vạn, kết hợp nhiều sinh kế                                              | Hạ Long | 05/07/2024    |
| 3              | PVS03  | Trần Văn H.     | Nam       | 47   | Chủ tàu du lịch, trước đây làm nghề khai thác hải sản                                                          | Hạ Long | 06/05/2025    |
| 4              | PVS04  | Trần Ngọc Đ.    | Nam       | 52   | Lái tàu du lịch, có kinh nghiệm nghề biển                                                                      | Hạ Long | 06/05/2025    |
| 5              | PVS05  | Nguyễn Thị V.   | Nữ        | 44   | Hộ nuôi biển kết hợp kinh doanh hải sản; tham gia chuyển đổi vật liệu nổi theo hướng thân thiện với môi trường | Hạ Long | 08/05/2025    |

|   |       |                |     |    |                                                                                                       |         |            |
|---|-------|----------------|-----|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|
| 6 | PVS06 | Hoàng Văn S.   | Nam | 52 | Trưởng khu dân cư, am hiểu biển đôi đời sống cộng đồng                                                | Hạ Long | 10/05/2025 |
| 7 | PVS07 | Phạm Văn H.    | Nam | 39 | Hướng dẫn viên du lịch, đại diện nhóm chuyển đổi từ nghề biển sang du lịch                            | Hạ Long | 10/05/2025 |
| 8 | PVS08 | Vũ Thị Hồng C. | Nữ  | 51 | Cán bộ văn hóa một cán bộ văn hóa - xã hội Hạ Long, tham gia quản lý hoạt động văn hóa và lễ hội biển | Hạ Long | 10/05/2025 |

| VÂN ĐỒN |        |                 |           |      |                                                       |         |               |
|---------|--------|-----------------|-----------|------|-------------------------------------------------------|---------|---------------|
| STT     | Mã PVS | Họ tên viết tắt | Giới tính | Tuổi | Nghề nghiệp/vai trò                                   | Địa bàn | Thời gian PVS |
| 9       | PVS09  | Phạm Văn P.     | Nam       | 50   | Ngư dân khai thác ven bờ, kết hợp nuôi biển           | Vân Đồn | 06/02/2026    |
| 10      | PVS10  | Phạm Thị L.     | Nữ        | 46   | Hộ nuôi hải sản quy mô gia đình                       | Vân Đồn | 06/02/2026    |
| 11      | PVS11  | Nguyễn Văn C.   | Nam       | 48   | Hộ nuôi cá lồng, có trên 20 năm kinh nghiệm nghề biển | Vân Đồn | 07/02/2026    |

|    |       |               |     |    |                                                                            |         |            |
|----|-------|---------------|-----|----|----------------------------------------------------------------------------|---------|------------|
| 12 | PVS12 | Phạm Văn C.   | Nam | 43 | Chủ cơ sở nuôi biển quy mô lớn, kết hợp nhiều hoạt động sinh kế            | Vân Đồn | 07/02/2026 |
| 13 | PVS13 | Trần Thị H.   | Nữ  | 41 | Lao động dịch vụ, gia đình chuyển đổi từ nghề biển và thực hiện đa sinh kế | Vân Đồn | 10/08/2024 |
| 14 | PVS14 | Đặng Văn N.   | Nam | 54 | Chủ hợp tác xã thủy sản, tham gia liên kết sản xuất và nuôi biển           | Vân Đồn | 05/10/2025 |
| 15 | PVS15 | Lưu Văn H.    | Nam | 37 | Lái tàu du lịch, kết hợp nhiều hoạt động sinh kế                           | Vân Đồn | 05/10/2025 |
| 16 | PVS16 | Nguyễn Thị T. | Nữ  | 48 | Cán bộ Trung tâm Chính trị Vân Đồn, am hiểu đời sống văn hóa địa phương    |         | 05/10/2025 |

| MÓNG CÁI |        |                 |           |      |                                                                                          |          |               |
|----------|--------|-----------------|-----------|------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|
| STT      | Mã PVS | Họ tên viết tắt | Giới tính | Tuổi | Nghề nghiệp/vai trò                                                                      | Địa bàn  | Thời gian PVS |
| 17       | PVS17  | Trần Văn N.     | Nam       | 57   | Ngư dân khai thác hải sản gần bờ                                                         | Móng Cái | 12/07/2024    |
| 18       | PVS18  | Phạm Văn Đ.     | Nam       | 51   | Kinh doanh thương mại biên giới, kết hợp dịch vụ và lưu thông hàng hóa                   | Móng Cái | 08/09/2025    |
| 19       | PVS19  | Nguyễn Thị T.   | Nữ        | 44   | Tiểu thương kinh doanh hải sản lâu năm                                                   | Móng Cái | 05/11/2024    |
| 20       | PVS20  | Vũ Văn H.       | Nam       | 46   | Hộ nuôi hàu và các hoạt động nuôi biển                                                   | Móng Cái | 05/11/2024    |
| 21       | PVS21  | Đỗ Thị H.       | Nữ        | 45   | Kinh doanh dịch vụ và du lịch cộng đồng                                                  | Móng Cái | 05/11/2024    |
| 22       | PVS22  | Trần Văn M.     | Nam       | 38   | Trưởng khu dân cư thuộc phường Hải Hòa; am hiểu lịch sử và đời sống cộng đồng địa phương | Móng Cái | 05/04/2025    |

|    |       |               |     |    |                                                                                   |          |            |
|----|-------|---------------|-----|----|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|
| 23 | PVS23 | Phạm Văn K.   | Nam | 45 | Chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực logistics và thương mại biên giới       | Móng Cái | 05/04/2025 |
| 24 | PVS24 | Vũ Thị Kim T. | Nữ  | 48 | Cán bộ văn hóa, tham gia quản lý và bảo tồn di sản văn hóa biển tại phường Trà Cổ | Móng Cái | 05/04/2025 |

**Tổng số người tham gia phỏng vấn sâu: 24 người, gồm:**

Hạ Long: 08 người;

Vân Đồn: 08 người;

Móng Cái: 08 người.

Các đối tượng được lựa chọn theo phương pháp chọn mẫu có chủ đích, bảo đảm đại diện cho các nhóm nghề nghiệp, giới tính, độ tuổi, địa bàn cư trú và mức độ tham gia vào các hoạt động sinh kế biển, đảo.

### Phụ lục 3: Trích biên bản phỏng vấn sâu tiêu biểu

#### 1) VỀ KHÔNG GIAN SINH KẾ

##### Hà Long

Người phỏng vấn: Nghiên cứu sinh (NCS)

Thời gian phỏng vấn: 05/7/2024

Địa điểm: Thành phố Hà Long, tỉnh Quảng Ninh

Người tham gia phỏng vấn: **Ông Nguyễn Văn C.** (Nam, 56 tuổi), ngư dân khai thác hải sản, có trên 35 năm làm nghề biển.

Nội dung phỏng vấn

**NCS:** Trong khoảng hơn mười năm trở lại đây, ông nhận thấy không gian khai thác biển có những thay đổi như thế nào?

**Ông Nguyễn Văn C.:** *"Trước đây vùng này là ngư trường của chúng tôi, nhưng giờ chuyển sang làm du lịch, mình không còn chỗ đánh bắt như trước nữa."*

**NCS:** Sự thay đổi đó ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động mưu sinh của gia đình?

**Ông Nguyễn Văn C.:** *"Muốn tiếp tục sống bằng nghề thì phải đi xa hơn hoặc kết hợp thêm nghề khác. Nếu chỉ dựa vào khai thác thì thu nhập không còn ổn định như trước."*

**NCS:** Theo ông, nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự thay đổi này là gì?

**Ông Nguyễn Văn C.:** *"Du lịch phát triển nhanh, nhiều khu vực trước đây là nơi đánh bắt nay chuyển sang phục vụ khách du lịch hoặc có quy hoạch mới nên ngư dân phải thích nghi."*

**NCS:** Theo ông, cần làm gì để vừa phát triển kinh tế biển, vừa bảo đảm sinh kế của ngư dân?

**Ông Nguyễn Văn C.:** *"Cần quy hoạch hợp lý để người dân vẫn có khu vực khai thác phù hợp, đồng thời tạo điều kiện cho bà con chuyển đổi nghề khi cần thiết."*

##### Móng Cái

Người phỏng vấn: Nghiên cứu sinh

Thời gian: 12/7/2024

Địa điểm: Thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh

Người tham gia: **Ông Trần Văn N.** (Nam, 57 tuổi), ngư dân khai thác hải sản, có hơn 30 năm gắn bó với nghề biển.

Nội dung phỏng vấn

**NCS:** Theo ông, không gian khai thác biển ở Móng Cái hiện nay có những thay đổi như thế nào so với trước đây?

**Ông Trần Văn N.:** *"Trước đây ngư trường rộng, tàu thuyền ít nên đánh bắt thuận lợi hơn. Bây giờ không gian biển được quy hoạch cho nhiều mục đích khác nhau nên khu vực khai thác của ngư dân cũng bị thu hẹp."*

**NCS:** Những thay đổi đó ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động khai thác của gia đình ông?

**Ông Trần Văn N.:** *"Muốn có sản lượng như trước thì phải đi xa hơn, thời gian bám biển dài hơn nên chi phí nhiên liệu và công lao động cũng tăng lên."*

**NCS:** Theo ông, cộng đồng ngư dân đã thích ứng như thế nào trước sự thay đổi của không gian sinh kế?

**Ông Trần Văn N.:** *"Nhiều hộ kết hợp thêm nuôi trồng, dịch vụ hoặc buôn bán hải sản để có thêm nguồn thu nhập. Chỉ làm nghề khai thác thì rất khó ổn định cuộc sống."*

**NCS:** Ông có kiến nghị gì để việc quản lý và sử dụng không gian biển vừa đáp ứng yêu cầu phát triển, vừa bảo đảm sinh kế của người dân?

**Ông Trần Văn N.:** *"Việc quy hoạch cần quan tâm hơn đến nhu cầu sản xuất của ngư dân địa phương, tạo điều kiện để người dân vẫn có không gian khai thác hợp lý và khai thác bền vững."*

### **Vân Đồn**

**Người phỏng vấn:** Nghiên cứu sinh **Thời gian:** 06/02/2026

**Địa điểm:** Huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh

**Người tham gia:** **Ông Phạm Văn P.** (Nam, 50 tuổi), ngư dân khai thác hải sản kết hợp nuôi biển.

### **Nội dung phỏng vấn**

**NCS:** Theo ông, việc sử dụng không gian biển ở Vân Đồn hiện nay có những thay đổi như thế nào so với trước đây?

**Ông Phạm Văn P.:** *"Không gian biển giờ bị chia nhỏ theo từng mục đích, người dân cảm thấy bị thu hẹp."*

**NCS:** Sự thay đổi đó ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động khai thác và nuôi biển của gia đình ông?

**Ông Phạm Văn P.:** *"Trước đây việc khai thác và nuôi biển thuận lợi hơn, nhưng hiện nay phải điều chỉnh khu vực sản xuất, chi phí tăng lên và việc tiếp cận mặt nước cũng khó khăn hơn."*

**NCS:** Gia đình ông đã thích ứng như thế nào trước những thay đổi của không gian sinh kế?

**Ông Phạm Văn P.:** *"Gia đình phải kết hợp khai thác với nuôi biển, đồng thời tính toán lại thời gian và khu vực sản xuất để phù hợp với điều kiện hiện nay."*

**NCS:** Theo ông, cần có giải pháp gì để vừa phát triển kinh tế biển, vừa bảo đảm sinh kế của người dân địa phương?

**Ông Phạm Văn P.:** *"Việc quy hoạch cần hài hòa giữa phát triển kinh tế với nhu cầu sản xuất của ngư dân, để người dân vẫn có điều kiện khai thác và nuôi biển ổn định."*

## **2) VỀ CHỦ THỂ VĂN HÓA SINH KẾ**

### **Hạ Long**

**Người phỏng vấn:** Nghiên cứu sinh

**Thời gian phỏng vấn:** 10/05/2025

**Địa điểm:** Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**Người tham gia phỏng vấn: Ông Phạm Văn H.** (Nam, 39 tuổi), hướng dẫn viên du lịch; trước đây gia đình làm nghề khai thác hải sản, hiện tham gia hoạt động du lịch biển.

**Nội dung phỏng vấn**

**NCS:** Gia đình anh bắt đầu chuyển từ nghề khai thác hải sản sang hoạt động du lịch từ thời điểm nào?

**Ông Phạm Văn H.:** *"Gia đình tôi chuyển sang làm du lịch khoảng vài năm trở lại đây. Trước kia chủ yếu đi đánh bắt xa bờ, nhưng khi khách du lịch đến Hạ Long ngày càng nhiều thì chuyển sang chạy tàu phục vụ khách."*

**NCS:** Theo anh, nguyên nhân nào dẫn đến quyết định chuyển đổi nghề của gia đình?

**Ông Phạm Văn H.:** *"Nguồn lợi thủy sản giảm dần, trong khi khách du lịch đến Hạ Long ngày càng đông. Gia đình tôi thấy làm du lịch ổn định hơn nên quyết định chuyển đổi để có thu nhập lâu dài."*

**NCS:** Khi chuyển sang làm du lịch, anh và gia đình phải thay đổi những kỹ năng hay phương thức làm việc như thế nào?

**Ông Phạm Văn H.:** *"Trước đây làm nghề biển chủ yếu dựa vào kinh nghiệm đánh bắt, còn bây giờ phải học thêm kỹ năng giao tiếp, phục vụ khách, bảo đảm an toàn và nắm được các quy định liên quan đến hoạt động du lịch."*

**NCS:** Theo anh, việc chuyển đổi nghề đã tác động như thế nào đến đời sống của gia đình?

**Ông Phạm Văn H.:** *"Thu nhập ổn định hơn trước, nhưng cũng áp lực hơn vì phải đáp ứng yêu cầu của khách và thích nghi với cách làm việc mới. Dù vậy, chúng tôi vẫn coi biển là nguồn sống và mong muốn phát triển du lịch gắn với bảo vệ môi trường biển."*

**Vân Đồn**

**Người phỏng vấn:** Nghiên cứu sinh

**Thời gian:** Tháng 07/02/2026

**Địa điểm:** Huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh

**Người tham gia: Ông Nguyễn Văn Ch.** (Nam, 48 tuổi), nuôi cá lồng.

**Nội dung phỏng vấn**

**NCS:** Gia đình ông hiện đang làm những nghề gì để duy trì sinh kế?

**Ông Nguyễn Văn Ch.:** *"Gia đình tôi vừa khai thác vừa nuôi trồng thủy sản. Mấy năm gần đây phải làm thêm nhiều việc khác vì chỉ dựa vào một nghề thì rất khó."*

**NCS:** Điều gì khiến gia đình ông phải thay đổi phương thức mưu sinh?

**Ông Nguyễn Văn Ch.:** *"Nuôi trồng bây giờ phụ thuộc môi trường, có năm mất trắng, không biết bám vào đâu."*

**NCS:** Trước những khó khăn đó, gia đình ông đã thích ứng như thế nào?

**Ông Nguyễn Văn Ch.:** *"Chúng tôi phải chuyển đổi linh hoạt giữa khai thác, nuôi trồng và làm thêm dịch vụ khi có điều kiện để ổn định thu nhập."*

**NCS:** Theo ông, người làm nghề biển hiện nay cần có những phẩm chất gì để thích ứng với sự thay đổi?

**Ông Nguyễn Văn Ch.:** *"Phải chịu khó học hỏi, biết thay đổi cách làm và sẵn sàng chuyển đổi nghề khi cần thiết thì mới có thể gắn bó lâu dài với biển."*

### **Móng Cái**

**Người phỏng vấn:** Nghiên cứu sinh

**Thời gian phỏng vấn:** 8/9/2025

**Địa điểm:** Thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh

**Người tham gia phỏng vấn:** Ông Phạm Văn Đ. (nam 51 tuổi), kinh doanh thương mại biên giới

### **Nội dung phỏng vấn**

**NCS:** Hiện nay gia đình ông/bà đang tham gia những hoạt động sinh kế nào?

**Ông Phạm Văn Đ.:** *"Gia đình tôi chủ yếu kinh doanh hải sản, đồng thời kết hợp với các hoạt động dịch vụ để có thêm nguồn thu nhập. Chỉ dựa vào một nghề thì không còn phù hợp như trước."*

**NCS:** Theo ông/bà, điều gì đã làm thay đổi phương thức mưu sinh của gia đình trong những năm gần đây?

**Ông Phạm Văn Đ.:** *"Hoạt động buôn bán phụ thuộc nhiều vào thị trường và lượng khách. Vì vậy, gia đình phải chủ động thay đổi cách làm, mở rộng thêm dịch vụ để thích ứng."*

**NCS:** Việc chuyển đổi hoặc kết hợp nhiều nghề đã tác động như thế nào đến vai trò của các thành viên trong gia đình?

**Ông Phạm Văn Đ.:** *"Mỗi người đảm nhận một công việc khác nhau, cùng tham gia để duy trì thu nhập và ổn định cuộc sống."*

**NCS:** Theo ông/bà, người làm nghề biển và dịch vụ hiện nay cần có những kỹ năng gì để thích ứng với sự thay đổi?

**Ông Phạm Văn Đ.:** *"Ngoài kinh nghiệm truyền thống, bây giờ phải biết giao tiếp với khách hàng, cập nhật thông tin thị trường và linh hoạt trong cách làm ăn thì mới phát triển được."*

## **3) TRI THỨC VÀ THỰC HÀNH SINH KẾ**

### **Hạ Long**

**Người phỏng vấn:** Nghiên cứu sinh

**Thời gian phỏng vấn:** 06/05/2025

**Địa điểm:** Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**Người tham gia phỏng vấn:** Ông Trần Văn H. (Nam, 47 tuổi), chủ tàu du lịch, trước đây làm nghề khai thác hải sản.

### **Nội dung phỏng vấn**

**NCS:** Trước mỗi chuyến ra biển, ông thường căn cứ vào những thông tin và kinh nghiệm nào để quyết định có xuất bến hay không?

**Ông Trần Văn H.:** *"Trước khi đi biển phải xem nhiều thứ, từ bản tin thời tiết đến con nước, hướng gió. Có hôm dự báo bình thường nhưng nhìn biển thấy không yên thì anh em quyết định ở lại, không vì chuyến biển mà đánh đổi sự an toàn."*

**NCS:** Theo ông, kinh nghiệm nghề biển còn giữ vai trò như thế nào khi hiện nay đã có nhiều thiết bị và thông tin dự báo hiện đại?

**Ông Trần Văn H.:** “Máy móc giúp người đi biển có thêm thông tin, nhưng kinh nghiệm vẫn rất cần. Có những thay đổi của gió, sóng và con nước phải trực tiếp quan sát lâu năm mới nhận ra được.”

**NCS:** Khi chuyển từ khai thác hải sản sang hoạt động du lịch biển, những kinh nghiệm cũ đã hỗ trợ ông như thế nào?

**Ông Trần Văn H.:** “Kinh nghiệm đi biển giúp tôi hiểu thời tiết, luồng lạch và cách xử lý khi có tình huống bất thường. Làm tàu du lịch thì yêu cầu an toàn còn cao hơn nên những kinh nghiệm đó vẫn rất có ích.”

**NCS:** Theo ông, tri thức nghề biển nên được truyền lại cho thế hệ trẻ bằng cách nào?

**Ông Trần Văn H.:** “Người trẻ có thể học từ trường lớp và thiết bị, nhưng vẫn cần được người có kinh nghiệm hướng dẫn trực tiếp. Nhiều việc trên biển chỉ có đi cùng, làm cùng thì mới hiểu và nhớ lâu.”

### **Vân Đồn**

**Người phỏng vấn:** Nghiên cứu sinh

**Thời gian:** 5/10/2025

**Địa điểm:** Huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh

**Người tham gia:** Ông Đặng Văn N., (nam, 54 tuổi), Chủ Hợp tác xã thủy sản.

**Người phỏng vấn:** Nghiên cứu sinh

**Thời gian phỏng vấn:** 5/10/2025

**Địa điểm:** Huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh

### **Nội dung phỏng vấn**

**NCS:** Khi lựa chọn khu vực nuôi biển, ông thường dựa vào những kinh nghiệm nào?

**Ông Đặng Văn N.:** *"Chúng tôi chọn vị trí nuôi trước hết phải xem dòng chảy. Nước phải lưu thông thì cá mới khỏe. Giờ có thêm số liệu quan trắc nhưng vẫn phải trực tiếp quan sát con nước mỗi ngày để điều chỉnh."*

**NCS:** Theo ông, tri thức kinh nghiệm và dữ liệu khoa học hỗ trợ nhau như thế nào trong hoạt động nuôi biển?

**Ông Đặng Văn N.:** *"Kinh nghiệm của người nuôi giúp nhận biết nhanh những thay đổi của môi trường nước, còn các số liệu quan trắc và hướng dẫn kỹ thuật giúp kiểm chứng và điều chỉnh kịp thời. Hai nguồn tri thức này bổ sung cho nhau để giảm rủi ro và nâng cao hiệu quả sản xuất."*

**NCS:** Trong quá trình nuôi biển, những yếu tố môi trường nào cần được theo dõi thường xuyên?

**Ông Đặng Văn N.:** *"Chúng tôi phải theo dõi dòng chảy, độ mặn, màu nước, thời tiết và tình trạng phát triển của vật nuôi. Chỉ cần một yếu tố thay đổi bất thường là phải điều chỉnh ngay phương thức chăm sóc hoặc mật độ nuôi."*

**NCS:** Theo ông, việc chia sẻ kinh nghiệm giữa các hộ nuôi biển hiện nay được thực hiện như thế nào?

**Ông Đặng Văn N.:** *"Các hộ thường trao đổi kinh nghiệm trong hợp tác xã, qua những buổi họp hoặc khi cùng sản xuất trên biển. Khi có mô hình mới hoặc kỹ thuật hiệu quả thì mọi người cùng học hỏi để áp dụng, nhờ đó hạn chế được nhiều rủi ro trong nuôi biển."*

### **Móng Cái**

**Người phỏng vấn:** Nghiên cứu sinh

**Thời gian:** 5/11/2024

**Địa điểm:** Thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh

**Người tham gia:** Ông Vũ Văn H., 46 tuổi - Hộ nuôi hàu, nuôi biển.

**Nội dung phỏng vấn**

**NCS:** Theo ông, yếu tố nào quyết định hiệu quả của hoạt động nuôi hàu hiện nay?

**Ông Vũ Văn H.:** *"Kỹ thuật mới giúp nuôi hiệu quả hơn nhưng nếu không biết mùa nước, độ mặn hay thời điểm thay dòng thì hàu vẫn chậm lớn. Kinh nghiệm của người đi trước vẫn rất quan trọng."*

**NCS:** Theo ông, những kinh nghiệm về quan sát môi trường nước được tích lũy và truyền lại như thế nào trong quá trình nuôi biển?

**Ông Vũ Văn H.:** *"Muốn nuôi hàu hiệu quả thì phải theo dõi độ mặn, dòng chảy và con nước hằng ngày. Nếu thấy nước đổi màu hoặc dòng chảy yếu thì phải điều chỉnh vị trí bè hoặc thay đổi cách chăm sóc. Những kinh nghiệm này chủ yếu được học từ những người nuôi lâu năm và tích lũy dần qua thực tế sản xuất."*

**NCS:** Việc ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật đã làm thay đổi phương thức nuôi hàu của gia đình ông như thế nào?

**Ông Vũ Văn H.:** *"Hiện nay chúng tôi sử dụng con giống có chất lượng tốt hơn, cải tiến vật liệu làm bè và áp dụng thêm hướng dẫn kỹ thuật của cơ quan chuyên môn. Nhờ vậy việc quản lý, chăm sóc và theo dõi quá trình sinh trưởng của hàu thuận lợi hơn, nhưng kinh nghiệm thực tế của người nuôi vẫn là yếu tố quyết định khi xử lý các tình huống phát sinh."*

**NCS:** Theo ông, cần làm gì để kết hợp hiệu quả giữa kinh nghiệm truyền thống với tiến bộ khoa học - kỹ thuật nhằm phát triển nghề nuôi biển bền vững?

**Ông Vũ Văn H.:** *"Theo tôi, cần kết hợp kinh nghiệm của người nuôi với các tiến bộ khoa học và thường xuyên tham gia tập huấn kỹ thuật. Quan trọng hơn là phải bảo vệ môi trường biển, không nuôi quá mật độ, không xả chất thải xuống vùng nuôi thì nghề nuôi hàu mới phát triển ổn định và lâu dài."*

#### 4) VỀ ĐỜI SỐNG VĂN HÓA - XÃ HỘI GẮN VỚI SINH KẾ

##### Hạ Long

**Người phỏng vấn:** Nghiên cứu sinh

**Thời gian phỏng vấn:** 10/11/2024

**Địa điểm:** Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**Người tham gia phỏng vấn:** Ông Hoàng Văn S., (nam, 52 tuổi), Trưởng khu dân cư Phường Hà Khẩu, Hạ Long

##### **Nội dung phỏng vấn**

**NCS:** Trong quá trình lao động trên biển, người dân thường hỗ trợ nhau như thế nào khi gặp khó khăn?

**Ông Hoàng Văn S.:** *"Đi biển thì không ai làm một mình được. Khi gặp sóng to, máy tàu hỏng hay thiếu nhiên liệu, các tàu ở gần đều chủ động hỗ trợ nhau. Có khi giúp kéo tàu vào nơi an toàn, có khi chia sẻ nước ngọt, lương thực hoặc hỗ trợ thông tin để cùng vượt qua khó khăn."*

**NCS:** Theo ông/bà, tinh thần đoàn kết của cộng đồng ngư dân hiện nay có gì thay đổi so với trước đây?

**Ông Hoàng Văn S.:** *"Tinh thần đoàn kết vẫn còn, nhưng không còn gắn bó như trước vì nhiều người đã chuyển sang nghề khác hoặc đi làm dịch vụ. Dù vậy, khi có sự cố trên biển thì bà con vẫn sẵn sàng giúp đỡ nhau, vì ai cũng hiểu nghề biển luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro."*

**NCS:** Các hoạt động cộng đồng hoặc sinh hoạt tập thể có vai trò như thế nào đối với đời sống của cư dân vùng biển?

**Ông Hoàng Văn S.:** *"Những dịp họp tổ dân phố, lễ hội truyền thống, ngày hội đại đoàn kết hay các buổi sinh hoạt của tổ nghề cá là cơ hội để bà con gặp gỡ, trao đổi kinh nghiệm sản xuất và chia sẻ những khó khăn trong cuộc sống. Nhờ vậy, tình cảm cộng đồng vẫn được duy trì."*

**NCS:** Theo ông/bà, cần làm gì để duy trì sự gắn kết cộng đồng trong bối cảnh sinh kế đang thay đổi?

**Ông Hoàng Văn S.:** *"Theo tôi, cần duy trì các hoạt động cộng đồng, tạo điều kiện để người dân cùng tham gia bảo vệ môi trường biển, phát triển sinh kế và giữ gìn các phong tục truyền thống. Khi mọi người còn gắn bó với nhau thì cộng đồng sẽ bền vững hơn."*

##### Vân Đồn

**Người phỏng vấn:** Nghiên cứu sinh

**Thời gian phỏng vấn:** 5/10/2025

**Địa điểm:** Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh

**Người tham gia phỏng vấn:** Bà Nguyễn Thị T. (nữ, 48 tuổi), Trung tâm Chính trị, Vân Đồn

##### **Nội dung phỏng vấn**

**NCS:** Theo bà, các tổ, nhóm hoặc hợp tác xã nghề cá hiện nay hỗ trợ người dân như thế nào trong hoạt động sinh kế?

**Bà Nguyễn Thị T.:** *"Tham gia tổ nghề cá và hợp tác xã giúp bà con có điều kiện hỗ trợ nhau trong sản xuất. Mọi người cùng trao đổi thông tin về ngư trường, thời tiết, kỹ thuật nuôi trồng và tiêu thụ sản phẩm. Khi gặp khó khăn, các thành viên cũng sẵn sàng giúp đỡ nhau để giảm bớt rủi ro."*

**NCS:** Việc trao đổi kinh nghiệm giữa các hộ dân được thực hiện bằng những hình thức nào?

**Bà Nguyễn Thị T.:** *"Kinh nghiệm chủ yếu được chia sẻ trong các cuộc họp của hợp tác xã, các buổi sinh hoạt cộng đồng hoặc ngay trong quá trình lao động. Những hộ có nhiều kinh nghiệm thường hướng dẫn các hộ mới, từ kỹ thuật sản xuất đến cách xử lý khi môi trường hoặc thời tiết thay đổi."*

**NCS:** Các thiết chế cộng đồng có vai trò gì trong việc giải quyết những khó khăn của người dân?

**Bà Nguyễn Thị T.:** *"Chính quyền địa phương, hợp tác xã và các tổ chức đoàn thể là cầu nối giữa người dân với các chương trình hỗ trợ của Nhà nước. Thông qua các tổ chức này, bà con được tiếp cận thông tin, tập huấn kỹ thuật, hỗ trợ vốn và cùng nhau tháo gỡ những khó khăn trong sản xuất."*

**NCS:** Theo bà, cần phát huy vai trò của cộng đồng như thế nào để phát triển sinh kế bền vững?

**Bà Nguyễn Thị T.:** *"Muốn phát triển lâu dài thì người dân phải đoàn kết, cùng chia sẻ kinh nghiệm và tuân thủ các quy định trong khai thác, nuôi trồng thủy sản. Đồng thời, cần tăng cường vai trò của hợp tác xã và cộng đồng trong bảo vệ môi trường biển, sử dụng hợp lý nguồn lợi và hỗ trợ nhau khi gặp rủi ro."*

### **Móng Cái**

**Người phỏng vấn:** Nghiên cứu sinh

**Thời gian phỏng vấn:** 05/04/2025

**Địa điểm:** Thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh

**Người tham gia phỏng vấn:** Ông Trần Văn M. (Nam, 38 tuổi), Trưởng khu dân cư thuộc phường Hải Hòa, am hiểu lịch sử và đời sống cộng đồng địa phương.

### **Nội dung phỏng vấn**

**NCS:** Theo ông, tinh thần đoàn kết và tương trợ của cư dân vùng biển Móng Cái hiện nay được thể hiện như thế nào?

**Ông Trần Văn M.:** *"Trong cộng đồng, khi gia đình nào gặp khó khăn hoặc có sự cố trong làm ăn, bà con vẫn hỗ trợ nhau bằng nhiều cách. Có người giúp công, người hỗ trợ thông tin, người giúp kết nối tiêu thụ sản phẩm."*

**NCS:** Những quy ước và chuẩn mực ứng xử trong cộng đồng có vai trò như thế nào đối với đời sống của cư dân vùng biển?

**Ông Trần Văn M.:** “Các quy ước giúp mọi người có cách ứng xử thống nhất, biết tôn trọng nhau và cùng giữ gìn trật tự, môi trường cũng như tình cảm cộng đồng.”

**NCS:** Đời sống văn hóa - xã hội của cư dân địa phương đã thay đổi như thế nào khi nhiều hộ chuyển sang thương mại, dịch vụ và du lịch?

**Ông Trần Văn M.:** “Nhịp sống nhanh hơn, công việc của mỗi gia đình cũng khác trước nên thời gian gặp gỡ ít hơn. Tuy vậy, những dịp sinh hoạt khu dân cư, lễ hội và công việc chung vẫn là cơ hội để bà con duy trì sự gắn bó.”

**NCS:** Theo ông, cần làm gì để các thiết chế và quan hệ cộng đồng tiếp tục phát huy vai trò trong bối cảnh sinh kế thay đổi?

**Ông Trần Văn M.:** “Cần duy trì sinh hoạt cộng đồng, phát huy vai trò của tổ dân phố và các đoàn thể, đồng thời tạo điều kiện để người dân cùng tham gia bảo vệ môi trường, giữ gìn phong tục và hỗ trợ nhau trong phát triển sinh kế.”

## 5) VỀ LỐI SỐNG, GIÁ TRỊ VÀ BẢN SẮC

### Hà Long

**Người phỏng vấn:** Nghiên cứu sinh

**Thời gian phỏng vấn:** 08/06/2025

**Địa điểm:** Thành phố Hà Long, tỉnh Quảng Ninh

**Người tham gia phỏng vấn:** Bà Vũ Thị H. (Nữ, 51 tuổi), cán bộ văn hóa địa phương, tham gia quản lý các hoạt động văn hóa, lễ hội và bảo tồn giá trị văn hóa biển.

### **Nội dung phỏng vấn**

**NCS:** Theo bà, biển có ý nghĩa như thế nào đối với đời sống và bản sắc văn hóa của cư dân vùng biển Hà Long?

**Bà Vũ Thị H.:** *"Đối với nhiều gia đình, biển không chỉ là nơi mưu sinh mà còn là một phần của cuộc sống và truyền thống. Từ nhỏ, con cháu đã lớn lên cùng biển nên tình yêu biển, ý thức gắn bó với biển và niềm tự hào về quê hương được hình thành rất tự nhiên."*

**NCS:** Theo bà, việc truyền nghề và truyền những giá trị văn hóa biển giữa các thế hệ hiện nay được thực hiện như thế nào?

**Bà Vũ Thị H.:** *"Con cháu bây giờ có máy móc hiện đại hơn, nhưng chuyện đi biển thì vẫn phải học từ bố mẹ, ông bà. Không ai chỉ trên sách bằng người đi biển cả đời. Điều được truyền lại không chỉ là nghề mà còn là cách ứng xử với biển và tinh thần yêu nghề."*

**NCS:** Trong bối cảnh phát triển kinh tế biển và du lịch, những giá trị truyền thống của cư dân biển có những thay đổi như thế nào?

**Bà Vũ Thị H.:** *"Nhiều gia đình đã chuyển sang làm dịch vụ hoặc du lịch, nhưng những giá trị như tình yêu biển, đức tính cần cù, tinh thần tương trợ và ý thức cộng đồng vẫn được nhiều gia đình gìn giữ. Điều quan trọng là biết thích ứng với điều kiện mới mà không đánh mất những giá trị cốt lõi đã được vun đắp qua nhiều thế hệ."*

**NCS:** Theo bà, cần làm gì để gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa của cư dân vùng biển trong giai đoạn hiện nay?

**Bà Vũ Thị H.:** *"Theo tôi, cần tạo điều kiện để thế hệ trẻ hiểu hơn về lịch sử hình thành cộng đồng cư dân biển, về nghề biển và các giá trị văn hóa truyền thống của địa phương. Đồng thời, cần gắn bảo tồn văn hóa với phát triển du lịch, giáo dục cộng đồng và bảo vệ môi trường biển để bản sắc văn hóa biển tiếp tục được gìn giữ và phát huy."*

### **Vân Đồn**

**Người phỏng vấn:** Nghiên cứu sinh

**Thời gian phỏng vấn:** 10/08/2024

**Địa điểm:** Huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh

**Người tham gia phỏng vấn:** Bà Trần Thị H. (Nữ, 41 tuổi), lao động dịch vụ; gia đình chuyển đổi từ nghề biển và thực hiện đa sinh kế.

### **Nội dung phỏng vấn**

**NCS:** Theo bà, những thay đổi về sinh kế trong những năm gần đây đã ảnh hưởng như thế nào đến lối sống của gia đình?

**Bà Trần Thị H.:** *"Gia đình tôi trước đây chủ yếu sống bằng nghề biển, còn bây giờ vừa làm dịch vụ vừa kết hợp nhiều công việc khác. Cuộc sống ổn định hơn nhưng cũng bận rộn hơn, cách sinh hoạt và phân công công việc trong gia đình cũng thay đổi."*

**NCS:** Theo bà, những giá trị nào của người dân vùng biển vẫn được giữ gìn trong quá trình chuyển đổi sinh kế?

**Bà Trần Thị H.:** *"Dù làm nghề gì thì người dân ở đây vẫn coi trọng tình làng nghĩa xóm, sự thật thà trong làm ăn và tinh thần giúp đỡ nhau khi gặp khó khăn. Đó là những điều gia đình tôi luôn muốn giữ lại."*

**NCS:** Theo bà, thế hệ trẻ hiện nay còn gắn bó với nghề biển và truyền thống của địa phương như trước không?

**Bà Trần Thị H.:** *"Nhiều bạn trẻ chọn nghề mới vì có nhiều cơ hội hơn, nhưng trong gia đình chúng tôi vẫn kể cho con cháu nghe về nghề biển và những kinh nghiệm của ông bà để các cháu hiểu nguồn cội của mình."*

**NCS:** Theo bà, cần làm gì để vừa phát triển kinh tế vừa giữ gìn bản sắc văn hóa của cư dân vùng biển?

**Bà Trần Thị H.:** *"Theo tôi, phát triển kinh tế là cần thiết nhưng nên gắn với bảo vệ môi trường biển, giữ gìn lễ hội truyền thống và tạo điều kiện để người trẻ hiểu hơn về văn hóa quê hương. Có như vậy thì bản sắc của cộng đồng mới không bị mai một."*

### **Móng Cái**

**Người phỏng vấn:** Nghiên cứu sinh

**Thời gian phỏng vấn:** 05/04/2025

**Địa điểm:** Thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh

**Người tham gia phỏng vấn: Vũ Thị Kim T.** (Nữ, 48 tuổi), cán bộ văn hóa, tham gia quản lý và bảo tồn di sản văn hóa biển tại phường Trà Cổ.

**Nội dung phỏng vấn**

**NCS:** Theo bà, những giá trị nào tạo nên bản sắc văn hóa của cư dân vùng biển Móng Cái?

**Vũ Thị Kim T.:** *"Cư dân vùng biển Móng Cái từ lâu đã hình thành lối sống gắn với biển. Những giá trị như tinh thần đoàn kết, ý thức bảo vệ biển, sự cởi mở trong giao lưu và lòng yêu quê hương là những nét đặc trưng vẫn được gìn giữ."*

**NCS:** Theo bà, các lễ hội và thực hành văn hóa truyền thống hiện nay có vai trò như thế nào đối với cộng đồng?

**Vũ Thị Kim T.:** *"Các lễ hội truyền thống không chỉ đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng mà còn góp phần giáo dục thế hệ trẻ về lịch sử địa phương, tăng cường sự gắn kết cộng đồng và giữ gìn bản sắc văn hóa biển."*

**NCS:** Trong bối cảnh phát triển kinh tế biển, du lịch và thương mại biên giới, việc bảo tồn các giá trị văn hóa đang gặp những thuận lợi và khó khăn gì?

**Vũ Thị Kim T.:** *"Kinh tế phát triển tạo thêm điều kiện để đầu tư cho hoạt động văn hóa, nhưng nhịp sống hiện đại cũng làm thay đổi lối sống của người dân. Vì vậy, việc bảo tồn văn hóa cần được thực hiện thường xuyên và có sự tham gia của cộng đồng."*

**NCS:** Theo bà, cần có những giải pháp gì để phát huy bản sắc văn hóa của cư dân vùng biển trong thời gian tới?

**Vũ Thị Kim T.:** *"Cần kết hợp bảo tồn di sản với phát triển du lịch bền vững, tăng cường giáo dục truyền thống cho thế hệ trẻ và khuyến khích người dân tham gia gìn giữ các giá trị văn hóa của địa phương."*

#### Phụ lục 4: Trích dẫn phản biện

##### 1) Không gian văn hóa sinh kế

“Trước đây vùng này là ngư trường của chúng tôi, nhưng giờ chuyển sang làm du lịch, mình không còn chỗ đánh bắt như trước nữa.” (PVS01, Hạ Long).

“Không gian biển giờ bị chia nhỏ theo từng mục đích, người dân cảm thấy khu vực sản xuất ngày càng thu hẹp nên phải điều chỉnh cách khai thác và nuôi biển.” (PVS09, Vân Đồn).

##### 2) Chủ thể văn hóa sinh kế

“Nguồn lợi thủy sản giảm dần, trong khi khách du lịch đến Hạ Long ngày càng đông. Gia đình tôi thấy làm du lịch ổn định hơn nên quyết định chuyển đổi để có thu nhập lâu dài.” (PVS07, Hạ Long).

“Hoạt động buôn bán phụ thuộc nhiều vào thị trường nên gia đình phải kết hợp thêm nhiều dịch vụ khác để thích ứng và duy trì sinh kế.” (PVS18, Móng Cái).

##### 3) Tri thức và thực hành sinh kế

“Mấy móc giúp người đi biển có thêm thông tin, nhưng kinh nghiệm vẫn rất cần. Có những thay đổi của gió, sóng và con nước phải trực tiếp quan sát lâu năm mới nhận ra được.” (PVS03, Hạ Long).

“Chúng tôi chọn vị trí nuôi trước hết phải xem dòng chảy. Có thêm số liệu quan trắc nhưng vẫn phải trực tiếp quan sát con nước mỗi ngày để điều chỉnh.” (PVS14, Vân Đồn).

##### 4) Đời sống văn hóa - xã hội gắn với sinh kế

“Đi biển thì không ai làm một mình được. Khi gặp sóng to hay máy tàu hỏng, các tàu ở gần đều chủ động hỗ trợ nhau. Đó là điều đã thành nếp của người làm nghề biển.” (PVS06, Hạ Long).

“Những dịp sinh hoạt khu dân cư, lễ hội và công việc chung vẫn là cơ hội để bà con duy trì sự gắn bó, dù nhiều gia đình đã chuyển sang thương mại, dịch vụ hoặc du lịch.” (PVS22, Móng Cái).

##### 5) Lối sống, hệ giá trị và bản sắc văn hóa sinh kế

“Nhiều gia đình đã chuyển sang làm dịch vụ hoặc du lịch, nhưng tình yêu biển, tinh thần tương trợ và ý thức cộng đồng vẫn là những giá trị cần được gìn giữ.” (PVS08, Hạ Long).

“Phát triển kinh tế là cần thiết nhưng phải gắn với bảo vệ môi trường biển, giữ gìn lễ hội truyền thống và giúp thế hệ trẻ hiểu hơn về văn hóa quê hương thì bản sắc mới không bị mai một.” (PVS13, Vân Đồn).

“Kinh tế phát triển tạo điều kiện cho hoạt động văn hóa, nhưng cũng làm thay đổi lối sống của người dân. Vì vậy, bảo tồn văn hóa phải có sự tham gia của chính cộng đồng.” (PVS24, Móng Cái).

### **Phụ lục 5: Nhật ký điền dã**

(Toàn bộ các nhật ký điền dã trên được ghi chép trong quá trình nghiên cứu thực địa của **Nghiên cứu sinh**, thực hiện tại ba địa bàn khảo sát là **thành phố Hạ Long, huyện Vân Đồn và thành phố Móng Cái**. Nội dung nhật ký phản ánh các hoạt động quan sát, trao đổi và phỏng vấn sâu, là nguồn tư liệu bổ trợ cho việc phân tích kết quả nghiên cứu trong **Chương 3 và Chương 4**, đồng thời bảo đảm tính minh bạch của quá trình thu thập dữ liệu theo yêu cầu của nghiên cứu định tính.

#### **5.1. Hạ Long**

##### **Nhật ký điền dã số 1**

**Thời gian:** 05/07/2024

**Địa điểm:** Làng chài Cửa Vạn, thành phố Hạ Long

Trong quá trình khảo sát tại làng chài Cửa Vạn, nghiên cứu sinh tiến hành quan sát không gian cư trú, hoạt động mưu sinh và trao đổi với các hộ ngư dân sinh sống lâu năm trên vịnh. Nhiều người dân cho biết diện tích khai thác truyền thống đã thu hẹp do sự phát triển của du lịch và các hoạt động dịch vụ trên biển. Một số hộ đã chuyển sang làm du lịch cộng đồng hoặc kết hợp khai thác thủy sản với các dịch vụ phục vụ khách tham quan.

Buổi khảo sát cũng ghi nhận nhiều tư liệu về sự biến đổi không gian văn hóa sinh kế, làm cơ sở cho các nội dung phân tích ở Mục 3.1 và 4.1 của luận án.

##### **Nhật ký điền dã số 2**

**Thời gian:** 10/05/2025

**Địa điểm:** Phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long

Nghiên cứu sinh làm việc với cán bộ văn hóa địa phương, trưởng khu dân cư và một số hộ dân đã chuyển đổi sinh kế từ nghề biển sang hoạt động du lịch. Qua trao đổi cho thấy nhiều giá trị văn hóa truyền thống vẫn được duy trì thông qua lễ hội, sinh hoạt cộng đồng và hoạt động truyền dạy kinh nghiệm nghề biển trong gia đình, mặc dù cơ cấu nghề nghiệp đã có nhiều thay đổi. Các thông tin thu thập được góp phần làm rõ sự biến đổi của chủ thể văn hóa sinh kế, đời sống văn hóa - xã hội và bản sắc cộng đồng cư dân biển Hạ Long.

#### **5.2. Vân Đồn**

##### **Nhật ký điền dã số 3**

**Thời gian:** 06/02/2026

**Địa điểm:** Khu vực nuôi trồng thủy sản, Vân Đồn

Khảo sát tại khu vực nuôi trồng thủy sản cho thấy mật độ lồng bè khá lớn. Người dân phản ánh môi trường nước có những biến động theo mùa, ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động nuôi biển. Nhiều hộ đã chủ động điều chỉnh mật độ nuôi, lựa chọn giống phù hợp và kết hợp kinh nghiệm truyền thống với hướng dẫn kỹ thuật để giảm thiểu rủi ro. Qua quan sát thực địa, nghiên cứu sinh ghi nhận rõ vai trò của tri thức sinh thái bản địa trong việc theo dõi dòng chảy, độ mặn và chất lượng môi trường nước.

##### **Nhật ký điền dã số 4**

**Thời gian:** 07/02/2026

**Địa điểm:** HTX Nông nghiệp Sinh thái Vân Đồn

Nghiên cứu sinh tiến hành quan sát mô hình hợp tác xã kết hợp nuôi biển với phát triển du lịch trải nghiệm. Các thành viên hợp tác xã chia sẻ kinh nghiệm về lựa chọn vùng nuôi, kỹ thuật chăm sóc, tiêu thụ sản phẩm và phối hợp bảo vệ môi trường biển. Đồng thời, nghiên cứu sinh thực hiện nhiều cuộc phỏng vấn sâu với chủ hợp tác xã và các hộ nuôi biển nhằm thu thập tư liệu về tri thức nghề nghiệp, thực hành sinh kế và vai trò của liên kết cộng đồng.

Nhật ký này là cơ sở đối chiếu với các biên bản PVS11, PVS14 và PVS16.

### **5.3. Móng Cái**

#### **Nhật ký điền dã số 5**

**Thời gian:** 12/07/2024

**Địa điểm:** Khu vực Trà Cỏ - Sa Vĩ, thành phố Móng Cái

Nghiên cứu sinh khảo sát khu vực ven biển Trà Cỏ, kết hợp quan sát hoạt động khai thác, nuôi biển và sinh hoạt của cư dân địa phương. Qua trao đổi với ngư dân, nhiều ý kiến cho rằng việc quy hoạch không gian biển và sự phát triển của các hoạt động kinh tế đã làm thay đổi phạm vi khai thác truyền thống, buộc người dân phải đa dạng hóa sinh kế và thích ứng với điều kiện mới. Các ghi chép này được sử dụng để phân tích sự biến đổi của không gian văn hóa sinh kế và chiến lược thích ứng của cộng đồng ngư dân Móng Cái.

#### **Nhật ký điền dã số 6**

**Thời gian:** 11/01/2026

**Địa điểm:** Khu vực cửa khẩu Móng Cái và chợ hải sản

Nghiên cứu sinh khảo sát hoạt động giao thương tại khu vực cửa khẩu Móng Cái, đồng thời trao đổi với các hộ kinh doanh, doanh nghiệp logistics và cán bộ địa phương về những biến đổi trong sinh kế của cư dân vùng biển. Kết quả khảo sát cho thấy nhiều hộ gia đình đã kết hợp hoạt động khai thác, nuôi biển với thương mại, dịch vụ và logistics để đa dạng hóa nguồn thu nhập. Bên cạnh những cơ hội phát triển kinh tế, người dân cũng bày tỏ mong muốn tiếp tục gìn giữ các giá trị văn hóa nghề biển và tăng cường bảo vệ môi trường biển trong bối cảnh hội nhập. Nhật ký này bổ sung tư liệu cho các nội dung phân tích về chuyển đổi sinh kế, đời sống văn hóa - xã hội và xu hướng vận động của văn hóa sinh kế trong Chương 4.

### Phụ lục 6: Kết quả khảo sát (định lượng)

Tổng số phiếu khảo sát hợp lệ: **300 phiếu**, trong đó:

**Hạ Long:** 100 phiếu

**Vân Đồn:** 100 phiếu

**Móng Cái:** 100 phiếu

Kết quả khảo sát được tổng hợp theo các nhóm nội dung của phiếu hỏi, gồm: không gian văn hóa sinh kế; chủ thể sinh kế; đời sống văn hóa - xã hội; lối sống, giá trị và bản sắc; định hướng phát triển. Cấu trúc này bám theo Phiếu khảo sát ở Phụ lục 1.

#### 6.1. Kết quả khảo sát về không gian văn hóa sinh kế

**Bảng 6.1. Tổng hợp kết quả nhóm không gian văn hóa sinh kế**

| Chỉ báo khảo sát                   | Phương án trả lời | Số lượng (n) | Tỷ lệ (%) |
|------------------------------------|-------------------|--------------|-----------|
| Nơi sinh sống/làm việc có thay đổi | Không             | 38           | 12,7      |
|                                    | Ít                | 97           | 32,3      |
|                                    | Nhiều             | 165          | 55,0      |
| Môi trường biển hiện nay           | Tốt hơn           | 42           | 14,0      |
|                                    | Không đổi         | 81           | 27,0      |
|                                    | Xấu đi            | 177          | 59,0      |
| Có xung đột không gian sinh kế     | Không             | 74           | 24,7      |
|                                    | Có                | 168          | 56,0      |
|                                    | Không rõ          | 58           | 19,3      |

**Nhận xét:** Kết quả cho thấy đa số người được hỏi cho rằng không gian sinh kế đang biến đổi mạnh, môi trường biển có xu hướng xấu đi và đã xuất hiện xung đột ngày càng rõ giữa các mục đích sử dụng không gian sinh kế biển, đảo.

## 6.2. Kết quả khảo sát về chủ thể sinh kế

**Bảng 6.2. Tổng hợp kết quả nhóm chủ thể sinh kế**

| Chỉ báo khảo sát           | Phương án trả lời | Số lượng (n) | Tỷ lệ (%) |
|----------------------------|-------------------|--------------|-----------|
| Nghề nghiệp chính hiện nay | Khai thác         | 66           | 22,0      |
|                            | Nuôi trồng        | 63           | 21,0      |
|                            | Du lịch           | 58           | 19,3      |
|                            | Buôn bán          | 55           | 18,3      |
|                            | Khác              | 58           | 19,4      |
| Có chuyển đổi nghề         | Không             | 111          | 37,0      |
|                            | Có                | 189          | 63,0      |
| Khả năng thích ứng         | Tốt               | 88           | 29,3      |
|                            | Trung bình        | 143          | 47,7      |
|                            | Khó khăn          | 69           | 23,0      |
| Có chênh lệch thu nhập     | Không             | 52           | 17,3      |
|                            | Có                | 201          | 67,0      |
|                            | Không rõ          | 47           | 15,7      |

**Nhận xét:** Chủ thể sinh kế ở vùng biển, đảo Quảng Ninh hiện nay đã phân hóa khá rõ theo nhiều nhóm nghề khác nhau. Xu hướng chuyển đổi nghề chiếm tỷ lệ cao, song năng lực thích ứng chưa đồng đều; đồng thời chênh lệch thu nhập giữa các nhóm cư dân đã trở thành hiện tượng được nhận diện khá rõ.

## 6.3. Kết quả khảo sát về tri thức và thực hành sinh kế

**Bảng 6.3. Tổng hợp kết quả nhóm**

| Chỉ báo khảo sát       | Phương án trả lời | Số lượng (n) | Tỷ lệ (%) |
|------------------------|-------------------|--------------|-----------|
| Số nguồn thu nhập      | 1 nguồn           | 94           | 31,3      |
|                        | 2 nguồn           | 126          | 42,0      |
|                        | 3 nguồn trở lên   | 80           | 26,7      |
| Mức độ ổn định sinh kế | Rất ổn định       | 41           | 13,7      |
|                        | Tương đối ổn định | 145          | 48,3      |
|                        | Không ổn định     | 114          | 38,0      |
| Rủi ro chính           | Thời tiết         | 86           | 28,7      |
|                        | Thị trường        | 77           | 25,7      |
|                        | Chính sách        | 54           | 18,0      |

|                              |           |     |      |
|------------------------------|-----------|-----|------|
|                              | Dịch bệnh | 61  | 20,3 |
|                              | Khác      | 22  | 7,3  |
| Tham gia liên kết/hợp tác xã | Có        | 119 | 39,7 |
|                              | Không     | 181 | 60,3 |

**Nhận xét:** của cư dân biển, đảo đang có xu hướng đa dạng hóa nguồn thu nhập, nhưng mức độ ổn định chưa cao. Rủi ro sinh kế đến từ cả yếu tố tự nhiên lẫn thị trường, trong khi mức độ tham gia các hình thức liên kết, hợp tác xã vẫn còn hạn chế.

#### 6.4 . Kết quả khảo sát về đời sống văn hóa - xã hội

**Bảng 6.4. Tổng hợp kết quả nhóm đời sống văn hóa - xã hội**

| Chỉ báo khảo sát                         | Phương án trả lời | Số lượng (n) | Tỷ lệ (%) |
|------------------------------------------|-------------------|--------------|-----------|
| Quan hệ cộng đồng                        | Gắn bó hơn        | 49           | 16,3      |
|                                          | Không đổi         | 102          | 34,0      |
|                                          | Lỏng lẻo hơn      | 149          | 49,7      |
| Tham gia hoạt động cộng đồng             | Thường xuyên      | 78           | 26,0      |
|                                          | Thỉnh thoảng      | 137          | 45,7      |
|                                          | Ít                | 85           | 28,3      |
| Duy trì phong tục/lễ hội                 | Tốt               | 73           | 24,3      |
|                                          | Giảm              | 146          | 48,7      |
|                                          | Mai một           | 81           | 27,0      |
| Ảnh hưởng của phát triển kinh tế/du lịch | Tích cực          | 72           | 24,0      |
|                                          | Tiêu cực          | 66           | 22,0      |
|                                          | Cả hai            | 162          | 54,0      |

**Nhận xét:** Đời sống văn hóa - xã hội của cư dân biển, đảo đang có những thay đổi đáng kể. Quan hệ cộng đồng có xu hướng lỏng lẻo hơn, việc duy trì phong tục, lễ hội giảm dần, trong khi tác động của phát triển kinh tế và du lịch được người dân nhìn nhận theo hướng hai mặt.

#### 6.5. Kết quả khảo sát về lối sống, giá trị và bản sắc

**Bảng 6.5. Tổng hợp kết quả nhóm lối sống, giá trị và bản sắc**

| Chỉ báo khảo sát            | Phương án trả lời | Số lượng (n) | Tỷ lệ (%) |
|-----------------------------|-------------------|--------------|-----------|
| Lối sống thay đổi           | Không             | 29           | 9,7       |
|                             | Ít                | 96           | 32,0      |
|                             | Nhiều             | 175          | 58,3      |
| Giá trị được coi trọng nhất | Kinh tế           | 97           | 32,3      |
|                             | Gia đình          | 74           | 24,7      |

|                              |              |     |      |
|------------------------------|--------------|-----|------|
|                              | Cộng đồng    | 49  | 16,3 |
|                              | Truyền thống | 56  | 18,7 |
|                              | Khác         | 24  | 8,0  |
| Giữ gìn giá trị truyền thống | Tốt          | 68  | 22,7 |
|                              | Giảm         | 151 | 50,3 |
|                              | Mai một      | 81  | 27,0 |
| Thế hệ trẻ gắn bó với nghề   | Có           | 57  | 19,0 |
|                              | Ít           | 139 | 46,3 |
|                              | Không        | 104 | 34,7 |

**Nhận xét:** Kết quả khảo sát cho thấy lối sống của cư dân biển, đảo đã thay đổi đáng kể; giá trị kinh tế và gia đình được ưu tiên nhiều hơn, trong khi các giá trị cộng đồng và truyền thống có xu hướng suy giảm tương đối. Mức độ gắn bó của thế hệ trẻ với nghề truyền thống không cao, phản ánh nguy cơ đứt gãy trong quá trình kế thừa văn hóa sinh kế.

#### 6.6. Kết quả khảo sát về định hướng phát triển

**Bảng 6.6. Tổng hợp kết quả nhóm định hướng phát triển**

| Chỉ báo khảo sát            | Phương án trả lời | Số lượng (n) | Tỷ lệ (%) |
|-----------------------------|-------------------|--------------|-----------|
| Ưu tiên phát triển hiện nay | Vốn               | 76           | 25,3      |
|                             | Đào tạo           | 63           | 21,0      |
|                             | Thị trường        | 55           | 18,3      |
|                             | Môi trường        | 59           | 19,7      |
|                             | Văn hóa           | 33           | 11,0      |
|                             | Khác              | 14           | 4,7       |

**Nhận xét:** Trong định hướng phát triển, người dân ưu tiên nhiều hơn đến các yếu tố bảo đảm sinh kế trực tiếp như vốn, đào tạo và thị trường. Tuy nhiên, môi trường và văn hóa cũng đã được nhận diện là những nội dung cần quan tâm trong phát triển văn hóa sinh kế bền vững.

#### 6.7. Nhận xét chung từ kết quả khảo sát định lượng

Tổng hợp kết quả khảo sát định lượng cho thấy văn hóa sinh kế của cư dân biển, đảo tỉnh Quảng Ninh đang biến đổi theo hướng vừa đa dạng hóa, vừa chịu nhiều sức ép mới. Sự thay đổi của không gian sinh kế, suy giảm chất lượng môi trường biển, xu hướng chuyển đổi nghề nghiệp, phân hóa thu nhập, tính ổn định sinh kế chưa cao, cùng với những biến đổi trong quan hệ cộng đồng, lối sống, giá trị và bản sắc là những đặc điểm nổi bật được phản ánh khá rõ qua phiếu hỏi. Trên cơ sở đó, kết quả định lượng góp phần hỗ trợ cho việc nhận diện thực trạng và các vấn đề đặt ra đối với văn hóa sinh kế ở Chương 3 và Chương 4 của luận án.

## PHỤ LỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ

**Bảng 3.1. So sánh biểu hiện không gian văn hóa sinh kế tại ba địa bàn nghiên cứu**

| <b>Nội dung</b>            | <b>Hạ Long</b>                                                                 | <b>Vân Đồn</b>                                                                 | <b>Móng Cái</b>                                                                      |
|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Điều kiện nổi bật          | Đô thị biển,<br>Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long                       | Huyện đảo, khu kinh tế biển                                                    | Đô thị biển biên giới, cửa khẩu quốc tế                                              |
| Không gian sinh kế chủ đạo | Du lịch, dịch vụ biển                                                          | Khai thác biển, nuôi biển, du lịch                                             | Khai thác biển, thương mại biên giới, logistics, dịch vụ cửa khẩu                    |
| Định hướng phát triển      | Trung tâm du lịch quốc tế                                                      | Trung tâm du lịch biển, đảo chất lượng cao; phát triển nuôi biển công nghệ cao | Trung tâm giao thương quốc tế, cửa ngõ kết nối Việt Nam với Trung Quốc và Đông Bắc Á |
| Biến đổi nổi bật           | Mở rộng không gian dịch vụ, thu hẹp một phần không gian khai thác truyền thống | Chuyển mạnh từ khai thác sang nuôi biển kết hợp du lịch                        | Gia tăng vai trò thương mại, dịch vụ và giao lưu kinh tế biên giới                   |
| Đặc trưng văn hóa sinh kế  | Văn hóa sinh kế gắn với đô thị biển và du lịch di sản                          | Văn hóa sinh kế kết hợp truyền thống nghề biển với kinh tế biển hiện đại       | Văn hóa sinh kế mang tính mở, linh hoạt và gắn với giao thương quốc tế               |
| Điều kiện nổi bật          | Đô thị biển,<br>Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long                       | Huyện đảo, khu kinh tế biển                                                    | Đô thị biển biên giới, cửa khẩu quốc tế                                              |
| Không gian sinh kế chủ đạo | Du lịch, dịch vụ biển                                                          | Khai thác biển, nuôi biển, du lịch                                             | Khai thác biển, thương mại biên giới, logistics, dịch vụ cửa khẩu                    |

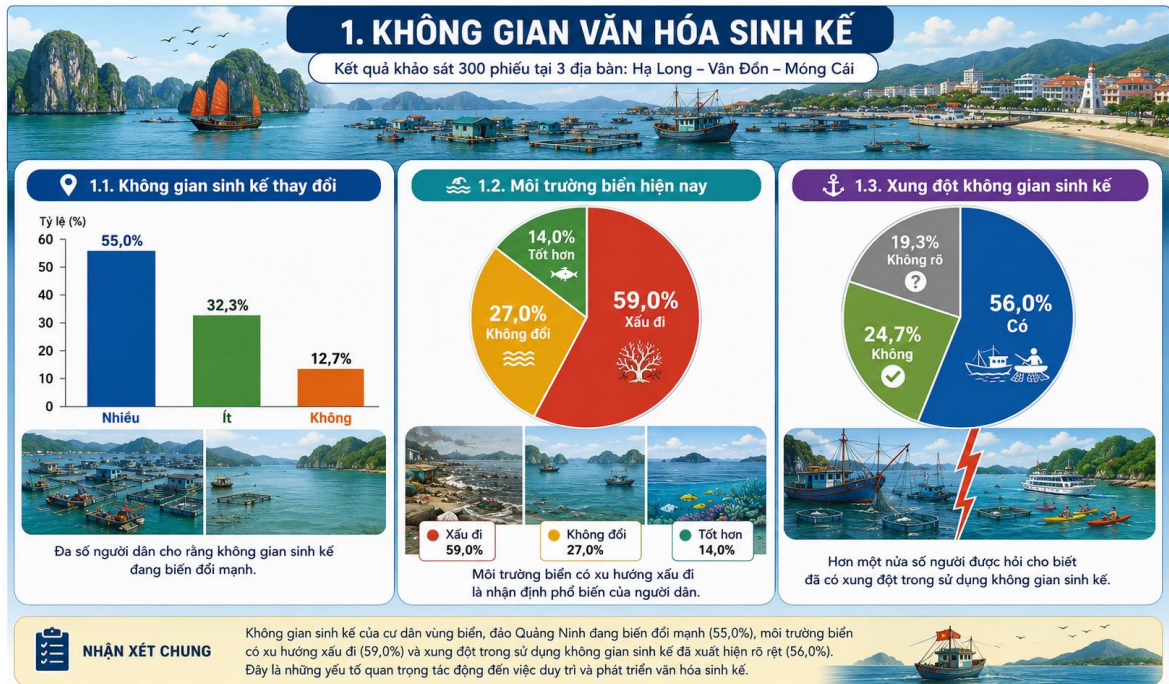
*Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát của NCS*

**Bảng 3.2. So sánh văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh (tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái)**

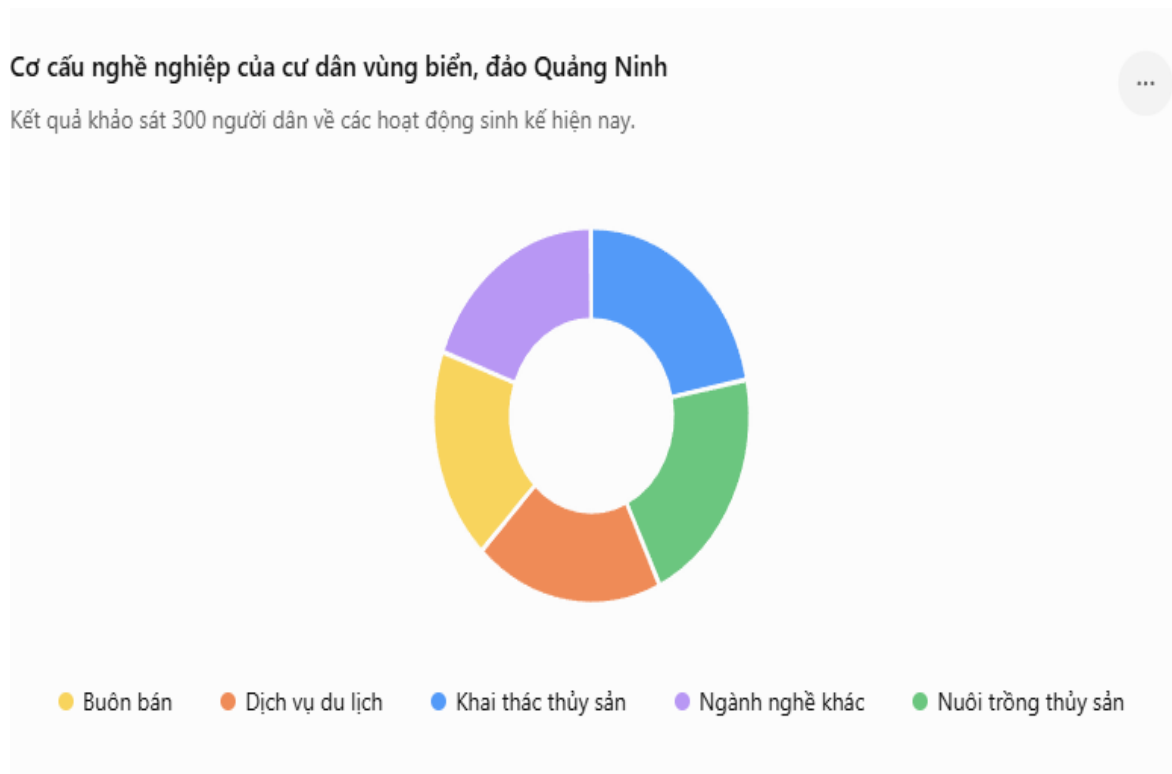
| <b>Tiêu chí</b>                           | <b>Hạ Long</b>                                                               | <b>Vân Đồn</b>                                                           | <b>Móng Cái</b>                                                      |
|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| <b>Điều kiện không gian sinh thái</b>     | Đô thị biển, Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long; mật độ đô thị hóa cao | Quần đảo lớn, nhiều vũng vịnh kín gió, điều kiện thuận lợi cho nuôi biển | Biển gắn với cửa sông Ka Long, vùng biển biên giới, cửa khẩu quốc tế |
| <b>Không gian văn hóa sinh kế chủ đạo</b> | Du lịch biển, dịch vụ, kinh tế đô thị                                        | Khai thác biển kết hợp nuôi biển và dịch vụ hậu cần nghề cá              | Khai thác biển, thương mại biên giới, logistics, dịch vụ cửa khẩu    |

| <b>Tiêu chí</b>                              | <b>Hạ Long</b>                                                      | <b>Vân Đồn</b>                                                      | <b>Móng Cái</b>                                                                    |
|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Nổi bật</b>                               | Dịch vụ du lịch, vận tải khách, dịch vụ biển, một bộ phận nuôi biển | Nuôi nhuyễn thể, nuôi cá biển, khai thác hải sản, du lịch cộng đồng | Khai thác thủy sản, thương mại thủy sản, logistics, kinh doanh biên mậu            |
| <b>Mức độ duy trì nghề biển truyền thống</b> | Giảm mạnh do đô thị hóa và phát triển du lịch                       | Còn khá đậm nét, song đang chuyển sang nuôi biển hiện đại           | Duy trì nhưng giảm dần do chuyển dịch sang thương mại và dịch vụ                   |
| <b>Tri thức bản địa</b>                      | Một phần bị mai một, kết hợp với tri thức du lịch và dịch vụ        | Được bảo lưu khá tốt trong khai thác và nuôi biển                   | Được duy trì trong khai thác nhưng chịu tác động mạnh của giao lưu xuyên biên giới |
| <b>Thực hành văn hóa sinh kế</b>             | Chuyển từ khai thác sang dịch vụ và trải nghiệm văn hóa             | Đa dạng nhất: khai thác, nuôi biển, chế biến, dịch vụ               | Kết hợp khai thác biển với thương mại và lưu thông hàng hóa                        |
| <b>Đời sống văn hóa cộng đồng</b>            | Quan hệ cộng đồng có xu hướng lỏng lẻo hơn do đô thị hóa            | Gắn kết cộng đồng khá bền chặt; vai trò của dòng họ, tổ nghề còn rõ | Quan hệ cộng đồng mở, chịu ảnh hưởng mạnh của giao lưu kinh tế                     |
| <b>Lối sống sinh kế</b>                      | Năng động, dịch vụ hóa, thích ứng với kinh tế du lịch               | Gắn biển nhưng linh hoạt trong chuyển đổi sinh kế                   | Mở, năng động, hướng ngoại, thích ứng với kinh tế cửa khẩu                         |
| <b>Hệ giá trị nổi bật</b>                    | Chuyên nghiệp, thân thiện với du khách, bảo tồn di sản              | Cộng đồng, thích ứng, tôn trọng biển, khai thác bền vững            | Năng động, hội nhập, linh hoạt, cởi mở trong giao thương                           |
| <b>Biểu hiện bản sắc</b>                     | Bản sắc đô thị biển gắn với Di sản Vịnh Hạ Long                     | Bản sắc cộng đồng biển đảo truyền thống kết hợp đổi mới             | Bản sắc biên biên giới, giao lưu đa văn hóa                                        |

| <b>Tiêu chí</b>                              | <b>Hạ Long</b>                                                               | <b>Vân Đồn</b>                                                           | <b>Móng Cái</b>                                                                    |
|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Điều kiện không gian sinh thái</b>        | Đô thị biển, Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long; mật độ đô thị hóa cao | Quần đảo lớn, nhiều vũng vịnh kín gió, điều kiện thuận lợi cho nuôi biển | Biển gần với cửa sông Ka Long, vùng biển biên giới, cửa khẩu quốc tế               |
| <b>Không gian văn hóa sinh kế chủ đạo</b>    | Du lịch biển, dịch vụ, kinh tế đô thị                                        | Khai thác biển kết hợp nuôi biển và dịch vụ hậu cần nghề cá              | Khai thác biển, thương mại biên giới, logistics, dịch vụ cửa khẩu                  |
| <b>Nổi bật</b>                               | Dịch vụ du lịch, vận tải khách, dịch vụ biển, một bộ phận nuôi biển          | Nuôi nhuyễn thể, nuôi cá biển, khai thác hải sản, du lịch cộng đồng      | Khai thác thủy sản, thương mại thủy sản, logistics, kinh doanh biên mậu            |
| <b>Mức độ duy trì nghề biển truyền thống</b> | Giảm mạnh do đô thị hóa và phát triển du lịch                                | Còn khá đậm nét, song đang chuyển sang nuôi biển hiện đại                | Duy trì nhưng giảm dần do chuyển dịch sang thương mại và dịch vụ                   |
| <b>Tri thức bản địa</b>                      | Một phần bị mai một, kết hợp với tri thức du lịch và dịch vụ                 | Được bảo lưu khá tốt trong khai thác và nuôi biển                        | Được duy trì trong khai thác nhưng chịu tác động mạnh của giao lưu xuyên biên giới |
| <b>Thực hành văn hóa sinh kế</b>             | Chuyển từ khai thác sang dịch vụ và trải nghiệm văn hóa                      | Đa dạng nhất: khai thác, nuôi biển, chế biến, dịch vụ                    | Kết hợp khai thác biển với thương mại và lưu thông hàng hóa                        |



Biểu đồ Không gian Văn hóa sinh kế



Biểu đồ cơ cấu nghề nghiệp của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh hiện nay

Nguồn: Khảo sát của tác giả năm 2025 ( $n = 300$ ; Phụ lục 6, Bảng 6.2).

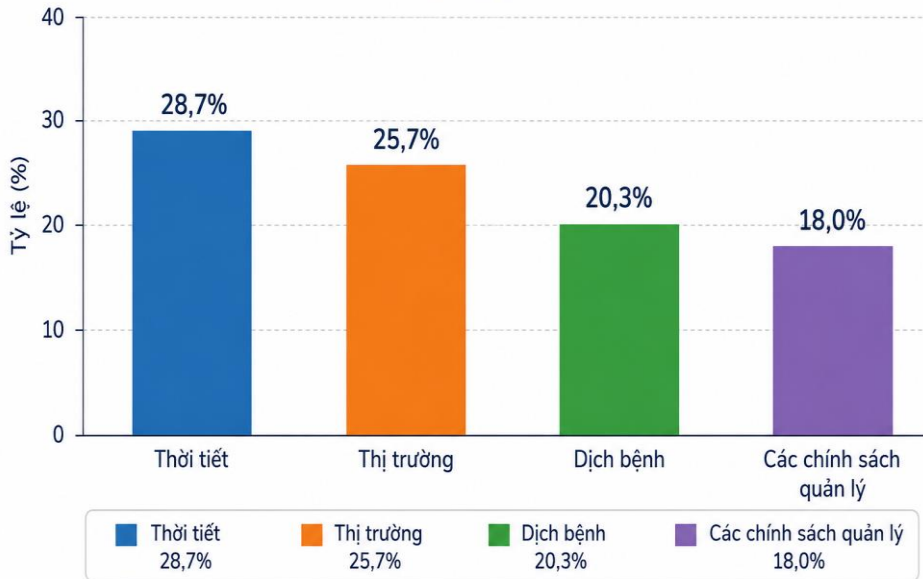


Biểu đồ sinh kế đơn nguồn và đa nguồn

## TRI THỨC NGHỀ NGHIỆP VÀ KINH NGHIỆM MƯU SINH

Nhận định của người dân về các rủi ro lớn nhất trong hoạt động sinh kế

(n = 300)



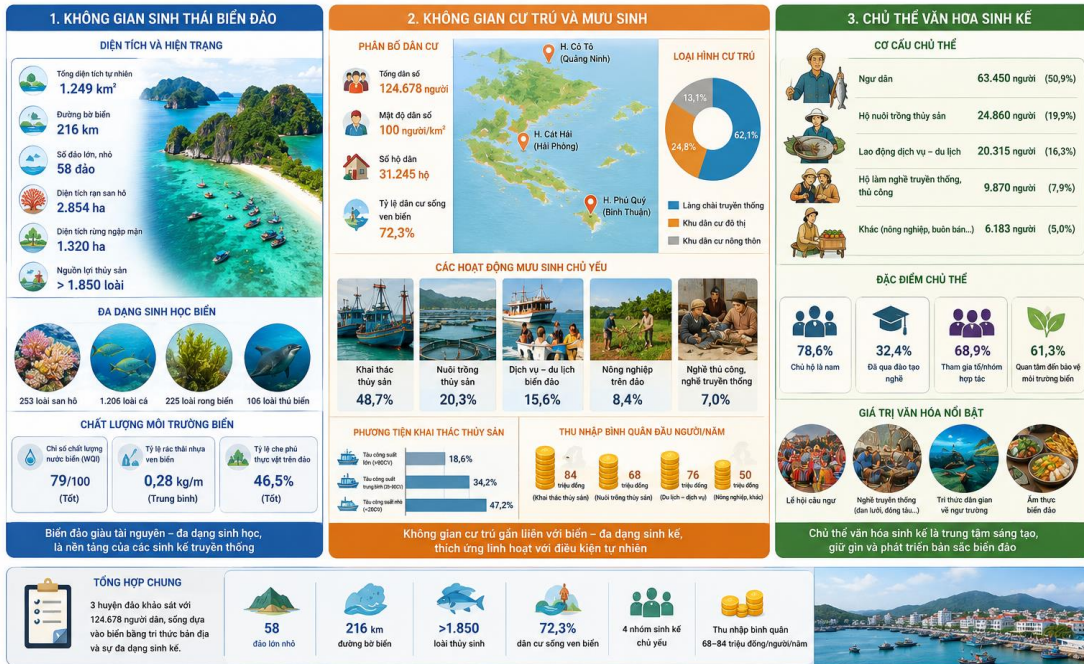
Nguồn: Khảo sát của tác giả năm 2025 (n = 300; Phụ lục 6, Bảng 6.3).

## Biểu đồ tri thức nghề nghiệp và kinh nghiệm mưu sinh

Nguồn: Khảo sát của tác giả năm 2025 (n = 300; Phụ lục 6, Bảng 6.3).

## KHÔNG GIAN VÀ CHỦ THỂ VĂN HÓA SINH KẾ

SỐ LIỆU THỰC ĐỊA TẠI 3 HUYỆN ĐẢO TIÊU BIỂU VIỆT NAM (NĂM 2024)



## Biểu đồ không gian và chủ thể văn hóa sinh kế

Nguồn: NCS. Đồ họa AI.

**Phụ lục 7: Hình ảnh điển dã****7.1. Không gian văn hóa sinh kế**

Đây là nhóm minh họa cho môi trường sinh thái, không gian cư trú và không gian sản xuất.



Hình 7.1. Vịnh Hạ Long.

*Nguồn: NCS khảo sát thực địa và chụp ngày 25/04/2026.*



Hình 7.2. Làng chài Cửa Vạn, thành phố Hạ Long.

*Nguồn: NCS khảo sát thực địa và chụp ngày 03/04/2025.*



Hình 7.3. Huyện đảo Vân Đồn.

*Nguồn: NCS khảo sát thực địa và chụp ngày 06/02/2026.*



Hình 7.4. Rừng ngập mặn Đồng Rui - nguồn sinh kế và không gian sinh thái của cư dân vùng biển.

*Nguồn: NCS khảo sát thực địa và chụp ngày 03/04/2024.*



Hình 7.5. Mũi Sa Vĩ - địa đầu Tổ quốc, thành phố Móng Cái.

*Nguồn: NCS khảo sát thực địa và chụp ngày 06/07/2024.*



Hình 7.6. Biển Trà Cổ lúc hoàng hôn.

*Nguồn: NCS khảo sát thực địa và chụp ngày 13/07/2024.*

## 7.2. Chủ thể văn hóa sinh kế

Minh họa các nhóm chủ thể tham gia sinh kế biển.



Hình 7.7. Nguyễn Văn Hưu (lão ngư làng chài Cửa Vạn) chia sẻ kinh nghiệm đi biển.

*Nguồn: NCS khảo sát thực địa và chụp ngày 05/07/2024*



Hình 7.8. Ngư dân kiểm tra con giống tại HTX Nông nghiệp Sinh thái Vân Đồn.

*Nguồn: NCS khảo sát thực địa và chụp ngày 06/02/2026.*



Hình 7.9. NCS phỏng vấn sâu ngư dân tại chợ hải sản Vân Đồn.

*Nguồn: NCS khảo sát thực địa và chụp ngày 07/02/2026.*



Hình 7.10. NCS phỏng vấn hộ nuôi trồng thủy sản tại HTX Nông nghiệp Sinh thái Vân Đồn

*Nguồn: NCS khảo sát thực địa và chụp ngày 06/02/2026.*

### 7.3. Tri thức và thực hành sinh kế

*Nhóm ảnh minh họa tri thức nghề nghiệp và thực hành mưu sinh.*



Hình 7.11. Chèo đò đưa du khách tham quan và trải nghiệm nuôi ngao, hào tại HTX Nông nghiệp Sinh thái Vân Đồn.

*Nguồn: NCS khảo sát thực địa và chụp ngày 06/02/2026.*



Hình 7.12. Hoạt động nuôi trai lấy ngọc trên Vịnh Hạ Long.

*Nguồn: NCS khảo sát thực địa và chụp ngày 05/07/2024.*



Hình 7.13. Du khách trải nghiệm hoạt động nuôi biển tại HTX Nông nghiệp Sinh thái Vân Đồn.  
 Nguồn: NCS khảo sát thực địa và chụp ngày 06/02/2026.



Hình 7.14. Ngư dân chăm sóc và kiểm tra bè nuôi hàu tại khu vực Trà Cỏ, thành phố Móng Cái. Hoạt động phản ánh tri thức thực hành của cư dân địa phương trong việc lựa chọn mùa vụ, theo dõi dòng chảy, độ mặn, thủy triều và áp dụng kỹ thuật nuôi biển nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất. Nguồn: NCS khảo sát thực địa và chụp ngày 05/11/2024.

#### 7.4. Đời sống văn hóa - xã hội gắn với sinh kế

*Nhóm ảnh phản ánh lễ hội, sinh hoạt cộng đồng và hoạt động giao lưu.*



Hình 7.15. Chương trình Carnival Hạ Long năm 2026.

*Nguồn: NCS khảo sát thực địa và chụp ngày 25/04/2026.*



Hình 7.16. Du khách tham gia Chương trình Carnival Hạ Long.

*Nguồn: NCS khảo sát thực địa và chụp ngày 25/04/2026.*



Hình 7.17. Hát giao duyên tại làng chài Cửa Vạn phục vụ khách du lịch  
*Nguồn: NCS khảo sát thực địa và chụp ngày 07/10/2024.*



Hình 7.18. Lễ hội Đền Sa Vĩ, thành phố Móng Cái  
*Nguồn: NCS khảo sát thực địa và chụp ngày 15/07/2025.*



Hình 7.19. Nghi lễ dân gian truyền thống của cư dân biển Móng Cái gắn với tín ngưỡng cầu an

*Nguồn: NCS khảo sát thực địa và chụp ngày 12/07/2024.*



Hình 7.20. Lễ hội Đình Trà Cổ năm 2025 - lễ hội truyền thống mang đậm bản sắc văn hóa vùng biển địa đầu Tổ quốc

*Nguồn: NCS khảo sát thực địa và chụp ngày 15/07/2025.*



Hình 7.21 Nghi lễ linh thiêng, rước ông Voi rất độc đáo trong Lễ hội Đình Trà Cổ.

*Nguồn: NCS khảo sát thực địa và chụp ngày 15/07/2025.*

#### 7.5. Lối sống, hệ giá trị và bản sắc văn hóa sinh kế

*Nhóm ảnh phản ánh sự thích ứng, giao lưu và bản sắc văn hóa biển.*



Hình 7.22. Khách du lịch trải nghiệm tại bãi biển Trà Cổ.

*Nguồn: NCS khảo sát thực địa và chụp ngày 12/07/2025.*



Hình 7.23. Chi cục Hải quan cửa khẩu Móng Cái - khảo sát về hoạt động giao thương biên giới

*Nguồn: NCS khảo sát thực địa và chụp ngày 11/01/2026.*



Hình 7.24. Khu vực cửa khẩu Móng Cái - hoạt động thương mại biên giới.

*Nguồn: NCS khảo sát thực địa và chụp ngày 05/04/2025.*